BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Bản thảo

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Cần Thơ, tháng 08 năm 2022

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

BÁO CÁO TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN
TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

Theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo

của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Cần Thơ, tháng 08 năm 2022

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN

(Kèm theo Quyết định số 3059/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 7 năm 2021)

TT	Họ và tên	Chức vụ, đơn vị	Nhiệm vụ	Chữ ký
1	GS. TS. Hà Thanh Toàn	Hiệu trưởng	Chủ tịch	
2	PGS.TS. Lê Hiếu Trung	Phó Hiệu trưởng	Phó chủ tịch	
3	PGS.TS. Lê Khương Ninh	Trưởng Khoa Kinh Tế	Phó chủ tịch	
4	ThS. Nguyễn Văn Duyệt	Đại diện Hội đồng Trường	Thành viên	
5	TS. Lê Thị Nguyệt Châu	Đại diện Hội đồng Khoa học và Đào tạo	Thành viên	
6	PGS.TS. Nguyễn Hữu Đặng	Trưởng Bộ môn Kế Toán – Kiểm toán	Thành viên	
7	CN. Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn	Phó Trưởng Phòng Đào tạo	Thành viên	
8	TS. Phan Anh Tú	Phó trưởng Khoa Kinh Tế	Thành viên	
9	ThS. Phan Minh Nhật	Phó Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng	Thành viên	
10	ThS Nguyễn Văn Trí	Trưởng Phòng QT-TB	Thành viên	
11	ThS Phạm Văn Hiền	Phó trưởng phòng CTSV	Thành viên	
12	CVC.CN. Lê Phi Hùng	Trưởng Phòng TC-CB	Thành viên	
13	PGS.TS. Lê Nguyễn Đoan Khôi	Trưởng Phòng Quản lý Khoa học	Thành viên	
14	TS. Lê Phước Hương	Đại diện giảng viên	Thành viên	
15	Lê Trung Thủy Phú	Đại diện người học	Thành viên	

(Danh sách gồm có 15 người)

MỤC LỤC

MỤC LỤC ii

BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT vi

DANH MỤC BẢNG viii

DANH MỤC HÌNH ix

PHẦN I. KHÁI QUÁT 1

1.1. Đặt vấn đề 1

a. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo 1

b. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá 3

1.2. Tổng quan chung 5

a. Trường Đại học Cần Thơ 5

b. Khoa Kinh Tế 9

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ 13

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo 13

Tiêu chí 1.1. 13

Tiêu chí 1.2. 17

Tiêu chí 1.3. 22

Kết luận về Tiêu chuẩn 1 25

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo 26

Tiêu chí 2.1. 26

Tiêu chí 2.2. 33

Tiêu chí 2.3. 36

Kết luận về Tiêu chuẩn 2 38

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học 38

Tiêu chí 3.1. 39

Tiêu chí 3.2. 42

Tiêu chí 3.3. 46

Kết luận Tiêu chuẩn 3 51

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học 52

Tiêu chí 4.1. 52

Tiêu chí 4.2. 57

Tiêu chí 4.3. 62

Kết luận Tiêu chuẩn 4 66

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học 66

Tiêu chí 5.1. 67

Tiêu chí 5.2. 71

Tiêu chí 5.3. 73

Tiêu chí 5.4. 76

Tiêu chí 5.5 77

Kết luận về Tiêu chuẩn 5 79

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên 80

Tiêu chí 6.1. 80

Tiêu chí 6.2. 84

Tiêu chí 6.3. 86

Tiêu chí 6.4. 88

Tiêu chí 6.5. 90

Tiêu chí 6.6. 92

Tiêu chí 6.7. 94

Kết luận về Tiêu chuẩn 6 95

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên 96

Tiêu chí 7.1. 96

Tiêu chí 7.2. 99

Tiêu chí 7.3. 101

Tiêu chí 7.4. 102

Tiêu chí 7.5. 104

Kết luận về Tiêu chuẩn 7 106

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học 106

Tiêu chí 8.1. 106

Tiêu chí 8.2. 108

Tiêu chí 8.3. 109

Tiêu chí 8.4. 112

Tiêu chí 8.5. 115

Kết luận về Tiêu chuẩn 8 117

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị 118

Tiêu chí 9.1. 118

Tiêu chí 9.2. 122

Tiêu chí 9.3. 126

Tiêu chí 9.4. 128

Tiêu chí 9.5. 131

Kết luận về Tiêu chuẩn 9 133

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng 134

Tiêu chí 10.1. 134

Tiêu chí 10.2. 136

Tiêu chí 10.3. 140

Tiêu chí 10.4. 142

Tiêu chí 10.5. 144

Tiêu chí 10.6. 146

Kết luận về Tiêu chuẩn 10 148

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra 149

Tiêu chí 11.1. 150

Tiêu chí 11.3. 158

Tiêu chí 11.4 163

Tiêu chí 11.5 167

Kết luận về Tiêu chuẩn 11 170

PHẦN III. KẾT LUẬN 172

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐÁNH GIÁ THEO THÔNG TƯ 04/2016/TT-BGDĐT 183

PHẦN IV. PHỤ LỤC 186

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo 186

Phụ lục 3: Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kế toán 215

Phụ lục 4: Các bảng số liệu 226

BẢNG CHỮ CÁI VIẾT TẮT

Chữ cái viết tắt	Chữ viết đầy đủ
BGDĐT	Bộ Giáo dục và đào tạo
BM	Bộ môn
BLQ	Bên liên quan
CB	Cán bộ
CBVC	Cán bộ viên chức
CĐR	Chuẩn đầu ra
CNTT	Công nghệ thông tin
CSGD	Cơ sở giáo dục
CSVC	Cơ sở vật chất
CTDH	Chương trình dạy học
CTĐT	Chương trình đào tạo
CVHT	Cố vấn học tập
ĐBCL	Đảm bảo chất lượng
ĐBSCL	Đồng bằng sông Cửu Long
ĐHCT	Đại học Cần Thơ
GDĐH	Giáo dục đại học
GV	Giảng viên
HP	Học phần
KQHT	Kết quả học tập
KKT	Khoa Kinh Tế
MTĐT	Mục tiêu đào tạo
NCKH	Nghiên cứu khoa học
NH	Người học
NTD	Nhà tuyển dụng
NV	Nhân viên
PCCC	Phòng cháy chữa cháy
PPGD	Phương pháp giảng dạy
PPDH	Phương pháp dạy học
PGS	Phó giáo sư
PTH	Phòng thực hành

PTN	Phòng thí nghiệm
KT	Kế toán
SV	Sinh viên
TC	Tín chỉ
TĐG	Tự đánh giá
ThS	Thạc sĩ
TS	Tiến sĩ
TTHL	Trung tâm Học liệu
TTQLCL	Trung tâm Quản lý chất lượng

DANH MỤC BẢNG

Tên bảng	Trang
Bảng 1.1. Nội dung của mục tiêu đào tạo ngành Kế toán năm 2014	226
Bảng 1.2. Nội dung của mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của CTĐT năm 2019	226
Bảng 1.3. Sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với mục tiêu của Luật GDĐH	228
Bảng 1.4. Kết quả khảo sát về MTĐT (Trung bình ± SE)	230
Bảng 1.5. So sánh CĐR năm 2014, 2015 và CĐR 2019	230
Bảng 3.1. Các HP, phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá của các HP trong CTDH đáp ứng các CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ NH của CTĐT ngành KT	232
Bảng 3.2. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV tốt nghiệp về những nội dung có liên quan đến CTDH	235
Bảng 3.3. Tỉ lệ các khối kiến thức, số TC bắt buộc và tự chọn, số giờ lý thuyết và thực hành trong CTDH ngành KT hiện nay	235
Bảng 6.1. Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ của đội ngũ GV BM KT, từ 2016- 2021	237
Bảng 6.2. Tỉ lệ giảng viên/NH của BM KT từ năm 2016 - 2021	237
Bảng 6.3. Định mức giờ G của các GV Bộ môn theo chức danh, trình độ và hệ số lương được quy định trong Quyết định Ban hành chế độ quy định làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường Đại học Cần Thơ	237
Bảng 6.4. Kết quả quy đổi giờ G của cán bộ BM KTKT từ năm 2016 - 2021	238
Bảng 6.5. Kết quả đánh giá và phân loại GV Bộ môn KTKT	238
Bảng 6.6. Bảng danh hiệu khen thưởng tập thể Bộ môn KTKT từ năm 2016-2021	238
Bảng 6.7. So sánh số giờ G trung bình của GV Bộ môn đối sánh với Khoa Kinh Tế từ năm 2016-2021	239
Bảng 6.8. Tổng số lượng giờ G do NCKH của GV Bộ môn từ 2016-2021	239
Bảng 6.9. Số giờ G do biên soạn sách, giáo trình, tài liệu học tập	239
Bảng 6.10. Số lượng đề tài cấp trường dành cho giảng viên	239
Bảng 6.11. Hình thức và số lượng các đề tài nghiên cứu từ 2017 - 2021	240
Bảng 6.12. Hình thức và số lượng ấn phẩm nghiên cứu từ 2017 – 2021	240
Bảng 7.1. Số lượng NV cấp trường tính đến 30/09/2020	241
Bảng 7.2. Bảng thống kê đội ngũ NV các đơn vị chức năng đến 30/09/2020	241
Bảng 7.3. Số lượng NV của Khoa Kinh Tế tính đến 31/12/2021	241
Bảng 7.4. Tổng hợp kết quả đánh giá của NV hỗ trợ tại KKT	241
Bảng 7.5. Bảng thống kê số lượt NV hỗ trợ của KKT được học tập nâng cao trình độ	242

Bảng 7.6. Tổng hợp thành tích của NV hỗ trợ của KKT 242
Bảng 9.1. Thống kê hiện trạng CSVC của Trường ĐHCT đến 30/12/2020 243
Bảng 10.1. Các bước thực hiện việc thiết kế và phát triển CTDH 243
Bảng 10.2. Một số đề tài tiêu biểu có kết quả/sản phẩm được ứng dụng vào CTĐT. 244
Bảng 11.1. Đối sánh tỷ lệ thôi học ngành Kế toán so với trung bình khoa Kinh tế 245
Bảng 11.2. Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp ngành Kế toán so với trung bình khoa Kinh tế 245
Bảng 11.3 Đối sánh thời gian tốt nghiệp của người học ngành Kế toán so với trung bình khoa Kinh tế 246
Bảng 11.4. Thống kê tình hình có việc làm của người học ngành Kế toán sau một năm tốt nghiệp 246
Bảng 11.5. Khu vực làm việc của người học ngành Kế toán sau một năm tốt nghiệp 246
Bảng 11.6. Đối sánh hoạt động NCKH của người học ngành Kế toán so với khoa Kinh tế và đối sánh với ngành Kế toán trường ĐH Đồng Tháp 5 năm gần nhất 247
Bảng 11.7. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT ngành Kế toán 247
Bảng 11.8. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng nhà tuyển dụng 247
Bảng 11.9. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của cựu sinh viên ngành Kế toán 248
Bảng 11.10. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người học ngành Kế toán 249

DANH MỤC HÌNH

Hình 0.1. Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học Cần Thơ 7
Hình 0.2. Sơ đồ tổ chức của Khoa Kinh Tế 10
Hình 3.1. Minh họa sự đóng góp của HP nhằm đạt các CĐR của CTĐT 43
Hình 3.2. Đánh giá của cựu SV về nội dung và cấu trúc của CTDH 47
Hình 4.1. Các PPDH được GV áp dụng trong CTĐT ngành KT năm 2019 59

PHẦN I. KHÁI QUÁT

1.1. Đặt vấn đề

a. Tóm tắt báo cáo tự đánh giá chương trình đào tạo

Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT) là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở Đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL), đào tạo nguồn nhân lực cho cả vùng, đặc biệt là nguồn nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội của vùng. Chính vì vậy, việc đảm bảo và nâng cao chất lượng đào tạo luôn được Nhà trường quan tâm và thực hiện thường xuyên. Trường đã tiến hành tự đánh giá (TĐG) và đăng ký đánh giá ngoài nhiều chương trình đào tạo (CTĐT), trong đó có CTĐT ngành Kế toán (KT). CTĐT ngành KT đã đăng ký đánh giá ngoài theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ Giáo dục và Đào tạo (BGDĐT); Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH, ngày 28/6/2016 của Cục Khảo thí và Kiểm định chất lượng giáo dục về Hướng dẫn chung về sử dụng tiêu chí đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng - Bộ Giáo dục và Đào tạo về thay thế Tài liệu đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD; Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT; và Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

Để triển khai và làm tốt công tác TĐG CTĐT ngành KT, Trường ĐHCT đã huy động sự tham gia của các bên liên quan (BLQ). Hội đồng TĐG CTĐT ngành KT được thành lập theo Quyết định số 3059-QĐ/ĐHCT ngày 28/7/2021 của Hiệu trưởng gồm các thành viên trong Ban giám hiệu, Hội đồng trường, Hội đồng Khoa học và Đào tạo, quản lý các phòng, ban, trung tâm, giảng viên (GV) và sinh viên (SV) của Bộ môn (BM) KT. Thông tin phản hồi của các BLQ bao gồm nhà tuyển dụng (NTD), GV, SV và cựu SV cũng là những thông tin quan trọng phục vụ cho việc TĐG. Ban Giám hiệu chỉ đạo chung, Trung tâm Quản lý chất lượng (TTQLCL) của Trường tổ chức tập huấn, hướng dẫn kỹ thuật; các tiểu ban phối hợp với các Phòng, Ban, Trung tâm trong Trường để hoàn thiện báo cáo TĐG kèm hồ sơ minh chứng.

Cấu trúc của báo cáo TĐG CTĐT ngành KT bao gồm 4 phần:

- Phần I. Khái quát: Mô tả tóm tắt báo cáo TĐG CTĐT, cách mã hóa các minh chứng; mục đích, quy trình TĐG CTĐT, phương pháp và công cụ đánh giá, sự tham gia và cách thức tổ chức của các BLQ; tổng quan chung về Trường ĐHCT, Khoa Kinh Tế (KKT) và BM KT.

- Phần II. Tự đánh giá theo các tiêu chuẩn, tiêu chí: Nội dung gồm (1) Mô tả hiện trạng - phân tích hiện trạng về toàn bộ các tiêu chuẩn, tiêu chí và chỉ ra các minh chứng cụ thể; (2) Nêu những điểm mạnh của CTĐT; (3) Điểm tồn tại; (4) Kế hoạch hành động và (5) Tự đánh giá.

- Phần III. Kết luận: Tóm tắt những điểm mạnh và điểm cần phát huy của đơn vị đào tạo; những tồn tại và vấn đề cần cải tiến; kế hoạch cải tiến chất lượng của CTĐT và tổng hợp kết quả TĐG.

- Phần IV. Phụ lục: Theo Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH, Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT; và Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD; phần phụ lục bao gồm cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng CTĐT, các Quyết định và các văn bản liên quan khác, danh mục minh chứng (danh mục các thông tin, minh chứng đi kèm các tiêu chí, được ký hiệu và mã hóa theo quy định).

Nội dung chính của Báo cáo TĐG CTĐT ngành KT dựa theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do BGDĐT ban hành theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 03 năm 2016. Bộ tiêu chuẩn này gồm 11 tiêu chuẩn với 50 tiêu chí. Trong đó, các tiêu chuẩn 1, 2, 3, 4, 5 lần lượt tập trung vào mục tiêu đào tạo (MTĐT) và chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT, bản mô tả CTĐT, cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH), phương pháp tiếp cận trong dạy và học, đánh giá kết quả học tập (KQHT) của người học (NH). Tiểu chuẩn 6 và 7 hướng đến việc TĐG về đội ngũ GV, nghiên cứu viên (NCV) và đội ngũ nhân viên (NV). Tiêu chuẩn 8 tập trung đánh giá các yếu tố liên quan đến NH và hoạt động hỗ trợ NH. Tiêu chuẩn 9 đề cập các vấn đề về cơ sở vật chất (CSVC) và trang thiết bị. Tiêu chuẩn 10 đưa ra những nhận định về nâng cao chất lượng CTĐT. Tiêu chuẩn 11 đánh giá về kết quả đầu ra của CTĐT ngành KT.

Mỗi tiêu chí có một hệ thống các thông tin, minh chứng đi kèm. Mã thông tin và mã minh chứng được ký hiệu bằng chuỗi có ít nhất 11 ký tự, gồm 01 chữ cái, ba dấu chấm (.) và 07 chữ số; cứ 02 chữ số có 01 dấu chấm để phân cách theo công thức: Hn.ab.cd.ef. Trong đó:

- H: là "Hộp minh chứng" (minh chứng của mỗi tiêu chuẩn được tập hợp trong 01 hộp hoặc một số hộp);

- n: là số thứ tự của hộp minh chứng được đánh số từ 1 đến hết (trường hợp n ≥ 10 thì chuỗi ký hiệu có 12 ký tự trở lên);

- ab: là số thứ tự của tiêu chuẩn (tiêu chuẩn 1 viết 01, tiêu chuẩn 10 viết 10);

- cd: là số thứ tự của tiêu chí (tiêu chí 2 viết 02, tiêu chí 5 viết 05);

- ef: là số thứ tự của minh chứng theo từng tiêu chí (thông tin và minh chứng thứ nhất viết 01, thứ 19 viết 19...).

Ví dụ: H5.05.02.03: là minh chứng thứ 03 của tiêu chí 2 thuộc tiêu chuẩn 5, được đặt ở hộp 5.

Đối với minh chứng có nhiều minh chứng phụ thì khi sử dụng minh chứng phụ nào thì đặt minh chứng phụ đó trong dấu ngoặc đơn "()" và đặt ngay sau mã minh chứng. Ví dụ: H3.03.02.01(2).

b. Mục đích, quy trình tự đánh giá, phương pháp và công cụ đánh giá

Mục đích tự đánh giá

Theo Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng BGDĐT quy định ***Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ giáo dục đại học***, Trường ĐHCT đã xúc tiến thực hiện việc đánh giá chất lượng ngành KT. Đây là quá trình nhằm giúp cho ngành KT của Trường ĐHCT tự rà soát, xem xét toàn diện các mặt hoạt động để phát hiện điểm mạnh, điểm tồn tại, lập và triển khai kế hoạch cải tiến, nâng cao chất lượng; từ đó, điều chỉnh mục tiêu đào tạo (MTĐT), lựa chọn giải pháp phát triển một cách phù hợp. TĐG cũng nhằm phục vụ việc đăng ký đánh giá ngoài, được tổ chức kiểm định chất lượng giáo dục đánh giá và chứng nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng. TĐG thể hiện tính tự chủ và trách nhiệm giải trình của Trường đối với hoạt động đào tạo nguồn nhân lực cho vùng ĐBSCL theo chức năng, nhiệm vụ phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của KKT và của Trường ĐHCT. Ngoài ra, TĐG cũng góp phần nâng cao nhận thức của cán bộ - viên chức về

đảm bảo chất lượng (ĐBCL), từng bước xây dựng văn hóa chất lượng của Trường ĐHCT.

Quy trình tự đánh giá

Quy trình TĐG được thực hiện gồm các bước chính như sau:

Bước 1: Thành lập Hội đồng TĐG chất lượng CTĐT ngành KT

Bước 2: Lập kế hoạch TĐG chất lượng CTĐT ngành KT

Bước 3: Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng

Bước 4: Xử lý, phân tích các thông tin, minh chứng thu được

Bước 5: Viết báo cáo TĐG

Phương pháp tự đánh giá

Việc đánh giá CTĐT ngành KT được thực hiện theo phương pháp mô tả, tổng hợp, đối sánh... Trên cơ sở thu thập thông tin liên lạc, xác định cỡ mẫu khảo sát các BLQ, khảo sát bằng bảng hỏi qua Google Form, email, phỏng vấn trực tiếp hoặc gián tiếp qua điện thoại, thu thập minh chứng, đồng thời đối chiếu với các nguồn minh chứng gợi ý và các mốc chuẩn tham chiếu trong từng tiêu chuẩn, tiêu chí theo Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng. Từ đó, xác định các điểm mạnh và những điểm tồn tại, đồng thời, đưa ra kế hoạch hành động cải tiến chất lượng nhằm phát huy được điểm mạnh và khắc phục được những điểm tồn tại. Cuối cùng là TĐG mức độ đáp ứng của từng tiêu chí, tiêu chuẩn.

Công cụ tự đánh giá

Công cụ TĐG được sử dụng chủ yếu là các quy định mang tính pháp lý: Thông tư 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29/11/2013 của BGDĐT về Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng CTĐT của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp; Thông tư 04/2016/TT-BGDDT ngày 14/03/2016 của BGDĐT về Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của GDĐH; Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH; Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2019 của Cục Quản lý chất lượng (thay thế cho Công văn 769/QLCL-KĐCLGD ngày 20/04/2018) về Sử dụng tài liệu hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ GDĐH; Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31/12/2020 của Cục quản lý chất lượng về việc hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài CTĐT; và Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10/6/2021 của Cục Quản lý chất lượng về việc điều chỉnh một số phụ lục Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD. Ngoài ra, còn sử dụng công cụ

PDCA (Plan – Do – Check - Act) trong TĐG CTĐT nhằm đảm bảo các hoạt động TĐG được thực hiện theo đúng quy trình và đầy đủ các bước.

1.2. Tổng quan chung

a. Trường Đại học Cần Thơ

Giới thiệu chung

Trường ĐHCT được thành lập ngày 31/3/1966 theo Sắc lệnh số 62-SL/GD của Chủ tịch Uỷ ban Hành pháp Trung ương với tên gọi ban đầu là Viện ĐHCT. Sau năm 1975 được đổi tên là Trường ĐHCT, là trường công lập đa ngành, là cơ sở đào tạo đại học và sau đại học trọng điểm của Nhà nước ở ĐBSCL - trung tâm văn hóa, khoa học kỹ thuật của vùng. Từ một số ít ngành đào tạo ban đầu, Trường đã không ngừng hoàn thiện và phát triển thành một trường đa ngành, đa lĩnh vực. Hoạt động duy trì và cải tiến chất lượng theo hướng tiếp cận chuẩn mực chất lượng quốc gia và quốc tế là chủ trương nhất quán của Trường. Năm 2009, Trường đã được Hội đồng quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục thẩm định kết quả và công nhận chất lượng với số phiếu tán thành đạt tỉ lệ 92,86%. Trung tâm Kiểm định Chất lượng giáo dục – Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh đã thực hiện đánh giá ngoài về chất lượng giáo dục của Trường ĐHCT trong giai đoạn 2012 – 2016, kết quả là Trường ĐHCT được công nhận đạt chất lượng giáo dục với số tiêu chí "đạt yêu cầu" chiếm tỉ lệ 86,89% và được cấp Chứng nhận Kiểm định chất lượng có giá trị trong giai đoạn 19/5/2018 - 19/5/2023.

Từ tháng 7 năm 2013, Trường ĐHCT trở thành thành viên cốt lõi của mạng lưới cơ sở giáo dục (CSGD) đại học Đông Nam Á (AUN1[1]). Năm 2016, QS University Rankings Asia xếp hạng Trường ĐHCT trong nhóm 251-300 trường đại học hàng đầu Châu Á. Theo xếp hạng của Webometrics công bố cho kỳ xếp hạng tháng 01 năm 2020, Trường ĐHCT được xếp hạng 3 tại Việt Nam, hạng 59 trong khu vực Đông Nam Á, hạng 679 tại Châu Á và hạng 2.275 trên Thế giới (53.14 và 53.15). Theo xếp hạng các CSGD đại học Châu Á của QS Asia công bố cho kỳ xếp hạng năm 2020, Trường ĐHCT được xếp trong nhóm hạng 401 – 450 Châu Á và hạng 5 tại Việt Nam.

Báo cáo thường niên năm 2021 của Trường ĐHCT cho thấy:

Về qui mô đào tạo, Trường ĐHCT có 109 CTĐT đại học (99 CTĐT đại trà, 02 CTĐT tiên tiến, 08 Chương trình chất lượng cao), trong đó có 02 CTĐT đạt tiêu chuẩn

[1] *AUN: ASEAN University Network*

trong nước và 09 Chương trình đạt tiêu chuẩn AUN-QA[2]; 48 chương trình thạc sĩ (trong đó có 03 chương trình đào tạo bằng tiếng Anh), 20 chương trình tiến sĩ. Tổng số SV đang theo học chương trình đại học là 43.850 người, SV sau đại học là 2.553 người.

Về đội ngũ GV và NV, tổng số viên chức, người lao động của Trường ĐHCT là 1.812 người, trong đó có 1.067 GV, 198 nghiên cứu viên, 207 nhân viên hành chính và 340 lao động khác. Số GV có trình độ sau đại học là 100%, trong đó có 378 tiến sĩ (TS), 139 phó giáo sư tiến sĩ và 14 giáo sư tiến sĩ.

Tỉ lệ SV tìm được việc làm sau khi tốt nghiệp năm 2021 rất cao, đạt tỉ lệ 93,4%. Trong số SV có, đúng ngành đào tạo là 43%, liên quan đến ngành đào tạo 30%, không liên quan đến ngành đào tạo 22% và 5% tiếp tục học.

Hoạt động nghiên cứu khoa học (NCKH) và hợp tác quốc tế là thế mạnh của Trường ĐHCT. Chỉ tính riêng năm 2021, Trường đã thực hiện 428 đề tài NCKH các cấp với nguồn kinh phí tới 28,5 tỉ đồng; 2.053 bài báo khoa học được công bố, trong đó có 384 bài báo thuộc danh mục ISI và 541 bài báo thuộc danh mục Scopus. Trường cũng đã triển khai 37 dự án hợp tác quốc tế với nguồn kinh phí là 24,6 tỉ đồng.

Cơ sở vật chất, kết cấu hạ tầng và điều kiện làm việc của Trường đáp ứng tốt yêu cầu giảng dạy, học tập, NCKH và sinh hoạt đa dạng. Tổng diện tích đất của CSGD là 2.249.773,47 m^2. Trong đó, tổng diện tích của giảng đường, hội trường và phòng học là 59.889,3 m^2; thư viện và trung tâm học liệu (TTHL) là 11.795 m^2; phòng thí nghiệm (PTN) và phòng thực hành (PTH) là 54.640 m^2; phòng học ngoại ngữ, đa phương tiện và biên dịch là 830 m^2; ký túc xá là 73.020,6 m^2; phòng làm việc của GS, PGS và GV cơ hữu 10.945 m^2; khu thể thao 60.844 m^2 và nhà ăn 2.320 m^2. Các biện pháp bảo vệ tài sản, đảm bảo an toàn, trật tự hiệu quả đã tạo môi trường phù hợp cho học tập, làm việc, sáng tạo và sinh hoạt.

Cơ cấu tổ chức

Cơ cấu tổ chức của Trường được thể hiện ở Hình 0.1.

[22] *AUN-QA: ASEAN University Network-Quality Assurance*

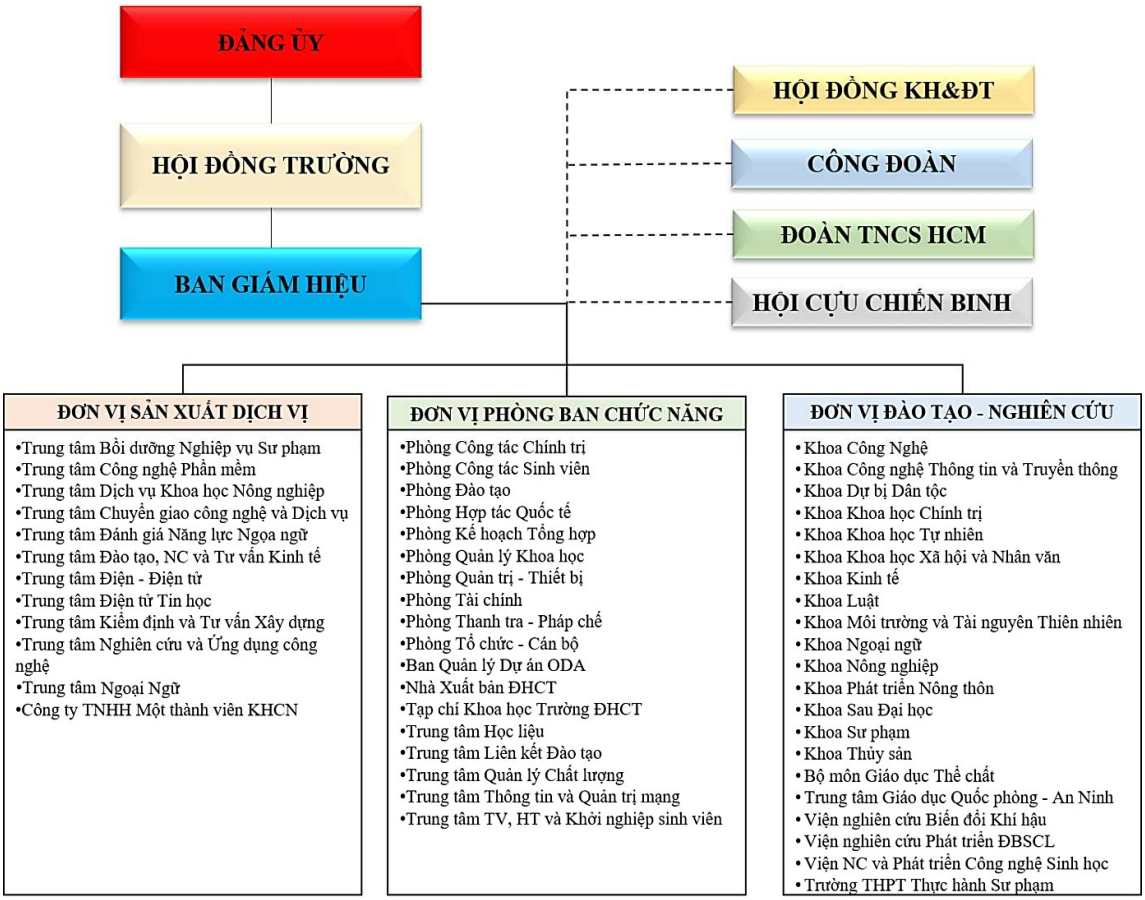

Hình 0.1. Sơ đồ tổ chức của Trường Đại học Cần Thơ

(Báo cáo thường niên năm 2021 của Trường ĐHCT)

Chức năng

Trường ĐHCT có chức năng đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ (ThS), TS các ngành/chuyên ngành theo nhu cầu xã hội khi đáp ứng đủ điều kiện theo quy định, phù hợp với định hướng phát triển của Nhà trường và các hoạt động giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng khác, tổ chức NCKH, chuyển giao công nghệ. (Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường ban hành kèm Quyết định số 355/QĐ- ĐHCT ngày 18/2/2019, tại điều 4).

Sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi

Trường ĐHCT đã tuyên bố sứ mệnh, tầm nhìn và giá trị cốt lõi tại Điều 3, Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19/5/2020 của Hội đồng Trường Trường ĐHCT về Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT, trong đó:

Sứ mệnh: Trường ĐHCT là trung tâm đào tạo, NCKH và chuyển giao công nghệ (CGCN) hàng đầu của quốc gia, có đóng góp hữu hiệu vào sự nghiệp đào tạo nhân lực chất lượng cao, bồi dưỡng nhân tài và phát triển khoa học phục vụ phát triển

kinh tế - xã hội của vùng và của quốc gia. Trường ĐHCT là nhân tố động lực có ảnh hưởng quyết định cho sự phát triển của vùng ĐBSCL.

Tầm nhìn: Trường Đại học Cần Thơ trở thành một trong những trường hàng đầu về chất lượng của Việt Nam và nằm trong nhóm các trường có thế mạnh về đào tạo, nghiên cứu khoa học được ghi nhận trong khu vực và thế giới.

Giá trị cốt lõi: *Đồng thuận - Tận tâm - Chuẩn mực - Sáng tạo.*

Mục tiêu giáo dục

Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế.

Đào tạo NH phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân. (Quyết định số 3627/QĐ-ĐHCT ngày 27/10/2020 về mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT).

Chính sách đảm bảo chất lượng

Nhận thức được tầm quan trọng của nhu cầu nguồn nhân lực chất lượng cao và sự cạnh tranh mạnh mẽ về chất lượng đào tạo trong bối cảnh phát triển mới của quốc gia và quốc tế, Trường ĐHCT cam kết ĐBCL thông qua việc thường xuyên đổi mới và hội nhập trong đào tạo; sáng tạo và năng động trong NCKH và chuyển giao công nghệ; gắn lý thuyết với thực hành để trang bị đầy đủ kiến thức và kỹ năng cho NH khi ra trường đạt hiệu quả cao trong công việc, có năng lực lãnh đạo và thích ứng với thay đổi.

Trường cam kết xây dựng hệ thống quản trị hiệu quả, chuyên nghiệp, trách nhiệm, sáng tạo và luôn đổi mới. Hoạt động quản lý của Trường được quy trình và tin học hóa, áp dụng các phương thức quản trị cập nhật và được giám sát, đánh giá thường xuyên (Báo cáo thường niên năm 2020 của Trường ĐHCT).

Trong 5 năm qua, Trường ĐHCT đạt các danh hiệu thi đua và các thành tích khen thưởng như sau:

- Tập thể Trường 5 lần nhận được danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc và 1 lần được trao tặng Cờ thi đua của Bộ GD&ĐT.

- Hàng năm có từ 17-22 đơn vị trực thuộc Trường được công nhận danh hiệu Tập thể Lao động xuất sắc và mỗi năm có 2 đơn vị được nhận cờ thi đua của Bộ GD&ĐT.

- Thành tích cao nhất mà tập thể Trường ĐHCT nhận được là Huân chương Lao động Hạng 1 (lần 2) vào năm 2016, nhân kỷ niệm 50 năm ngày thành lập Trường.

- Trong 5 năm qua, có 01 đơn vị trực thuộc Trường nhận Bằng khen của Thủ tướng và 01 tập thể khác được nhận Huân chương Lao động Hạng 3.

- Bằng khen của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT: trong 5 năm qua, có 24 lượt đơn vị được nhận bằng khen Bộ trưởng, trong đó nhiều nhất là năm 2016 có 10 tập thể thuộc Trường được tặng bằng khen Bộ trưởng.

b. Khoa Kinh Tế

Giới thiệu chung

Khoa Kinh tế (KT) là một trong những khoa lớn nhất của Trường ĐHCT. Kể từ khi thành lập vào ngày 30 tháng 7 năm 1979, Khoa KT đã không ngừng phát triển nhằm đáp ứng yêu cầu về chất lượng và quy mô đào tạo, nguồn nhân lực, nghiên cứu và cung cấp dịch vụ tư vấn cho vùng ĐBSCL. Hiện nay, Khoa đào tạo 11 chuyên ngành bậc đại học, 05 chuyên ngành bậc cao học và 03 chuyên ngành bậc tiến sĩ. Ngoài ra, Khoa còn tổ chức đào tạo và bồi dưỡng ngắn hạn về các lĩnh vực Kinh tế và Kinh doanh.

Sứ mệnh, tầm nhìn

Sứ mệnh: KKT là trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế và kinh doanh của vùng, đáp ứng các chuẩn mực Việt Nam và quốc tế. Khoa còn là trung tâm nghiên cứu và tư vấn các vấn đề kinh tế và kinh doanh của vùng giúp giải quyết các vấn đề khó khăn trong sự phát triển của các tổ chức quản lý và kinh doanh, và sự phát triển kinh tế xã hội của khu vực.

Tầm nhìn: KKT phấn đấu để trở thành một trong những Khoa hàng đầu về chất lượng của Trường nói riêng và của Việt Nam nói chung và phấn đấu trở thành Khoa có CTĐT và NCKH mạnh về chất lượng trong cả vùng, quốc gia, và cả khu vực Châu Á – Thái Bình Dương đến năm 2022.

Cơ cấu tổ chức

Năm học 2020-2021, KKT có tổng cộng 133 viên chức cơ hữu, bao gồm 126 giảng viên, 06 chuyên viên văn phòng và 01 viên chức thuộc Trung tâm Đào tạo, Nghiên cứu và Tư vấn Kinh tế. Về trình độ, tổng số 126 giảng viên cơ hữu (100%) có

trình độ từ Thạc sĩ trở lên; trong đó, có 14 Phó Giáo sư, 32 tiến sĩ và 80 thạc sĩ (32 giảng viên đang học tiến sĩ ở trong và ngoài nước).

Hiện tại, Khoa có 09 Bộ môn và 01 văn phòng chịu sự quản lý trực tiếp của Trưởng Khoa. Cơ cấu tổ chức của Khoa được trình bày tại Hình 0.2. Chức năng của từng bộ phận được mô tả cụ thể trên website của KKT tại http://ce.ctu.edu.vn/

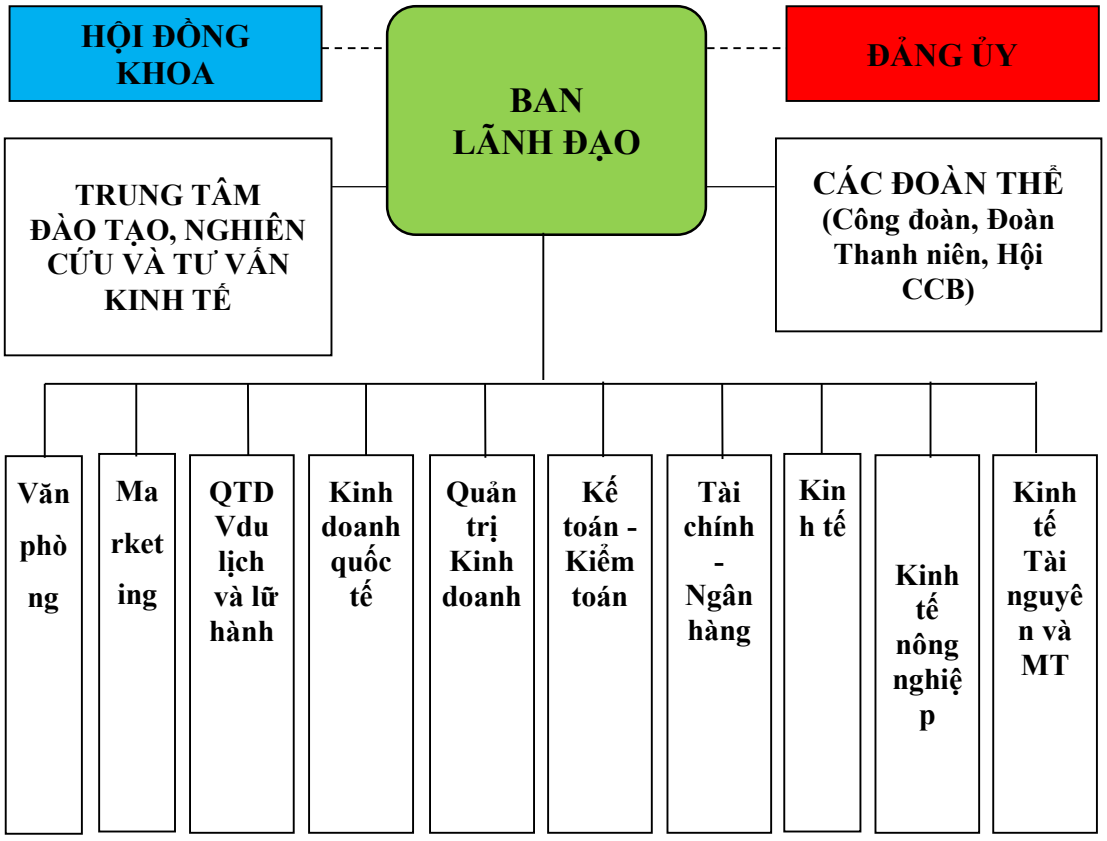

Hình 0.1. Sơ đồ tổ chức Khoa Kinh tế

Chú thích: QTDV: Quản trị dịch vụ, MT: Môi trường; CCB: Cựu chiến binh

Đào tạo

Đối với hệ chính quy, Khoa ổn định đào tạo 11 ngành và số lượng tuyển sinh theo quy định của Trường. Số lượng SV chính quy của Khoa cho đến cuối năm học 2020–2021 là 5.343, với 220 lớp. Trong đó, lớp đào tạo chất lượng cao ngành Kinh doanh quốc tế có 17 lớp với 662 sinh viên, ngành Tài chính – Ngân hàng có 4 lớp với 167 sinh viên. Bên cạnh đó, Khoa và Phòng Đào tạo phối hợp tuyển sinh bằng 2, ngành 2 và liên thông ở một số ngành Khoa đang đào tạo

Tư vấn hướng nghiệp

Hằng năm, Trường ĐHCT chỉ đạo KKT phối hợp với Báo Tuổi trẻ, các Sở Giáo dục và Đào tạo và các Trường THPT ở ĐBSCL tổ chức tư vấn, tuyển sinh hướng nghiệp cho các em học sinh THPT.

Nghiên cứu khoa học

Trong năm học 2020–2021, hoạt động NCKH của VC Khoa đạt được một số kết quả đáng khích lệ. Đề tài cấp nhà nước do Khoa chủ trì thuộc Chương trình Tây Nam Bộ với tổng kinh phí 3,5 tỉ đồng đã được nghiệm thu. Hai đề tài do Quỹ NAFOSTED tài trợ đang được thực hiện với tổng kinh phí trên 1,2 tỉ đồng. Khoa đang thực hiện 03 đề tài cấp Bộ, hoàn thành 11 đề tài cấp trường và 14 đề tài cấp trường được phê duyệt để thực hiện trong 2021. Trong năm, có 4 đề tài cấp tỉnh được xét duyệt và triển khai. Ngoài ra, VC Khoa đang nghiệm thu 2 đề tài thuộc dự án ODA Nhật (Dự án Nâng cấp Trường ĐHCT). Trong năm học 2020–2021, 32 đề tài do SV (trong đó có 28 đề tài SV ngành chất lượng cao) Khoa đăng ký được Trường xét duyệt thực hiện trong năm 2021. Hoạt động báo cáo chuyên đề (Seminar) có 15 buổi báo cáo chuyên đề được thực hiện trong năm tại Khoa với sự tham gia thuyết trình của GV, nghiên cứu sinh từ các Bộ môn thuộc Khoa. Trong năm học qua, Khoa đã tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế lần hai về Kinh tế, Kinh doanh và Tài chính với xuất bản phẩm là Kỷ yếu Hội thảo quốc tế. Viên chức Khoa Kinh tế đã công bố 154 bài báo tiếng Việt và Anh, chương sách, kỷ yếu hội thảo.

Hợp tác quốc tế

Khoa Kinh tế tiếp tục hỗ trợ chương trình BUILD-IT (chương trình có sự tham gia của Trường Đại học Cần Thơ và được tài trợ bởi USAID) cập nhật hỗ trợ minh chứng mới nhất và báo cáo cho những mối liên hệ giữa Khoa và doanh nghiệp. Khoa đã ký kết thành công bản thỏa thuận hợp tác trao đổi gồm: (i) phát triển và tăng cường học thuật, (ii) trao đổi sinh viên và giảng viên, (iii) hợp tác nghiên cứu khoa học và xuất bản tạp chí, (iv) đồng tổ chức hội thảo và hội nghị với 9 trường Indonesia (trong đó có một thỏa thuận cho bậc sau Đại học) và hiện đang xúc tiến các thủ tục có liên quan để tiến tới ký kết hợp tác với trường Đại học Airlangga thuộc top 3 Indonesia và là thành viên của AUN. Giai đoạn vừa qua do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên các hoạt động trao đổi sinh viên và giảng viên cũng như các hoạt động đoàn vào đoàn ra tạm dừng. Tuy nhiên, Khoa đã xúc tiến ký kết thành công với các trường quốc tế về trao đổi sinh viên và giảng viên với nhiều trường đại học như Đại học Wollongong –

Úc, Đại học MSU - Malaysia, đây sẽ là cơ hội rất lớn trong thời gian tới để nâng cao hiệu quả hoạt động trao đổi học thuật và nghiên cứu.

c. Bộ môn Kế toán

Giới thiệu chung

Bộ môn Kế toán – Kiểm toán (KTKT) được thành lập năm 2005, tách ra từ Bộ môn Kế toán – Tài chính – Ngân hàng và là một trong 9 Bộ môn trực thuộc Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ. Bộ môn có 22 giảng viên thực hiện nhiệm vụ đào tạo bậc đại học chuyên ngành Kế toán, kiểm toán nhằm cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Bộ môn có đội ngũ thầy cô giáo trẻ, có tâm huyết với nghề, luôn nhiệt tình chia sẻ mối quan tâm về cập nhật phương pháp giảng dạy mới, cập nhật giáo trình và đặc biệt là quan tâm đến các chiều hướng nghiên cứu khác nhau về Kế toán tài chính, Kế toán quản trị, Hệ thống thông tin kế toán, Kiểm toán nhà nước, Kiểm toán nội bộ và Kiểm toán độc lập.

Cơ cấu tổ chức

Bộ môn KT có 2 nhóm chuyên môn là Kế toán và Kiểm toán. Bộ môn còn có 01 Phòng mô phỏng. Ban Lãnh đạo BM gồm Trưởng BM và 02 Phó trưởng BM. Hiện nay, bộ môn KTKT có 22 giảng viên, bao gồm 01 Phó giáo sư (chiếm 4,5%), 03 Tiến sĩ (chiếm 13,6%), 18 thạc sĩ (chiếm 81,8%), trong đó có 06 giảng viên hiện đang học tiến sĩ tại các trường Đại học ở Hà Lan, Đài Loan, Malaysia và Việt Nam. Bộ môn đang quản lý 02 CTĐT bậc đại học là Kế toán và Kiểm toán.

PHẦN II. TỰ ĐÁNH GIÁ THEO CÁC TIÊU CHUẨN, TIÊU CHÍ

Tiêu chuẩn 1. Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

Mở đầu

Mục tiêu của chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kế toán được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mệnh, tầm nhìn của Khoa, Trường và phù hợp với mục tiêu của GDĐH được quy định tại Luật GDĐH. Chuẩn đầu ra (CĐR) của CTĐT ngành Kế toán được xây dựng lần đầu vào năm 2014, dựa trên cơ sở mục tiêu đào tạo (MTĐT) của ngành và yêu cầu của các BLQ. CĐR đã xác định rõ ràng và bao quát được những yêu cầu mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành CTĐT. MTĐT và CĐR của CTĐT được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai.

Tiêu chí 1.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của cơ sở giáo dục đại học, phù hợp với mục tiêu của Giáo dục Đại học quy định tại Luật Giáo dục Đại học

1. Mô tả hiện trạng

Để đáp ứng yêu cầu phát triển và hội nhập quốc tế của Việt Nam nói chung và Đồng bằng sông Cửu Long nói riêng, phù hợp với sứ mệnh và tầm nhìn của Khoa, Trường [H1.01.01.13 (1-4)]; CTĐT ngành Kế toán đã trải qua nhiều lần điều chỉnh. Trong 7 năm gần đây (2014-2021), CTĐT ngành Kế toán đã có 2 lần điều chỉnh và 1 lần rà soát, bao gồm một lần điều chỉnh vào năm 2014 áp dụng cho khóa 40, ban hành lại năm 2015 sau khi có Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT áp dụng cho khóa 41-42, rà soát theo kiến nghị của Khoa KT năm 2017 áp dụng cho khóa 43-44 và điều chỉnh năm 2019 áp dụng cho khóa 45-47. Theo đó, mục tiêu của chương trình đào tạo cũng được rà soát và cập nhật.

Căn cứ Kế hoạch số 2097/KH-ĐHCT, ngày 08/11/2013 về điều chỉnh CTĐT bậc đại học [H1.01.01.05(2)], Hiệu trưởng Trường ĐHCT ban hành Quyết định số 4946/QĐ-ĐHCT ngày 30/10/2013 về việc thành lập Ban chỉ đạo, Tổ thư ký và Tổ điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.04(4)]; Công văn số 2098/ĐHCT ngày 8/11/2013 [H1.01.01.06(1)] về việc Hướng dẫn điều chỉnh mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trình độ đại học áp dụng từ Khóa 40; và Công văn số 1805/ĐHCT-TTĐBCL&KĐ ngày 02/10/2013 của Trung tâm đảm bảo chất lượng và Kiểm định (nay là Trung tâm Quản lý chất lượng) về việc Thực hiện rà soát chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo trình độ đại học [H1.01.01.06(2)]. Tổ điều chỉnh chương

trình bậc đại học của Khoa Kinh tế đã được thành lập theo Quyết định số 176/KT [H1.01.01.04(5)] tiến hành hướng dẫn các hoạt động điều chỉnh các CTĐT trong Khoa. Tổ điều chỉnh CTĐT ngành Kế toán tổ chức họp phân giao nhiệm vụ [H1.01.01.10(1)], khảo sát các BLQ [H1.01.01.09(8)], kết quả khảo sát [H1.01.01.09(12-14)]; kết quả hội thảo với các BLQ [H1.01.01.09(5)]; và họp thống nhất điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.11(5)] bao gồm mục tiêu, chuẩn đầu ra và các học phần của CTĐT.

Chương trình đào tạo khóa 40 có 140 tín chỉ (TC) được ban hành theo Quyết định số 2975/QĐ-ĐHCT ngày 28/8/2014 [H1.01.01.01(5)]. MTĐT được mô tả trong bản mục tiêu và CĐR của ngành [H1.01.01.02]. Theo đó, mục tiêu của CTĐT là: *Chương trình đào tạo cử nhân Kế toán nhằm đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực kế toán theo hướng chuyên nghiệp. Sau khi tốt nghiệp, NH có phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức, sức khoẻ tốt, và có trách nhiệm với xã hội; có kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội; nắm vững kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về cơ sở ngành và chuyên ngành; thiết kế và điều hành hệ thống kế toán trong các đơn vị kế toán; có tư duy độc lập; có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc và có khả năng thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.*

Mục tiêu đào tạo của ngành được xác định rõ ràng và cụ thể hóa thành mục tiêu của từng học phần (HP) [H1.01.01.03(1-2)]. MTĐT của ngành phù hợp với sứ mạng đào tạo của Khoa Kinh tế là *đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực kinh tế và doanh nghiệp của khu vực, đáp ứng các tiêu chuẩn của Việt Nam và quốc tế; bên cạnh đó có khả năng nghiên cứu và tư vấn về các vấn đề kinh tế và kinh doanh, giải quyết các vấn đề trong sự phát triển của các tổ chức quản lý và kinh doanh cũng như sự phát triển kinh tế xã hội* [H1.01.01.13 (2)]. MTĐT của ngành phù hợp với sứ mệnh của Trường ĐHCT là *trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao và bồi dưỡng nhân tài để phục vụ phát triển kinh tế – xã hội của vùng ĐBSCL và cả nước*. MTĐT cũng phù hợp với tầm nhìn của Trường ĐHCT là *trở thành một trong những Trường hàng đầu về chất lượng đào tạo của Việt Nam và nằm trong nhóm các Trường mạnh về đào tạo trong khu vực Châu Á – Thái Bình Dương vào năm 2022* [H1.01.01.14(1-6)], [H1.01.01.15(1)].

Mục tiêu đào tạo của ngành Kế toán chú trọng đến việc đào tạo nguồn nhân lực có phẩm chất đạo đức, có tri thức, có kỹ năng nghề nghiệp, có bản lĩnh vững vàng

trong bối cảnh đổi mới toàn diện ở Việt Nam và xu hướng hội nhập quốc tế. Vì vậy, MTĐT của ngành phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật Giáo dục 2005 (Điều 2) và phù hợp mục tiêu của GDĐH theo Luật GDĐH 2012 (Điều 5) [H1.01.01.16(1,2)]; phù hợp với mục tiêu giáo dục của Trường [H1.01.01.16(6)]; phù hợp với tầm nhìn của Trường đại học Cần Thơ [H1.01.01.15(1)] và tầm nhìn của Khoa Kinh tế [H1.01.01.13(1)] (Bảng 1.3 – Phụ lục 4).

MTĐT của ngành Kế toán được tổ chức lấy ý kiến đánh giá lại hàng năm SV tốt nghiệp [H1.01.01.07(5-6)] và sinh viên đang học tại Trường [H1.01.01.08(10-15)] để làm cơ sở cho các kỹ rà soát tiếp theo.

Năm 2015, MTĐT và CTĐT được ban hành lại theo Quyết định số 5002/QĐ-ĐHCT ngày 31/12/2015 [H1.01.01.01(3] áp dụng cho khóa 41-42 trở đi, Theo đó, MTĐT và CTĐT ngành Kế toán không có sự điều chỉnh so với CTĐT được ban hành vào năm 2014.

Năm 2017, MTĐT và CTĐT được rà soát theo định kỳ 2 năm theo quy định [H2.02.01.03]. Khoa KT ban hành văn bản hướng dẫn các Bộ môn rà soát [H1.01.01.04(11)], Bộ môn tổ chức hội thảo lấy ý kiến các BLQ [H1.01.01.09(7)]. Sau khi rà soát Khoa KT kiến nghị Trường điều chỉnh bổ sung các học phần kiến tập [H1.01.01.04(12). MTĐT và CTĐT được Trường ban hành vào năm 2018 [H1.01.01.01(3)]. Theo đó, MTĐT không có sự điều chỉnh về nội dung mà chỉ tách MTĐT và đặt số thứ tự theo Alphabet. Chương trình này được áp dụng cho khóa 43-44.

Năm 2019, MTĐT và CTĐT được rà soát điều chỉnh theo định kỳ 5 năm cho khóa 45 trở đi. Các căn cứ pháp lý cấp Trường: Kế hoạch điều chỉnh CTĐT số 2222/KH-ĐHCT ngày 19/10/2018 [H1.01.01.05(1)]; Quyết định số 4225/QĐ-ĐHCT ngày 26/9/2018 về việc thành lập Ban chỉ đạo điều chỉnh CTĐT trình độ đại học và sau đại học [H1.01.01.04(1)]; Quyết định số 4235/QĐ-ĐHCT ngày 26/9/2018 về việc thành lập Ban chỉ đạo, Tổ thư ký và Tổ điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.04(2)]; và các văn bản hướng dẫn điều chỉnh MTĐT và CTĐT [H1.01.01.12(1-2)]. Khoa Kinh tế ban hành văn bản đề cử thành viên các Tổ điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.04(6-7)]. Tổ điều chỉnh CTĐT ngành Kế toán tổ chức họp phân công nhiệm vụ [H1.01.01.11(6)], khảo sát các BLQ [H1.01.01.09 (3-4)], [H1.01.01.07(3-4)], [H1.01.01.08(6-10), [H1.01.01.17(3-4)]; kết quả hội thảo với các BLQ [H1.01.01.09(4)]; và họp thống nhất

[H1.01.01.11(7)]. MTĐT được Hội đồng Khoa, Trường thông qua [H1.01.01.10], [H1.01.01.11(1, 9)].

CTĐT và CTĐT được ban hành tại Quyết định số 3019/QĐ-ĐHCT ngày 31/07/2019 của Trường [H1.01.01.02 (1)] áp dụng cho K45 và Quyết định số 1063/QĐ-ĐHCT ngày 29/05/2020 của Trường [H1.01.01.01(1)] áp dụng cho K46-47 (chỉ điều chỉnh số tín chỉ giữa các học phần giáo dục quốc phòng).

MTĐT của ngành Kế toán đã xác định rõ ràng, phù hợp với tầm nhìn và sứ mệnh của Trường được điều chỉnh và ban hành trong Quy chế tổ chức và hoạt động 2019 [H1.01.01.13(4)] và đáp ứng đầy đủ các yêu cầu (Bảng 1.2 – Phụ lục 4). Kết quả khảo sát, ý kiến đánh giá của các BLQ đều đánh giá cao mục tiêu của CTĐT rõ ràng và phù hợp với MTĐT của Khoa Kinh tế, phù hợp với tầm nhìn, sứ mệnh của Trường ĐHCT, phù hợp với mục tiêu GDĐH của Luật GDĐH [H1.01.01.18(1-3)] [H1.01.01.19(1-3)]. Kết quả khảo sát thể hiện ở Bảng 1.4 – Phụ lục 4.

Nhìn chung, MTĐT và CTĐT qua nhiều lần ban hành trong 5 năm qua nhưng chỉ có sự điều chỉnh giữa CTĐT năm 2014 (bao gồm 2015, 2018) và 2019 (bao gồm 2020). Mục tiêu của CTĐT năm 2019, 2020 rõ ràng hơn, sát với tầm nhìn, sứ mệnh hơn, dễ đo lường hơn mục tiêu của CTĐT năm 2014, 2015, 2018 cụ thể ở bảng sau:

Mục tiêu của CTĐT năm 2014, 2015, 2018 (K40-44)	**Mục tiêu của CTĐT năm 2019, 2020 (K45, 46, 47)**
- Không có mục tiêu chung, chỉ có mục tiêu cụ thể - Không đề cập mục tiêu đào tạo cho hội nhập quốc tế - Thiếu mục tiêu về các kỹ năng cần đạt được (ngoại ngữ, tin học, giao tiếp, NCKH) và tác phong chuyên nghiệp - Các mục tiêu cụ thể chưa chi tiết, khó đo lường hơn.	- Có mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể - Có đề cập mục tiêu đào tạo cho làm việc trong môi trường hội nhập quốc tế - Có mục tiêu cụ thể nhấn mạnh các kỹ năng cần đạt được (ngoại ngữ, tin học, giao tiếp, NCKH) và tác phong chuyên nghiệp. - Các mục tiêu cụ thể chưa chi tiết, dễ đo lường hơn.

MTĐT của CTĐT ngành Kế toán được giới thiệu công khai trên website Thông tin tuyển sinh [H1.01.01.15(2)] và website CTĐT bậc đại học của BM/Khoa/Trường [H1.01.01.15(3)]. MTĐT được in trong tờ rơi thông tin tuyển sinh [H1.01.01.20] và được giới thiệu trong video giới thiệu ngành [H1.01.01.15(4)]. Mỗi tân SV trúng tuyển ngành Kế toán được Trường cung cấp CTĐT và được BM giải thích cụ thể trong buổi

chào đón tân SV [H1.01.01.21]. Trong quá trình đào tạo, GV còn lồng ghép giới thiệu MTĐT của ngành và mục tiêu giảng dạy HP [H1.01.01.03(1,2)].

2. Điểm mạnh

Mục tiêu đào tạo của ngành Kế toán được xác định rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn, sứ mệnh của Trường ĐHCT/Khoa Kinh tế và phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH. MTĐT được đánh giá, rà soát, điều chỉnh thường xuyên từ phản hồi của các BLQ.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát các đối tượng sử dụng lao động chưa đa dạng hóa, chủ yếu tập trung vào các doanh nghiệp trong nước, rất ít mẫu khảo sát các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp ở nước ngoài trong khi SV ra trường có làm việc những nơi này.

4. Kế hoạch hành động

Tăng cỡ mẫu khảo sát doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp ở nước ngoài, kết hợp với khảo sát doanh nghiệp trong nước để bổ sung cơ sở rà soát và điều chỉnh MTĐT trong thời gian tới.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5,0/7,0)

Tiêu chí 1.2. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà người học cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo.

1. Mô tả hiện trạng

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kế toán được công bố năm 2014 [H1.01.01.02]. Sau đó, CĐR được điều chỉnh và ban hành năm 2015, 2019 và năm 2020 [H1.01.01.01(1,2,3,4,5)]. Việc xây dựng và điều chỉnh CĐR của ngành Kế toán được thực hiện theo Kế hoạch Kế hoạch điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.05(1,2)]; Quyết định về thành lập Ban chỉ đạo, Ban thư ký, Tổ điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.04(1-5)]; và văn bản hướng dẫn rà soát và điều chỉnh CĐR [H1.01.01.06(1,2)], [H1.01.01.12(1,2)]. Trong quá trình xây dựng CĐR, BM đã phân tích đối sánh giữa CĐR của CTĐT với CĐR trình độ đại học ngành Kế toán Trường Đại học Công Đoàn và trường Đại học An Giang [H1.01.02.01 (1-2)]. Ngoài ra, BM còn lấy ý kiến của SV tốt nghiệp [H1.01.01.07 (1-6)], ý kiến đánh giá của cựu SV [H1.01.01.17(1-4)], người sử dụng lao động [H1.01.01.9(2-3)], sinh viên đang học [H1.01.01.9(11-14)] và giảng viên

[H1.01.01.10(1-3)]. CĐR của ngành đã được thẩm định đạt về nội dung và hình thức [H1.01.01.11].

Chuẩn đầu ra của ngành Kế toán có đầy đủ các nội dung quy định theo Công văn số 2196/BGDĐT-GDĐH và văn bản hướng dẫn rà soát điều chỉnh CĐR của Trường [H1.01.01.06 (1,2)], [H1.01.01.12 (1,2)] gồm: a). Tên ngành đào tạo, b). Trình độ đào tạo, c). Yêu cầu kiến thức (Khối kiến thức giáo dục đại cương, Khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành.), d). Yêu cầu về kỹ năng (kỹ năng cứng và kỹ năng mềm), e). Yêu cầu về thái độ, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân f). Vị trí làm việc của NH sau khi tốt nghiệp, g). Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp; h). Các chương trình đào tạo, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế mà nhà trường tham khảo. Mỗi phạm trù kiến thức, kỹ năng và thái độ trong CĐR đều được xác định rõ ràng [H1.01.01.02], [H1.01.01.01(1)]:

Kiến thức: Bao gồm các CĐR kiến thức về khoa học chính trị, an ninh quốc phòng; Có kiến thức về khoa học tự nhiên trong lĩnh vực kinh tế; Có kiến thức căn bản về khoa học xã hội và nhân văn; và có kiến thức căn bản về tin học và ngoại ngữ.…và các CĐR về kiến thức cơ sở ngành và kiến thức chuyên ngành.

- **Kỹ năng cứng**: Bao gồm các CĐR về kỹ năng thuộc lĩnh vực kinh tế xã hội, kỹ năng về thực hiện các hoạt động của doanh nghiệp, kỹ năng thuộc lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn…

- **Kỹ năng mềm**: Bao gồm các CĐR về kỹ năng làm việc nhóm; Kỹ năng giao tiếp; Kỹ năng tư duy hệ thống; Tố chất và kỹ năng cá nhân; suy xét, tư duy sáng tạo; nghiên cứu, khám phá kiến thức và kỹ năng mới; đề xuất sáng kiến và sẵn sàng chấp nhận rủi ro; có tính kiên trì và linh hoạt trong công việc; có năng lực nhận biết kiến thức, kỹ năng và thái độ của người khác; tự học, học suốt đời và làm việc độc lập; làm việc có kế hoạch, phân bổ công việc hợp lý, biết cách quản lý thời gian, và có kế hoạch phát triển nghề nghiệp của mình; Kỹ năng ngoại ngữ và tin học: giao tiếp được bằng ngoại ngữ trình độ B, đọc hiểu được các thuật ngữ chuyên ngành bằng ngoại ngữ; sử dụng thành thạo tin học văn phòng (Word, Excel, Power Point) tương đương trình độ A và một số phần mềm Kế toán; sử dụng thành thạo internet trong giao tiếp và thu thập thông tin.

Thái độ: Bao gồm các CĐR về phẩm chất chính trị; phẩm chất đạo đức cá nhân; phẩm chất đạo đức nghề nghiệp và phẩm chất đạo đức xã hội.

Để đảm bảo CĐR được xác định rõ ràng và được thực hiện đầy đủ, BM đã thiết lập ma trận về mối quan hệ tương thích giữa CĐR với MTĐT ngành Kế toán và ma trận về mối quan hệ tương thích giữa CĐR với các HP trong CTĐT theo văn bản hướng dẫn số 2641/ĐHCT-TTĐBCL&ĐT [H1.01.02.02] và số 2223/ĐHCT [H1.01.02.03]. Ma trận kỹ năng 2017 và 2018 đã được GV phụ trách giảng dạy HP trong CTĐT cùng tham gia xây dựng [H1.01.02.04], [H1.01.02.05 (1)].

Để đánh giá về mức độ rõ ràng của CĐR của các BLQ, năm 2021, BM đã khảo sát ý kiến của NTD, GV và SV [H1.01.01.09(1,2)], [H1.01.01.17(1,2)], [H1.01.01.18(1,2)]. Kết quả (mean ± SE) về ý kiến đánh giá của chỉ báo "CĐR rõ ràng" của NTD, GV và SV lần lượt là 4,28 ± 0,74; 4,79 ± 0,42 và 4,43 ± 0,61 kết quả khảo sát thể hiện ở Bảng 1.4 (Phụ lục 4). Tuy nhiên, trong quá trình xây dựng CĐR, BM chỉ mới thực hiện khảo sát ý kiến về mức độ rõ ràng của CĐR, chưa lấy ý kiến đóng góp của các BLQ về sự quan trọng/phù hợp của từng thành tố của CĐR.

Chuẩn đầu ra của ngành Kế toán đã nêu cụ thể được các yếu tố kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm với NH và triển vọng việc làm sau khi tốt nghiệp [H1.01.01.02], [H1.01.01.01(1)], CĐR của CTĐT năm 2020 như sau:

Kiến thức

Khối kiến thức giáo dục đại cương: a) Nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội; chính sách quốc phòng toàn dân và các vấn đề cơ bản của pháp luật; b) Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội để tiếp thu các kiến thức chuyên môn và những nguyên lý trong cuộc sống.

Khối kiến thức cơ sở ngành: a) Nắm vững các nguyên lý kinh tế và kinh doanh; b) Diễn giải được các kiến thức về nguyên lý, thống kê, chế độ Kế toán, kiểm toán; và các kiến thức về pháp luật kinh tế, tài chính, tiền tệ và quản lý; c) Áp dụng được các chế độ, phương pháp Kế toán, kiểm toán và thống kê chuyên ngành.

Khối kiến thức chuyên ngành: a) Nắm vững các kiến thức về pháp luật Kế toán, chuẩn mực Kế toán, chế độ Kế toán, và các văn bản pháp quy có liên quan đến Kế toán, tài chính và thống kê trong công tác Kế toán; b) Nắm vững các kiến thức về công tác Kế toán, thống kê trong môi trường tin học hóa; c) Áp dụng được phương pháp, kỹ thuật thu thập, xử lý và ghi nhận thông tin kinh tế phù hợp với chuẩn mực Kế toán, tài chính và thống kê; và tổ chức được hệ thống Kế toán trong doanh nghiệp, tổ chức tài

chính, đơn vị HCSN, các chương trình/dự án kinh tế – xã hội bao gồm: hệ thống thông tin Kế toán, chứng từ – sổ sách Kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo Kế toán quản trị; d) Áp dụng được nguyên lý, phương pháp tổng hợp dữ liệu, lập, phân tích các báo cáo tài chính, báo cáo quản trị và đánh giá được tình hình tài sản, nguồn vốn của đơn vị.

Kỹ năng

- Kỹ năng cứng: a) Kỹ năng thuộc lĩnh vực kinh tế xã hội: Phân tích được các cơ hội, thách thức của môi trường kinh tế - xã hội đến môi trường tác nghiệp để chủ động khai thác, ứng phó trong hoạt động của đơn vị mình; b) Kỹ năng về thực hiện các hoạt động của doanh nghiệp: Thực hiện được công tác Kế toán, thuế, tổ chức hệ thống thông tin Kế toán, lập kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính và kế hoạch công tác Kế toán; c) Kỹ năng thuộc lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn: Tổ chức vận hành, thực hiện được công tác Kế toán chi tiết, Kế toán tổng hợp và tham mưu được về tài chính – Kế toán tại doanh nghiệp, đơn vị HCSN và các chương trình/dự án kinh tế – xã hội.

- Kỹ năng mềm: a) Ứng dụng thành thạo công nghệ thông tin và đạt trình độ ngoại ngữ tương đương A2 khung 6 bậc Châu Âu; b) Phát triển kỹ năng giao tiếp và hợp tác tốt trong tổ chức; phát triển kỹ năng phản biện, phê phán và xử lý tình huống; c) Phát triển kỹ năng đánh giá chất lượng công việc, giải quyết vấn đề, truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, đồng thời phát triển kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác.

- Năng lực tự chủ và trách nhiệm: a) Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi; hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động; tự học và tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn và phát triển nghề nghiệp với tinh thần cầu thị; b) Thể hiện ý thức, trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp.

- Về vị trí việc làm của SV tốt nghiệp: Sinh viên tốt nghiệp ngành Kế toán và đạt CĐR của CTĐT có thể làm việc phù hợp và tốt tại các vị trí công việc sau:

+ Nhân viên Kế toán: có đủ năng lực làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức tài chính, đơn vị HCSN, các tổ chức khác và các chương trình/dự án kinh tế - xã hội; có thể đảm nhiệm các vị trí Kế toán như: Kế toán chi tiết, Kế toán tổng hợp, Kế toán phân tích, kiểm toán nội bộ và triển vọng trở thành Kế toán trưởng.

+ Chuyên viên phân tích và tư vấn: có khả năng làm việc tại các công ty cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho các doanh nghiệp; có thể đảm nhận công việc phân tích và tư vấn về Kế toán, thuế, tài chính; có triển vọng trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn về Kế toán, thuế, tài chính.

+ Trợ lý kiểm toán: có khả năng làm việc tại các công ty kiểm toán; có thể đảm nhận công việc cung cấp dịch vụ Kế toán, kiểm toán cho các loại hình doanh nghiệp; Triển vọng trong tương lai có thể trở thành trưởng nhóm kiểm toán, kiểm toán viên cao cấp.

+ Nghiên cứu viên và giảng viên: có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục Cao đẳng, Đại học, Trung học chuyên nghiệp, và các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận công việc như tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến Kế toán, kiểm toán; giảng dạy.

CĐR trong chương trình đào tạo ngành Kế toán cũng cam kết khả năng học tập nâng cao trình độ của người tốt nghiệp sau khi ra trường [H1.01.01.02], [H1.01.01.01(1-5)].

CĐR được xây dựng lần đầu vào năm 2014 cho khóa 40, trong 5 năm qua, CĐR đã qua nhiều lần rà soát, điều chỉnh vào các năm 2015, 2018, 2019 và 2020. Tuy nhiên, dựa vào sự điều chỉnh của MTCT và ý kiến phản hồi của các BQL, CĐR chỉ có sự điều chỉnh nhiều giữa CTĐT năm 2014 (bao gồm 2015, 2018) và 2019 (bao gồm 2020). CĐR ra được ban hành năm 2019, 2020 được xác định rõ ràng, bao quát được cả các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt mà NH cần đạt được sau khi hoàn thành chương trình đào tạo. Điểm nổi trội hơn CĐR năm 2014 là được tuyên bố rõ ràng theo từng chuẩn đầu ra được đánh số thứ tự để xây dựng ma trận kỹ năng, ma trận mối quan hệ CĐR và các học phần và dễ đo lường hơn. Cụ thể ở bảng sau:

CĐR theo CTĐT năm 2014, 2015, 2018 (K40-44)	**CĐR theo CTĐT năm 2019, 2020 (K45, 46, 47)**
- Về số lượng CĐR: có 36 CĐR	- Có 18 CĐR
- Các CĐR đều bắt đầu bằng chữ "Có" nên không đo lường được mức độ tiếp thu của NH từ thấp đến cao	- CĐR được xây dựng theo Bloom để đo lượng được mức độ tiếp thu của NH từ thấp đến cao.
- Trong CĐR về kiến thức: Không đề cập đến việc tiếp thu những nguyên lý trong cuộc sống.	Đề cập đến việc tiếp thu những nguyên lý trong cuộc sống

- Trong CĐR về kiến thức cơ sở ngành: Có yêu cầu về phân tích định lượng trong lĩnh vực tài chính.	Bỏ CĐR này do trong kế toán không yêu cầu về phân tích định lượng phức tạp thay vào đó yêu cầu nắm vững chuẩn mực, chế độ kế toán, kiểm toán.
- CĐR về kỹ năng: Có các kỹ năng quá xa yêu cầu kỹ năng của ngành học như tiếp cận khoa học chuyên ngành đến vận dụng luật pháp, ứng dụng khoa học tự nhiên	- Tập chung các kỹ năng trong lĩnh vực kinh tế và chuyên ngành Kế toán.
- CĐR về yêu cầu ngoài ngữ: không nêu cụ thể	Nêu cụ thể yêu cầu về ngoại ngữ (bậc 3/6 theo khung 6 bậc Châu Âu).
- CĐR về thái độ: Chỉ đề cập phẩm chất chính trị, đạo đức cá nhân, đạo đức đức xã hội và đạo đức nghề nghiệp	Nhấn mạnh mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân trong công việc và ý thức, trách nhiệm công dân và nghề nghiệp.

2. Điểm mạnh

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kế toán được xác định rõ ràng và đã nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH khi tốt nghiệp. CĐR của ngành Kế toán cũng đã nêu cụ thể triển vọng việc làm trong tương lai của NH tốt nghiệp. BM đã khảo sát ý kiến đánh giá của các BLQ về sự rõ ràng của CĐR.

3. Điểm tồn tại

Việc khảo sát các đối tượng sử dụng lao động chưa đa dạng hóa, chủ yếu tập trung vào các doanh nghiệp trong nước, rất ít mẫu khảo sát các doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp ở nước ngoài trong khi SV ra trường có làm việc những nơi này.

4. Kế hoạch hành động

Tăng cỡ mẫu khảo sát doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp ở nước ngoài, kết hợp với khảo sát doanh nghiệp trong nước để bổ sung cơ sở rà soát và điều chỉnh MTĐT trong thời gian tới.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 1.3. Chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan, được định kỳ rà soát, điều chỉnh và được công bố công khai

1. Mô tả hiện trạng

Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kế toán được xây dựng mới đầu tiên theo Quyết định số 4946/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.04(4)] ngày 30/10/2013. CĐR của CTĐT ngành

Kế toán được xây dựng theo quy định chung của Bộ GD&ĐT. Để xây dựng CĐR phù hợp với nhu cầu của thị trường và xu hướng phát triển của ngành. BM đã thực hiện khảo sát và nhận được đóng góp ý kiến của các bên liên quan gồm: Giảng viên tham gia giảng dạy chương trình ngành Kế toán, cựu sinh viên, người sử dụng lao động, và các sinh viên.

Trong quá trình soạn thảo, BM đã tiến hành họp để rà soát, đối sánh lại tất cả các học phần trong chương trình đào tạo [H1.01.03.01 (1-2)]; Xem xét ý kiến đánh giá của SV tốt nghiệp gồm: chương trình đào tạo, sự gắn kết hài hòa giữa các học phần trong chương trình đào tạo. Đề cương chi tiết các học phần thể hiện rõ ràng, cụ thể các nội dung và tiêu chí đánh giá được SV đánh giá hài lòng, rất hài lòng và xuất sắc chiếm 97%, đề cương chi tiết các học phần giúp các bạn SV hiểu rõ các kết quả học tập mong đợi về kiến thức, kỹ năng, và thái độ chiếm 98% SV đánh giá hài lòng, rất hài lòng và xuất sắc [H1.01.01.07(1)].

Ngoài ra, BM còn phân công GV hướng dẫn kiến tập ngành Kế toán, giảng viên phụ trách học phần kiến tập tiến hành họp nhóm học phần và hướng dẫn cụ thể công việc thực hiện khi tham gia học phần kiến tập [H1.01.03.02]. Sau khi kiến tập xong, NH có kiến thức thực tế về tổ chức công tác Kế toán: bộ máy Kế toán, tổ chức lập và luân chuyển chứng từ, sổ sách Kế toán; Có kiến thức thực tế về thực hiện hạch toán Kế toán, lập báo cáo tài chính [H1.01.03.03(1-3)].

Kết quả đánh giá của chủ các doanh nghiệp về quá trình thực tập của sinh viên ngành Kế toán cũng là nguồn thông tin hữu ích trong quá trình xây dựng CĐR [H1.01.03.04(1-5)]. Trên cơ sở nguồn thông tin phản ánh của các BLQ, CĐR được soạn thảo và thẩm định. Các HP liên quan kiến thức, kỹ năng và thái độ phản ánh các yêu cầu trên được thiết kế và đưa vào CTDH để đảm bảo CĐR được thực hiện.

CĐR của ngành Kế toán được rà soát, điều chỉnh và ban hành định kỳ theo quyết định của Trường ĐHCT. Theo đó, CĐR được điều chỉnh vào các năm 2014, năm 2018 năm 2019 và năm 2020 [H1.01.01.01(1-5)]. Năm 2014, KKT đã họp Hội đồng Khoa về chỉ đạo cải tiến CTĐT [H1.01.01.10 (1)]. CĐR không thay đổi và được Trường ban hành theo Quyết định số 5002/QĐ-ĐHCT [H1.01.01.01(4)]. Năm 2018, Trường ra các Quyết định, Kế hoạch về điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.04(1-3)], [H1.01.01.05(1-2)] và văn bản số 2223/ĐHCT ngày 19/10/2018 hướng dẫn điều Chương trình đào tạo trình độ đại học [H1.01.01.12(1,2)]. KKT đã họp Hội đồng Khoa về rà soát CTĐT

[H1.01.01.10(1)]. BM đã xây dựng ma trận về mối quan hệ tương thích giữa CĐR với MTĐT [H1.01.02.03], [H1.01.02.04]. Ma trận về mối liên quan giữa MTĐT và CĐR cũng được điều chỉnh.

Trong quá trình soạn thảo CĐR, để có những điều chỉnh phù hợp, BM đã dựa trên cơ sở xem xét các ý kiến đóng góp của các BLQ. Năm 2019, Bộ môn KTKT đã tổ chức hội thảo để lấy ý kiến của các bên liên quan [H1.01.01.09 (6)]. Dựa trên ý kiến các BLQ, CĐR được định kỳ rà soát và điều chỉnh về nội dung và hình thức (Bảng 1.5 – Phụ lục 4).

Năm 2021, BM đã khảo sát ý kiến đánh giá của 20 cựu SV về CTĐT. Cựu SV cho rằng mức độ đáp ứng của CĐR về phẩm chất đạo đức và kiến thức ở mức độ tốt. Phần lớn cựu SV cho rằng sau khi tốt nghiệp, SV đạt được những kiến thức, kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp mà chương trình đào tạo, chương trình đào tạo giúp khuyến khích năng lực tự học và nghiên cứu khoa học sau khi tốt nghiệp. Việc tổ chức giảng dạy ngoại ngữ và tin học trong chương trình đào tạo giúp SV sau khi tốt nghiệp có năng lực ngoại ngữ và tin học đáp ứng được yêu cầu công việc. [H1.01.01.17(1 - 4)]. Để có cơ sở rà soát và điều chỉnh CĐR, BM tiếp tục khảo sát ý kiến đóng góp của các BLQ (bao gồm cựu SV, NTD, GV và SV) về CĐR [H1.01.01.17(1-4)], [H1.01.01.09 (1-4)], [H1.01.01.18 (1-4)], [H1.01.01.19 (1 - 4)].

Bộ môn KTKT đã tiến hành họp, khảo sát, tổ chức hội thảo để lấy ý kiến giảng viên, cựu sinh viên, nhà tuyển dụng và sinh viên về chuẩn đầu ra và điều chỉnh chương trình đào tạo ngành Kế toán [H1.01.01.07 (1-6)], [H1.01.01.08 (1-15)] [H1.01.01.09 (1-14)]. Qua đó có thể khẳng định, CĐR của CTĐT ngành Kế toán của Trường ĐHCT đã có những cập nhật và điều chỉnh kịp thời đáp ứng tốt yêu cầu của các BLQ.

Vị trí việc làm đối với SV tốt nghiệp cũng được khảo sát từ 2016 đến năm 2020. Kết quả khảo sát năm 2016 đến năm 2020 cho thấy, tình hình SV tốt nghiệp ngành Kế toán có việc làm lần lượt là: 97,72%, 100%, 87%, 97,26% và 98,21% so với số lượng SVTN có phản hồi [H1.01.03.05 (1-4)]. Phần lớn các sinh viên ngành Kế toán tìm được việc làm trong các doanh nghiệp tư nhân vừa và nhỏ, khu vực nhà nước, công ty có vốn nước ngoài và tự doanh.

Chuẩn đầu ra của ngành Kế toán được công khai rộng rãi trên Website Thông tin tuyển sinh của Trường ĐHCT, Video giới thiệu ngành học của Trường Đại học Cần Thơ và Wedsite của Khoa Kinh tế [H1.01.01.15 (2,3,4)]. Bên cạnh đó, việc công bố

CĐR ngành Kế toán còn được công khai trên trang mạng xã hội (thông qua Livestream tư vấn tuyển sinh trên Facebook) ([H1.01.01.15 (6)].

Tóm lại, CĐR của CTĐT ngành Kế toán được xây dựng, rà soát và điều chỉnh theo kế hoạch của nhà trường, đáp ứng nhu cầu NH, yêu cầu của thị trường lao động. CĐR phản ánh được yêu cầu của các bên liên quan; có sự tham gia ý kiến của các bên liên quan trong quá trình xây dựng. CĐR của chương trình được công bố rộng rãi, công khai đến SV, NTD, học sinh và phụ huynh quan tâm.

2. Điểm mạnh

Trong quá trình rà soát, điều chỉnh CĐR, BM đã chú trọng xem xét đến các yêu cầu của các BLQ và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Rất khó tiếp cận doanh nghiệp lớn và doanh nghiệp FDI trong khảo sát. Việc công bố thông tin chưa sử dụng hết các phương tiện truyền thông đa phương tiện, chủ yếu công bố trên trạng mạng của Trường, Khoa và gửi email.

4. Kế hoạch hành động

Tăng cỡ mẫu khảo sát doanh nghiệp lớn và doan nghiệp FDI. Xây dựng các group zalo, facebook để công bố thông tin trong thời gian tới.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn KTKT lập kế hoạch và tổ chức hội nghị về lấy ý kiến của các BLQ về CĐR theo định kỳ hai năm một lần từ năm 2021 làm cơ sở rà soát điều chỉnh CĐR.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 1

Theo đúng tiến trình chung của Trường đại học Cần Thơ nói chung và Khoa Kinh tế nói riêng, MTĐT và CĐR của CTĐT ngành Kế toán được xây dựng, rà soát và điều chỉnh ngày càng rõ ràng, phù hợp và thích ứng. MTĐT của ngành được xác định rõ ràng và phù hợp với sứ mạng và tầm nhìn của Trường và phù hợp với mục tiêu giáo dục của Luật GDĐH. CĐR của ngành được xác định rõ ràng, bao gồm các yêu cầu chung và yêu cầu chuyên biệt và phản ảnh yêu cầu của các bên liên quan. Kết quả thu thập được sau các lần tiến hành khảo sát các bên liên quan về MTĐT và CĐR của BM, cũng như khảo sát vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp của sinh viên đã cung cấp thông tin thực tiễn có giá trị giúp tiến trình rà soát và điều chỉnh MTĐT và CĐR hiệu quả

hơn. Tuy nhiên, việc tổ chức hội nghị lấy ý kiến đóng góp của các bên liên quan chưa được thực hiện một cách chính thức, qui mô và đồng bộ nhất là trong thời điểm soạn thảo MTĐT và CĐR. Từ thiếu sót trên, năm 2021, BM Kế toán sẽ lập kế hoạch và tổ chức hội nghị để lấy ý kiến của các bên liên quan về MTĐT và CĐR theo định kỳ 2 năm/lần, làm cơ sở rà soát điều chỉnh MTĐT và CĐR của ngành Kế toán.

Tiêu chuẩn có 3 tiêu chí đạt,0 tiêu chí không đạt. Mức đạt: 5.

Tiêu chuẩn 2. Bản mô tả chương trình đào tạo

Mở đầu

Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán là bản tài liệu chính thức của Trường Đại học Cần Thơ nhằm cung cấp một cách đầy đủ các thông tin cho các đối tượng như GV, SV, nhà quản lý, NTD. Đây cũng là một tài liệu quan trọng giúp cho những thí sinh đang trong quá trình đăng ký nguyện vọng vào ngành học đại học. Bản mô tả CTĐT được Bộ môn KTKT quản lý xây dựng và ban hành tuân theo các quy định của BGDĐT và theo quy định thống nhất của nhà trường. Bản mô tả CTĐT bắt đầu được xây dựng có hệ thống từ năm 2018 và áp dụng từ Khóa 45. Định kỳ bản mô tả sẽ được Bộ môn thực hiện việc rà soát, bổ sung và cập nhật để đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Bản mô tả CTĐT đầy đủ và rõ ràng sẽ là nền tảng để xây dựng đề cương chi tiết HP. Đề cương chi tiết HP được xây dựng là tài liệu nhằm chứng minh CTĐT được thiết kế có cấu trúc logic, rõ ràng và thể hiện được tính khả thi của việc thực hiện các mục tiêu và CĐR. Bản mô tả CTĐT được duyệt và sau đó được cập nhật trên trang mạng của Trường để phổ biến cho các đối tượng có nhu cầu.

Tiêu chí 2.1. Bản mô tả chương trình đào tạo đầy đủ thông tin và cập nhật.

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT được xây dựng theo biểu mẫu quy định trình bày đầy đủ các thông tin [H2.02.01.01 (2)] và được cập nhật vào thời gian gần đây nhất là vào tháng 12 năm 2020 do Khoa ban hành [H2.02.01.01 (1)], căn cứ trên Quyết định Ban hành CTĐT số 1063/QĐ-ĐHCT và Quyết định 2736/ĐHCT-ĐT của Hiệu Trưởng Trường Đại học Cần Thơ [H1.01.01.01(1)], [H2.02.01.01 (6)]. Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán Khóa 46 bao gồm hai phần là Mô tả CTĐT và Mô tả chương trình dạy học (CTDH).

Phần I: Mô tả CTĐT gồm 5 phần. Mục (1) của bản mô tả CTĐT là Thông tin chung về CTĐT với đầy đủ các thông tin theo thứ tự: tên chương trình (tiếng Việt): Kế

toán, tên chương trình (tiếng Anh): Accounting, mã số ngành đào tạo: 7340301, trường cấp bằng: Trường ĐHCT, tên gọi văn bằng: Cử nhân, trình độ đào tạo: Đại học, số TC yêu cầu: 141 tín chỉ, hình thức đào tạo: Chính quy, giáo dục thường xuyên, thời gian đào tạo: 4 năm, đối tượng tuyển sinh: Người có bằng tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương, thang điểm đánh giá: Thang điểm 4, điều kiện tốt nghiệp, vị trí việc làm, khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp, tham khảo khi xây dựng CTĐT, thông tin về đánh giá, kiểm định CTĐT và thời gian cập nhật bản mô tả. Mục (2) là mục tiêu đào tạo của CTĐT, trong đó trình bày mục tiêu chung và mục tiêu cụ thể. Mục (3) đề cập đến CĐR của CTĐT, trong CĐR bao gồm 3 nội dung liên quan gồm *kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm*, trong đó *kiến thức* gồm khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành; *kỹ năng* gồm kỹ năng cứng và kỹ năng mềm; *năng lực tự chủ và trách nhiệm* gồm khả năng làm việc và ý thức trách nhiệm. Mục (4) trình bày tiêu chí tuyển sinh: Căn cứ theo Quy chế tuyển sinh của BGDĐT và đề án tuyển sinh hằng năm của Trường ĐHCT. Mục (5) trình bày ma trận mối quan hệ mục tiêu, CĐR và HP gồm 2 nội dung: ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và CĐR CTĐT, ma trận mối quan hệ giữa các HP với CĐR CTĐT.

Phần II là phần Mô tả CTDH gồm 6 mục. Mục (1) mô tả cấu trúc CTDH trình bày theo từng khối kiến thức với số TC bắt buộc và số TC tự chọn, cụ thể gồm: khối kiến thức toàn khóa, khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành, và khối kiến thức chuyên ngành. Mục (2) mô tả khung CTĐT được trình bày dưới dạng biểu bảng gồm 11 cột tương ứng các nội dung: số thứ tự, mã số HP, tên HP, số TC, bắt buộc, tự chọn, số tiết lý thuyết, số tiết thực hành, HP tiên quyết, HP song hành, học kỳ thực hiện. Mục (3): Kế hoạch dạy học thể hiện tất cả các môn học có thể học theo mỗi học kỳ. Mục (4) của bản mô tả trình bày phần mô tả tóm tắt các HP: phần này mô tả 79 HP bao gồm HP bắt buộc và tự chọn. Mục (5) trình bày PPGD và học tập. Mục (6) mô tả phương pháp đánh giá.

Bản mô tả CTĐT có tham khảo các CTĐT của các trường đại học uy tín trong nước và ngoài nước như: Chương trình đào tạo bậc đại học ngành Kế toán của Đại học Wollongong (Úc), Chương trình đào tạo bậc đại học ngành Kế toán của Trường Đại học Adelaide (Úc), Chương trình đào tạo bậc đại học ngành Kế toán doanh nghiệp - Trường Đại học Kinh tế TP. HCM, Chương trình đào tạo bậc đại học ngành Kế toán -

Học viện ngân hàng và các chương trình đào tạo chứng chỉ nghề chuyên nghiệp như Chương trình đào tạo chứng chỉ ACCA, CPA khi thực hiện xây dựng và cập nhật CTĐT. [H2.02.01.02 (1-7)].

Bản mô tả CTĐT được cập nhật thường xuyên để đáp ứng nhu cầu ngành của xã hội. Năm 2014, Trường ĐHCT ra Quyết định 2975/QĐ – ĐHCT về việc ban hành CTĐT Khóa 40 [H1.01.01.01 (5)]. Trong CTĐT năm 2014 [H2.02.01.01 (5)] áp dụng cho Khóa 40 có các nội dung chính: Ngành học: Kế toán (Accounting); Mã ngành: 52340301, Hệ đào tạo: chính quy, Thời gian đào tạo: 4 năm; Danh hiệu: Cử nhân; Đơn vị quản lý: Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh; Bộ môn: Kế toán – Kiểm toán. Số tín chỉ của toàn chương trình là 140 TC, trong đó số tín chỉ bắt buộc là 95, số tín chỉ tự chọn là 45. Trong Quyết định ban hành năm 2014, CTĐT không kèm theo mục tiêu đào tạo và CĐR của ngành mà Bộ môn đã điều chỉnh theo hướng dẫn điều chỉnh mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra của CTĐT trình độ đại học áp dụng từ Khóa 40 vào năm 2013 [H1.01.01.06 (1,2)]. Trong đó, CĐR được bổ sung liên quan đến 3 nhóm CĐR gồm kiến thức, về kỹ năng, và thái độ; Vị trí việc làm của NH sau khi tốt nghiệp; Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra Trường; Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo [H1.01.01.02]. Sự điều chỉnh xuất phát từ các BLQ và được thông qua Hội đồng khoa học Khoa [H2.02.01.05 (3,4)], [H1.01.01.10 (2,3)].

Năm 2015, Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 4 năm 2015 của Bộ trưởng BGDĐT quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, ThS, TS, các đơn vị quản lý đào tạo [H2.02.01.03], và Công văn 3281/BGDĐT-GDĐH [H2.02.01.04] ngày 30 tháng 6 năm 2015 về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện một số nội dung liên quan đến thẩm định CTĐT theo quy định của Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT. Trường ĐHCT ra Quyết định ban hành CTĐT [H1.01.01.01 (4)]. CTĐT năm 2015 [H2.02.01.01 (4)] áp dụng gồm có các nội dung chính: Ngành học: Kế toán (Accounting); Mã ngành: 52340301, Hệ đào tạo chính quy, Thời gian đào tạo: 4 năm; Danh hiệu: Cử nhân; Đơn vị quản lý: Bộ môn KTKT, Khoa Kinh tế. Số tín chỉ toàn chương trình là 140, trong đó số tín chỉ bắt buộc là 95, số tín chỉ tự chọn là 45. CTĐT năm 2015 có điểm khác biệt so với trước, đó là trong khung CTĐT có bổ sung thêm 36 CĐR về kiến thức bao gồm khối kiến thức giáo dục đại cương, khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức

chuyên ngành, về kỹ năng bao gồm kỹ năng cứng, kỹ năng mềm, về thái độ bao gồm tinh thần công dân, đạo đức nghề nghiệp, đạo đức cá nhân; Vị trí việc làm của NH sau khi tốt nghiệp; Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường; Các chương trình, tài liệu, chuẩn quốc gia và quốc tế tham khảo. Ngoài ra, môn học Kỹ năng mềm (KN001) được thêm vào khối kiến thức Giáo dục đại cương. Trong khối kiến thức Giáo dục đại cương có 6 học phần tự chọn và sinh viên chọn 1 học phần (2TC). Trong khối kiến thức cơ sở ngành, CTĐT có 6 học phần tự chọn và sinh viên chọn 2 học phần. Trong khối kiến thức chuyên ngành được bổ sung chuyên đề kế toán và Kiến tập ngành Kế toán là HP tự chọn. Sự điều chỉnh này là do sự phản hồi từ ý kiến của các BLQ [H2.02.01.05 (1,2)]. Tuy nhiên, CTĐT của năm 2015 chưa có mục tiêu cụ thể.

Năm 2017, Căn cứ vào Quyết định chuyển đổi tên và mã số các ngành đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ của Trường Đại học Cần Thơ theo Thông tư số 24/2017/TT- BGDĐT và Thông tư số 25/2017-TT-BGDĐT [H2.02.01.06] và Trường ĐHCT đã điều chỉnh CTĐT [H2.02.01.01(3)]. CTĐT cơ bản gồm đầy đủ các thông tin như CTĐT năm 2015. Tuy nhiên, một số điểm khác biệt như sau: Thay đổi mã ngành thành mã 7340301 và số TC vẫn là 140 nhưng thay đổi theo hướng tăng số tín chỉ bắt buộc (tăng 2TC) và giảm số tín chỉ tự chọn tương ứng; trong khối kiến thức cơ sở ngành chuyển HP Chuẩn mực kế toán (KT130) qua nhóm HP tự chọn thuộc khối kiến thức chuyên ngành, HP Ứng dụng toán trong kinh doanh (KT203) thành HP bắt buộc; trong khối kiến thức chuyên ngành phần bắt buộc, HP Kiến tập ngành Kế toán (KT129) chuyển thành môn bắt buộc, và chuyển HP Chuyên đề ngành Kế toán (KT434) trong CTĐT thành môn tự chọn theo sự phản hồi của BLQ nhằm tăng cường việc thực tập cho sinh viên [H2.02.01.07(1,2)].

Năm 2018, Trường ĐHCT đã xây dựng kế hoạch điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.05(1)], và ban hành Quyết định thành lập Ban chỉ đạo, Tổ thư ký, Tổ điều chỉnh và Tiểu ban chuyên môn điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.04(1,2)]. Năm 2019, Trường ĐHCT ban hành Quyết định số 3019, ngày 31 tháng 7 năm 2019 về việc ban hành CTĐT trình độ đại học, [H1.01.01.01(2)] và Công văn hướng dẫn điều chỉnh CTĐT trình độ đại học [H1.01.01.12(1-3)]. CTĐT áp dụng cho ngành Kế toán khóa 45 [H2.02.01.01 (2)] được thay đổi cơ bản gồm đầy đủ các thông tin như CTĐT khóa 43 năm 2018. Tuy nhiên, có một số điểm khác biệt như sau: CTĐT được chuyển thành Bản mô tả CTĐT và CTDH trình độ đại học ngành Kế toán; bổ sung 4 mục tiêu cụ thể

của CTĐT; 17 CĐR trong CTĐ, giảm 19 CĐR so với CTĐT khóa 43 là do khuyến nghị của cán bộ kiểm định nội bộ. Trong nhóm khối kiến thức giáo dục đại cương có thay đổi một số HP, cụ thể là thay đổi HP Giáo dục quốc phòng - an ninh 1(QP003), Giáo dục quốc phòng- an ninh 2 (QP004) và Giáo dục quốc phòng- an ninh 3 (QP005) thành Giáo dục quốc phòng và an ninh 1 (QP006), Giáo dục quốc phòng và an ninh 2 (QP007), Giáo dục quốc phòng và an ninh 3 (QP008) và Giáo dục quốc phòng và an ninh 4 (QP009); giảm bớt còn 3 học phần tự chọn, bỏ HP Kỹ năng mềm (KN001) và bổ sung HP Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp (KN002) do từ phản hồi của các bên liên quan nhằm tăng cường kỹ năng khởi nghiệp cho sinh viên. Trong khối kiến thức cơ sở ngành, HP Hệ thống thông tin kế toán (KT370) được bố trí lại với số tiết lý thuyết là 30 và số tiết thực hành là 30. Sự thay đổi này xuất phát từ phản hồi của các bên liên quan nhằm tăng cường thực hành cho sinh viên tại phòng mô phỏng đã được đầu tư; giảm bớt còn 4 học phần tự chọn để sinh viên chọn học 2 học phần theo khuyến nghị của cán bộ kiểm định nội bộ.

Trong khối kiến thức chuyên ngành phần bắt buộc, HP Kiến tập ngành Kế toán (KT129) thay thế cho HP Chuyên đề ngành Kế toán (KT434) trong CTĐT năm 2018 nhằm tăng cường thực tập cho sinh viên, chuyển HP Kế toán chi phí (KT372) trong khối kiến thức chuyên ngành bắt buộc thành HP trong khối kiến thức chuyên ngành tự chọn; chuyển HP Quản trị tài chính (KT308) là HP tự chọn thành HP bắt buộc trong khối kiến thức chuyên ngành theo góp ý của Hội đồng Khoa học Khoa nhằm tăng tính liên thông với các chương trình đào tạo hợp tác với Trường ĐH Wollongong (Úc); HP Tổ chức thực hiện công tác kế toán (KT477) được bố trí lại với số tiết lý thuyết và số tiết thực hành bằng nhau là 30 tiết, sự thay đổi này là do phản hồi của các bên liên quan nhằm tăng cường thực hành cho sinh viên tại phòng mô phỏng đã được đầu tư. Trong khối kiến thức chuyên ngành phần tự chọn, CTĐT khóa 45 bỏ các HP sau: Lý thuyết bảo hiểm (KT405), Quản trị văn phòng (KT363), Thanh toán quốc tế (KT328), Quản trị tài chính các công ty đa quốc gia (KT226), Đạo đức kinh doanh và văn hóa doanh nghiệp (KT206), Khởi sự doanh nghiệp (KT254) nhằm giảm số học phần tự chọn để đáp ứng hệ số HP tự chọn/số học phần tự chọn tối đa 2,0 lần; bổ sung HP Chuẩn mực kế toán (KT198) – 3TC và HP Kế toán hợp nhất kinh doanh (KT454) – 2TC để đáp ứng lộ trình áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế của Bộ Tài chính. Trong nhóm HP tốt nghiệp tự chọn, Các HP bị bỏ ra khỏi CTĐT gồm Dự báo kinh tế

(KT420), Pháp luật Kế toán (KT234) và Seminar Kế toán (KT235); bổ sung các HP như Kinh tế lượng (KT113), Kiểm toán Nhà nước (KT251), Hệ thống kiểm soát nội bộ (KT404) theo phản hồi của các bên liên quan và HP phân tích báo cáo tài chính khu vực công (KT464) theo chương trình đào tạo của Trường Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Mọi sự điều chỉnh CTĐT xuất phát từ ý kiến của các BLQ và thông qua Hội đồng Khoa học Khoa [H2.02.01.08 (1,2,3)], [H1.01.01.11(1-9)].

Năm 2020, căn cứ theo Quyết định số 1063/QĐ-ĐHCT ban hành ngày 29 tháng 05 năm 2020 [H1.01.01.01 (1)] về việc ban hành CTĐT trình độ đại học khóa 46. Trong CTĐT được cập nhật gần nhất là áp dụng cho khóa 46 [H2.02.01.01 (1)] cũng gồm đầy đủ các thông tin và nội dung như CTĐT khóa 45. Tuy nhiên, chỉ có 1 điều chỉnh về mã HP và số TC trong nhóm khối kiến thức giáo dục đại cương, cụ thể: HP Giáo dục quốc phòng và an ninh 1(QP006) giữ nguyên 2TC và đổi mã HP thành (QP010), Giáo dục quốc phòng và an ninh 2 (QP007) giữ nguyên 2TC và đổi mã HP thành (QP011), HP Giáo dục quốc phòng- an ninh 3 (QP008) từ 2TC thành 3 TC và đổi mã HP thành (QP012), Giáo dục quốc phòng và an ninh 4 (QP009) từ 2 TC thành 1 TC và đổi mã HP thành (QP013).

Trước đây, các nội dung mô tả trong CTĐT và CTDH đều có đầy đủ và cập nhật thường xuyên nhưng chưa được tập hợp thành bộ hoàn chỉnh, căn cứ vào Thông tư số 04/2016/TT – BGDĐT ban hành Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học [H2.02.01.09 (2)], Nhà trường đã ban hành Công văn số 2979/ĐHCT-QLCL ngày 18/12/2019 [H2.02.01.09 (1)], bản mô tả CTĐT/CTDH đã được tập hợp vào 1 tài liệu thống nhất [H2.02.01.01(1,2)].

Trong bản hướng dẫn điều chỉnh CTĐT có nêu rõ một số vấn đề cần lưu ý khi rà soát điều chỉnh xây dựng CTĐT mới, đặc biệt là: sử dụng ma trận mối liên quan hệ giữa MTĐT với CĐR và giữa HP với CĐR; điều chỉnh viết CĐR về kiến thức kỹ năng và thái độ theo thang đo nhận thức, tình cảm, vận động. Đề cương chi tiết HP cũng thay đổi theo hình thức mới chi tiết [H2.02.01.10 (1,2,3)].

Các thay đổi, cập nhật của Bản mô tả CTĐT chủ yếu qua 2 mốc thời gian của CTĐT năm 2014, 2015, 2018 (K40-44) và CTĐT năm 2019, 2020 (K45-47)

Chỉ tiêu	**Bản mô tả CTĐT theo CTĐT năm 2014, 2015, 2018 (K40-44)**	**Bản mô tả CTĐT năm 2019, 2020 (K45, 46, 47)**

Mục tiêu	Không có mục tiêu chung, chỉ có mục tiêu cụ thể	Có mục tiêu cụ thể và mục tiêu chung
Số lượng CĐR	Quá nhiều CĐR, 36 CĐR	Giảm số CĐR còn 17 CĐR
CĐR về thái độ	Tập trung vào phẩm chất chính trị, đạo đức cá nhân, đạo đức nghề nghiệp và đạo đức xã hội	Bao gồm các phẩm chất về thái độ và nhấn mạnh mức độ tự chủ và chịu trách nhiệm cá nhân.
Ma trận mối quan hệ giữa mục tiêu và CĐT	Không có	Có
Ma trận mối quan hệ giữa các học phần và CĐR của CTĐT	Không có	Có

Về việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về CTĐT: các kênh để lấy ý kiến phản hồi, đánh giá về CTĐT ngành Kế toán gồm nhà quản lý, SV tốt nghiệp, cựu sinh viên, sinh viên đang học và giảng viên được Trung tâm Quản lý Chất lượng của Trường và Bộ môn thực hiện. Kết quả phản hồi từ cựu sinh viên thể hiện các kết quả đánh giá cụ thể ở các khía cạnh: Chương trình đào tạo có sự cân đối giữa kiến thức cơ sở và chuyên ngành; Chương trình đào tạo bồi đắp và khuyến khích năng lực học tập và nghiên cứu; Đề cương chi tiết HP các học phần giúp hiểu rõ các kết quả học tập mong đợi về kiến thức, kỹ năng, và thái độ; Đề cương chi tiết HP các học phần thể hiện rõ ràng, cụ thể các nội dung và tiêu chí đánh giá; sự hài lòng với sự gắn kết hài hòa giữa các học phần trong chương trình đào tạo [H1.01.01.17(1,2)]. Khảo sát ý kiến phản hồi của các BLQ đến Bản mô tả CTĐT ngành Kế toán cơ bản cũng bao gồm các nội dung như khi khảo sát đối tượng cựu sinh viên. Tuy nhiên, do bản mô tả CTĐT này chỉ mới được xây dựng năm 2019 và chỉ mới đánh giá trên đối tượng duy nhất là sinh viên năm 3 (khóa 45). Kết quả, SV năm 3 đánh giá ở mức hài lòng với tỉ lệ cao nhất trong tất cả những tiêu chí khảo sát là 4,26 ± 0.51 [H2.02.01.11(1,2)]. Khảo sát ý kiến của GV về CTĐT ngành Kế toán đều ở mức hài lòng về CTĐT đáp ứng nhu cầu thực tiễn, CTDH có tính cập nhật và tính tích hợp, CTDH có cấu trúc hợp lý giữa các khối kiến thức và giữa lý thuyết với thực hành[H1.01.01.18(1,2)]. Khảo sát ý kiến của nhà quản lý về CTĐT ngành Kế toán được thực hiện ở năm 2019 cho thấy 80% nhà quản lý đánh giá

CTĐT là ở mức tốt, và năm 2021 cho thấy mức hài lòng về CTĐT liên quan tới ngành nghề hoạt động của doanh nghiệp ở mức là 4.09 [H1.01.01.09(1-4)].

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin và nội dung thuận tiện cho việc quản lý và thực hiện CTĐT, cũng như giúp người dạy và NH có được những hướng dẫn cụ thể rõ ràng trong quá trình dạy và học. Có thu thập thông tin đánh giá phản hồi từ các BLQ để làm cơ sở rà soát, cập nhật và điều chỉnh thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Bản mô tả CTĐT chỉ mới được xây dựng năm 2019 cho khóa 45 và cập nhật hoàn chỉnh vào năm 2020 cho khóa 46-47. Việc khảo sát ý kiến các nhà sử dụng lao động chưa đa dạng, chủ yếu tập trung vào các doanh nghiệp trong nước, chưa có nhiều quan sát từ các doanh nghiệp FDI và không có quan sát doanh nghiệp ở nước ngoài. Riêng năm 2020, việc tổ chức hội thảo lấy ý kiến ở quy mô lớn không được thực hiện do dịch bệnh.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2022, BM Kế toán – Kiểm toán tiếp tục thực hiện công tác thu thập thêm thông tin phản hồi về Bản mô tả CTĐT từ đối tượng là người sử dụng lao động, cựu sinh viên theo định kỳ 2 năm/lần, bổ sung các quan sát là doanh nghiệp FDI.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 2.2. Đề cương các HP đầy đủ thông tin và cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình đào tạo ngành Kế toán gồm 76 học phần, các học phần đều có đề cương chi tiết HP. Việc biên soạn đề cương chi tiết HP tuân thủ theo hướng dẫn số 2224/ĐHCT-ĐT ngày 19/10/2018 [H2.02.01.10]. Đề cương chi tiết HP thuộc CTĐT ngành Kế toán thể hiện đầy đủ, rõ ràng, bao gồm đầy đủ 12 mục thông tin:

+ Thông tin chung về HP: (1) tên HP bao gồm tên tiếng Việt (tên tiếng Anh) và một số thông tin như: mã số HP, số TC HP, số tiết HP. Trong số tiết HP thể hiện số tiết lý thuyết, số tiết tự học và số tiết thực hành; (2) Tên đơn vị phụ trách học phần bao gồm hai thông tin: Bộ môn và Khoa; (3) Điều kiện bao gồm điều kiện tiên quyết và điều kiện song hành;

+ (4) Mục tiêu của HP: Mục tiêu của HP lập thành bảng và chia làm 4 bốn yếu tố chính: mục tiêu tổng quát về kiến thức, mục tiêu tổng quát về kỹ năng cứng, mục tiêu tổng quát về kỹ năng mềm, và mục tiêu tổng quát về thái độ;

+ (5) CĐR của môn học/HP: được trình bày dưới dạng bảng gồm 4 cột là mã CĐR HP, nội dung CĐR, mục tiêu HP và CĐR CTĐT tương ứng. Tuy nhiên, còn một số ít đề cương chi tiết HP, CĐR vẫn chưa cập nhật kịp thời về cách viết [H2.02.02.01].

+ (6) Mô tả tóm tắt nội dung HP;

+ (7) Cấu trúc nội dung HP;

+ (8) Phương pháp giảng dạy: liệt kê tất cả các phương pháp được sử dụng trong cả phần lý thuyết và phần thực hành;

+ (9) Nhiệm vụ của sinh viên;

+ (10) Đánh giá KQHT của SV bao gồm cách đánh giá và cách tính điểm; Điều kiện tham dự tối thiểu 80% số tiết học lý thuyết. Thực hiện đầy đủ các bài tập nhóm/ bài tập và được đánh giá kết quả thực hiện, tham dự kiểm tra giữa học kỳ, tham dự thi kết thúc học phần. Những đánh giá này góp phần đảm bảo quy trình đào tạo để có được các kết quả đầu ra như trên. Sự mô tả này sẽ giúp sinh viên hiểu được phương pháp giảng dạy và học tập cần thiết để đạt được các kết quả mong đợi; phương pháp kiểm tra đánh giá giúp chứng minh việc đạt được các kết quả này.

+ (11) Tài liệu học tập: Tài liệu chính và tài liệu tham khảo.

Ngoài ra, đề cương chi tiết HP còn có thêm mục (12) là phần hướng dẫn SV tự học [H1.01.01.03 (1,2)], [H2.02.01.10 (1,2)].

Tất cả các học phần thuộc CTĐT ngành Kế toán đều có đề cương chi tiết HP kèm theo. Tất cả các đề cương chi tiết HP trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh, cập nhật theo kế hoạch của nhà trường. Cụ thể, năm 2018, Trường ĐHCT ban hành Quyết định số 2224/ĐHCT về cách trình bày mẫu đề cương chi tiết HP trình độ đại học tiếng Việt và tiếng Anh [H2.02.01.10 (1)]. Về cơ bản đề cương chi tiết HP điều chỉnh năm 2018 đầy đủ thông tin, thành phần nội dung như phiên bản 2014 [H2.02.01.10 (2)]. Tuy nhiên, có một số điểm điều chỉnh như sau: phần mục tiêu, mỗi mục tiêu HP được cập nhật tương ứng với mỗi CĐR; mục cấu trúc nội dung HP cũng được cập nhật mỗi nội dung đáp ứng một số CĐR tương ứng; mục đánh giá KQHT của SV cũng được chỉ ra mỗi phần đánh giá đáp ứng CĐR nào của HP. Thang năng lực nhận thức, vận động và tình cảm được đưa vào để làm chuẩn căn cứ viết CĐR cho

phiên bản đề cương mới [H2.02.01.10(3)]. Những thay đổi của mẫu đề cương chi tiết HP được cập nhật năm 2018 so với trước đây, được liệt kê bên trên giúp thuận lợi cho việc đánh giá được CĐR cũng như đánh giá nội dung dạy học có đáp ứng được mục tiêu và CĐR của chương trình hay không. Việc điều chỉnh, bổ sung này được thực hiện dựa trên chỉ đạo của Công văn kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung đề cương chi tiết HP thuộc CTĐT đại học hệ chính quy năm 2017 [H2.02.02.02 (1-2)]. Trong quá trình cập nhật và điều chỉnh đề cương chi tiết HP, Bộ môn đã tiến hành họp và đối sánh tất cả các học phần trong chương trình đào tạo [H1.01.03.01 (1-3)]. Căn cứ vào kết quả đối sánh học phần, các giảng viên sẽ tiến hành cập nhật chỉnh sửa bổ sung đề cương chi tiết HP do mình đảm trách [H1.01.01.03 (1-2)].

Đề cương chi tiết HP đều được các giảng viên cung cấp cho sinh viên ngay khi bắt đầu học phần. Ngoài ra, mọi sinh viên đều có thể tham khảo đề cương chi tiết HP của CTĐT ngành Kế toán hệ chính quy trên trang thông tin điện tử của Trường, Khoa. [H1.01.01.15(3)], [H1.01.01.15(17)].

2. Điểm mạnh

Tất cả các đề cương chi tiết HP của các HP trong CTĐT có đầy đủ thông tin, được trình bày một cách khoa học, rõ ràng, được định kỳ rà soát, cập nhật, điều chỉnh theo kế hoạch của trường để đáp ứng nhu cầu đổi mới của xã hội.

Tất cả các đề cương chi tiết HP trong CTĐT được định kỳ rà soát, bổ sung, điều chỉnh, cập nhật theo kế hoạch của nhà trường. Đặc biệt đề cương chi tiết HP năm 2019 được viết sát với mục tiêu và CĐR và có sử dụng thang đo năng lực nhận thức, vận động và tình cảm để làm căn cứ viết CĐR. Việc này góp phần thuận lợi cho công tác đánh giá SV có đạt CĐR hay không.

3. Điểm tồn tại

Một số đề cương có tài liệu tham khảo khá cũ hoặc không trong Trung tâm học liệu.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2022 - 2023, BM Kế toán – Kiểm toán rà soát điều chỉnh tài liệu tham khảo trong đề cương mới hơn; lập danh sách đề nghị Trung tâm học liệu bổ sung tài liệu để đảm bảo các tài liệu trong đề cương học phần học phần phải có sẵn trong hệ thống thư viện Khoa và Trung tâm học liệu Trường.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 2.3. Bản mô tả CTĐT và đề cương các HP được công bố công khai và các BLQ dễ dàng tiếp cận

1. Mô tả hiện trạng

Bản mô tả CTĐT sau khi được phê duyệt và được công bố công khai dưới nhiều hình thức khác nhau thông qua nhiều kênh. Các BLQ tiếp cận bản mô tả CTĐT một cách dễ dàng thông qua website của Trường, phòng Đào Tạo, Khoa Kinh tế [H2.02.03.01(4)]. Các buổi chào đón tân sinh viên được Khoa Kinh tế, BM Kế toán – Kiểm toán giới thiệu các nội quy, Quy chế, quy định liên quan đến học tập và rèn luyện toàn khóa học, gồm cả nội dung giới thiệu về bản mô tả CTĐT [H1.01.01.15 (4)], [H1.01.01.21 (1-2)] để giúp cho sinh viên nắm rõ chương trình học của mình. Bên cạnh đó, một số thông tin về bản mô tả CTĐT cũng được cung cấp cho các BLQ qua tài liệu quảng bá về Trường, Khoa [H1.01.01.20], [H2.02.01.01 (1-2).

Tất cả đề cương chi tiết HP đều được cung cấp kèm theo bản mô tả CTĐT, được cố vấn học tập công bố công khai đến tân SV mới nhập học [H2.02.03.01]. Việc công khai bản mô tả CTĐT và Đề cương chi tiết HP giúp sinh viên nắm bắt được các thông tin về CTĐT và kiến thức truyền tải của các học phần trong chương trình đào tạo. Từ đó, giúp cho sinh viên xây dựng được kế hoạch học tập toàn khóa học.

Thông tin về CTĐT được cập nhật tới cựu SV, đồng thời cũng là NTD, thông qua Ban liên lạc cựu SV KKT và các buổi họp mặt cựu SV .Trong việc thu thập ý kiến của cựu sinh viên và NTD, Khoa có cử thành viên trong Ban Lãnh đạo Khoa làm vai trò giữ liên lạc với cựu sinh viên. Bên cạnh đó, trên website của Khoa có mục về cựu sinh viên cũng như định kỳ tổ chức họp mặt cựu sinh viên để có thể thắt chặt hơn mối quan hệ với bên có liên quan này, từ đó có thể nắm bắt được nhu cầu của xã hội hiện tại [H2.02.03.04 (1-3)], [H2.02.03.03 (5)]. CTĐT được cựu SV tiếp cận và tham gia vào việc truyền thông cũng như cho ý kiến phản hồi góp phần phát triển CTĐT. Tuy nhiên, do bản mô tả chỉ mới ban hành năm 2019 nên việc công bố bản mô tả CTĐT và ĐCCT của các HP trên website là chủ yếu.

Theo quy định của Trường ĐHCT, GV giảng dạy HP cần giới thiệu và cung cấp đầy đủ đề cương chi tiết HP vào buổi học đầu tiên của HP [H2.02.03.02]. Qua đó giúp SV nắm rõ thông tin HP, biết được mục tiêu cụ thể của môn học, CĐR, nội dung hoạt động dạy học, yêu cầu nhiệm vụ học tập mà SV cần đạt được để hoàn thành HP

[H1.01.01.15(7)]. . Bên cạnh đó, sinh viên có thể tham khảo đề cương chi tiết HP trên website của Khoa Kinh tế, phòng Đào tạo và Trường Đại học Cần Thơ [H2.02.03.01 (4)], [H1.01.10.15 (3)], [H1.01.01.15 (7)].

Theo định kỳ hàng năm và đầu năm học, Khoa tổ chức cuộc họp giữa Ban Lãnh đạo Khoa, cố vấn học tập, giảng viên và sinh viên để tìm hiểu, giải đáp và tiếp nhận các ý kiến phản hồi của sinh viên. Trong đó, các vấn đề liên quan như nhu cầu học tập, đánh giá, góp ý của sinh viên về các học phần, về CTĐT, về cách đánh giá học phần, về vấn đề đi thực tập và thực tế…để từ đó Khoa, Bộ môn và giảng viên trong Bộ môn kịp thời điều chỉnh về nội dung cũng như phương pháp dạy học phù hợp cho các học phần. Hơn thế nữa, kết quả đánh giá học phần được Trung tâm Quản lý chất lượng của Trường thực hiện khảo sát thông qua hệ thống cũng được gửi đến các giảng viên sau mỗi học kỳ [H2.02.03.03]. Đây chính là cơ sở để các giảng viên tiếp nhận các phản hồi để điều chỉnh đề cương chi tiết HP và thực hiện cải tiến phương pháp giảng dạy phù hợp hơn.

Để nhất quán trong quản lý, triển khai, điều hành và thực hiện dạy học một cách đồng bộ, các bộ phận phòng ban liên quan như Phòng Đào tạo, Trung tâm Học Liệu, Trung tâm Quản lý chất lượng, Trưởng Khoa Kinh tế, Trưởng BM Kế toán – Kiểm toán, trợ lý đào tạo KKT đều có bản in toàn văn bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết HP [H2.02.01.01(1-2)].

Bản mô tả CTĐT cùng với đề cương chi tiết HP được công bố công khai trên website của Trường ĐHCT [H2.02.03.01 (4)], [H1.01.10.15(3)], [H1.01.01.15 (7)]. Vì vậy, các BLQ như cơ quan quản lý, nhà sử dụng lao động, GV, SV, cựu SV… đều có thể tiếp cận một cách dễ dàng và thuận tiện nhất.

2. Điểm mạnh

Bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết HP được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: trên website Trường ĐHCT, website phòng Đào tạo, website KKT và website BM Kế toán – Kiểm toán, giáo viên giảng dạy HP.

Bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết HP được cung cấp đầy đủ cho NH và các bên liên quan, giúp cho NH có thông tin để lập kế hoạch học tập và có phương pháp học tập phù hợp; giúp cho nhà tuyển dụng biết được các kỹ năng của NH sau khi tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Chưa đa dạng hóa các kênh công bố Bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết HP. Đối với Bản mô tả CTĐT, các BLQ chỉ có thể tiếp cận được qua website của Trường và Khoa. Đối với đề cương học phần, các BLQ chỉ có thể tiếp cận được qua website của Trường, Khoa; cố vấn học tập và giáo viên giảng dạy.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2022 – 2023 Nhà Trường, Khoa Kinh tế và Bộ môn KTKT cần tiếp tục đẩy mạnh hoạt động công khai, CTĐT và đề cương chi tiết HP trên nhiều kênh khác nhau để phục vụ tốt hơn cho quá trình tiếp cận của các bên liên quan.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 2

Bản mô tả CTĐT và Đề cương chi tiết HP trình bày đầy đủ các thông tin cần thiết nhằm tạo điều kiện cho người dạy, NH trong quá trình giảng dạy và học tập. Định kỳ, đề cương chi tiết HP và bản mô tả CTĐT được rà soát, cập nhật, bổ sung về mặt nội dung và hình thức trình bày. Bộ môn có tham khảo các CTĐT của các Trường đại học trong và ngoài nước trong quá trình xây dựng và cập nhật. Tuy nhiên, hiện tại việc tiếp cận bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết HP chỉ được thực hiện qua cổng thông tin website của Trường ĐHCT. Vì vậy, từ năm 2022 BM Kế toán – Kiểm toán sẽ lập kế hoạch và tổ chức tọa đàm truyền thông cụ thể, chi tiết, và trực tiếp Bản mô tả CTĐT, đề cương chi tiết HP đến các đơn vị tuyển dụng. Đồng thời, việc cải tiến website của Khoa và BM cần được thực hiện để các BLQ dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và đề cương chi tiết HP.

Tiêu chuẩn 2 có 3 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt. Mức đạt: 5,00

Tiêu chuẩn 3. Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học

Mở đầu

Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH) của ngành Kế toán có kết cấu chặt chẽ, hợp lý và thống nhất với CĐR của CTĐT ngành. Dựa trên nhu cầu của các BLQ và theo xu hướng giáo dục mới của BGDĐT, CTDH được xây dựng nhằm vào mục tiêu phát triển năng lực và phẩm chất cá nhân của NH. CĐR của CTĐT quy định 3 phạm vi gồm CĐR về kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm của NH. CTDH được thiết kế dựa trên CĐR, có tính hệ thống, và xây dựng trên nền tảng từ cơ bản đến chuyên sâu do thiết kế các HP từ khối đại cương, cơ sở ngành và cuối

cùng là chuyên ngành. Nội dung CTDH có cam kết về CĐR của CTĐH. Trong đó, các HP trong CTDH cũng được thiết kế chặt chẽ với nhau và cũng phải đáp ứng được các CĐR của CTĐT đã xây dựng. Mỗi HP đều đóng góp rõ ràng về những kết quả mong đợi đạt được trong CĐR của CTĐT.

Tiêu chí 3.1. Chương trình dạy học được thiết kế dựa trên chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

CTDH được thiết kế phù hợp dựa trên cơ sở các văn bản về Đề án qui hoạch phát triển tổng thể Trường Đại học Cần Thơ trọng điểm đến năm 2020 [H1.01.01.13(1)], sứ mệnh, tầm nhìn, chính sách ĐBCL của Trường ĐHCT được trình bày trên báo cáo thường niên qua các năm [H1.01.01.14(1-6)], đồng thời dựa trên sứ mệnh, tầm nhìn, mục tiêu giáo dục của KKT và của Bộ môn KTKT [H1.01.01.13(2,3)], Quy chế tổ chức và hoạt động của trường ĐHCT 2019 [H1.01.01.13(4)], Quy chế đào tạo theo hệ thống tín chỉ [H3.03.01.01] và Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT [H2.02.01.03]. CTDH ngành Kế toán được hình thành từ những yêu cầu về CĐR liên quan đến kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm, và được thể hiện rõ trong CTĐT ngành Kế toán khóa 40, Khóa 41, Khóa 45 và khóa 46 [H1.01.01.01(1,5)] và bản mô tả CTDH [H2.02.01.01(1,3)]. Cụ thể, CTDH được cập nhật đến hiện tại được thiết kế để đáp ứng 17 CĐR của CTĐT ngành Kế toán, trong đó 9 CĐR về kiến thức (Khối Kiến thức đại cương – 2 CĐR, kiến thức cơ sở ngành – 3 CĐR và kiến thức chuyên ngành – 4 CĐR), 6 CĐR về kỹ năng (Kỹ năng cứng – 3 CĐR, kỹ năng mềm – 3 CĐR) và 2 CĐR về năng lực tự chủ và trách nhiệm.

Nhằm đáp ứng yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm, CTDH năm 2020 được thiết kế gồm 76 HP với tổng số 141 TC, trong đó 98 TC bắt buộc và 43 TC tự chọn. Cơ bản, CTDH có cấu trúc là 3 khối kiến thức: 1) Khối kiến thức giáo dục đại cương (31 HP với 47 TC, trong đó 32 TC bắt buộc và 15 TC tự chọn): khối kiến thức này giúp NH nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội; chính sách quốc phòng toàn dân và các vấn đề cơ bản của pháp luật; và vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội, có các kiến thức cơ bản về ngoại ngữ, tin học để NH trở thành công dân toàn diện; 2) Khối kiến thức cơ sở ngành (gồm 16 HP với 39 TC, trong đó 33 TC bắt buộc và 6 TC tự chọn) - cung cấp cho NH các nền tảng kiến thức về nguyên lý kinh tế và kinh doanh, nguyên lý thống kê, chế độ kế toán và kiểm toán, các kiến thức

về pháp luật kinh tế, tài chính, tiền tệ và quản lý; 3) Khối kiến thức chuyên ngành (gồm 29 HP với 55 TC, trong đó 33 TC bắt buộc và 22 TC tự chọn) - giúp NH tích lũy kiến thức chuyên ngành về pháp luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán, và các văn bản pháp quy có liên quan đến kế toán, tài chính và thống kê trong công tác kế toán trong doanh nghiệp, tổ chức tài chính, đơn vị HCSN. Bên cạnh đó, một số HP trong CTDH còn được đưa vào để giúp NH đạt được các kỹ năng cứng và kỹ năng mềm. Kỹ năng cứng bao gồm kỹ năng thuộc lĩnh vực kinh tế xã hội, kỹ năng về thực hiện các hoạt động của doanh nghiệp và Kỹ năng thuộc lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn. Kỹ năng mềm như kỹ năng ứng dụng thành thạo công nghệ thông tin, kỹ năng vận dụng ngoại ngữ, kỹ năng giao tiếp và hợp tác tốt; kỹ năng phản biện, phê phán và xử lý tình huống; kỹ năng đánh giá chất lượng công việc, giải quyết vấn đề. Ngoài ra, năng lực tự chủ và trách nhiệm thể hiện khả năng làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm; lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động; tự học và tự nghiên cứu và thể hiện ý thức, trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp [H2.02.01.01(1,3)].

Để việc thiết kế CTDH đáp ứng được CĐR của CTĐT, Trường ĐHCT, KKT và Bộ môn Kế toán đã triển khai nhiều hoạt động đầu tiên là việc thành lập Ban chỉ đạo, Tổ thư ký, Tổ điều chỉnh và Tiểu ban chuyên môn điều chỉnh chương trình đào tạo [H1.01.01.04(1-9)], sau đó trường ban hành kế hoạch điều chỉnh CTĐT (Kế hoạch Số 2097/KH-ĐHCT, ngày 08/11/2013, Kế hoạch số 2222/KH-ĐHCT ngày 19/10/2018) [H1.01.01.05(1,2)], đồng thời lập kế hoạch tập huấn hướng dẫn điều chỉnh đề cương chi tiết HP cho phù hợp với CĐR [H3.03.01.02]; Bộ môn có thông báo kế hoạch biên soạn đề cương trong biên bản họp Bộ môn [H3.03.01.03(1,2)] để thực hiện việc điều chỉnh, cập nhật, thẩm định, và thông qua đề cương chi tiết HP. Việc thực hiện duyệt thông qua đề cương chi tiết học phần được thực hiện ở cấp độ Bộ môn [H3.03.01.04(1,2)] và được Hội đồng Khoa học Khoa phê duyệt cùng với việc thông qua CTĐT [H1.01.01.10], [H1.01.01.11(1,9)]; xây dựng ma trận về mối quan hệ giữa MTĐT với CĐR và giữa các HP với CĐR [H1.01.02.04], [H1.01.02.05(1,2)]. Bên cạnh đó, Trường ĐHCT, Khoa cũng đã tổ chức lấy ý kiến của các BLQ để đảm bảo việc thiết kế CTDH sát với thực tiễn giảng dạy nhằm thỏa mãn yêu cầu của CĐR [H1.01.01.09(5,6)]. Từ đó, các kiến thức và kỹ năng trong CTDH đáp ứng được nhu

cầu của xã hội cũng được cập nhật, làm nền tảng cho việc cập nhật nội dung của đề cương HP trong CTDH để đáp ứng CĐR [H3.03.01.05(1-3)].

Để NH đạt được tất cả các CĐR của CTĐT sau khi tốt nghiệp, trong các đề cương chi tiết HP, PPGD được thể hiện ở mục 8, đánh giá KQHT của NH được thể hiện ở mục số 10 [H1.01.01.03(1,2)]. Kết quả thống kê từ 95 HP trong CTDH ngành Kế toán cho thấy, GV đã áp dụng 15 tổ hợp phương pháp dạy học, bao gồm: (1) Diễn giảng truyền thống; (2) Diễn giảng có liên hệ thực tế, rõ ràng; (3) Diễn giảng có kết hợp sử dụng câu hỏi 5W và 1H; (4) Diễn giảng có kết hợp minh họa/biểu diễn; (5) Diễn giảng có kết hợp thực hành một số kỹ năng hay một số chủ đề nào đó; (6) Tra cứu/truy vấn; (7) Giải quyết vấn đề; (8) nghiên cứu trường hợp, xây dựng khái niệm; (9) Dạy học dự án; (10) Dạy học trải nghiệm, thực hành, quan sát; (11) Thuyết trình; (12) Lớp học đảo ngược; (13) Dạy học thông qua trò chơi, đóng vai; (14) Dạy học tham quan thực tế; (15) Dạy học hợp tác. Trong đó, mỗi HP có thể áp dụng nhiều PPDH khác nhau, phù hợp với nhiều loại hình học tập, tri thức khác nhau nhằm đạt được các CĐR của CTĐT, chi tiết về PPGD của các HP đáp ứng các CĐR tương ứng được thể hiện rõ trong Bảng 3.1 – Phụ lục 4. GV cũng đã áp dụng 7 yêu cầu để đánh giá kết quả của quá trình học tập của NH, bao gồm: (1) Kiểm tra giữa kỳ; (2) Kiểm tra cuối kỳ (Tự luận/trắc nghiệm/thực hành/thuyết trình); (3) Chuyên cần; (4) Tham gia bài học, phát biểu cá nhân/trình bày sản phẩm làm việc nhóm/bài tập nhóm/trình bày miệng/vấn đáp; (5) Ghi chép, viết báo cáo, phản hồi, thực hành/kỹ năng/bài phúc trình/bài thu hoạch, (6) Bài tập cá nhân/bài tập online; (7) Thái độ làm việc trung thực, tự tin/hòa nhã, giúp đỡ mọi bạn bè/cách xử ký công việc. Trong đó, mỗi HP có thể áp dụng các phương pháp đánh giá khác nhau, chi tiết về phương pháp đánh giá KQHT của NH của các HP được thể hiện trong Bảng 3.1 – Phụ lục 4. Ngoài ra, do ĐHCT là trường đa ngành, việc tận dụng lợi thế về đội ngũ giảng dạy cũng được đẩy mạnh, do đó có một số HP dạy cho nhiều ngành học khác nhau và do các Khoa khác nhau trong Trường ĐHCT đảm nhận như Anh văn căn bản, Tin học căn bản, Luật kinh tế điều này đã làm cho CĐR của các HP này chưa đóng góp nhiều vào mức độ đạt CĐR của CTĐT ngành Kế toán [H3.03.01.06].

Trường ĐHCT cũng đã xuất bản quyển "Sổ tay giảng viên", trong đó cung cấp nhiều nội dung liên quan đến PPGD, phương pháp đánh giá KQHT, cách sử dụng các công cụ và phần mềm để thiết kế bài giảng… nhằm giúp cho GV giảng dạy và hướng

dẫn SV đạt được các CĐR của HP trong CTDH [H3.03.01.07]. Ngoài ra, PPGD, học tập, phương pháp kiểm tra, đánh giá KQHT của NH còn được xác định thông qua giáo trình, bài giảng của GV trên lớp [H3.03.01.08]. Bên cạnh đó, Bộ môn còn thực hiện phân công các học phần do giảng viên phụ trách [H3.03.01.09].

Kết quả lấy ý kiến phản hồi của SV tốt nghiệp qua các năm từ 2016 đến học kỳ 1 năm học 2020 - 2021 về CTĐT, trong đó có những nội dung liên quan đến CTDH đã được thu thập, thống kê [H1.01.01.07(1-6)]. Kết quả cho thấy, các nội dung lấy ý kiến phản hồi có liên quan tới CTDH đều được SV tốt nghiệp đánh giá cao, đạt mức trung bình > 3 (hài lòng trở lên), chi tiết được thể hiện trong Bảng 3.2 – Phụ lục 4. Ngoài ra, đối với CTĐT K45 Bộ môn còn thực hiện thêm việc đánh giá sự phù hợp của chương trình đào tạo nhằm xác định những nội dung cần cập nhật bổ sung mới cho các sinh viên đang học [H3.03.01.10].

2. Điểm mạnh

CTDH đã được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT ngành Kế toán, có sự thống nhất, đồng bộ giữa CTDH với CĐR và MTĐT.

Các hoạt động dạy và học, PPGD, hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT của NH đều được thể hiện rõ ràng trong đề cương chi tiết các HP, giúp NH có thể đạt được các CĐR của CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Một số học phần mô tả chưa sát với nội dung môn học, có sự nhầm lẫn với mục tiêu của học phần (KT103, KT315,…). Bên cạnh đó, có học phần môn tả cả tài liệu học tập trong mô tả học phần (HP KT275,..)

4. Kế hoạch hành động

Năm 2022, BM Kế toán – Kiểm toán và KKT sẽ rà soát nội dung mô tả học phần đảm bảo đúng yêu cầu và đầy đủ thông tin của học phần.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 3.2. Đóng góp của mỗi học phần trong việc đạt được chuẩn đầu ra là rõ ràng

1. Mô tả hiện trạng

Các HP trong CTDH ngành Kế toán đều có sự tương thích về nội dung và thể hiện được sự đóng góp cụ thể của mỗi HP nhằm đạt được CĐR của CTĐT. Mỗi HP

được xây dựng căn cứ vào CĐR của CTĐT về cả kiến thức, kỹ năng, mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân của NH. Các HP được lựa chọn một các khoa học, chặt chẽ, phù hợp với CĐR của ngành học, có tham khảo CTDH và đề cương chi tiết HP của các đơn vị đào tạo ngành Kế toán có uy tín trong nước [H2.02.01.02(1-7)]. Đề cương chi tiết của các HP được xây dựng dựa trên CĐR của CTĐT và được cụ thể hóa bằng CĐR các HP thể hiện thông qua nội dung, cấu trúc HP và phương pháp đánh giá KQHT của NH. Mức độ đóng góp của mỗi HP trong việc giúp NH đạt được CĐR của CTĐT được thể hiện rõ ràng trong ma trận mối quan hệ giữa các HP với CĐR và được trình bày trong bản mô tả CTĐT và CTDH [H2.02.01.01(1,3)]. Hình 3.1 là một ví dụ minh họa cho thấy mối liên hệ và mức độ đóng góp của các HP đối với CĐR của CTĐT ngành Kế toán [H3.03.02.01].

Học phần			Chuẩn đầu ra (2)																	
			Kiến thức (2.1)									Kỹ năng (2.2)						Thái độ/Năng lực tự chủ và trách nhiệm (2.3)	
			Khối kiến thức giáo dục đại cương (2.1.1)		Khối kiến thức cơ sở ngành (2.1.2)			Khối kiến thức chuyên ngành (2.1.3)				Kỹ năng cứng (2.2.1)			Kỹ năng mềm (2.2.2)				
TT	MSHP	Tên học phần	a	b	a	b	c	a	b	c	d	a	b	c	a	b	c	a	b
33	KT102	Kinh tế vĩ mô 1			X		X						X					X	X
34	KT108	Nguyên lý thống kê kinh tế			X	X	X						X					X	X
35	KT126	Phương pháp nghiên cứu trong Kế toán – Kiểm toán			X	X	X						X					X	X
36	KT106	Nguyên lý kế toán			X	X	X						X					X	X
37	KT119	Phương pháp tư duy và kỹ năng giải quyết vấn đề											X			X	X	X	X
38	KL369	Luật kinh tế	X			X	X						X					X	X
39	KT339	Kế toán quản trị 1					X						X					X	X
40	KT341	Kế toán tài chính 1					X						X					X	X
41	KT376	Kiểm toán 1					X						X					X	X
42	KT370	Hệ thống thông tin kế toán 1					X						X					X	X
43	KT130	Chuẩn mực kế toán Việt Nam					X						X					X	X
44	KT111	Tài chính – Tiền tệ				X	X						X					X	X
45	KT330	Thuế	X			X	X						X					X	X
46	KT104	Marketing căn bản			X	X	X						X					X	X
47	KT103	Quản trị học			X		X						X			X	X	X	X
Khối kiến thức chuyên ngành																			
48	KT315	Kế toán ngân sách						X						X				X	X
49	KT340	Kế toán quản trị 2												X				X	X
50	KT342	Kế toán tài chính 2												X				X	X
51	KT128	Kế toán tài chính 3												X				X	X
52	KT373	Kế toán hành chính sự nghiệp						X		x				X				X	X
53	KT374	Kế toán ngân hàng						X						X				X	X
54	KT477	Tổ chức thực hiện công tác kế toán						X		x				X		x	X	X	X

Hình 3.1. Minh họa sự đóng góp của HP nhằm đạt các CĐR của CTĐT

Các HP được sắp xếp một cách hợp lý, khoa học theo mức độ kiến thức từ cơ bản đến nâng cao qua mỗi học kỳ giúp NH đạt được CĐR, trong đó có các HP tiên quyết, các HP bắt buộc, các HP tự chọn và các HP điều kiện được thể hiện qua Sơ đồ tuyến HP ngành Kế toán [H3.03.02.02(1,2)]. Đối với các HP điều kiện (Giáo dục thể chất, Tin học và Ngoại ngữ), nhằm tăng tính linh hoạt, NH có thể hoàn thành các HP điều kiện này nếu có các chứng chỉ tương đương theo quy định của Trường (nhận điểm M tương ứng) hoặc đăng ký học.

Theo mẫu đề cương HP của Nhà trường năm 2018, mỗi HP đều có các mục tiêu và CĐR được thiết kế nhằm đạt được một số CĐR của CTĐT, trong đó có đối chiếu rõ ràng từng mục tiêu và CĐR của HP với từng CĐR của CTĐT [H2.02.01.10(1,2)]. Cấu trúc nội dung HP, PPGD, hoạt động đánh giá KQHT của NH đều được xây dựng hướng đến việc giúp NH đạt được CĐR của từng HP. Các HP đều đảm bảo sự tương thích giữa CĐR HP với PPGD và phương pháp đánh giá HP. Các PPGD được sử dụng rất đa dạng, từ phương pháp diễn giảng truyền thống, diễn giải có liên hệ thực tế, diễn giải có kết hợp sử dụng câu hỏi 5W, diễn giải có kết hợp thực hành một số kỹ năng hay một chủ đề nào đó, phương pháp truy vấn, phương pháp giải quyết vấn đề, phương pháp nghiên cứu trường hợp, phương pháp dạy học dự án, phương pháp dạy học trải nghiệm, phương pháp dạy học thông qua trò chơi, đóng vai, phương pháp dạy học hợp tác. Các phương pháp kiểm tra/đánh giá KQHT được thiết kế nhằm kiểm tra mức độ đạt được của NH thông qua việc đánh giá thường xuyên trong suốt quá trình học và đánh giá định kỳ, tất cả đều được thể hiện trong đề cương chi tiết các HP [H1.01.01.03(1,2)] và được minh họa cụ thể trong Bảng 3.1 – Phụ lục 4.

Bên cạnh đó, trong từng học kỳ của năm học, TTQLCL của trường đều gửi Công văn đến các đơn vị đào tạo trong trường về việc thực hiện công tác lấy ý kiến phản hồi từ NH trực tuyến về hoạt động giảng dạy của GV. Sau đó, xử lý số liệu và thông báo kết quả về ý kiến phản hồi của SV đến lãnh đạo các đơn vị và GV phụ trách HP [H2.02.03.04], [H3.03.02.03(1-5)]. Trên cơ sở các ý kiến của SV, GV tự điều chỉnh nội dung, PPGD, phương pháp kiểm tra, đánh giá để đạt được CĐR của HP. Quản lý đơn vị nắm được tình hình giảng dạy của GV, từ đó có kế hoạch kịp thời nhằm giúp GV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

Nhà trường cũng đã quảng bá ngành đào tạo Kế toán trên các tờ rơi, tài liệu quảng bá về thông tin tuyển sinh của Trường hàng năm ở nhiều kênh như website

Trường, Khoa [H1.01.01.20], [H1.01.01.15(4,6)], [H3.03.02.04(1-5)]. Bên cạnh đó, KKT và BM Kế toán - Kiểm toán cũng đã quảng bá ngành đào tạo Kế toán trên các tờ rơi, phát trong thời gian Nhà Trường tổ chức tư vấn tuyển sinh hàng năm [H1.01.01.20] hoặc giới thiệu về BM Kế toán – Kiểm toán và ngành đào tạo trên website Trường ĐHCT, facebook của liên ngành Kế toán – Kiểm toán [H1.01.01.15(4,6,27)]. Đề cương chi tiết các HP cũng được rà soát, điều chỉnh, cập nhật căn cứ trên sự phản hồi của NH và các BLQ [H1.01.01.09(5,6,12)], [H3.03.01.03(1,2)], [H3.03.01.04(1,2)].

2. Điểm mạnh

Các HP trong CTDH đều tương thích về nội dung và thể hiện sự đóng góp cụ thể cho từng khối kiến thức, kỹ năng để đạt được CĐR của CTĐT.

Bảng ma trận về mối quan hệ gữa các HP và CĐR được trình bày rõ ràng, thể hiện mức độ đóng góp của từng HP vào việc thực hiện các CĐR của CTĐT.

Đề cương chi tiết của các HP được thiết kế rõ ràng từ mục tiêu, CĐR HP đều hướng tới đạt được CĐR của CTĐT. Nội dung HP và đánh giá KQHT của SV đều hướng tới đạt được CĐR của HP.

3. Điểm tồn tại

Chỉ mới đánh một số học phần trong việc đạt một số CĐR của CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, BM Kế toán – Kiểm toán thực hiện đánh giá tất cả các học phần trong việc đạt CĐR của CTĐT

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 3.3. Chương trình dạy học có cấu trúc, trình tự logic; nội dung cập nhật và có tính tích hợp

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình dạy học ngành Kế toán được thiết kế gồm ba khối kiến thức có cấu trúc và tỉ lệ phân bổ hợp lý, cân đối giữa lý thuyết và thực hành, có tính tích hợp liên môn. CTĐT ngành Kế toán được xây dựng đảm bảo tuân thủ cả về nội dung và khối lượng. CTĐT thể hiện ở *Bảng 3.3* gồm 141 tín chỉ (TC), trong đó 98 TC cho các học phần bắt buộc và 43 TC cho các học phần tự chọn để sinh viên nâng cao tính chủ động trong học tập, nâng cao kiến thức và phát triển kỹ năng cần thiết cho bản thân.

Bảng 3.3: Khối kiến thức của chương trình đào tạo

Kiến thức		Theo tín chỉ				Theo học phần			
		Số lượng		Tỷ lệ (%)		Số lượng		Tỷ lệ (%)	
Giáo dục đại cương	Bắt buộc	32	47	22,7	33,3	16	31	21.1	40.8
	Tự chọn	15		10,6		15		19.7	
Cơ sở Ngành	Bắt buộc	33	39	23,4	27,7	12	16	15.8	21.1
	Tự chọn	6		4,3		4		5.3	
Chuyên Ngành	Bắt buộc	33	55	23,4	39,0	12	29	15.8	38.2
	Tự chọn	22		15,6		17		22.4	
Cộng	Bắt buộc	98	141	69,5	100,0	40	76	52.6	100.0
	Tự chọn	43		30,5		36		47.4	

CTĐT được phân làm 3 khối kiến thức: khối kiến thức Giáo dục đại cương, khối kiến thức Cơ sở ngành và khối kiến thức Chuyên ngành. Trong mỗi khối kiến thức sinh viên phải hoàn thành các TC bắt buộc và tích lũy tối thiểu các TC tự chọn theo khung chương trình. Ngoài ra, nhằm đảm bảo sinh viên có đủ kiến thức nền để tiếp thu các học phần chuyên ngành một cách hiệu quả, CTĐT còn quy định các học phần tiên quyết. Học phần tiên quyết là học phần mà sinh viên phải tích luỹ mới được đăng ký học phần tiếp theo, điều này được thể hiện chi tiết trong sơ đồ CTDH ngành Kế toán [H3.03.03.01(1,2)].

Kết quả đánh giá của cựu SV liên quan đến nội dung và cấu trúc CTDH [H1.01.01.17(2)] được thể hiện trong Hình 3.2. Khoảng giá trị và ý nghĩa của thang đo được xác định (theo thang Likert): $1 \leq M < 1,81$ (không), từ $1,81 \leq M < 2,61$ (ít), $2,61 \leq M < 3,41$ (tương đối), $3,41 \leq M < 4,21$ (nhiều/tốt), từ $4,21 \leq M \leq 5,00$ (hoàn toàn).

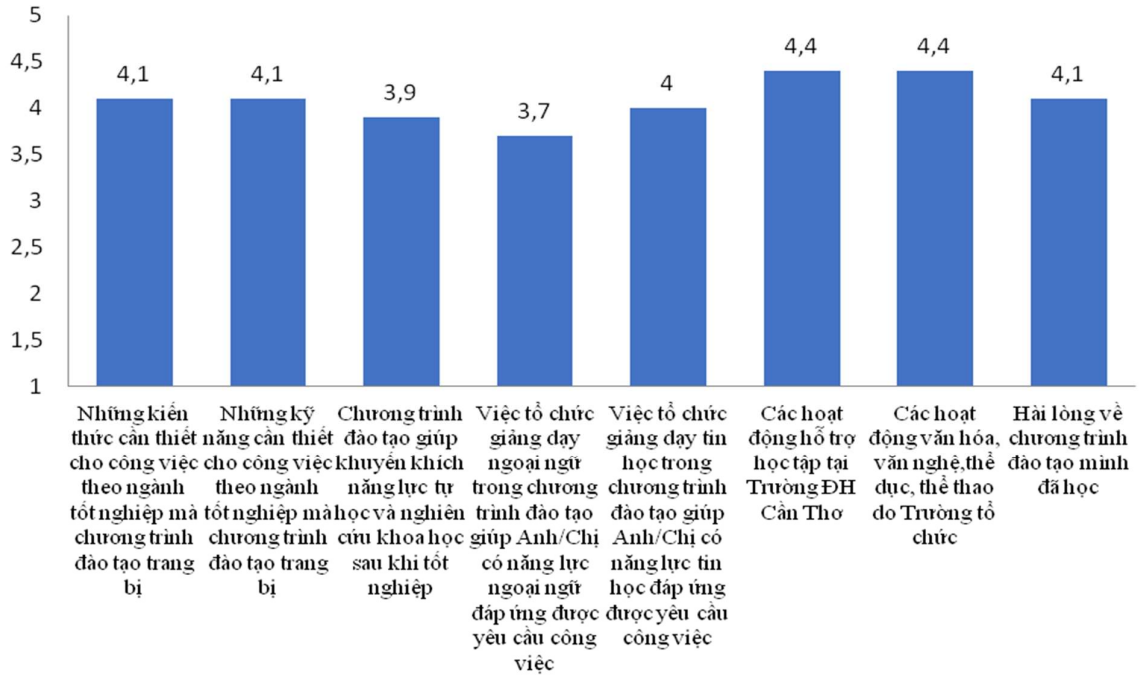

Hình 3.2. Đánh giá của cựu SV về nội dung và cấu trúc của CTDH

Các HP trong CTDH được bố trí hợp lý theo từng học kỳ, mức độ tiếp nhận kiến thức, kỹ năng từ thấp đến cao và tăng dần qua mỗi học kỳ, để cuối cùng đạt được toàn bộ CĐR của CTĐT [H3.03.02.01(1,2)]. Khối kiến thức Giáo dục đại cương cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về chính trị, quốc phòng, ngoại ngữ, tin học, và các kiến thức cơ bản về xã hội. Ngoài ra, còn cung cấp các kiến thức về kỹ năng giao tiếp và rèn luyện thể chất. Khối kiến thức Cơ sở ngành chiếm 27,7% tổng số tín chỉ trong CTĐT bao gồm các học phần căn bản của khối ngành kinh tế nhằm cung cấp các kiến thức tổng quan về kinh tế, tạo nền tảng kiến thức cho sinh viên tiếp cận các kiến thức chuyên ngành. Các học phần bắt buộc trong khối kiến thức này bao gồm các học phần cơ bản về kinh tế học, về Kế toán, về Kiểm toán, về quản trị - marketing, về tài chính và về phương pháp tư duy. Bên cạnh đó, sinh viên có thể lựa chọn, tìm hiểu các học phần về tâm lý, về kỹ năng và về ứng dụng để bổ trợ cho các kiến thức cơ sở ngành.

Khối kiến thức chuyên ngành (39,0%), sinh viên được trang bị các kiến thức chuyên sâu về ngành Kế toán để có thể tổ chức thực hiện công tác Kế toán tổng hợp, Kế toán chi tiết và công tác Kế toán tại khối đơn vị HCSN và khối Doanh nghiệp một cách độc lập và chuyên nghiệp. Các học phần tự chọn được thiết kế một cách đa dạng để bổ trợ kiến thức chuyên ngành để sinh viên lựa chọn tùy theo sở thích và định

hướng công việc chuyên sâu trong tương lai. Cuối cùng, sinh viên phải tích lũy thêm 10 TC kiến thức tổng hợp của chuyên ngành. Sinh viên có thể lựa chọn cách làm luận văn tốt nghiệp hoặc lựa chọn học các học phần khác thay thế luận văn tốt nghiệp.

Để NH tiếp được thu kiến thức một cách hợp lý, khoa học, ngay từ khi bắt đầu nhập học năm thứ nhất, Cố vấn học tập đã xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa và gửi cho SV [H3.03.03.02(1-3)]. Trên cơ sở kế hoạch học tập toàn khóa và CTĐT theo hệ thống TC, SV có thể chủ động về quá trình học và thời gian học sao cho phù hợp với năng lực học tập và khả năng tài chính của cá nhân. Tuy nhiên, do một số nguyên nhân khách quan, học kỳ đầu tiên với thời gian ngắn hơn các học kỳ khác (chỉ với 10 tuần học) nên các tân SV được đề nghị đăng ký các HP do BM Kế toán – Kiểm toán và Khoa chỉ định với 13 TC [H2.02.01.01(01)]. Ngoài ra, CTDH ngành Kế toán còn được thiết kế rất hợp lý và khoa học, ngoài các HP bắt buộc và các HP tự chọn còn có các HP tiên quyết, các HP song hành và các HP điều kiện [H1.01.01.01(1-5)]. Các HP tiên quyết nhằm giúp NH tích lũy kiến thức nền, kiến thức cần thiết cho những HP chuyên sâu hơn. Trình tự các HP tiên quyết và HP có yêu cầu kiến thức tiên quyết được thiết kế hợp lý để NH có thể lập kế hoạch học tập không vượt số TC tối đa (20 TC trong mỗi học kỳ) và đảm bảo NH có thể tích lũy và đủ điều kiện đăng ký các HP chuyên ngành vào các học kỳ sau. Các HP song hành là các HP có những phần nội dung kiến thức và kỹ năng liên quan chặt chẽ với nhau. Các HP điều kiện là yêu cầu bắt buộc về CĐR theo quy định của BGDĐT.

Chương trình dạy học và đề cương chi tiết HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, bổ sung 1 - 2 năm/lần. Riêng CTĐT được điều chỉnh theo định kỳ 5 năm/lần. Cụ thể: Lần rà soát và điều chỉnh lớn về CTĐT đã được thực hiện năm 2013 nhằm điều chỉnh lại KQHT mong đợi - CĐR của CTĐT để hướng tới mục tiêu có thể đo lường được việc có đạt được CĐR hay không [H1.01.01.02], từ đó tiến hành thẩm định CTĐT vừa được điều chỉnh [H1.01.01.11(4,5,8)], điều chỉnh và biên soạn đề cương chi tiết HP [H3.03.01.03(2)], thông qua đề cương chi tiết HP [H3.03.01.04(2)] và ban hành CTĐT vào năm 2014 [H1.01.01.01(5)]. Đến năm 2015, dựa trên Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT ngày Ban hành quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà NH đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của GDĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành CTĐT trình độ đại học, ThS, TS; căn cứ vào Hướng dẫn 3281/BGDĐT-GDĐH về việc hướng dẫn tổ chức thực hiện một

số nội dung liên quan đến thẩm định CTĐT theo quy định của Thông tư 07/2015/ TT-BGDĐT và Biên bản cuộc họp Hội đồng Khoa học và đào tạo trường mở rộng năm 2015 [H3.03.03.03], trong đó có đề cập đến vấn đề nhiều SV tốt nghiệp còn yếu về kỹ năng mềm nên cần tăng cường công tác đào tạo kỹ năng mềm cho NH. Trên cơ sở đó, Trường ĐHCT đã tiến hành rà soát lại CTĐT và ra Quyết định 5002/QĐ-ĐHCT về việc ban hành CTĐT vào ngày 31/12/2015 [H1.01.01.01(4)], trong đó đã bổ sung HP kỹ năng mềm (KN001) vào CTDH [H3.03.03.04(1)]. Đến năm 2017, Trường ĐHCT đã ra Công văn số 1657/ĐHCT về việc kiểm tra, điều chỉnh, bổ sung đề cương chi tiết HP thuộc CTĐT trình độ đại học hệ chính quy [H2.02.02.02(1,2)]. Đến năm 2018, Trường ĐHCT lại tổ chức rà soát và điều chỉnh toàn bộ các CTĐT trình độ đại học [H1.01.01.04(1-4)], [H1.01.01.05(1)], [H1.01.02.03]. KKT và BM Kế toán - Kiểm toán cũng đã tổ chức các cuộc họp để điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.11(1-9)],[H2.02.01.08(1-4)]. Sau đó, ban hành CTĐT bao gồm cả CTDH vào ngày 30/07/2019 để áp dụng cho khóa 45 [H1.01.01.01(2)].

Chương trình dạy học ngành Kế toán khi được điều chỉnh đều có tham khảo, đối sánh với các CTDH của các trường đại học có uy tín trong nước như Trường Đại học Công đoàn, Trường Đại học An Giang và tham khảo một số chương trình đào tạo của các trường như Trường Đại học Kinh tế TP.HCM, Học viện Ngân hàng, Trường Đại học Wollongong, Đại học Adelaide [H2.02.01.02(1-7)], [H3.03.03.05(1,2)]. Ngoài ra, CTDH ngành Kế toán tại Trường ĐHCT còn được thiết kế mở và hội nhập để giúp những SV có điều kiện học tập thực tế ngắn hạn tại nước ngoài. Cụ thể: những SV có khả năng giao tiếp tốt bằng tiếng Anh có cơ hội được tham gia vào các chương trình giao lưu trao đổi SV nước ngoài về thực tập giảng dạy hay làm việc trong các PTN tại các trường Đại học hoặc Viện nghiên cứu ở các nước như Thái Lan, Đài Loan…. Tuy nhiên, việc xây dựng CTDH ngành Kế toán năm 2019, 2020 còn thiếu sự tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành Kế toán của các trường quốc tế, do việc tiếp cận CTDH của các trường quốc tế còn khó khăn.

2. Điểm mạnh

Chương trình dạy học được thiết kế khoa học, hợp lý về tỉ lệ giữa các khối kiến thức, giữa lý thuyết và thực hành. Đồng thời, có nhiều HP tự chọn, giúp NH phát triển những năng lực phù hợp với bản thân.

Các HP trong CTDH ngành Kế toán được cấu trúc và bố trí hợp lý giữa các khối kiến thức, đảm bảo sự logic về trình tự thu nhận kiến thức, kỹ năng từ thấp đến cao theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất NH.

Chương trình dạy học và đề cương chi tiết HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung theo định kỳ và có sự tham khảo các CTDH của các trường đại học có uy tín về đào tạo ngành Kế toán và dựa vào khảo sát của cựu sinh viên cùng doanh nghiệp sử dụng lao động trước khi điều chỉnh.

3. Điểm tồn tại

Chưa tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành Kế toán của các trường quốc tế, do việc tiếp cận CTĐT của các trường quốc tế còn khó khăn.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2021, KKT sẽ chủ động liên hệ với các đối tác của Khoa tại các trường đại học ở Thái Lan, Đài Loan để chia sẻ và hợp tác xây dựng CTĐT. Qua đó, có thể tiếp cận, cập nhật CTDH của các trường này để làm cơ sở tham khảo, đối sánh khi điều chỉnh CTĐT ngành Kế toán.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận Tiêu chuẩn 3

Chương trình dạy học ngành Kế toán được thiết kế dựa trên CĐR nên đáp ứng được KQHT mong đợi của CTĐT ngành Kế toán, trong đó, mỗi HP đều đóng góp rõ ràng về những kết quả mong đợi đạt được trong CĐR. Đề cương chi tiết của các HP trong CTDH được thiết kế rõ ràng từ mục tiêu, CĐR HP đều hướng tới đạt được CĐR của CTĐT. CTDH và đề cương chi tiết HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung theo định kỳ cho phù hợp với nhu cầu, thực tiễn của xã hội và phù hợp với chuyên môn kế toán. Tuy nhiên, vẫn còn một số điểm tồn tại cần khắc phục trong đợt điều chỉnh CTDH tiếp theo như: Một số HP dạy cho nhiều ngành học khác nhau và do các Khoa khác nhau trong Trường ĐHCT đảm nhận nên CĐR của các HP này chưa hoàn toàn tương thích với CĐR của CTĐT ngành Kế toán. Việc lấy ý kiến các BLQ về CTDH chưa được thực hiện thường xuyên hàng năm. Chưa tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành Kế toán của các trường quốc tế. Do đó, để khắc phục những tồn tại này, bắt đầu từ năm 2022, BM Kế toán và KKT sẽ triển khai thực hiện các công việc sau: Chủ động phối hợp với các Khoa có giảng dạy các HP trong CTDH ngành

Kế toán để triển khai việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung CĐR của các HP cho tương thích với CĐR của CTĐT ngành Kế toán; Tổ chức lấy ý kiến góp ý, phản hồi của các BLQ mỗi năm một lần để làm cơ sở cho việc điều chỉnh CTDH, đề cương chi tiết HP phù hợp với nhu cầu thực tiễn xã hội hơn; Liên hệ với các đối tác của Khoa tại các trường đại học ở Thái Lan, Đài Loan để chia sẻ và hợp tác xây dựng CTĐT nhằm tiếp cận, cập nhật CTDH của các trường này để làm cơ sở tham khảo, đối sánh khi điều chỉnh CTĐT ngành Kế toán.

Tiêu chuẩn có 3 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt. Mức đạt: 5,00

Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học

Mở đầu

Triết lý giáo dục và mục tiêu đào tạo của trường đại học là định hướng chủ đạo trong việc xây dựng và xác định phương pháp giảng dạy và học tập của ngành đào tạo. Trong bối cảnh hội nhập quốc tế về giáo dục và đào tạo, theo xu hướng chung của thế giới, trường ĐHCT bắt đầu áp dụng đào tạo theo Quy chế tín chỉ từ năm học 2007-2008, trong đó lấy người học làm trung tâm của quá trình giảng dạy, qua đó tăng tính chủ động trong việc lập kế hoạch học tập và lựa chọn phương pháp học tập của sinh viên. Bên cạnh đó, chương trình đào tạo của ngành được thay đổi và cập nhật mỗi năm để đáp ứng yêu cầu của người học, nhà tuyển dụng và xã hội. Mục tiêu đào tạo của ngành được thể hiện thông qua chương trình đào tạo được thiết kế phù hợp với chuẩn đầu ra của ngành. Những môn học nằm trong chương trình đào tạo của ngành bao gồm các học phần bắt buộc và tự chọn, được thiết kế dựa trên nguyên lý "học đi đôi với hành, lý luận gắn với thực tiễn" để sinh viên vừa tiếp thu kiến thức chuyên môn, vừa được thực hành để cọ xát thực tế. Bên cạnh đó, đề cương chi tiết của từng học phần được thiết kế trong mục "Hướng dẫn SV tự học" như là chỉ dẫn cho sinh viên có thể chủ động trong việc học, đồng thời các phương pháp giảng dạy được áp dụng đa dạng để vừa có thể nâng cao kiến thức lẫn kỹ năng mềm, kỹ năng nghề nghiệp của sinh viên. Nhờ vào đó, sinh viên có đầy đủ những kiến thức và kỹ năng cần thiết để có thể nâng cao khả tự học và nghiên cứu sau khi tốt nghiệp đại học.

Tiêu chí 4.1. Triết lý giáo dục hoặc Mục tiêu giáo dục được tuyên bố rõ ràng và được phổ biến tới các bên có liên quan

1.Mô tả hiện trạng

Mục tiêu đào tạo của Trường ĐHCT được thay đổi theo từng giai đoạn phát triển để phù hợp với sự thay đổi của Luật giáo dục được ban hành bởi Bộ giáo dục và quy hoạch phát triển tổng thể của Trường ĐHCT [H4.04.01.01(1, 2, 3)]. Trong giai đoạn trước, từ năm 2014, mục tiêu giáo dục của Trường được xây dựng theo Luật giáo dục số 43/2019/QH14, có ghi rõ ở Điều 3 trang 1: "Hoạt động giáo dục phải được thực hiện theo nguyên lý học đi đôi với hành, giáo dục kết hợp với lao động sản xuất, lý luận gắn liền với thực tiễn, giáo dục nhà trường kết hợp với giáo dục gia đình và giáo dục xã hội" và mục tiêu GDĐH Điều 39 trang 15: "Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí và bồi dưỡng nhân tài; NCKH và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh hội nhập quốc tế. Đào tạo người học về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp; có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, ý thức phục vụ Nhân dân" [H1.01.01.16(5)]. Cụ thể mục tiêu giáo dục của Trường là "Trường ĐHCT cần được tiếp tục, phát triển thành trung tâm Đào tạo – Nghiên cứu và Chuyển giao khoa học công nghệ mạnh của cả vùng Đồng bằng Sông Cửu Long, phấn đấu để năng lực, trình độ đào tạo và nghiên cứu – chuyên giao khoa học công nghệ đạt trình độ chung của các trường đại học trong khu vực và trên thế giới đối với một số ngành mũi nhọn vào năm 2022. Thông qua hoạt động của mình, nhà trường phải góp phần ngày càng hữu hiệu vào sự nghiệp phát triển KHCN, đào tạo nhân lực, bồi dưỡng nhân tài, nâng cao dân trí, phát triển văn hóa xã hội của Vùng, phải trở thành nhân tố động lực có ảnh hưởng mang tính quyết định đối với toàn bộ sự phát triểnn vùng ĐBSCL với các mục tiêu, định hướng phát triển kinh tế xã hội chủ yếu đã xác định cho giai đoạn 2017 và thời kỳ tới năm 2022. Đến năm 2017 trở về sau, mục tiêu giáo dục của trường còn được thể hiện trong báo cáo tự đánh giá chất lượng trường [H4.04.01.02] và theo đề án điều chỉnh, bổ sung qui hoạch phát triển tổng thể trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022, Trường ĐHCT sẽ trở thành một trong những trường có chất lượng đào tạo ngang với các trường tiên tiến khu vực Đông Nam Á và là một trung tâm đào tạo mạnh cho các nước trong lưu vực sông Mê Kông." [H4.04.01.03 (1-3)]

Đến tháng 10 năm 2020, mục tiêu giáo dục của Trường được điều chỉnh thông qua Quyết định 3627/QĐ-ĐHCT ngày 27/10/2020 của Hiệu trưởng [H4.04.01.03(1)], [

H4.04.01.13], được xây dựng dựa trên mục tiêu giáo dục đại học được quy định tại Điều 39 của Luật giáo dục năm 2019 [H1.01.01.16(5)] với nội dung "Đào tạo nhân lực trình độ cao, nâng cao dân trí, bồi dưỡng nhân tài; nghiên cứu khoa học và công nghệ tạo ra tri thức, sản phẩm mới, phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh, hội nhập quốc tế. Đào tạo người học phát triển toàn diện về đức, trí, thể, mỹ; có tri thức, kỹ năng, trách nhiệm nghề nghiệp, có khả năng nắm bắt tiến bộ khoa học và công nghệ tương xứng với trình độ đào tạo, khả năng tự học, sáng tạo, thích nghi với môi trường làm việc; có tinh thần lập nghiệp, có ý thức phục vụ Nhân dân". Dựa trên mục tiêu giáo dục để định hướng thiết kế các hoạt động dạy và học phù hợp, thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học theo Quyết định số 3627/QĐ-ĐHCT ngày 27 tháng 10 năm 2020 về mục tiêu giáo dục của Trường ĐHCT [H4.04.01.03(1)].

Tháng 09/2018, dựa trên mục tiêu giáo dục của trường, mục tiêu chung của Khoa Kinh tế thể hiện trong Kế hoạch phát triển giai đoạn 2018-2022, định hướng đến năm 2030 của Khoa Kinh tế là "từng bước xây dựng đơn vị thành trung tâm đào tạo, nghiên cứu và tư vấn kinh tế có uy tín trong và ngoài nước" [H4.04.01.04]. Mục tiêu giáo dục của Khoa được thể hiện chi tiết trong mục tiêu giáo dục của ngành được ghi rõ trong chương trình đào tạo ngành Kế toán như sau: "Chương trình đào tạo cử nhân Kế toán nhằm đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực kế toán theo hướng chuyên nghiệp". Sau khi tốt nghiệp, người học có thể đạt được những kiến thức, kỹ năng và thái độ thể hiện qua 5 yếu tố: (1) Có phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức, sức khoẻ tốt,trách nhiệm với xã hội; (2) Có kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội; (3) Nắm vững kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về cơ sở ngành và chuyên ngành; (4) Thiết kế và điều hành hệ thống kế toán trong các đơn vị kế toán; có tư duy độc lập; (5) Năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc và có khả năng thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc"[H4.04.01.15].

Để thực hiện mục tiêu đào tạo theo chương trình đào tạo của ngành được thiết kế theo hệ thống tín chỉ với phương châm lấy người học làm trung tâm cho các hoạt động dạy và học để phát huy tính chủ động và sáng tạo của người học. Từ năm đầu tiên thực hiện theo hệ thống tín (năm học 2007-2008) cho tới thời điểm hiện tại, Trường ĐHCT căn cứ Quy định 43/2007/QĐ-BGD&ĐT và Thông tư 57/2012/TT-BGDĐT, dựa trên điều kiện thực tế của Trường cụ thể hoá các nội dung có liên quan

thành "Quy định công tác học vụ" và được phổ biến trên website của Trường/Văn bản. Ngoài ra, để đáp ứng mục tiêu giáo dục đào tạo theo hệ thống tín chỉ, Trường xuất bản "Sổ tay giảng viên" để giúp giảng viên hiểu rõ tầm nhìn và sứ mệnh của trường cũng như quy định về học chế tín chỉ, phương pháp giảng dạy và các công cụ hỗ trợ giảng dạy [H3.03.01.07], đồng thời trong sổ tay ĐBCL giáo dục về chương trình có hướng dẫn viết mục tiêu đào tạo [H4.04.01.05(1-8)] để hướng dẫn thiết kế cũng như điều chỉnh chương trình giảng dạy dựa trên chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo của ngành.

Mục tiêu giáo dục của Trường được xây dựng dựa trên mục tiêu đào tạo và được phổ biến rộng rãi đến tất cả các bên liên quan. Thứ nhất, tất cả cán bộ viên chức và giảng viên đều được thông tin về mục tiêu giáo dục của Trường thông qua các báo cáo tổng kết năm học để nắm rõ những vấn đề trong năm học đã qua và những phương hướng, nhiệm vụ cần phải đạt được trong năm học mới [H4.04.01.07(1-5)]. Thứ hai, đối với sinh viên đang theo học, mục tiêu giáo dục được phổ biến thông qua Quy chế học vụ được phát hành theo từng năm học [H4.04.01.08] và thông qua các buổi sinh hoạt đầu năm học [H4.04.01.09], [H4.04.01.10] và các buổi chào đón Tân sinh viên của liên ngành tổ chức [H1.01.01.21(1-6)], [H4.04.01.11(1,2)], [H4.04.01.12]. Thông qua những quy định được thể hiện trong Quy chế học vụ, người học có thể dựa vào đó xây dựng kế hoạch và mục tiêu học tập của mỗi cá nhân, qua đó đạt được mục tiêu giáo dục của Trường, Khoa. Mặt khác, đối với đối tượng người học tiềm năng là học sinh cuối cấp từ các trường trung học phổ thông, mục tiêu giáo dục của Trường, Khoa được ghi rõ trong các ấn phẩm tờ rơi, các video giới thiệu ngành và chuyên ngành đạo tào được phát trong các buổi tư vấn tuyển sinh của Trường [H1.01.01.20], [H4.04.01.11(1,2)]. Đối với tân sinh viên, các buổi chào đón tân sinh viên được tổ chức tại Trường [H4.04.01.09], [H4.04.01.10] và các Khoa, các liên ngành để thông tin cho sinh viên mới những thông tin về Trường, về Khoa, về Bộ môn và chuyên ngành đào tạo [H1.01.01.21(1-6)],[H4.04.01.11(1,2)], [H4.04.01.12]. Thứ ba, đối với các bên liên quan bên ngoài trường, mục tiêu giáo dục được công bố rộng rãi trên website của Trường [H1.01.01.13 (2,3)], [H4.04.01.13] và trên bảng điện tử ở Nhà điều hành, ở Khoa Kinh tế để các bên liên quan dễ dàng tiếp cận.

Mục tiêu giáo dục của Trường được tất cả các cán bộ, giảng viên, người học thực hiện thông qua việc xây dựng đề cương chi tiết, và sử dụng đề cương chi tiết trong suốt quá trình học tập của từng học phần và được công bố trên website của

trường [H1.01.01.15(9)]. Mục tiêu giáo dục của ngành Kế toán, ứng với mỗi mốc thời gian có sự chỉ đạo điều chỉnh lớn từ Trường. Cụ thể, chương trình đào tạo của ngành được điều chỉnh theo từng năm như năm 2009 điều chỉnh chương trình đào tạo ngành Kế toán cho khóa 36 đến 39, năm 2017 điều chỉnh chương trình đào tạo cho khóa 40 đến 42, năm 2018 điều chỉnh chương trình đào tạo cho khóa 43 và 44, năm 2019 điều chỉnh chương trình đào tạo cho khóa 45, năm 2020 điều chỉnh chương trình đào tạo cho khóa 46 và 47 [H1.01.01.05(1,2)], [H1.01.01.06(1,2)], [H1.01.01.12 (2)], [H4.04.01.15]. Dựa vào chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo đã được duyệt, mỗi giảng viên hoặc nhóm giảng viên sẽ tự biên soạn hoặc rà soát, điều chỉnh và đối sánh mục tiêu giáo dục trong chương trình đào tạo và mục tiêu giáo dục đề cương học phần mà mình hoặc nhóm phụ trách như: đề cương học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành [H3.03.01.04(1,2)], [H3.03.01.05(1-3)], [H1.01.01.12(2)] [H4.04.01.16]. Khi mỗi giảng viên tham gia vào quá trình điều chỉnh chương trình giảng dạy và đề cương chi tiết học phần các học phần thuộc khối kiến thức cơ sở ngành và khối kiến thức chuyên ngành, giảng viên sẽ hiểu rõ hơn về mục tiêu giáo dục của ngành và chuẩn đầu ra của ngành cũng như của từng học phần mà giảng viên tham gia vào giảng dạy [H4.04.01.06 (1-3)]. Từ đó tạo ra sự hài lòng, đồng thuận từ chính những giảng viên trực tiếp giảng dạy các học phần theo chương trình đào tạo đã được điều chỉnh. Đồng thời giúp giảng viên hiểu rõ mục tiêu giáo dục của Trường, của ngành và theo từng học phần mà giảng viên trực tiếp tham gia vào quá trình xây dựng, giảng dạy và phổ biến đến sinh viên thông qua hoạt động cố vấn học tập. Bên cạnh đó, thông qua hoạt động lấy ý kiến người học về hoạt động giảng dạy của giảng viên [H4.04.01.14(1-5)], vừa giúp người học đóng góp ý kiến về những vấn đề cần cải thiện trong hoạt động giảng dạy, vừa giúp giảng viên có thể nắm rõ nhu cầu người học để điều chỉnh, sửa đổi phương pháp giảng dạy phù hợp với tình hình thực tế [H4.04.01.14(1-5)]. Giảng viên và cả sinh viên đều được tiếp cận các thông tin về của chuyên ngành đào tạo, mục tiêu giáo dục của ngành và từng học phần. Dựa vào đó, các giảng viên đóng vai trò là cố vấn học tập có thể hỗ trợ sinh viên tự xây dựng kế hoạch học tập của bản thân trong suốt quá trình được đào tạo tại trường theo nhu cầu về tiến độ tốt nghiệp.

2. Điểm mạnh

Mục tiêu giáo dục của Trường và của chương trình đào tạo ngành Kế toán được tuyên bố mạch lạc, rõ ràng và được phổ biến rộng rãi qua nhiều phương thức khác nhau để giảng viên và sinh viên đều có thể dễ dàng tiếp cận được thông tin và hiểu rõ mục tiêu giáo dục của trường, của ngành để có thể chủ động trong việc giảng dạy và việc học.

3. Điểm tồn tại

Mục tiêu giáo dục của trường được phổ biến rộng rải trên nhiều kênh như trên website trường, poster ở nhà điều hành, nhà học, văn phòng Đoàn trường. Tuy nhiên, mục tiêu giáo dục của ngành (kế toán) chưa được phổ biến rộng rải qua nhiều kênh, chỉ được phổ biến chung với CTĐT trên website của Trường, Khoa.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2022, Bộ môn KTKT sẽ phổ biến qua webpage của Bộ môn, qua chương trình A2F của sinh viên liên ngành kế toán, tài chính; qua group zalo lớp của các cô vấn học tập.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 4.2. Các hoạt động dạy và học được thiết kế phù hợp để đạt được chuẩn đầu ra

1.Mô tả hiện trạng

Chuẩn đầu ra của ngành được xây dựng theo theo điều 5 Luật giáo dục số 43/2019/QH14 "là yêu cầu cần đạt về phẩm chất và năng lực của người học sau khi hoàn thành một chương trình giáo dục"; và "nội dung giáo dục bảo đảm tính cơ bản, toàn diện, thiết thực, hiện đại, có hệ thống và được cập nhật thường xuyên… phù hợp với sự phát triển về thể chất, trí tuệ tâm sinh lí lứa tuổi và khả năng của người học". Bên cạnh đó, phương pháp giáo dục được quy định theo Điều 7 trang 3 là "Phương pháp giáo dục phải khoa học, phát huy tính tích cực, tự giác chủ động của người học, tư duy sáng tạo của người học; bồi dưỡng cho người học khả năng tự học và hợp tác, khả năng thực hành, lòng say mê học tập và ý chí vươn lên". Do đó, chuẩn đầu ra của ngành Kế toán được thiết kế để đảm bảo yêu cầu về nội dung và phương pháp giáo dục nhằm đạt được các mục tiêu giáo dục. Từ đó, các phương pháp giảng dạy, hình thức đánh giá được thiết kế để đạt được chuẩn đầu ra của chuyên ngành, chuẩn đầu ra của từng học phần. Thông qua đó, cả giảng viên lẫn người học hiểu rõ vai trò, nhiệm vụ và

các kiến thức cần đạt được để lựa chọn phương pháp dạy học và phương pháp học tập phù hợp nhằm đạt được chuẩn đầu ra của ngành.

Các phương pháp dạy học được áp dụng trong hoạt động giảng dạy của giảng viên chuyên ngành Kế toán khá đa dạng và được thiết kế phù hợp theo yêu cầu về chuẩn đầu ra của từng học phần khi xây dựng chương trình đào tạo của ngành cũng như khi chuẩn đầu ra của từng học phần trên đề cương chi tiết. Sự tương thích giữa chuẩn đầu ra và hình thức đánh giá được trình bày tóm tắt trong Bảng 3.1 – Phụ lục 4 và trong mục 7 và 9 của mỗi đề cương chi tiết học phần. Hoạt động dạy và học được thực hiện không chỉ giới hạn trong khuôn khổ lớp học, mà còn được thực hiện trong các phòng máy tính, phòng mô phỏng Kế toán và các chuyến trải nghiệm thực tế tại doanh nghiệp [H4.04.02.01]. Bên cạnh đó, người học còn được trải nghiệm các buổi seminar học thuật dành cho chuyên ngành Kế toán, các buổi giới thiệu các chương trình đào tạo chuyên sâu của các tổ chức nghề nghiệp uy tín [H4.04.02.02(1,2)].

Vào buổi học đầu tiên, giảng viên sẽ giới thiệu đề cương chi tiết học phần cho người học tìm hiểu, theo đó, giảng viên sẽ giới thiệu các phương pháp dạy học được áp dụng trong môn học và chuẩn đầu ra của học phần, phương pháp đánh giá và cả tài liệu học phần để người học chủ động trong việc tìm hiểu và tiếp thu kiến thức mới. Khảo sát ý kiến của giảng viên trong Bộ môn về hoạt động giảng dạy các học phần chuyên ngành Kế toán [H4.04.02.03] cho thấy giảng viên áp dụng khá đa dạng các phương pháp dạy học. Hình 4.1 minh họa các phương pháp dạy học tích cực mà giảng viên áp dụng trong các đề cương học phần như: phương pháp dạy học hợp tác (group work), phương pháp thực hành, phương pháp trò chơi, đóng vai, phương pháp giải quyết vấn đề,…[H4.04.02.01], [H4.04.02.02(1,2)]. Các phương pháp này được áp dụng linh hoạt tùy theo đặc điểm, mục tiêu, và chuẩn đầu ra của từng học phần. Điều này cho thấy rằng, giảng viên ngành Kế toán đã cập nhật những phương pháp dạy học tích cực vào trong hoạt động giảng dạy dựa trên phản hồi từ người học [H1.01.01.17 (2)], và chủ động trong việc áp dụng phương pháp dạy học mới theo xu hướng đổi mới giáo dục. Mặc dù các phương pháp dạy học được sử dụng khá đa dạng, nhưng mức độ áp dụng các phương pháp lại có sự khác biệt đáng kể theo mục tiêu và chuẩn đầu ra của từng học phần. Nhìn vào hình 4.1 có thể thấy rằng, các phương pháp dạy học như dạy học hợp tác, thuyết trình, giải quyết vấn đề, phương pháp diễn giảng vẫn được sử dụng phổ biến hơn các phương pháp còn lại với mức độ áp dụng trên 70%. Các

phương pháp có mức độ áp dụng thấp hơn như phương pháp dạy học tham quan thực tế (39%), phương pháp dạy học dự án (40%) là do đặc thù chuyên ngành Kế toán nên việc tham quan thực tế tại doanh nghiệp còn vướng phải nhiều sự hạn chế do vấn đề bảo mật thông tin của doanh nghiệp. Các phương pháp như dạy học thông qua trò chơi, đóng vai hay dạy học qua dự án có mức độ áp dụng thấp là do tùy thuộc vào đặc điểm từng môn học để áp dụng cho phù hợp. Cụ thể, đối với học phần Kiến tập Kế toán, phương pháp dạy học thông qua trò chơi, đóng vai được áp dụng cao [H4.04.02.09(2)], [H4.04.01.16]. Trong đó, từng sinh viên sẽ đóng vai trò, nhiệm vụ như một nhân viên Kế toán để xử lý các nghiệp vụ kế toán theo hướng dẫn của giảng viên.

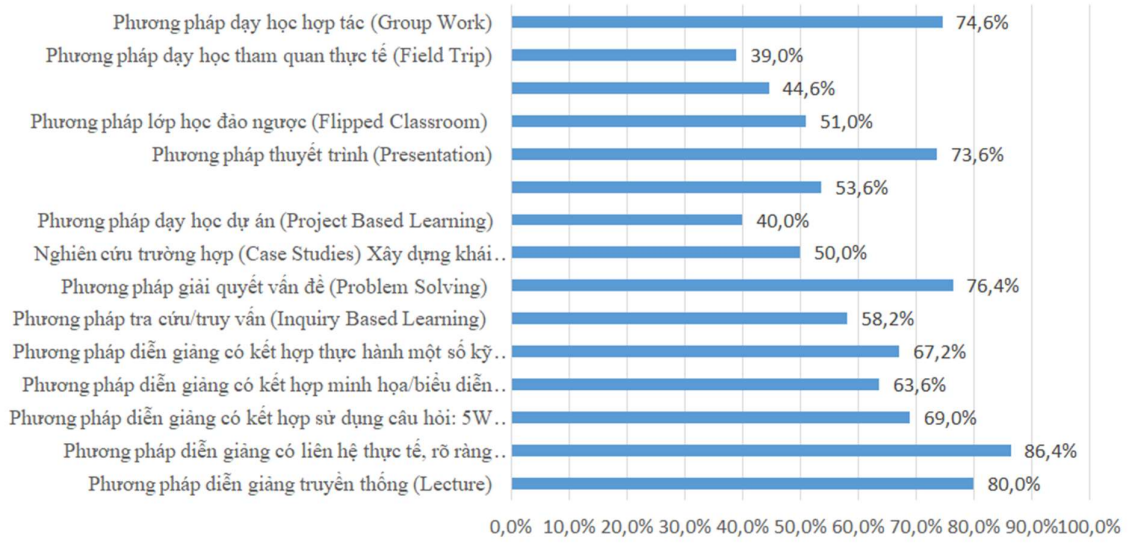

Hình 4.1. Các phương pháp dạy học được giảng viên áp dụng trong chương trình đào tạo ngành Kế toán (Kết quả khảo sát năm 2021)

Kết quả khảo sát người học đối với các hoạt động dạy và học được áp dụng trong chương trình đào tạo (Bảng 3.2 Phụ lục 4) cho thấy: người học hài lòng với chương trình đào tạo của ngành Kế toán, mức độ hài lòng liên tục tăng từ 3,25 năm 2016 lên đến 4,30 năm 2021 [H4.04.02.04(1-6)]. Trong đó, người học cho biết sự hài lòng đối với mục tiêu và chuẩn đầu ra của ngành, các đề cương chi tiết học phần thể hiện rõ nội dung và tiêu chí đánh giá, nguồn tài liệu phục vụ đáp ứng tốt cho nhu cầu học tập và rèn luyện của sinh viên (từ 3,42 năm 2016 lên 4,23 năm 2021). Đồng thời,

người học cũng hài lòng về cơ sở vật chất phục vụ cho hoạt động dạy học tại trường và Khoa.

Kết quả khảo sát giảng viên về mức độ hài lòng với các hoạt động dạy và học được sử dụng trong chương trình đào tạo cho thấy giảng viên hài lòng đối với các hỗ trợ từ nhà trường về các thiết bị hỗ trợ giảng dạy trên giảng đường, công cụ phục vụ giảng dạy. Cụ thể là hệ thống giảng đường, phòng học, phòng chức năng, phòng máy tính, phòng mô phỏng kế toán được trang bị đầy đủ các thiết bị như mạng internet, tivi, máy chiếu, rèm cửa, đèn, quạt, hệ thống âm thanh, máy lạnh… đảm bảo nhu cầu giảng dạy và học tập của giảng viên và người học [H4.04.02.06(1,2)], [H4.04.02.07]. Những công cụ này hỗ trợ rất tốt cho việc áp dụng những phương pháp dạy học tích cực của giảng viên và hỗ trợ người học rèn luyện và nâng cao kỹ năng cần thiết cho nghề nghiệp. Bên cạnh đó, giảng viên còn có thể đóng góp ý kiến cho Trường, Khoa về việc cải thiện cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ cho hoạt động giảng dạy thông qua các buổi họp Hội nghị viên chức được tổ chức thường niên [H4.04.02.08(1-5)].

Hiện nay, giảng viên ngành Kế toán đều sử dụng máy tính thành thạo để soạn bài giảng, sử dụng thành thạo các phần mềm chuyên dụng phục vụ cho hoạt động giảng dạy và nghiên cứu như hệ thống dạy và học trực tuyến E-learning, Zoom, Google Meet, các phần mềm kế toán, phần mềm thống kê…Với hệ thống phòng học 100% được trang bị ti vi, máy chiếu để phục vụ cho việc soạn giáo án điện tử và tổ chức lớp học. Đồng thời, hỗ trợ tốt cho hoạt động học tập của sinh viên khi có thể thuyết trình, báo cáo thông qua việc kết nối máy tính với tivi màn hình phẳng hay với Projector được trang bị sẵn tại các phòng học, phòng máy tính, phòng mô phỏng kế toán. Bên cạnh đó, để thuận tiện cho việc dạy và học, hệ thống wifi được phủ rộng trong khuôn viên Khoa và Trường, sinh viên và giảng viên có thể ngồi ở bất kỳ đâu trong khuôn viên Khoa, Trường để tìm kiếm thông tin phục vụ nhu cầu nghiên cứu, tự học. Hơn nữa, nhờ vào hệ thống thiết bị trường trang bị ở các phòng máy tính, phòng mô phỏng Kế toán, giảng viên có thể áp dụng phương pháp dạy học phù hợp với các học phần mang tính chất thực hành như: Ứng dụng phần mềm kế toán, Hệ thống thông tin kế toán, Tổ chức thực hiện công tác kế toán, Kiến tập Kế toán [H4.04.02.09 (1-2)], [H4.04.01.16].

Tài liệu tham khảo trong thư viện trường phục vụ cho nhu cầu học tập và giảng dạy cho người học và giảng viên chuyên ngành Kế toán khá là đa dạng. Cụ thể, số

lượng đầu sách và tài liệu, báo, tạp chí, giáo trình, sách tham khảo tính đến giữa năm 2022 là 394 đầu sách và liên tục được bổ sung hàng năm [H4.04.02.10(1,2)]. Bên cạnh đó, trung tâm học liệu của trường cũng liên kết với 30 thư viện quốc tế và 05 thư viện trong nước để tăng cường trao đổi nguồn sách báo, tài liệu phù hợp đáp ứng nhu cầu đa dạng của giảng viên và người học [H4.04.02.11], nguồn cơ sở dữ liệu sẽ được TTHL cập nhật thông tin tài liệu thường xuyên theo đề xuất của giảng viên chuyên ngành Kế toán hàng năm [H4.04.02.12]. Để thúc đẩy giảng viên tham gia các chương trình tập huấn về giảng dạy, chuyên môn, hoặc hội thảo khoa học trong nước và quốc tế, giảng viên được nhà trường hỗ trợ kinh phí tàu xe và công tác phí từ nguồn kinh phí thường xuyên của phòng quản lý khoa học [H4.04.02.13].

Ngoài ra, để khuyến khích giảng viên và tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học, trường còn có nguồn kinh phí cho giảng viên và sinh viên thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở. Đối với giảng viên, các bài báo được đăng trên tạp chí được quy đổi ra giờ chuẩn tùy thuộc vào tạp chí được đăng. Cụ thể, bài báo được đăng trên tạp chí khoa học trong nước, ngoài nước và tạp chí khoa học của trường xuất bản bằng ngôn ngữ tiếng Anh hoặc Pháp dựa vào chỉ số ảnh hưởng (Impact Factor- IF) của năm: nếu chưa có IF 80G, dưới 3,0 thì 100G, dưới 7,5 thì 120G và từ 7,5 trở lên là 140G [H4.04.02.14(1-5)]. Ngoài ra, trường cũng cấp kinh phí cho giảng viên trong việc biên soạn và xuất bản giáo trình làm tài liệu học tập cho sinh viên [H4.04.02.15]. Bên cạnh đó, để giảng viên có thể trau dồi và nâng cao kiến thức chuyên môn và cải thiện phương pháp giảng dạy theo hướng hiện đại, Trường còn hỗ trợ kinh phí để giảng viên tham gia các hội thảo quốc tế, các chương trình giao lưu hợp tác quốc tế với các nước trong khu vực như Thái Lan, Malaysia [H4.04.02.05(5,6)]. Đồng thời, Trường còn tạo điều kiện cho sinh tham gia các chương trình giao lưu với các trường đại học ở nước ngoài thông qua các đợt tuyển chọn và cấp kinh phí cho sinh viên [H4.04.02.05(1-4)].

2. Điểm mạnh

Các phương pháp dạy học được giảng viên áp dụng khá đa dạng trong quá trình giảng dạy trên lớp để có thể giúp người học đạt được chuẩn đầu ra theo yêu cầu của từng học phần. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất và nguồn tài liệu dồi dào có thể phục vụ tốt cho nhu cầu dạy và học của cả giảng viên và sinh viên. Đồng thời, nhà trường cũng chú trọng đến việc thúc đẩy nghiên cứu khoa học trong đội ngũ giảng viên và cả người

học thông qua nguồn kinh phí tài trợ cho hoạt động nghiên cứu khoa học cũng như tham gia các khóa tập huấn ngắn hạn trong và ngoài nước.

3. Điểm tồn tại

Mức độ áp dụng các phương pháp dạy học chưa đồng nhất giữa các giảng viên và theo từng học phần. Hiện tại, Khoa chỉ có 1 phòng mô phỏng kế toán và 2 phòng máy tính nên chưa đáp ứng đủ nhu cầu tự học ngoài giờ của sinh viên đối với các học phần thực hành trên phần mềm kế toán.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn Kế toán sẽ tổ chức các buổi chia sẻ về phương pháp dạy học theo từng nhóm học phần cho giảng viên và người học. Đồng thời, Khoa sẽ trang bị thêm hệ thống phòng máy tính hoặc mở rộng phòng máy tính và phòng mô phỏng Kế toán có cài đặt phần mềm kế toán, phần mềm thống kê để phục vụ nhu cầu tự học các học phần thực hành cho sinh viên ngoài giờ học.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 4.3. Các hoạt động dạy và học thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học

1.Mô tả hiện trạng

Kể từ năm 2007, trường bắt đầu đào tạo theo Quy chế tín chỉ nên chương trình đào tạo của ngành cũng được xây dựng để thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng, nâng cao khả năng học tập suốt đời của người học. Cụ thể, tất cả các đề cương chi tiết của từng học phần đều có "Mục tiêu học phần" bao gồm "Mục tiêu đào tạo chung" và "Mục tiêu đào tạo cụ thể". Trong đó, mục tiêu đào tạo cụ thể được chia ra thành 3 nhóm: (1) nhóm Kiến thức; (2) nhóm Kỹ năng (kỹ năng cứng, kỹ năng mềm); và (3) Thái độ. Đồng thời, chuẩn đầu ra của học phần, gồm cả 3 nhóm Kiến thức, Kỹ năng và Thái độ (mức độ tự chủ và trách nhiệm), cũng được ghi rõ trong đề cương chi tiết học phần để giảng viên và người học nắm rõ để có kế hoạch, hành động cụ thể. Mỗi chuẩn đầu ra của học phần đều được cụ thể hóa trong "Cấu trúc nội dung học phần" [H1.01.01.15 (7)].

Tiếp cận theo hướng giảng viên, đề cương chi tiết học phần có hướng dẫn cụ thể về "Phương pháp giảng dạy" để giảng viên áp dụng trong tiến trình giảng dạy để có thể đạt được chuẩn đầu ra và mục tiêu đào tạo của học phần. Tổng hợp các phương

pháp giảng dạy được mô tả trong tất cả các đề cương chi tiết của các HP được trình bày tóm tắt ở Bảng 3.1 phụ lục 4 cho thấy về sự tương quan giữa chuẩn đầu ra, phương pháp dạy học, phương pháp đánh giá. Giảng viên sẽ tùy theo nội dung cụ thể của mỗi học phần mà lựa chọn phương pháp giảng dạy phù hợp. Điển hình đối với những học phần chuyên ngành, giảng viên có thể áp dụng các phương pháp giảng dạy như lý thuyết kết hợp thực hành (cho sinh viên thực hành trên phần mềm kế toán) hoặc áp dụng phương pháp giảng dạy thông qua trò chơi, đóng vai (cho sinh viên thực hiện các công việc của kế toán viên theo từng phần hành: kế toán tiền, kế toán thanh toán hoặc kế toán trưởng,...), hoặc đưa sinh viên đi các chuyến đi thực tế tại doanh nghiệp (đưa sinh viên tham quan và giao lưu, học hỏi tại các công ty về kế toán như Misa),… Qua quá trình áp dụng các phương pháp giảng dạy đa dạng, người học không những có thể đạt được mục tiêu về kiến thức mà còn đạt được mục tiêu về kỹ năng như xây dựng và thực hiện công việc như 1 người làm nghề kế toán, xây dựng quy trình kiểm soát chứng từ,…. Đồng thời, người học cũng đạt được kỹ năng mềm như giao tiếp, làm việc nhóm, giải quyết vấn đề, tư duy phản biện để hoàn thiện kỹ năng tự học suốt đời, [H4.04.03.01(1,2)]. Tuy nhiên, mỗi giảng viên lựa chọn và vận dụng phương pháp giảng dạy khác nhau tùy theo mỗi học phần. Có những học phần yêu cầu thực hành cao, nhưng cũng có những học phần tập trung vào lý thuyết nhiều. Chính vì thế, việc áp dụng các phương pháp giảng dạy còn tùy thuộc vào chủ quan của giảng viên khá nhiều dù phương pháp giảng dạy đã được quy định trong đề cương chi tiết học phần.

Đề cương học phần được thiết kế để tạo sự chủ động cho người học trong việc tìm hiểu kiến thức mới. Thứ nhất, tất cả các đề cương chi tiết đều có hướng dẫn về các tài liệu tham khảo cho người học tự nghiên cứu trước và sau giờ lên lớp. Thứ hai, thông qua đề cương chi tiết học phần, người học có thể định hướng việc tự học và chủ động trong việc bồi dưỡng kiến thức cho bản thân, nhờ vào đó tạo ra thói quen tự học và khả năng tự học tập suốt đời. Đề cương mỗi học phần đều thể hiện rõ nội dung từng chương, tài liệu tham khảo cho từng mục trong từng chương, và yêu cầu về đánh giá học phần để người học có thể nắm được để xây dựng lịch trình học và phương pháp học phù hợp cho cá nhân.

Bên cạnh đó, bắt đầu từ năm thứ 2, người học được tiếp cận NCKH qua các môn như phương pháp nghiên cứu trong kế toán - kiểm toán, chuyên đề ngành ở năm thứ 3, và tiểu luận tốt nghiệp hoặc luận văn tốt nghiệp đại học ở năm học cuối được

thể hiện qua sơ đồ CTDH ngành Kế toán [H3.03.02.02(1,2)], và trong đề cương chi tiết từng học phần có liên quan. Điều này cho thấy, người học đã được tiếp cận với nghiên cứu khoa học kể từ khi bắt đầu học các kiến thức thuộc khối kiến thức cơ sở ngành. Bên cạnh đó, người học có thể tham gia vào các đề tài, dự án cùng với giảng viên và Khoa, Trường để rèn luyện khả năng thu thập, xử lý số liệu, khả năng trình bày và phân tích thông tin. Điều này cho thấy có sự kết hợp hài hòa giữa đào tạo và nghiên cứu khoa học trong chương trình đào tạo của ngành, đáp ứng mục tiêu giáo dục của ngành, mục tiêu giáo dục của Bộ Giáo dục đào tạo. Đây cũng là tiền đề để người học có thể bắt đầu làm quen với nghiên cứu khoa học từ đó hình thành các kỹ năng và kiến thức cần thiết cho các bậc học cao hơn.

Theo Công văn số 305/ĐHCT- QLKH ngày 04/03/2009 của Trường về việc hướng dẫn thực hiện và quản lý đề tài NCKH của sinh viên. Tất cả các sinh viên từ năm 2 trở đi, đạt số tín chỉ học tập từ 80 tín chỉ và xếp loại khá trở lên đều có quyền đăng ký thực hiện NCKH theo kế hoạch khoa học và công nghệ của Trường [H4.04.03.02]. Sinh viên sẽ được hướng dẫn bởi 1 giảng viên hoặc 1 cán bộ nghiên cứu của Trường trong suốt quá trình làm đề tài. Đây là cơ hội để sinh viên có thể ứng dụng những kiến thức được học vào trong nghiên cứu và tìm ra những phát hiện mới làm tài liệu phục vụ cho nghiên cứu và giảng dạy của Bộ môn, của Khoa và của Trường và phục vụ cả cộng đồng [H4.04.03.08], [H4.04.03.04(2)] [H4.04.03.18(1,2)]. Tuy nhiên, do đặc thù ngành mang tính chất nghề nghiệp hơn là học thuật nên hoạt động nghiên cứu khoa học của sinh viên chuyên ngành Kế toán còn yếu so với sinh viên các chuyên ngành khác. Đây là vấn đề cần phải khắc phục trong thời gian sắp tới để nâng cao năng lực nghiên cứu khoa học của sinh viên ngành Kế toán trong tương lai.

Ngoài ra, sinh viên chuyên ngành Kế toán lại có thế mạnh ở khía cạnh thực hành nghề nghiệp. Thực vậy, các môn học của chuyên ngành Kế toán được thiết kế để sinh viên tăng khả năng thực hành chuyên môn nghiệp vụ bên cạnh nội dung lý thuyết. Cụ thể, một số môn như Hệ thống thông tin kế toán, Ứng dụng phần mềm kế toán, Tổ chức thực hiện công tác kế toán, Kiến tập ngành Kế toán… có thời lượng và nội dung thực hành bám sát thực tế khi cho sinh viên đóng vai trò như 1 người kế toán, thực hiện các nội dung thực hành như: lập chứng từ, ghi sổ, lập báo cáo, thao tác trên phần mềm kế toán,… Đây là một trong những mục tiêu đào tạo của ngành Kế toán: “Sinh

viên sẽ được trang bị những kiến thức từ căn bản đến chuyên môn sâu trong lĩnh vực kế toán và những kỹ năng nghề nghiệp để làm việc trong môi trường hội nhập kinh tế quốc tế".

Trong quá trình dạy học, các phương pháp giảng dạy được giảng viên áp dụng khá đa dạng. Tùy thuộc vào nội dung từng học phần và chuẩn đầu ra mà giảng viên sử dụng các phương pháp giảng dạy khác nhau để hỗ trợ người học rèn luyện các kỹ năng và nâng cao khả năng học tập suốt đời. Tất cả đề cương chi tiết từng học phần đều nêu rõ phương pháp giảng dạy được áp dụng [H1.01.01.15(7)]. Bên cạnh phương pháp giảng dạy truyền thống, giảng viên cũng sử dụng những phương pháp giảng dạy mới để nâng cao tính chủ động của người học thông qua các bài tập nhóm, báo cáo nhóm, các bài thu hoạch theo từng chuyên đề của môn học,… Thông qua những hoạt động này, người học phải tự tìm tòi, thu thập thông tin, phân tích, nghiên cứu, tổng hợp, báo cáo, lập kế hoạch và triển khai hành động cụ thể để đạt được mục tiêu nội dung công việc được phân giao [H4.04.02.03(1,2)], [H1.01.01.15(7)]. Không những thế, sinh viên ngành Kế toán còn được tham quan thực tế tại các doanh nghiệp để tìm hiểu nghề nghiệp và viết bài thu hoạch về những kết quả thu được từ quá trình đi thực tế [H4.04.02.02(1,2)]. Nhờ đó, sinh viên nâng cao được khả năng tự học, tự tìm hiểu kiến thức và thấy được mối liên hệ thực tiễn với lý thuyết được giảng dạy ở trường đại học. Bên cạnh đó, sinh viên ngành Kế toán còn có cơ hội giao lưu, học hỏi với sinh viên các trường đại học khác trong khu vực như Đài Loan, Thái Lan, Malaysia [H4.04.03.05(1-4)] qua các chuyến đi học tập ngắn hạn được cấp kinh phí từ trường hoặc sinh viên tự túc kinh phí nếu có nhu cầu [H4.04.03.10]. Thông qua những chuyến đi này, sinh viên vừa tích lũy được kiến thức thực tế, vừa đạt được những kỹ năng cần thiết, trong đó có kỹ năng giao tiếp bằng tiếng anh với sinh viên các trường quốc tế. Tuy nhiên, số lượng sinh viên được cấp kinh phí cho những chuyến đi giao lưu quốc tế vẫn chưa nhiều do kinh phí còn hạn hẹp, do đó, những sinh viên có nhu cầu đi dự hội thảo, học tập ngắn hạn tại nước ngoài, các chương trình trao đổi học thuật quốc tế vẫn được khuyến khích đi nếu có khả năng tự túc về kinh phí. Thêm vào đó, giảng viên và sinh viên ngành Kế toán cũng tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học [H4.04.3.04(1,2)] thông qua các lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn [H3.03.01.05(1-3)], [H4.04.03.07]. Bên cạnh đó, hoạt động nghiên cứu khoa học cũng tăng dần qua các năm, giai đoạn 2015-2020, Số lượng các đề tài nghiên cứu khoa học cấp cơ sở của

cán bộ là 19 và 3 đề tài nghiên cứu cấp cơ sở của sinh viên; 109 bài báo công bố trong nước và quốc tế của giảng viên [H4.04.03.06(1-5)], [H4.04.03.09], [H4.04.03.11], [H4.04.03.12], [H4.04.03.13].

2. Điểm mạnh

Các hoạt động dạy và học thúc đẩy người học nâng cao kỹ năng và khả năng học tập suốt đời, nâng cao tính chủ động của người học. Đặc biệt, người học được tiếp cận thực hành nghề nghiệp nhiều, được đi thực tế, được đi trao đổi ngắn hạn tại nước ngoài để trau dồi kiến thức và kỹ năng, được tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học cùng giảng viên, nhờ đó người học có thể phát triển chuyên môn ngay từ khi còn trên ghế nhà trường, tự tin hơn khi tham gia vào thị trường lao động.

3. Điểm tồn tại

Do đặc thù chuyên ngành nên số lượng sinh viên tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học còn ít, số lượng sinh viên tham gia các hội nghị, hội thảo, các chương trình giao lưu quốc tế chưa nhiều do kinh phí hạn hẹp. Đồng thời, các Quy định, chế độ và Thông tư liên quan đến Kế toán thường được sửa đổi dẫn đến việc phải điều chỉnh/cập nhật chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần.

4. Kế hoạch hành động

Thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học đối với sinh viên và giảng viên ngành Kế toán. Thực hiện nhiều hơn các chương trình giao lưu, hội thảo, hội nghị quốc tế cho sinh viên. Đồng thời, giảng viên phụ trách học phần thường xuyên cập nhật kiến thức, chuẩn đầu ra học phần hoặc phương pháp giảng dạy đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế một cách kịp thời và liên tục.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận Tiêu chuẩn 4

Tiêu chuẩn có 3 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt. Mức đạt: 5,00.

Tiêu chuẩn 5. Đánh giá kết quả học tập của người học

Mở đầu

Đánh giá KQHT của NH là việc được Trường ĐHCT, KKT và BM Kế toán-Kiểm toán chú trọng ngay từ khâu tuyển sinh đến khi tốt nghiệp. Đánh giá KQHT của NH ngành Kế toán được thiết kế một cách liên tục và có hệ thống trong suốt quá trình học tập cho phù hợp với CĐR của CTĐT (bao gồm: đánh giá thường xuyên và đánh

giá định kỳ), trong đó mỗi HP sẽ đóng góp một phần trong việc đánh giá CĐR. Việc đánh giá này được GV thông báo đến NH trong buổi học đầu tiên của mỗi HP. Sau khi kết thúc mỗi HP, NH được GV công bố điểm và NH có thời gian để phản hồi kịp thời giúp NH cải thiện việc học tập và rèn luyện, quy trình khiếu nại về kết quả học tập cũng được công bố công khai để NH dễ dàng tiếp cận. Để đảm bảo tính thuyết phục của kết quả đánh giá, các phương pháp đánh giá đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng đã được áp dụng. Ngoài ra, NH còn được đánh giá điểm rèn luyện dựa theo quy định của BGDĐT và Trường ĐHCT.

Tiêu chí 5.1. Việc đánh giá kết quả học tập của người học được thiết kế phù hợp với mức độ đạt được chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Quy trình/kế hoạch về việc đánh giá KQHT của NH được thiết kế rõ ràng ngay từ khi tuyển sinh đầu vào đến khi tốt nghiệp và mỗi HP sẽ góp một phần trong việc đánh giá KQHT của NH. Từ năm 2016, thông báo tuyển sinh hằng năm của Trường ĐHCT đều quy định cụ thể về phương pháp đánh giá đầu vào của NH ngành Kế toán căn cứ trên kết quả của kỳ thi THPT Quốc gia với tổ hợp xét tuyển các môn là Toán, Lý, Hóa (A00) [H3.03.02.04(1-5)]. Từ năm 2018 trở lại đây, ngoài tổ hợp A00, Trường ĐHCT còn tuyển thêm tổ hợp Toán, Lý, Tiếng Anh (A01); Toán, Văn, Hóa (C02); Toán, Văn, Tiếng Anh (D01) cho ngành Kế toán [H3.03.02.04(1-3)]. Đến năm 2020, tối đa 40% chỉ tiêu tuyển của ngành Kế toán còn được tuyển sinh thông qua điểm học bạ với điều kiện xét tuyển tổng điểm 3 môn theo tổ hợp xét tuyển ứng với ngành do thí sinh đăng ký từ 19,50 điểm trở lên (không cộng điểm ưu tiên). NH đủ tiêu chuẩn vào học ngành Kế toán khi trung bình điểm của mỗi tổ hợp trên điểm sàn do BGDĐT quy định và đủ điểm chuẩn của ngành [H3.03.02.04(2)]. Thêm vào đó, vào đầu mỗi khóa học Trường ĐHCT còn có kế hoạch về việc kiểm tra tiếng Anh cho NH đầu khóa để làm cơ sở đánh giá trình độ tiếng Anh và xét tuyển ngành tiên tiến hoặc chất lượng cao [H5.05.01.01(1-5)].

Đối với quy trình đánh giá trong quá trình học tập, Trường ĐHCT đã ban hành Quy định công tác học vụ dành cho SV trình độ đại học chính quy tại Trường ĐHCT (gọi chung là Quy chế học vụ) để thông tin cho NH các vấn đề liên quan đến việc đánh giá KQHT ở chương III Quy chế này như: thời gian học tập tối đa, thời gian học và thi của từng học kỳ, thang điểm đánh giá, điều kiện thực hiện luận văn, điều kiện tốt

nghiệp [H5.05.01.02(1-5)]. Để việc cho điểm được chi tiết hơn, Trường ĐHCT còn ban hành văn bản số 223/ĐHCT-ĐT về việc điểm HP [H5.05.01.03]. Thêm vào đó, Trường ĐHCT còn ban hành Quyết định 5706/QĐ-ĐHCT về các Quy trình công tác tại ĐHCT hướng dẫn người học và các đơn vị phụ trách cách thức thực hiên liên quan tới đánh giá KQHT như: xét công nhận HP tương đương; xét miễn và công nhận miễn HP; xét tốt nghiệp và nhận bằng đại học, cao đẳng [H5.05.01.04].

Vào đầu mỗi năm học và học kỳ, Trường ĐHCT và KKT cũng ban hành kế hoạch công tác năm học thông qua trích lịch sinh hoạt đầu năm và đầu khóa [H5.05.01.05(1-12)] và thời gian đăng ký HP, tổ chức thi, kiểm tra, đánh giá KQHT [H5.05.01.06(1-16)]. Theo Quy chế học vụ, thời gian của mỗi học kỳ là 20 tuần, GV có 15 tuần dạy, tuần thứ 16 là tuần dự trữ, NH sẽ được GV cho thi cuối kỳ và công bố điểm thi vào tuần 17 đến tuần 20. Sau khi thống nhất với NH, GV sẽ thông tin về thời gian, địa điểm và hình thức thi đến KKT để KKT tổng hợp, lên kế hoạch cụ thể. KKT và GV công bố lịch thi đến NH ít nhất 1 tuần trên web KKT. Các bước tổ chức thi được thực hiện đúng theo trình tự được quy định trong Quy chế học vụ.

Để được công nhận tốt nghiệp, trong chương IV của Quy chế học vụ có quy định NH cần tích lũy các HP theo yêu cầu là 120 TC (đối với Khóa 36 đến Khóa 39) hoặc 140 TC (đối với Khóa 40 đến Khóa 44), 141 TC (đối với Khóa 45, 46 và 47) với kết quả trung bình tích lũy từ 2,0 trở lên [H5.05.01.02(1-5)]. NH có thể thực hiện các HP Kiến tập ngành Kế toán từ học kỳ thứ 5 CTĐT, thực hiện luận văn tốt nghiệp và tiểu luận tốt nghiệp vào những học kỳ cuối của CTĐT.

Trường ĐHCT đã công bố CĐR của ngành Kế toán với các yêu cầu cần đạt được về kiến thức, kỹ năng, thái độ [H2.02.01.01(2)], [H1.01.01.02]. Đề cương các HP với các thông tin như mối liên hệ giữa mục tiêu và CĐR của HP với CĐR của CTĐT, cấu trúc và nội dung của HP, PPGD và đánh giá mà GV áp dụng để đạt được các mục tiêu và CĐR của HP [H1.01.01.03(1,2)]. Các phương pháp đánh giá của từng HP được GV thiết kế phù hợp dựa trên Quy chế học vụ của Trường ĐHCT [H5.05.01.02(1-5)] nhằm đảm bảo bám sát mục tiêu và CĐR của CTĐT [H1.01.01.03(1,2)]. Ngoài ra, kết hợp giữa đề cương HP cùng với sơ đồ tuyến thể hiện việc bố trí các HP ứng với từng học kỳ [H3.03.02.02(1,2)], NH có cơ sở để lập kế hoạch học tập toàn khóa [H3.03.03.02(1,2)] nhằm tích lũy được các yêu cầu cần đạt của CTĐT một cách hợp

lý, có hệ thống và liên tục từ học kỳ đầu đến học kỳ cuối, từ HP thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương đến khối kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành.

Để hỗ trợ GV đồng thời đảm bảo tính thống nhất trong việc đánh giá, Trường ĐHCT đã ban hành Sổ tay GV vào năm 2010 với các quy định liên quan đến GV, trong đó có Mục 2.3 của Chương 2 về việc hướng dẫn phương pháp đánh giá KQHT [H3.03.01.07]. Việc đánh giá quá trình học tập được thực hiện liên tục và bằng nhiều hình thức khác nhau giúp việc đánh giá NH được toàn diện hơn cả về kiến thức, kỹ năng và thái độ của SV và cũng được cập nhật nhằm kích thích NH không ngừng phấn đấu để đạt kết quả tốt hơn trong học tập. Có 2 hình thức đánh giá NH được GV sử dụng phổ biến trong quá trình đào tạo là đánh giá thường xuyên (đánh giá liên tục trong quá trình đào tạo) và đánh giá tổng hợp thực hiện định kỳ vào giữa và cuối các tiến trình học tập (ví dụ như đánh giá giữa học kỳ và đánh giá cuối học kỳ). Phương pháp và hình thức đánh giá KQHT của NH được thể hiện cụ thể trong đề cương HP như đánh giá điểm chuyên cần, điểm bài tập, điểm báo cáo seminar, điểm thi giữa HP và điểm thi kết thúc HP nhằm đánh giá mức độ đạt được CĐR một cách toàn diện nhất [H1.01.01.03(1,2)]. Ngoài ra, GV còn được tham gia các hội nghị liên quan đến cải tiến chương trình giảng dạy trên cơ sở phản hồi từ người học và người sử dụng lao động nên công tác đánh giá gắn với những phản hồi của các bên liên quan [H3.03.01.05(1,2)]. Quy chế học vụ còn quy định điểm thi kết thúc HP là bắt buộc và phải có trọng số không dưới 50%.

Bảng 3.1 (Phụ lục 4) cho thấy ứng với mỗi CĐR từ kiến thức (khối kiến thức giáo dục đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành) đến kỹ năng (kỹ năng cứng và mềm) và thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân đều có nhóm HP đáp ứng. Thật vậy, KQHT của NH được đánh giá bằng hình thức: đánh giá thường xuyên (đánh giá quá trình học) và đánh giá định kỳ (đánh giá giữa kỳ và cuối kỳ). Để đo CĐR về kiến thức thì GV sử dụng hoạt động/phương pháp như: thi viết, trắc nghiệm, vấn đáp, báo cáo nhóm và thuyết trình [H5.05.01.07]; để đo CĐR về kỹ năng nghiệp vụ, kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm thì GV sử dụng hoạt động/phương pháp: thực hành trong Phòng mô phỏng [H5.05.01.08], luận văn tốt nghiệp, tiểu luận tốt nghiệp [H5.05.01.09], Kiến tập Kế toán [H5.05.01.10], hoạt động ngoại khóa (đoàn thanh niên, sinh hoạt học thuật); để đo CĐR về thái độ thì GV kết hợp trong đánh giá HP, đánh giá điểm rèn luyện và giám sát của CVHT. Từ học kỳ 1 năm học 2020-2021,

Trường, Khoa và Bộ môn KTKT triển khai thực hiện kế hoạch đánh giá kết quả thực hiện chuẩn đầu ra của HP và của CTĐT nhằm đánh giá lại kết quả của từng HP nhằm đáp ứng CĐR của HP và của CTĐT, làm cơ sở để cải tiến/điều chỉnh đề cương HP hay CTĐT của ngành [H5.05.01.18 (1-9)].

Tuy nhiên, phương pháp đánh giá ở một vài HP giáo dục đại cương chưa đánh giá tốt CĐR về mặt thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân mà chỉ quan tâm đến đánh giá về Kiến thức với trọng số 100% như TN033-Tin học căn bản [H5.05.01.11].

Công tác kiểm tra, giám sát việc giảng dạy, ra đề, cấp phát chứng chỉ, thanh tra các kỳ thi tuyển sinh chính quy, bằng 2, liên thông, thành lập tổ giám sát công tác coi thi...cũng được Trường ĐHCT đặc biệt chú trọng [H5.05.01.12(1-20)]. Mỗi học kỳ Công tác coi thi cũng được giám sát và tiến hành chặt chẽ thông qua việc công bố lịch thi và giám sát phòng thi của các Tổ giám sát của KKT [H5.05.01.13 (1-21)]. Nhiệm vụ của Tổ giám sát phòng thi là kiểm tra và lập Biên bản kiểm tra công tác coi thi của Khoa, của CB [H5.05.01.12 (20), H5.05.01.13 (21)]. Để công tác này được rõ ràng và tốt hơn, Trường ĐHCT đã ban hành Công văn số 2972/ĐHCT ngày 09/12/2020 về việc tổ chức kỳ thi kết thúc HP áp dụng từ học kì 1 năm học 2020-2021 [H5.05.01.14 (1)] và Công văn số 3107/ĐHCT ngày 23/12/2020 về việc mẫu đề thi và mẫu đáp đề thi kết thúc học kỳ của HP áp dụng từ năm học 2020-2021 [H5.05.01.15]. Trong thời gian dạy và học trực tuyến, Trường ĐHCT còn ban hành Công văn số 2132/ĐHCT ngày 29/10/2021, về tổ chức đánh giá học phần HK1-2021-2022, nhằm hướng dẫn kịp thời các GV và NH về hình thức đánh giá đảm bảo công bằng, quyền lợi cho NH [H5.05.01.14 (2)].

Ngoài ra, NH còn được đánh giá điểm rèn luyện theo từng học kỳ trong suốt thời gian học tập tại Trường ĐHCT. Điểm này không được tính vào điểm tích lũy mà được dùng làm cơ sở để đánh giá về tính kỷ luật của NH, để xét học bổng theo từng học kỳ và xét tốt nghiệp cho NH [H5.05.01.16]. Việc đánh giá kết quả rèn luyện của NH được quy định theo Thông tư 16/2015/TT-BGDĐT ngày 12/08/2015 [H5.05.01.17].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản hướng dẫn việc thiết kế và sử dụng các phương pháp, công cụ kiểm tra và đánh giá NH, quy trình cho kiểm tra sao cho đạt được mục tiêu CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ.

3. Điểm tồn tại

Việc đánh giá kết quả học tập của người học gắn liền với mức độ đạt được chuẩn đầu ra của học phần chưa được kiểm tra, giám sát thường xuyên.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, lãnh đạo Bộ môn phân công cho một phó BM chuyên trách kiểm tra, giám sát thường xuyên.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.2. Các quy định về đánh giá kết quả học tập của người học (bao gồm thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi và các nội dung liên quan) rõ ràng và được thông báo công khai tới người học

1. Mô tả hiện trạng

Học chế niên chế của Trường ĐHCT đã được thay bằng học chế TC từ năm học 2007-2008 trở lại đây và đã có bốn lần điều chỉnh sao cho việc đánh giá KQHT của NH đạt được CĐR [H1.01.01.01(1-5); [H1.01.01.02]; H5.05.01.02(1-5)].

Theo Quy chế học vụ, thời gian của mỗi học kỳ là 20 tuần, GV có 15 tuần dạy, tuần thứ 16 là tuần dự trữ, NH sẽ được GV cho thi cuối kỳ vào tuần 17 đến tuần 20. Tại Khoa Kinh tế, GV đăng ký các học phần thi chung, thi riêng với Khoa và Khoa phải công bố lịch thi đến NH ít nhất một tuần.

Cũng theo Quy chế học vụ, hình thức, phương pháp, tiêu chí và trọng số của việc đánh giá KQHT của NH cũng được thay đổi theo, sao cho phù hợp tùy theo tính chất của từng HP nhưng điểm thi kết thúc HP phải chiếm ít nhất 50% tổng số điểm của HP:

- Đối với HP lý thuyết (Nguyên lý kế toán, Mã số: KT106): điểm HP = a×0,10 + b×0,20 + c×0,70 (a: điểm báo cáo seminar/bài tập nhóm, b: điểm thi giữa kỳ; c: điểm thi cuối kỳ) [H1.01.01.03(1)];

- Đối với HP có thực hành (Hệ thống thông tin kế toán 1, Mã số: KT370): điểm HP = a×0,3 + b×0,1 + c×0,6 (a: điểm bài tập nhóm, b: điểm thực hành, c: điểm thi kết thúc HP).

Ngoài ra, đối với HP đặc thù của ngành Kế toán như Kiến tập ngành Kế toán thì KKT có hướng dẫn riêng về: thời gian, những yêu cầu tối thiểu NH phải đạt trước, trong và sau khi Kiến tập và được gửi trực tiếp đến GV hướng dẫn và NH để nắm thông tin thông qua tài liệu hướng dẫn [H5.05.02.01]. Thêm vào đó, việc đánh giá thuyết trình, bài tập nhóm, luận văn tốt nghiệp và tiểu luận tốt nghiệp của NH cũng có tiêu chí riêng và rõ ràng trong tiêu chí đánh giá thuyết trình [H5.05.01.07], bài tập nhóm [H5.05.01.08], Kiến tập ngành Kế toán [H5.05.01.10], luận văn tốt nghiệp và tiểu luận tốt nghiệp [H5.05.01.09]. Như đã mô tả ở tiêu chí 5.1, Quy chế học vụ quy định cụ thể việc GV cần phải tổ chức trả bài kiểm tra và bài thi tại lớp cho NH; các khiếu nại của NH về kết quả kiểm tra cần được GV và KKT xử lý và thông tin đến NH trong thời gian 1 tuần [H5.05.01.02(1-3)]. Ngoài ra, trong Sổ tay SV cũng có hướng dẫn các nội dung liên quan đến việc đánh giá KQHT của NH [H5.05.02.02].

Thời gian, hình thức, phương pháp, tiêu chí đánh giá và trọng số của việc đánh giá KQHT của NH cho từng HP được thể hiện trong đề cương HP và được công bố trên website của Trường ĐHCT [H1.01.01.15(7)] và trong Quy chế học vụ được công khai trên website của Trường ĐHCT và website KKT [H1.01.01.15(8-13)]. Tuy nhiên, trên hệ thống quản lý điểm của Trường ĐHCT, GV chỉ nhập được một cột điểm tổng, do đó NH chưa biết được các mốc điểm thành phần [H5.05.02.03], người học chỉ biết được các điểm thành phần khi GV công bố khi cho thi hoặc khi cho phản hồi điểm [H5.05.02.06 (1-2)].

Trong đề cương và tài liệu hướng dẫn Kiến tập Kế toán cũng có hướng dẫn về các mốc thời gian, hình thức đánh giá, tiêu chí và trọng số cho HP đặc thù của ngành [H5.05.01.10, H5.05.02.01], Phiếu chấm luận văn tốt nghiệp và tiểu luận tốt nghiệp cũng có chi tiết hóa tiêu chí và trọng số cho HP đặc biệt này [H1.01.01.15(14,15), H5.05.01.09]. Cơ chế phản hồi và các nội dung khác liên quan đến đánh giá KQHT của NH được quy định trong Quy chế học vụ cũng được thể hiện trên website của Trường ĐHCT, của Khoa Kinh tế [H1.01.01.15(8-13), H1.01.01.15(18), H5.05.02.08]. Sổ tay SV cũng được công bố trên website của Phòng công tác SV [H1.01.01.15(16)]. Ngoài ra, vào buổi dạy đầu tiên của HP, GV thông tin đến NH các nội dung liên quan đến học tập, thời gian, hình thức, phương pháp, trọng số của việc đánh giá KQHT theo quy định. NH được quyền phản hồi KQHT của mình trực tiếp với GV sau khi được nhận được KQHT [H5.05.02.07 (1-4)]. Thêm vào đó, Trường ĐHCT còn có hộp thư

góp ý [H5.05.02.04] để giúp NH có thể phản hồi các vấn đề liên quan đến việc học tập và rèn luyện bao gồm việc đánh giá KQHT đến CVHT trong các buổi sinh hoạt lớp [H5.05.02.05(1-5)].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản quy định về việc đánh giá kết quả của NH như thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi, quy trình tổ chức thi, chấm thi, quản lý kết quả rõ ràng và công khai bằng cả văn bản in và trên website.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, NH chỉ biết được điểm thành phần khi GV công bố trên lớp hoặc khi cho phản hồi điểm. Trên hệ thống quản lý điểm của Trường ĐHCT, GV chỉ nhập được một cột điểm tổng.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Trường ĐHCT bổ sung các cột điểm thành phần trên hệ thống quản lý điểm để GV có thể nhập được tất các các điểm thành phần, từ đó giúp NH biết được kết quả thành phần kịp thời, từ đó có hướng cải thiện/phấn đấu cuối kỳ.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.3. Phương pháp đánh giá kết quả học tập đa dạng, đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và sự công bằng

1. Mô tả hiện trạng

Việc đánh giá KQHT của NH được quy định rõ ràng như thang điểm đánh giá, hình thức đánh giá được thể hiện trong chương 3 Quy chế học vụ [H5.05.01.02(1-3)] và Quy chế này được công khai trên website của Trường ĐHCT [H1.01.01.15(10,11)]. Thông qua bản mô tả CTĐT [H1.01.01.01(1,2)], [H1.01.01.02] và đề cương HP [H1.01.01.03(1,2)], [H1.01.01.15(7)] được công bố, NH sẽ biết được mục tiêu cần đạt, hình thức kiểm tra, thi đa dạng: tự luận, trắc nghiệm khách quan trên giấy, trắc nghiệm trên máy tính, vấn đáp, viết tiểu luận, thực hành hoặc kết hợp các hình thức nêu trên tùy theo đặc điểm của từng HP. Thêm vào đó, để hỗ trợ GV thực hiện tốt các công tác đánh giá KQHT của NH (từ quá trình xây dựng đề thi, đánh giá đề thi đến lựa chọn phương pháp đánh giá…), Trường ĐHCT đã ban hành quyển Sổ tay GV với hướng dẫn chi tiết về tất cả các nhiệm vụ của GV [H3.03.01.07]. Dù áp dụng hình thức đánh giá KQHT của NH như thế nào thì GV cũng phải đảm bảo ít nhất có 2 cột điểm và

điểm thi kết thúc HP có trọng số tối thiểu là 50% [H1.01.01.03(1,2), [H1.01.01.15(7)], H5.05.01.02(1-3)]. Trong thời gian giãn cách hoặc cao điểm của đai dịch Covid 19, học kỳ 2 năm học 2020-2021 và học kỳ 1 năm học 2021-2022, GV còn cho SV thi trực tuyến thông qua ứng dụng Google Form, hoặc E-learning [H5.05.03.01(1,2)].

Nhằm đảm bảo đo lường được các yêu cầu, độ giá trị và độ tin cậy, Trường ĐHCT đã ban hành các quy định về công tác tổ chức đánh giá KQHT của NH [H5.05.01.02(1-5); H1.01.01.15(10,11)] và thông qua việc đánh giá thường xuyên liên tục trong quá trình học, đánh giá với nhiều hình thức khác nhau của GV. Ngoài ra, từ năm 2018, KKT và BM Kế toán-Kiểm toán đã có nhiều lần họp để chỉnh sửa lại đề cương học HP và CTĐT sao cho phù hợp trên cơ sở CĐR của CTĐT và HP [H1.01.01.01(1-4); [H1.01.01.02]; H2.02.01.01 (2); H1.01.01.03(1,2)]. Ngoài đánh giá chuyên cần, ý thức và thái độ, GV còn đánh giá kết quả tham gia thảo luận, làm việc nhóm, từ đó giúp phát triển kỹ năng mềm của NH. Việc đánh giá giữa kỳ được thực hiện theo hình thức phù hợp cho từng học phần HP; bộ tiêu chí đánh giá các HP thực hành/thí nghiệm, tiểu luận tốt nghiệp và luận văn tốt nghiệp [H5.05.01.07], [H5.05.01.08], [H5.05.01.09] được xây dựng thông qua sự tham gia đóng góp ý kiến của nhiều GV và SV, từ đó góp phần nâng cao tính công bằng, đảm bảo độ giá trị và độ tin cậy. Đề thi cuối kỳ do mỗi giảng viên tổ chức thi riêng hoặc nhóm giảng viên tổ chức thi chung soạn thảo và được duyệt từ Trưởng Bộ môn. ĐBCL của các câu hỏi trong các đề thi được duyệt giúp đánh giá được CĐR của HP cần đo và đảm bảo được độ tin cậy và độ giá trị. Ngoài ra, BM Kế toán-Kiểm toán còn tiến hành rà soát công tác đánh giá HP của GV thông qua phiếu rà soát bắt đầu từ học kỳ 1 năm học 2019 - 2020 [H5.05.01.18 (6-9), H5.05.03.02]. Trong mỗi học kỳ, khi thi kết thúc HP, KKT đều tổ chức các đoàn kiểm tra công tác coi thi [H5.05.01.13(1-29)] và lập Biên bản kiểm tra công tác coi thi của GV [H5.05.01.14(1-12)] nhằm đảm bảo sự công bằng. Trước đây, GV sẽ là người giữ đề thi, hướng dẫn chấm, bài thi và kết quả thi của NH trong vòng hai năm, nhưng bắt đầu từ học kỳ 1 năm học 2019 - 2020, những tài liệu này của NH sau mỗi học kỳ được lưu trữ trong khu vực chứa đề thi của KKT [H5.05.03.03]. Đặc biệt, đối với các học phần được tổ chức thi online, KKT cũng có văn bản hướng dẫn cụ thể về lưu trữ bài thi đánh giá học phần, đảm bảo tính liên tục về lưu trữ và phục vụ công tác giải quyết khiếu nại điểm học phần về sau [H5.05.03.04].

Trường ĐHCT đã phát triển phần mềm chống sao chép được ban hành bởi Khoa Sau đại học [H5.05.03.05], từ đó giúp cho GV kiểm tra sự trung thực của NH trong thực hiện bài tập. Trường ĐHCT còn ban hành quy định liên quan đến việc xét điểm miễn và công nhận HP [H5.05.03.06] và điểm tương đương cho NH đi học tập ngắn hạn tại nước ngoài [H5.05.03.07]. Để đảm bảo tính khách quan và công bằng, việc xét miễn điểm HP cho NH được thực hiện bởi Hội đồng xét miễn và công nhận điểm HP của Trường ĐHCT [H5.05.03.08]. Ngoài ra, Nhà trường còn tổ chức hướng dẫn sử dụng công cụ đo lường mức độ đạt CĐR và thang đo theo Bloom cho từng HP và CTĐT [H5.05.03.09].

Người học được quyền tham gia đánh giá hoạt động giảng dạy của GV từ khâu tài liệu đến PPGD và đánh giá. Thông qua kết quả đánh giá của NH, GV có thể tự mình điều chỉnh PPDH và đánh giá KQHT sao cho phù hợp. Việc đánh giá KQHT còn nhận được sự phản hồi tốt của GV (4,52 ± 0,57) [H1.01.01.18(3)], NH thông qua việc đánh giá trực tiếp từ hệ thống quản lý của Trường ĐHCT, NH đã tốt nghiệp với mức đánh giá tăng dần từ 3,42 ± 0,77 (2016) đến 3,43 ± 0,74 (2019) và 4,23 ± 1,20 (2021) [(H1.01.01.17(2,4)] và Nhà quản lý CTĐT thông qua phiếu rà soát công tác đánh giá HP [H5.05.03.02]. Kết quả đánh giá đều cho thấy phương pháp đánh giá hiện đang áp dụng đảm bảo được độ giá trị, độ tin cậy và công bằng.

Thêm vào đó, để đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và công bằng, TTQLCL đã email thông báo mời CB, GV dự tập huấn "Đảm bảo chất lượng CTĐT" với các nội dung: 1) Cải tiến chất lượng CTĐT; 2) Xây dựng bảng tiêu chí đánh giá và thang điểm đánh giá NH; 3) Đo lường mức độ đạt CĐR của CTĐT; 4) Lập sơ đồ tiến trình của CTĐT và ngày 12/12/2019 [H5.05.03.10]. Thêm vào đó, trong Biên bản họp Hội đồng TĐG giữa chu kì KĐCLGD Trường ĐHCT về việc thống nhất triển khai thực hiện đo lường, đánh giá mức độ đạt được mục tiêu HP của NH và cải tiến PPGD của GV trên cơ sở phản hồi từ NH vào ngày 24/06/2020 [H5.05.03.11]. Từ năm 2020, Trường ĐHCT, Khoa Kinh tế và BMKTKT đã triển khai đánh giá kết quả CĐR cho từng HP và của CTĐT [H5.05.01.18(1-9)] với kết quả tất cả các HP đều đạt CĐR. Tuy nhiên, GV giảng dạy HP tự đảm nhận và chịu trách nhiệm hoàn toàn công tác đánh giá dẫn đến việc đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy của công tác đánh giá ở một vài HP ít nhiều còn mang tính chủ quan hoặc chưa bám sát CĐR [H5.05.01.12].

2. Điểm mạnh

Phương pháp đánh giá đa dạng đáp ứng được CĐR và được lấy ý kiến các BLQ đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và hướng tới sự công bằng.

3. Điểm tồn tại

Ở các HP riêng lẻ, hiện nay GV giảng dạy HP tự đảm nhận và chịu trách nhiệm hoàn toàn công tác đánh giá, mặc dù có sự thống nhất cơ bản của tổ phụ trách (nhóm) học phần, dẫn đến việc đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy của công tác đánh giá ở các HP này ít nhiều còn mang tính chủ quan.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, BM Kế toán-Kiểm toán thống nhất phương pháp, tiêu chí đánh giá KQHT, xây dựng Rubric đánh giá kết quả của tất cả HP trong CTĐT do BM quản lý.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.4. Kết quả đánh giá được phản hồi kịp thời để người học cải thiện việc học tập

1. Mô tả hiện trạng

Theo quy định Trường ĐHCT, việc đánh giá kết quả NH phải được thực hiện một cách liên tục, chặt chẽ, công khai và công bằng để đảm bảo NH có điều kiện cải thiện KQHT [H3.03.01.07], [H5.05.01.02(1-2)]. Theo đó, vào đầu mỗi học kỳ, trong buổi đầu tiên đến lớp, GV phải công khai hình thức đánh giá và công bố trước lớp điểm quá trình (điểm chuyên cần, thái độ và điểm kiểm tra giữa HP) ở buổi học cuối của mỗi HP. Sau khi kết thúc học kỳ (tuần 15 hoặc 16) thì GV phải tiến hành cho SV thi (tuần 17 hoặc 18) dưới sự giám sát của Tổ giám sát công tác coi thi. Chậm nhất là tuần 20 của học kỳ, GV phải công bố điểm toàn bộ cho SV trên hệ thống quản lý để SV xem và khiếu nại. Ngoài ra, sau mỗi học kỳ TTQLCL sẽ gửi email thông báo đến GV kết quả đánh giá của NH về các hoạt động giảng dạy của GV trong suốt học kỳ [H5.05.04.01].

Ngoài việc công bố công khai và kịp thời đến NH các quy định về phản hồi kết quả đánh giá thông qua GV giảng dạy lớp HP và Quy chế học vụ như đã trình bày, các quy định liên quan đến việc phản hồi kết quả đánh giá được công bố công khai, kịp thời đến GV thông qua Sổ tay GV [H3.03.01.07] và trên website của Trường ĐHCT [H1.01.01.15(9)]. Thêm vào đó, KKT cũng công khai quy định về phản hồi kết quả đánh giá trên website của KKT [H1.01.01.15(18)].

Kết quả đánh giá được thông tin đến NH thông qua giảng viên giảng dạy (đối với các học phần giảng dạy trên lớp) và thông qua phần mềm Hệ thống quản lý của Trường, giúp NH tra cứu KQHT dễ dàng, nhanh chóng, tiện lợi (https://htql.ctu.edu.vn/htql/login.php) [H5.05.02.06 (1,2), H5.05.04.01].

Mỗi học kỳ, Trường ĐHCT còn thông báo, cảnh báo KQHT đến NH để giúp cho NH có KQHT kém biết để có phương án học tập thích hợp nhằm hoàn thành CTĐT trong thời gian cho phép, đồng thời Nhà trường cũng có quy định tạo điều kiện cho NH có thể học lại và học cải thiện điểm để cho NH đạt KQHT tốt nhất [H5.05.04.02(1-9)]. Hằng năm, Trường ĐHCT có thông báo KQHT và rèn luyện đến CVHT thông qua chức năng quản lý của CVHT trên Hệ thống quản lý và BM Kế toán-Kiểm toán để nắm bắt được tình hình học tập và rèn luyện của NH nhằm hỗ trợ NH cải thiện kết quả [H5.05.04.01]. Kết quả thực hiện công tác đánh giá học phần được tổng kết, đánh giá hàng năm để rút kinh nghiệm nhằm tăng cường việc hỗ trợ NH trong việc cải thiện KQHT. NH và NH đã tốt nghiệp có phản hồi tốt về cơ chế và các điều kiện hỗ trợ việc cải thiện KQHT trong mỗi HP và toàn khóa học [H1.01.01.17(1-3)].

2. Điểm mạnh

Người học được thông tin KQHT một cách kịp thời và chính xác thông qua phần mềm quản lý và GV, từ đó giúp NH có thể có phản hồi điểm và cải thiện kịp thời. Đồng thời, kết quả đánh giá của NH được quản lý và lưu trữ chặt chẽ.

3. Điểm tồn tại

Đến nay, hầu như CVHT chỉ có thông tin phản hồi về KQHT của NH thông qua điểm số. CVHT gặp khó khăn trong việc tập hợp các ý kiến từ GV giảng dạy HP trong từng học kỳ để có thêm thông tin, từ đó giúp NH cải thiện việc học tập.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Trung tâm thông tin và quản trị mạng của Nhà trường nên xây dựng hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các GV giảng dạy các HP trong từng học kỳ,tích hợp với Hệ thống quản lý để từ đó giúp CVHT nắm thông tin và có thể tư vấn kịp thời cho NH cải thiện việc học tập.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 5.5 Người học tiếp cận dễ dàng với quy trình khiếu nại về kết quả học tập

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT, KKT và GV phổ biến đầy đủ các quy định, quy trình về khiếu nại KQHT đến NH và tạo mọi điều kiện thuận lợi để NH thực hiện nếu có [H5.05.01.02(1-3)], [H5.05.02.02], [H5.05.02.08], [H1.01.01.15(18)]. Trường ĐHCT định kỳ cập nhật Quy chế học vụ căn cứ vào tình hình thực tế và phổ biến công khai, rộng rãi tới NH [H5.05.01.02(1)]. Ngoài ra, vào buổi đầu tiên của HP, GV luôn công bố hình thức đánh giá KQHT và quy trình khiếu nại cho SV thông qua việc phổ biến đề cương HP (cũng đã được đưa lên website của Trường ĐHCT và KKT). Theo quy định của Quy chế học vụ, NH nếu có khiếu nại thì GV dạy HP và KKT phải kiểm tra lại và thông tin kịp thời tới NH. Theo đó, GV trả bài thi và công bố điểm thi đến NH tại lớp và cho NH phản hồi, khiếu nại điểm sau mỗi học kỳ. Sau đó, GV công bố điểm trên hệ thống quản lý của Trường ĐHCT, in và nộp bản điểm về cho KKT để KKT gửi bảng điểm về Phòng đào tạo trong thời gian 4 tuần kể từ ngày thi kết thúc HP. Ban Lãnh đạo KKT và Trưởng Bộ môn chịu trách nhiệm xử lý tất cả các khiếu nại của NH liên quan đến KQHT. Theo quy chế, NH được quyền khiếu nại về kết quả đánh giá sau khi kết quả được công bố trong thời gian 1 tuần bằng cách điền biểu mẫu khiếu nại và nộp về KKT [H5.05.05.01]. Ngoài ra, thông qua các buổi họp cùng CVHT, NH cũng có thể phản hồi thông tin liên quan đến việc đánh giá KQHT của mình [H5.05.02.05(1-4)]. KKT cũng có các văn bản hướng dẫn cụ thể về lưu trữ bài thi phục vụ công tác giải quyết khiếu nại về điểm học phần đối với học phần thi trực tiếp [H5.05.02.06 (1,2)] và cả các học phần thi online [H5.05.03.04].

Đến nay, SV khiếu nại việc đánh giá KQHT đều được GV, BMKTKT và Khoa giải quyết thỏa đáng. Nếu trong quá trình học tập, việc khiếu nại chưa được giải quyết thỏa đáng, SV được quyền khiếu nại lên Bộ môn hoặc Khoa Kinh tế. Tuy nhiên, đến thời điểm hiện tại, KKT vẫn chưa có trường hợp nộp đơn khiếu nại KQHT từ NH, có thể do NH đã hài lòng với KQHT hoặc NH liên hệ trực tiếp với GV và được giải đáp thỏa đáng thông qua điện thoại, tin nhắn hay email khi cần [H5.05.02.07 (1-4)].

2. Điểm mạnh

Những quy định cụ thể về vấn đề khiếu nại KQHT của NH đã được Trường ĐHCT, KKT, BMKTKT và GV thông báo công khai đến NH giúp NH dễ dàng tiếp cận.

3. Điểm tồn tại

Đến nay, chưa có khiếu nại về điểm học phần lên Bộ môn và KKT, có thể khi khiếu nại về KQHT, NH điện thoại hoặc nhắn tin hoặc email cho GV để hỏi.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, GV cùng CVHT nhắc nhở NH nếu có khiếu nại KQHT thì nên đến văn phòng BM hoặc KKT để làm việc trực tiếp, chỉ nên điện thoại hoặc tin nhắn hoặc email cho GV hẹn thời gian cụ thể đến phản hồi.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 5

Kết quả học tập của NH được đánh giá bám sát yêu cầu của CĐR về kiến thức, kỹ năng và thái độ. Các phương pháp, công cụ kiểm tra, đánh giá phù hợp với mức độ đạt được CĐR đã được Trường ĐHCT hướng dẫn rõ ràng và cụ thể bằng cả hình thức trực tiếp (trên website) và bản in Quy chế học vụ. KQHT của NH được đánh bằng nhiều phương pháp đảm bảo nghiêm túc, khách quan, chính xác, công bằng và phù hợp với hình thức đào tạo, hình thức học tập, mục tiêu từng HP. Đồng thời, quá trình đánh giá KQHT của NH không ngừng được đổi mới quy trình, phương pháp kiểm tra đánh giá. Các kết quả đánh giá học tập được công bố công khai và kịp thời cho NH. KQHT của NH được quản lý, lưu trữ và thông báo kịp thời, chính xác và an toàn cả trên hệ thống và nơi lưu trữ ở KKT. CVHT luôn đồng hành cùng với SV trong quá trình học tập để giúp SV nắm quy định liên quan đến việc đánh giá KQHT của mình. Trường ĐHCT đã ban hành những quy định cụ thể về giải quyết khiếu nại KQHT của NH, giúp NH dễ dàng tiếp cận với quy trình khiếu nại. Tuy nhiên, ở một vài đề cương HP được công bố, phương pháp đánh giá chưa đánh giá tốt CĐR về mặt thái độ/mức độ tự chủ và trách nhiệm cá nhân và còn mang tính chủ quan. Hệ thống quản lý điểm thì chưa có chia thành nhiều cột điểm thành phần. CVHT còn gặp khó khăn trong việc tiếp nhận ý kiến từ GV giảng dạy HP trong từng học kỳ để giúp NH cải thiện việc học tập. Vì vậy, từ năm 2022, GV thực hiện rà soát và điều chỉnh phương pháp đánh giá HP để phù hợp với CĐR theo đề cương HP. BM Kế toán-Kiểm toán thống nhất phương pháp, tiêu chí đánh giá KQHT của tất cả HP trong CTĐT do BM quản lý. Trường ĐHCT bổ sung các cột điểm thành phần trên hệ thống quản lý điểm để GV có thể nhập được tất các các điểm thành phần và xây dựng hệ thống lấy ý kiến phản hồi của các GV giảng dạy các HP trong từng học kỳ. GV cùng CVHT nhắc nhở NH hạn

chế khiếu nại KQHT qua điện thoại hoặc tin nhắn hoặc email mà nên đến văn phòng BM hoặc KKT để làm việc trực tiếp.

Tiêu chuẩn có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt. Mức đạt: 5,00.

Tiêu chuẩn 6. Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên

Mở đầu

Việc tuyển dụng và bổ nhiệm CB ở BM KTKT được thực hiện công khai, đúng quy định, dựa trên trình độ chuyên môn, kinh nghiệm, kỹ năng tin học, ngoại ngữ và thành tích NCKH của GV. Tỉ lệ GV/NH đáp ứng đúng chuẩn quy định của BGDĐT, 100% GV có trình độ ThS trở lên. Năng lực của GV được đo lường qua khối lượng công tác chuẩn (giờ G). Khối lượng giờ G của GV được xác định rõ ràng và được đo lường, giám sát và quản lý chặt chẽ thông qua hệ thống quản lý chung. Trường ĐHCT và KKT luôn có những quy định, chính sách để phát triển chuyên môn, nghiệp vụ và bồi dưỡng đội ngũ GV thuộc chương trình KT theo nhu cầu và kế hoạch đề ra. Được sự hỗ trợ của trường và KKT, chất lượng giảng dạy và NCKH của đội ngũ GV của BM KTKT không ngừng nâng cao, đóng góp nhiều xuất bản phẩm, thực hiện được nhiều đề tài NCKH các cấp, đem lại nhiều lợi ích thiết thực cho cộng đồng và đóng góp vào sự phát triển của khu vực ĐBSCL.

Tiêu chí 6.1. Việc quy hoạch đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm việc thu hút, tiếp nhận, bổ nhiệm, bố trí, chấm dứt hợp đồng và cho nghỉ hưu) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Công tác quy hoạch đội ngũ GV, NCV của nhà trường được thực hiện một cách khoa học và căn cứ theo Nghị quyết của Hội đồng trường về phê duyệt nội dung và kế hoạch hoạt động của nhà Trường [H6.06.01.01]. Việc quy hoạch được thực hiện đồng bộ từ cấp Trường đến các đơn vị trực thuộc. Cụ thể dựa trên kế hoạch của Trường về điều chỉnh, bổ sung quy hoạch tổng thể Trường ĐHCT đến năm 2022, tầm nhìn đến năm 2030 [H6.06.01.02] đã triển khai hướng dẫn đến các đơn vị thực hiện, trong đó có Khoa Kinh tế [H6.06.01.03 (1-2)].

Công tác tuyển dụng đội ngũ GV, NCV thường niên được Nhà Trường lên kế hoạch cụ thể [H6.06.01.04 (1-4)]. Nếu có nhu cầu tuyển dụng, theo thông báo của Nhà trường [H6.06.01.05 (1-2)], BM KTKT lập kế hoạch gửi về KKT và Trường ĐHCT

[H6.06.01.06 (1-3)]. Trên cơ sở đó, Nhà trường tổng hợp và ban hành thông báo tuyển dụng hằng năm [H6.06.01.07 (1-6)]. Quy trình tuyển dụng GV thuộc chương trình KT được thực hiện theo quy định chung của Trường ĐHCT [H6.06.01.08 (1-4)]. Các chế độ và phúc lợi xã hội cho cán bộ viên chức (CBVC) được tuyển dụng, bổ nhiệm hay miễn nhiệm được thực hiện theo Quy chế chi tiêu nội bộ của Trường và theo các chính sách hiện hành của Nhà nước [H6.06.01.09 (1-4)], [H6.06.01.10]. Số lượng viên chức được tuyển dụng và nghỉ hưu của Nhà trường được theo dõi chặt chẽ để đảm bảo công tác quy hoạch nhân sự [H6.06.01.11]. Giai đoạn năm 2015 đến năm 2017, BM đã có kế hoạch tuyển dụng thêm mỗi năm 1 CB để đảm bảo về tỷ lệ GV/người học vì hiện tại tỷ lệ này là khá cao so với quy định [H6.06.01.06 (1-3)]. Tuy nhiên, chưa có ứng viên phù hợp được tuyển chọn. Từ năm 2018 đến nay, các chỉ tiêu tuyển sinh ổn định và theo cơ cấu nhân sự hiện tại không có CB nghỉ hưu nên BM không có kế hoạch tuyển thêm CB thay thế. Để tăng thêm số lượng giảng viên nhằm tăng chỉ tiêu tuyển sinh cũng như đảm bảo tỷ lệ sinh viên/giảng viên, Bộ môn còn phụ thuộc vào chủ trương, biên chế của Trường, Khoa. Năm 2021, Bộ môn đã có 01 Phó Giáo Sư, thêm 03 tiến sĩ đã tốt nghiệp và được bổ sung thêm giảng viên Vũ Xuân Nam từ Phòng Tài chính - Trường ĐHCT tham gia giảng dạy, sinh hoạt chuyên môn tại BM [H6.06.01.12]. Các quy hoạch bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm lại viên chức giữ chức vụ, và bố trí công tác của các GV BM [H6.06.01.13 (1-8)] thực hiện theo quy chế của trường [H6.06.01.14 (1-4)].

Các kế hoạch đào tạo và bồi dưỡng đội ngũ CBVC của chương trình KT được thực hiện dựa trên nhu cầu về đào tạo, NCKH và công tác phục vụ cộng đồng. Căn cứ vào nhu cầu thực tế của chương trình theo từng năm, BM xây dựng các kế hoạch nâng cao trình độ của đội ngũ GV trong từng giai đoạn [H6.06.01.15 (1-2)] và hỗ trợ GV đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa viên chức hằng năm cũng như thi nâng ngạch lên GV chính, GV cao cấp và bồi dưỡng các lớp kỹ năng, nghiệp vụ, và các khóa học ngắn hạn về chuyên môn theo thông báo từ nhà trường [H6.06.01.16 (1-5)]. Sau khi phê duyệt các kế hoạch, nhà trường sẽ lựa chọn các GV đủ tiêu chuẩn để tham gia các khóa bồi dưỡng, quan trọng nhất là các lớp bồi dưỡng theo tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp hàng năm [H6.06.01.17 (1-5)]. Về nhu cầu đào tạo, GV của chương trình lập kế hoạch dự tuyển theo hướng dẫn của Trường, trong đó có nêu rõ chuyên ngành đào tạo, thời gian học, dự toán kinh phí và nguồn kinh phí của khoá học

[H6.06.01.18 (1-3)]. Tính đến năm 2021, đội ngũ GV của BM đã và đang hoàn thành các đề án đào tạo Tiến sĩ trong nước (03 GV) và nước ngoài (04 GV được thực hiện tại Vương quốc Bỉ; Hà Lan và Đài Loan); các GV còn lại đã hoàn thành Thạc sĩ tốt nghiệp trong và ngoài nước như Australia, Philippine, Đài Loan, Thái Lan từ nguồn kinh phí học bổng [H6.06.01.19(1- 6)]. Đối với các GV học tập ở nước ngoài, trong quá trình học tập, GV được thu nhận và bố trí công việc để bổ trợ cho công tác lấy số liệu đề tài khi về nước; và các GV sau khi hoàn thành chương trình học tập, 100% GV được thu nhận và bố trí lại công tác phù hợp với trình độ và nhu cầu [H6.06.01.20 (1-4)]. Nhu cầu phát triển nghiệp vụ, kỹ năng và ngoại ngữ của các GV cũng được đáp ứng theo kế hoạch đề ra. Từ năm 2015 đến nay, chương trình KT có 08 GV được thăng ngạch lên GV chính và 01 GV đã hoàn thành lớp bồi dưỡng GV cao cấp [H6.06.01.13(1-4)]. Tất cả các kế hoạch đều được Nhà trường phê duyệt căn cứ trên nhu cầu của GV để lập kinh phí dự toán hoạt động sự nghiệp qua các năm [H6.06.01.21(1-6)].

Việc quy hoạch tốt đã tạo ra một đội ngũ CBVC đủ năng lực đáp ứng được nhu cầu về đào tạo của chương trình KT. Hiện BM KTKT có 22 GV trong đó có 01 GV là PGS. TS, 03 GV có trình độ TS, 18 GV có trình độ ThS, trong đó có 04 GV là nghiên cứu sinh. Tổng số GV có trình độ ThS trở lên chiếm 100% số GV của chương trình, trong đó nguồn GV được đào tạo ThS ở nước ngoài và đúng chuyên ngành Kế toán tốt nghiệp từ Australia chiếm gần 50% [H6.06.01.22 (1-2)]. Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ của đội ngũ GV BM KTKT, từ 2016- 2021 được trình bày ở Bảng 6.1 – Phụ lục 4.

Đội ngũ CBVC của BM KTKT được quy hoạch đáp ứng tốt nhu cầu về NCKH. Các GV có trình độ và năng lực phù hợp được quy hoạch và bổ nhiệm vào phòng mô phỏng tương ứng với 2 nhóm ngành: Kế toán và Kiểm toán [H6.06.01.23]. Từ năm 2017 - 2021, số lượng các đề tài NCKH cấp cơ sở do CB thực hiện được cấp kinh phí không ngừng tăng cao, chiếm 18/58 (chiếm 31%) các đề tài được duyệt của KKT. Ngoài ra, trong giai đoạn 2016 - 2021, GV có làm chủ nhiệm và tham gia đề tài cấp Bộ, cấp tỉnh và cấp Trường [H4.04.03.03]. Để trao dồi kiến thức về chuyên môn và chia sẻ những thông tin mới cập nhật liên quan đến ngành Kế toán với đồng nghiệp và SV, GV thực hiện các hoạt động báo cáo seminar định kỳ hàng năm [H6.06.01.24].

Hoạt động NCKH đáp ứng nhu cầu đào tạo SV thông qua việc hướng dẫn các đề tài NCKH trong SV [H4.04.03.04] và hướng dẫn luận văn tốt nghiệp [H6.06.01.25(1-6)].

Bên cạnh giảng dạy và NCKH, hoạt động phục vụ cộng đồng cũng là một nhiệm vụ của GV được quy định trong chế độ làm việc của Trường [H4.04.02.14(1)]. Đội ngũ GV của BM KTKT rất tích cực trong công tác phục vụ cộng đồng như hỗ trợ KKT và Trường ĐHCT trong công tác hướng dẫn kiến tập 02 ngành Kế toán và Kiểm toán được thiết kế tại phòng mô phỏng Kế toán - Kiểm toán và tại các doanh nghiệp trên địa bàn TP. Cần Thơ [H1.01.03.02], thiết kế chương trình ngắn hạn và giảng dạy tại trung tâm đào tạo, nghiên cứu và tư vấn kinh tế của Trường [H6.06.01.26], tiếp cận thông tin và tham gia các chương trình hợp tác quốc tế thông qua CB kiêm nhiệm trợ lý hợp tác quốc tế của Khoa [H6.06.01.27]. Ngoài ra, CB tại BM tham gia công tác kiểm tra tài chính Trường và các đơn vị cung cấp dịch vụ hàng năm [H6.06.01.28(1-7)], tham gia công tác coi thi các kỳ thi THPT quốc gia [H6.06.01.29], hỗ trợ và tư vấn sinh viên về các hoạt động Liên ngành Kế toán – Kiểm toán [H4.04.03.15] và học tập trao đổi ngắn hạn [H4.04.02.05(1-7)].

2. Điểm mạnh

Đội ngũ GV của BM KTKT được quy hoạch hợp lý và có đủ trình độ và năng lực đáp ứng yêu cầu chuẩn đối với CSGD bậc đại học, 100% GV tốt nghiệp ThS và phần lớn tốt nghiệp đúng chuyên ngành Kế toán. Hiện tại, BM đã có 1 tiến sĩ tốt nghiệp với đúng chuyên ngành. Các GV có năng lực giảng dạy và NCKH tốt, thực hiện và tham gia được nhiều đề tài NCKH cấp quốc gia, cấp Bộ, cấp Trường và địa phương, đồng thời có tham gia hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ giảng viên của BM KTKT còn hạn chế về học vị tiến sĩ, đặc biệt tiến sĩ chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán. Nguyên nhân do Nhà Trường và Khoa chỉ khuyến khích cán bộ đi học tiến sĩ ở nước ngoài nhưng toàn bộ các Trường liên hệ được đều không đào tạo chuyên ngành kế toán, kiểm toán.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2019, việc quy hoạch và phát triển nhân sự được KKT và BM KTKT chú trọng đào tạo giảng viên bậc tiến sĩ huyên ngành Kế toán – Kiểm toán hoặc chuyên ngành gần nhất [H6.06.01.30] để phục vụ cho sự phát triển mở ngành ở trình

độ cao học. Năm 2022, Bộ môn đã cử 2 cán bộ học nghiên cứu sinh ngành kế toán tại Việt Nam.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 6.2. Tỉ lệ Giảng viên/người học và khối lượng công việc của đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên được đo lường, giám sát làm căn cứ cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Tỉ lệ GV/NH của chương trình KT luôn đáp ứng chuẩn quy định hiện hành (1:20, Bảng 6.2 – Phụ lục 4) của Thông tư 07/2020/TT-BGDĐT. Thông tư 07/2020/TT-BGDĐT đã hết hiệu lực từ 04/3/2022. Do đó, hiện nay căn cứ vào Thông tư số 03/2022/TT-BGDĐT ngày 18/01/2022 của Bộ GD&ĐT [H6.06.02.01 (1-2)]. Khối lượng công việc của đội ngũ GV được đo lường theo giờ chuẩn (giờ G). Việc quy đổi giờ G tương ứng với từng loại hình hoạt động được hướng dẫn chi tiết theo quy định (Bảng 6.3 – Phụ lục 4).

Việc thực hiện miễn giảm giờ chuẩn cho GV được quy định rõ ràng, chi tiết [H4.04.02.14(1-4)]. Hằng năm, CB lên kế hoạch đăng ký tổng số giờ giảng dạy và NCKH tối thiểu theo số giờ G quy định tùy vào chức danh, trình độ và hệ số lương tương ứng theo thông báo của Trường [H6.06.02.02(1-6)]. Kế hoạch giảng dạy và đăng ký môn học được thông báo và hướng dẫn rộng rãi cho GV và SV vào đầu mỗi học kỳ [H5.05.01.06(1-18)], [H6.06.02.03]. Số giờ G của CB thực hiện mỗi năm được tổng kết chính xác đối với từng hoạt động giảng dạy, hướng dẫn nghiên cứu sinh, NCKH, viết sách, giáo trình, tài liệu học tập và báo cáo khoa học thông qua phần mềm quản lý (Bảng 6.4 – Phụ lục 4). Bảng 6.4 cho thấy, từ năm 2016-2021, tổng số giờ giảng dạy của GV giảm dần do số lượng SV hệ vừa làm vừa học giảm nhiều, trong khi đó số lượng sinh viên hệ chính quy vẫn ổn định. Tuy nhiên, số lượng giờ G từ NCKH được cải thiện phân bổ đều cho các GV, đều này cho thấy tình hình NCKH được chú trọng. Vì thế, giờ G của mỗi GV vẫn đảm bảo đúng quy định, không có GV thiếu giờ nghĩa vụ - là căn cứ để xét phân loại và khen thưởng GV hàng năm theo quy định [H6.06.02.04(1-5)].

Tỉ lệ GV/NH và khối lượng công việc đối với đội ngũ GV được giám sát để cải tiến chất lượng hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Hằng năm, Nhà

trường giám sát tỉ lệ GV/NH qua hệ thống từ Trường xuống giáo vụ KKT thông qua phần mềm quản lý [H5.05.04.01] và tỉ lệ này là cơ sở để Trường quyết định tuyển thêm nhân sự. Việc phân công vị trí việc làm của GV, NCV được quy định rõ trong văn bản của Trường [H6.06.02.05] và được triển khai cụ thể cho các đơn vị. Vào mỗi đầu năm học, việc triển khai đăng ký thi đua và phân công giờ dạy cho GV được thực hiện một cách cân đối, hợp lý theo chuyên môn và trình độ năng lực căn cứ trên bảng phân công môn giảng để thực hiện [H6.06.02.06]. Vào cuối mỗi năm học, các GV đều thực hiện việc đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ năm học và xây dựng kế hoạch cho năm học mới. Căn cứ theo chức danh, cá nhân TĐG khối lượng, chất lượng công việc và mức độ hoàn thành, sau đó việc đánh giá được tiến hành ở BM. Danh sách thi đua, xếp loại viên chức được gửi lần lượt lên Hội đồng Khoa và Hội đồng Thi đua - Khen thưởng cấp Trường [H6.06.02.07 (1-6)]. Đối với các GV hoàn thành khối lượng giờ G vượt định mức, khối lượng vượt mức này sẽ được tính làm việc ngoài giờ, làm việc thêm giờ [H6.06.02.08 (1-7)] và được chi trả theo quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.01.09 (1-4)]. Bên cạnh đó, công tác phục vụ cộng đồng được quy định đối với từng GV theo quy định làm việc đối với GV của Trường [H4.04.02.14 (1)]. Kết quả xếp loại thi đua là cơ sở để GV phấn đấu nâng cao năng lực nhằm cải thiện chất lượng giảng dạy, NCKH và phục vụ cộng đồng.

Các kết quả NCKH được Trường ĐHCT quản lý giám sát dưới hình thức lưu trữ dạng văn bản trong TTHL Trường ĐHCT, hoặc thông qua các bài báo đăng trong các tạp chí khoa học trong và ngoài nước [H4.04.03.09]. Qua công tác quản lý giám sát, chất lượng đào tạo, tất cả các GV của BM KTKT đều có năng lực đáp ứng các yêu cầu và quy định của Nhà Trường, được thể hiện chi tiết trong lý lịch khoa học của từng GV [H6.06.02.09]. Ngoài ra, giờ G cho hoạt động phục vụ cộng đồng được quy định theo định mức và được sự giám sát và đánh giá trực tiếp từ Trưởng BM quản lý ngành vào cuối năm thông qua phần mềm quản lý cán bộ [H6.06.02.10].

2. Điểm mạnh

Tỉ lệ GV/NH của BM KTKT đạt đúng chuẩn yêu cầu của BGDĐT. Các GV hoàn thành tốt khối lượng công việc được giao theo quy định của BGDĐT và Trường ĐHCT. Lộ trình đánh giá, theo dõi và giám sát GV được thực hiện thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Do đặc thù ngành nghề nên số giờ G cho hoạt động giảng dạy là chủ yếu, về NCKH của BM còn hạn chế.

4. Kế hoạch hành động

Khoa và BM tạo mọi điều kiện và định hướng GV nâng cao trình độ đúng chuyên ngành và tham gia các NCKH về chuyên ngành giảng dạy, khuyến khích các GV trẻ tham gia hoạt động NCKH.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.3. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn giảng viên, nghiên cứu viên (bao gồm cả đạo đức và năng lực học thuật) để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Công tác tuyển dụng CBVC của trường ĐHCT được quản lý chặt chẽ theo Công văn số 1586/BNV-CCVC ngày 16/05/2014 [H6.06.03.01]; nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 được thay thế bởi nghị định 115/2020/NĐ-CP ngày 25/9/2020; và Thông tư 06/2020/TT-BNV ngày 25/9/2020 [H6.06.03.02 (1-2)]. Nhà trường có ban hành quyết định về quy trình tuyển dụng được công bố rộng rãi trên các kênh thông tin chính thức của Trường [H6.06.01.08 (1-4)]. Căn cứ vào các kế hoạch từ các đơn vị trực thuộc gửi về, Nhà trường phê duyệt cụ thể số lượng, trình độ và chức danh các vị trí tuyển dụng từ mỗi đơn vị [H6.06.03.03 (1-4)]. Tiếp đó, Nhà trường lên kế hoạch cụ thể công tác tuyển dụng, bao gồm hình thức tuyển dụng, chỉ tiêu và thông báo tuyển dụng, thời gian và địa điểm tiếp nhận hồ sơ, công tác chuẩn bị thành lập hội đồng tuyển dụng và thời điểm, các nội dung thi xét tuyển. Các nội dung thi xét tuyển cho từng vị trí và thang điểm tương ứng được thông báo rõ ràng cho từng vị trí cụ thể [H6.06.01.07 (1-4)]. Các tiêu chí xét tuyển được Trường ban hành cụ thể [H6.06.03.04]. Sau khi được tuyển dụng, Nhà trường có các hướng dẫn, quy trình cụ thể về việc hỗ trợ chuyên môn, nghiệp vụ cho CB được tuyển. Trong năm đầu tiên, giảng viên vừa được tuyển thực hiện chế độ tập sự theo quy trình thực hiện chế độ tập sự được công khai, minh bạch để giảng viên tập sự hiểu rõ công tác và thực hiện hồ sơ đánh giá thời gian tập sự trước 1 tháng hết hạn tập sự. Nếu thông qua đánh giá, giảng viên tập sự sẽ được ký hợp đồng có thời hạn và được phân công nhiệm vụ trực tiếp từ

cấp Bộ môn [H6.06.03.05 (1-2)]. Các tiêu chí bổ nhiệm, bổ nhiệm lại được hướng dẫn chi tiết ứng với từng vị trí [H6.06.01.14 (1-4)].

Căn cứ nhu cầu, BM đề nghị kế hoạch tuyển dụng thêm 01 GV/năm trong giai đoạn 2015-2017 [H6.06.01.06 (1-3)], nhưng không có ứng viên phù hợp với yêu cầu tuyển dụng của BM. Bên cạnh đó, để đảm bảo tỷ lệ GV/NH theo quy định và lộ trình thời gian tới không có CB nghỉ hưu nên BM không tuyển dụng trong giai đoạn 2018-2020, thay vào đó tăng cường đôn đốc GV nâng cao trình độ tiến sĩ đúng chuyên ngành.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn GV, kế hoạch tuyển chọn, danh sách ứng viên, danh sách những người trúng tuyển được công bố công khai trên bảng tin của BM và website của Nhà trường và gửi email đến ứng viên dự tuyển [H6.06.03.06]. Các tiêu chí bổ nhiệm, điều chuyển được ban hành rộng rãi trong Nhà trường [H6.06.01.14 (1-4)] và công bố đến từng đơn vị, cá nhân. Từ năm 2016 đến nay, BM KTKT có 08 GV được bổ nhiệm chức danh nghề nghiệp lên GV chính. Danh sách các GV được bổ nhiệm, miễn nhiệm, điều chuyển của BM được thông báo công khai về KKT và BM [H6.06.01.13(1-10)].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có hệ thống các văn bản quy định rõ ràng và đầy đủ về tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn tuyển dụng, bổ nhiệm GV. Công tác lựa chọn và tuyển dụng bổ nhiệm GV của BM KTKT được tiến hành một cách công khai, minh bạch, xuất phát từ nhu cầu đào tạo, NCKH và hoạt động vì cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Từ năm 2015 đến nay, BM không tuyển dụng thêm CB mà chỉ tập trung đào tạo cán bộ hiện hữu. Cơ cấu độ tuổi của các GV trong BM phần lớn là GV trẻ (dưới 35 tuổi) chưa có học vị tiến sĩ, khó khăn trong việc mở ngành Kế toán ở bậc cao học.

4. Kế hoạch hành động

BM tạo điều kiện cho GV trẻ nâng cao trình độ đúng chuyên ngành. Khi số lượng SV đầu vào tăng hoặc khi có sự điều chuyển GV trong BM, BM KTKT sẽ lưu ý việc tuyển dụng thêm GV để đảm bảo tính kế thừa trong quy hoạch.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.4. Năng lực của đội ngũ Giảng viên, Nghiên cứu viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Căn cứ Thông tư liên tịch số 36/2014/TTLT-BGDĐT-BNV ngày 28/11/2014 về việc quy định mã số, tiêu chuẩn chức danh nghề nghiệp, bổ nhiệm và xếp lương đối với viên chức giảng dạy trong các cơ sở giáo dục đại học công lập, hiện nay được thay thế bởi Thông tư 40/2020/TT-BGDĐT ngày 26/10/2020 [H6.06.04.01], và quy định cụ thể nhiệm vụ; tiêu chuẩn về trình độ đào tạo và bồi dưỡng; tiêu chuẩn về năng lực chuyên môn, nghiệp vụ của GV [H6.06.04.02], Trường ĐHCT ban hành các quy định để xác định cụ thể năng lực của đội ngũ GV. Theo đó, năng lực của GV được xác định rõ ràng, bao gồm giảng dạy và đánh giá SV; xây dựng CTĐT; xây dựng sáng kiến đổi mới chất lượng dạy và học; tham gia NCKH; biên soạn tài liệu học tập; tham gia hợp tác quốc tế, đảm nhiệm công tác CVHT và không ngừng học tập nâng cao chuyên môn, nghiệp vụ [H4.04.02.14(1-3)]. Nhiệm vụ GV được mô tả và quy định cụ thể trong Sổ tay GV [H3.03.01.07]. Tiến trình phấn đấu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và ngoại ngữ của GV được quy định rõ ràng.

Đội ngũ GV BM KTKT có năng lực đáp ứng các quy định hiện hành. Về trình độ chuyên môn, phần lớn các GV đều tốt nghiệp đại học ngành Kế toán và tài chính, được trang bị đầy đủ kiến thức chuyên môn và nghiệp vụ SP theo quy định. Hiện tại 100% các GV tốt nghiệp ThS, trong đó gần 50% số lượng GV cơ hữu tốt nghiệp ThS chuyên ngành Kế toán tại Australia. Các GV của BM đều có số giờ công tác giảng dạy và NCKH đạt quy định của Nhà trường (Bảng 6.7– Phụ lục 4). Các GV luôn cập nhật các kỹ năng, nghiệp vụ thiết yếu, thể hiện qua việc liên tục đăng ký tham gia đầy đủ các khoá tập huấn và bồi dưỡng từ năm 2016 - 2021 do Trường, KKT đề xuất [H6.06.04.03], [H6.06.04.04(1-5)]. Mỗi GV đều có trình độ Anh văn vượt mức quy định hiện hành, có kỹ năng tin học cơ bản theo quy định, đảm nhận ít nhất 2 HP giảng dạy và tham gia xây dựng đề cương chi tiết của các HP phù hợp với mục tiêu và CĐR của CTĐT [H6.06.02.05]. Ngoài giảng dạy, các GV thường xuyên tham gia NCKH và hướng dẫn SV thực hiện NCKH như hướng dẫn luận văn tốt nghiệp, tiểu luận tốt nghiệp, đề tài NCKH của SV [H4.04.03.04], [H6.06.01.25(1-6)]. Tất cả các GV của BM KTKT đều có năng lực đáp ứng các yêu cầu, quy định của nhà trường được thể hiện chi tiết trong lý lịch khoa học của từng GV [H6.06.02.09].

Năng lực của GV được đánh giá thường xuyên, công khai và dân chủ thông qua hoạt động đánh giá phân loại viên chức hàng năm [H6.06.02.04 (1-5)]. Căn cứ vào bản nhận xét đánh giá trình độ, năng lực hằng năm của CB [H6.06.04.05] và tham khảo thêm các ý kiến đóng góp từ tập thể, mỗi GV được phân loại danh hiệu thi đua của năm và đề xuất phân loại, khen thưởng được gửi về KKT và Trường. Từ năm 2016 đến 2021, đa phần các GV đều hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ (Bảng 6.5 – Phụ lục 4) [H6.06.04.06(1-6)].

Về NCKH, Nhà trường có định mức cụ thể số lượng giờ NCKH riêng cho GV tương ứng với từng chức danh (Bảng 6.3 – Phụ lục 4), nhưng việc GV phải có sản phẩm NCKH mỗi năm là không bắt buộc, miễn sao GV hoàn thành đủ số lượng giờ G quy định. Nhìn chung, tuy một số GV có sản phẩm NCKH còn thấp và không đều giữa các năm, tổng số giờ G do NCKH của GV BM được cải thiện và thấy được sự tích cực đóng góp từ hầu hết các giảng viên, đặc biệt là GV trẻ. Sản phẩm NCKH của GV là căn cứ để xét phân loại viên chức hàng năm [H6.06.02.07(1-6)]. Công tác đánh giá NCKH của GV được thực hiện thường niên và ghi nhận trong các báo cáo nhiệm vụ khoa học công nghệ của KKT [H6.06.04.07(1-5)]. Việc đánh giá và tuyển chọn các đề tài cấp Trường được quy định rõ ràng từ khâu đăng ký, thuyết minh, thực hiện và nghiệm thu [H6.06.04.08]. Trường có tổ chức kiểm tra tiến độ thực hiện nghiên cứu [H6.06.04.09]. Các CB có năng lực tham gia đề tài NCKH cấp Bộ, đề tài hợp tác, đề tài cấp cơ sở [H4.04.03.03]. Từ 2016 - 2021, BM KTKT có 15/75 đề tài cấp cơ sở được phê duyệt của KKT (chiếm 20%) [H6.06.04.10], [H6.06.04.11]. Ở cấp BM, GV có tham gia các sinh hoạt seminar định kỳ hàng năm [H6.06.01.24]. Năng lực giảng dạy và NCKH của GV được đánh giá thông qua hoạt động biên soạn giáo trình và tài liệu học tập. Các giáo trình và tài liệu học tập phải được nghiệm thu theo quy trình thẩm định của hội đồng [H6.06.04.12]. Từ năm 2015 - 2021, các GV của BM có tổng 05 giáo trình và tài liệu học tập được thẩm định và xuất bản [H6.06.04.13].

Hoạt động giảng dạy của GV đã được quản lý trực tuyến thông qua “Nhật ký giảng dạy” [H6.06.04.14]. Việc lấy ý kiến từ SV để đánh giá hoạt động giảng dạy của GV có kế hoạch cụ thể và được hướng dẫn chi tiết [H3.03.02.03]. Vai trò của GV là CVHT được khảo sát thông qua kiểm tra giờ sinh hoạt để qua đó nắm bắt tình hình học tập SV, từ đó có các biện pháp hỗ trợ cần thiết cho SV trong học tập và đời sống [H6.06.04.15]. Nhà trường thực hiện lấy ý kiến góp ý và phản hồi hoạt động CVHT từ

SV [H6.06.04.16]. Bên cạnh đó, hoạt động giảng dạy của GV còn được đánh giá sau khi kết thúc học kỳ thông qua việc lấy ý kiến từ sinh viên. Qua các đánh giá từ SV, các năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ và NCKH của đội ngũ GV BM được đánh giá tốt và kết quả đánh giá của sinh viên là cơ sở và động lực để cá nhân mỗi GV cải tiến phương pháp và nâng cao chất lượng giảng dạy hơn nữa [H1.01.01.17(1-2)].

Đội ngũ GV của BM luôn trao dồi kiến thức, tận dụng được kỹ năng chuyên môn và nâng cao khả năng công nghệ để thích ứng trong công tác giảng dạy trực tuyến bằng các công cụ giảng dạy trực tuyến trong giai đoạn dịch bệnh Covid [H6.06.04.17]. Ngoài ra, thông qua hoạt động công đoàn, năng lực giảng dạy, NCKH và các hoạt động khác của GV là công đoàn viên được đánh giá hằng năm [H6.06.04.18].

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ GV được xác định rõ ràng, đầy đủ. BM KTKT thực hiện đánh giá năng lực GV đều đặn và đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Do đó, năng lực của GV được đánh giá chính xác, công bằng, dân chủ và minh bạch. Từ những năm qua, Nhà trường tăng cường kinh phí cho hoạt động NCKH qua việc phân cấp đề tài cơ sở ưu tiên cho giảng viên trẻ.

3. Điểm tồn tại

Cán bộ trẻ thiếu kinh nghiệm NCKH, không có khả năng đấu thầu các đề tài cấp Bộ và tỉnh.

4. Kế hoạch hành động

Tăng cường đăng ký thực hiện các đề tài NCKH cấp cơ sở để tích lũy kinh nghiệm nghiên cứu khoa học.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.5. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn của đội ngũ Giảng viên, nghiên cứu viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Hàng năm, Nhà trường có khảo sát nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ của các CBVC toàn Trường [H6.06.05.01] để làm cơ sở dự trù kinh phí cho hoạt động đào tạo CB hằng năm [H6.06.01.21 (1-6)]. Trên cơ sở tổng kết nhu cầu nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ từ GV BM [H6.06.04.04], Trường tổng hợp danh

sách số lượng GV của các đơn vị toàn Trường cần được đào tạo cho từng khóa học ngắn hạn hoặc dài hạn, trong nước hoặc ngoài nước [H6.06.05.02 (1-6)]. Kế hoạch học tập nâng cao trình độ chuyên môn của GV BM [H6.06.01.16] phù hợp với chuyên ngành giảng dạy được quy định trong CTĐT ngành KT [H6.06.02.06]. GV tham gia các khóa bồi dưỡng nghiệp vụ được bố trí phù hợp với chuyên ngành giảng dạy [H6.06.04.03]. Kế hoạch và kinh phí đào tạo, phát triển đội ngũ GV, NCV được lập chi tiết, rõ ràng hằng năm [H6.06.01.21 (1-6)].

Căn cứ vào kế hoạch dự tuyển được Nhà trường thông qua, GV được cử đi học tập các khóa nâng cao trình độ chuyên môn theo nhu cầu [H6.06.01.18]. Tính đến tháng 12/2021, Bộ môn KTKT có 22 giảng viên, bao gồm 01 Phó giáo sư (chiếm 4,5%); 03 Tiến sỹ (chiếm 13,6%), 18 thạc sỹ (chiếm 81,8%), trong đó có 05 giảng viên hiện đang học tiến sĩ tại các trường Đại học ở Hà Lan, Đài Loan và Việt Nam. BM có 100% GV đạt trình độ Thạc sỹ, 18,2% GV cơ hữu có trình độ TS và 100% GV thỉnh giảng có trình độ ThS trở lên (Bảng 6.2 – Phụ lục 4). Với số lượng đội ngũ TS ngày càng tăng, BM đang tiếp tục phát triển nguồn nhân lực trình độ cao, đáp ứng điều kiện để xây dựng lộ trình đào tạo chuyên ngành ThS Kế Toán và chương trình Cử nhân Chất lượng cao ngành Kế toán.

Quá trình thực hiện kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn của GV được giám sát ở nhiều mức độ. Thông qua hoạt động đánh giá, phân loại viên chức cuối năm, quá trình nâng cao trình độ của CB được giám sát và ghi nhận [H6.06.02.07(1-6)]. Sau khi thống kê nhu cầu đào tạo từ các đơn vị Khoa, Viện, Trung Tâm, Trường tổng hợp danh sách lên kế hoạch thời gian, địa điểm đào tạo và dự trù kinh phí cho hoạt động thường niên này [H6.06.01.21]. Từ mục tiêu chiến lược này, Khoa chủ động xây dựng kế hoạch trung hạn và dài hạn về phát triển đội ngũ GV phục vụ cho CTĐT [H6.06.05.03]. BM thường xuyên theo dõi tiến trình phấn đấu của mỗi GV [H6.06.05.04]. Nhà trường tổ chức rà soát định kỳ tiến trình phấn đấu của các đơn vị [H6.06.05.05]. Việc học tập nâng cao trình độ của GV được quản lý thường xuyên. Các GV học tập trong và ngoài nước phải báo cáo tiến độ học tập về KKT và Trường theo định kỳ 6 tháng/lần [H6.06.05.06]. Sau khi hoàn thành khoá học, GV báo cáo kết thúc chương trình [H6.06.05.07] để làm cơ sở cho KKT, Trường ĐHCT thu nhận và bố trí công tác hợp lý theo nhu cầu [H6.06.01.20]. Các GV BM được tạo điều kiện thuận lợi để thực hiện phát triển đào tạo, bồi dưỡng năng lực nghiệp vụ theo kế hoạch

đề ra. Theo khảo sát từ các GV cơ hữu của BM và các GV ngoài BM, nhìn chung các nhu cầu của GV về đào tạo và phát triển chuyên môn được đáp ứng tốt [H1.01.01.18 (1-3)].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT, Khoa Kinh tế đã xác định đúng nhu cầu đào tạo và phát triển chuyên môn đội ngũ giảng viên hằng năm. Nhờ đó, nhà Trường có tỉ lệ giảng viên giảng dạy CTĐT ngành KT có học vị tiến sĩ và thạc sĩ đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và NCKH.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường và Khoa chỉ khuyến khích giảng viên đã tốt nghiệp thạc sĩ ở nước ngoài, tiếp tục đi học NCS ở nước ngoài nhưng khó tìm được trường nước ngoài có hỗ trợ cho học tập NCS chuyên ngành kế toán.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2022, đã có 2 giảng viên học NCS trong nước chuyên ngành kế toán. Các giảng viên học NCS ở nước ngoài có thể học ngành gần với kế toán hoặc chọn đề tài luận án NCS có liên quan đến kế toán.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.6. Việc quản trị theo kết quả công việc của GV, nghiên cứu viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có ban hành kế hoạch giảng dạy của GV vào đầu mỗi học kỳ [H5.05.01.06(1-18)] dựa theo quy định về số giờ G tối thiểu phải thực hiện đối với mỗi GV [H4.04.02.14(1-5)]. Hằng năm các GV đăng ký lập kế hoạch tổng số giờ G phải thực hiện, bao gồm giảng dạy và NCKH. Cùng với việc đăng ký tổng giờ G, các GV đăng ký thi đua để phân loại viên chức [H6.06.02.02(1-5)]. Ngoài ra, mỗi GV cũng có thể tự do đăng ký các hoạt động liên quan đến giảng dạy hoặc NCKH như đăng ký biên soạn giáo trình, tài liệu học tập [H6.06.06.01]; đăng ký seminar cấp BM hay cấp Khoa [H6.06.06.02]; đăng ký thực hiện các đề tài NCKH các cấp

Căn cứ theo mức độ hoàn thành công việc mỗi năm, hoạt động phân loại đánh giá GV được triển khai để làm căn cứ phân loại và khen thưởng GV. Việc đánh giá

CBVC căn cứ vào kết quả thực hiện nhiệm vụ của cá nhân và kết quả hoạt động của BM. Những GV hoàn thành tốt công việc giảng dạy, NCKH và các công việc được giao khác được xem xét bình chọn các danh hiệu thi đua cấp trường [H6.06.06.03(1-10)] (Bảng 6.6 – Phụ lục 4).

Dựa vào kết quả phân loại hàng năm, BM tiến hành họp xét nâng bậc lương thường xuyên, nâng lương trước hạn và chế độ phụ cấp thâm niên vượt khung đối với các cá nhân có thành tích cao, xuất sắc [H6.06.06.04(1-13)]. Kết quả giảng dạy và NCKH của các GV được kê khai minh bạch và quản lý online bằng phần mềm trên hệ thống quản lý của Nhà trường [H5.05.04.01], [H6.06.02.08]. Từ năm 2016-2021, số giờ G trung bình của GV BM thực hiện đều cao hơn với số giờ G trung bình/GV của KKT trong các năm (Bảng 6.7 – Phụ lục 4).

Các đề tài NCKH cấp cơ sở được triển khai thực hiện và kết quả được tổ chức nghiệm thu theo quy trình [H4.04.03.03]. Tổng số giờ G do NCKH của các GV BM có tăng giảm mạnh từ 2016-2021, (Bảng 6.8 – Phụ lục 4). Ngoài thực hiện nghiên cứu, các GV BM cũng tham gia biên soạn giáo trình, tài liệu học tập. Theo quy định của Nhà trường, thành phần của Ban biên soạn giáo trình, tài liệu học tập phải có chức danh giáo sư, PGS, GV chính hoặc TS [H6.06.04.14]. Cùng với sự tăng tỉ lệ ThS, TS của BM từ năm 2016 đến 2021 (Bảng 6.2 – Phụ lục 4), số lượng giờ G do viết sách, giáo trình, tài liệu học tập được xuất bản của GV BM biến động đáng kể từ 2016-2021 (Bảng 6.9 – Phụ lục 4). Việc quản trị và triển khai kết quả công việc của CB BM KTKT cũng được góp ý, đánh giá từ các GV BM. Kết quả đánh giá, phân loại GV, NCV được thực hiện hằng năm [H6.06.02.07]. Theo đó, các GV đánh giá ở mức độ hài lòng (3,94 ± 0,13) đối với Trường về hệ thống quản lý kết quả công việc, các chính sách thi đua và khen thưởng của trường [H1.01.01.18].

2. Điểm mạnh

Trường có ban hành hệ thống các quy định, quy chế và quy trình để quản lý kết quả công việc từng GV hàng năm. Quy trình đánh giá GV được tổ chức công khai, minh bạch. Nhiều GV của BM hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ và đạt danh hiệu như chiến sĩ thi đua các cấp, danh hiệu lao động tiên tiến, tạo động lực cho GV đẩy mạnh các hoạt động đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng…

3. Điểm tồn tại

Quy trình đánh giá kết quả làm việc của GV chưa được lượng hóa kết quả cho từng tiêu chí và mức độ quan trọng cho từng tiêu chí đánh giá.

4. Kế hoạch hành động

Trường ĐHCT xây dựng bộ tiêu chí đánh giá kết quả GV có lượng hóa cụ thể theo KPI và chia nhỏ chu kỳ đánh giá để khen thưởng kịp thời nhằm tạo động lực phấn đấu cho GV tốt hơn.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 6.7. Các loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của giảng viên và nghiên cứu viên được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT có quy định cụ thể về các loại hình và định mức hoạt động khoa học công nghệ mà mỗi GV phải đảm nhận tùy theo chức danh và vị trí công tác trong Quyết định Ban hành quy định về chế độ làm việc đối với GV, giáo viên Trường ĐHCT [H4.04.02.14(1-3)]. Các hoạt động NCKH được quy thành giờ G, làm căn cứ để xét thi đua khen thưởng và phân loại viên chức hằng năm. Các loại hình hoạt động và định mức NCKH mà GV tham gia bao gồm: thực hiện các đề tài, dự án Khoa học và Công nghệ các cấp; công bố bài báo trên tạp chí chuyên ngành trong nước và quốc tế, biên soạn giáo trình và sách chuyên khảo, tham khảo; hướng dẫn SV NCKH; tổ chức các seminar chuyên môn. Từng loại hình NCKH cũng được mô tả cụ thể trong sổ tay NCKH [H6.06.07.01]. Để khuyến kích hoạt động NCKH trong phạm vi toàn Trường, vì thế trường ĐHCT đã ban hành quy định tổ chức và hoạt động của các nhóm nghiên cứu [H6.07.07.01], [H6.07.07.02].

Kết quả NCKH hàng năm của mỗi GV được quy định thành giờ G, được ghi nhận trên hệ thống quản lý chung của trường [H5.05.04.01]. Từ năm 2016-2021, số lượng giờ G do NCKH của GV BM có tăng giảm đáng kể (Bảng 6.8 – Phụ lục 4). Trong giai đoạn 2016 - 2021, các GV của BM KTKT đã thực hiện tổng cộng 24 đề tài NCKH các cấp (Bảng 6.11 – Phụ lục 4), công bố 48 công trình xuất bản tiếng Việt, 46 công trình xuất bản bằng tiếng Anh (Bảng 6.12 – Phụ lục 4); xuất bản được 08 giáo trình, tài liệu học tập phục vụ công tác giảng dạy và đào tạo [H6.06.04.15]. Ngoài ra, từ năm 2018 – 2021, các GV của Bộ môn cũng tham gia hướng dẫn 8 đề tài NCKH của SV [H6.06.07.03], cùng SV đăng nhiều bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên

ngành khác nhau [H4.04.03.08]. Các dữ liệu về đề tài NCKH và bài báo xuất bản của GV và SV BM được công bố chi tiết trên website BM [H6.06.07.04]. Hồ sơ NCKH của từng GV được lưu trữ trong lý lịch khoa học cá nhân [H6.06.02.09].

Do chỉ tiêu xét duyệt các đề tài cấp cơ sở còn hạn chế (Bảng 6.10 – Phụ lục 4) [H6.06.07.05], nên ngoài thực hiện đề tài NCKH cấp Trường, các GV BM còn tham gia nghiên cứu các đề tài ODA, cấp Bộ, cấp Nhà nước, và cấp tỉnh khác. Hình thức và số lượng các đề tài nghiên cứu và các ấn phẩm xuất bản từ 2016 - 2021 được trình bày ở Bảng 6.11 và 6.13 – Phụ lục 4. Các GV của BM KTKT thường xuyên tham gia tổ chức các Hội nghị khoa học, Hội thảo chuyên đề. Căn cứ vào kế hoạch seminar của năm, BM phân bố việc tổ chức báo cáo seminar cho các CB theo định kỳ mỗi tháng [H6.06.01.24]. Báo cáo seminar được thông báo rộng rãi trong GV lẫn SV. Sau buổi báo cáo, các báo cáo viên được nhận xét, góp ý và phản hồi từ các đại biểu tham dự. Một số GV tham gia hướng dẫn NCKH cho SV và đã đạt được kết quả tốt. Với các thành tích về giảng dạy và NCKH, hằng năm nhiều GV đã được xếp loại viên chức xuất sắc, chiến sĩ thi đua (Bảng 6.6 – Phụ lục 4) [H6.06.06.03(1-10)]. Khảo sát lấy ý kiến của GV, NCV từ hoạt động quản lý NCKH của Trường thu được kết quả tốt [H1.01.01.18(1-3)].

2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH của GV ngành KT đã có nhiều công trình nghiên cứu trong thời gian qua, đặc biệt là số lượng bài nghiên cứu của các giảng viên trẻ khá nhiều. Đây là tiềm năng rất lớn cho hoạt động NCKH cho ngành trong thời gian sắp tới.

3. Điểm tồn tại

Số lượng đề tài tỉnh và bộ chưa nhiều, chủ yếu là đề tài cấp cơ sở. Số lượng các đề tài cấp cơ sở do Nhà trường phê duyệt cho GV của BM vẫn chưa nhiều do nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán được xem là ít bức xúc hơn các lĩnh vực khác.

4. Kế hoạch hành động

Qua nhiều lần kiến nghị, từ năm 2022, các đề tài NCKH về kế toán bắt đầu được Hội đồng xét duyệt đề tài cấp Trường chú trọng và khuyến khích.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 6

Đội ngũ GV, nghiên cứu viên của BM KTKT có trình độ phù hợp với yêu cầu giảng dạy, NCKH và các hoạt động cộng đồng. Việc tuyển dụng, bổ nhiệm và bố trí công tác của các CB được thực hiện minh bạch, công khai theo đúng quy trình. Do số lượng SV đầu vào giảm, trong vòng 10 năm qua của BM KTKT không có chỉ tiêu để được tuyển thêm CB mới, điều này có thể làm giảm tính kế thừa của đội ngũ trẻ trong quy hoạch dài hạn. Do đó, từ năm 2021, được sự cho phép của trường, BM đang tuyển dụng 01 CB mới có trình độ tối thiểu ThS. Khối lượng công việc GV được đo lường và đánh giá rõ ràng, làm căn cứ cho các hoạt động đánh giá và khen thưởng. Nhìn chung, các GV BM KTKT không ngừng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ và trau dồi ngoại ngữ để phục vụ cho công tác giảng dạy và nghiên cứu. Các NCKH được đầu tư và phát triển trong những năm gần đây với số lượng đề tài, bài báo khoa học được xuất bản trên các tạp chí có uy tín ngày càng tăng, góp phần nâng cao vị thế đào tạo của KKT và trường ĐHCT. Ngoài đào tạo SV thuộc chương trình KT, các GV cũng tham gia đào tạo SV các ngành khác và giảng dạy cho Trung Tâm đào tạo, nghiên cứu và tư vấn Kinh tế, trực thuộc Trường Đại học Cần Thơ. Nhiều công trình NCKH của GV chương trình KT mang tính phục vụ cộng đồng cao, đóng góp thiết thực cho sự phát triển của khu vực ĐBSCL.

Tiêu chuẩn có 7 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt. Mức đạt: 5,14.

Tiêu chuẩn 7. Đội ngũ nhân viên

Mở đầu

Đội ngũ NV của Trường ĐHCT đủ về số lượng, được đào tạo đúng chuyên môn, có khả năng hỗ trợ, đồng thời tư vấn tốt cho GV và NH về các hoạt động liên quan đến đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn đội ngũ NV được xác định rõ ràng, đảm bảo tính khách quan, công bằng và minh bạch. Trong quá trình công tác, đội ngũ NV được tham gia các lớp đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ. Hằng năm, đội ngũ NV được đánh giá năng lực, xếp loại mức độ hoàn thành công việc và nhận được các hình thức khen thưởng phù hợp.

Tiêu chí 7.1. Việc quy hoạch đội ngũ nhân viên (làm việc tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện đáp ứng nhu cầu về đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường có Đề án điều chỉnh, bổ sung quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022. Theo đó, Trường ĐHCT đã có kế hoạch hành động về xây dựng bộ máy tổ chức và nhân sự của Trường trong giai đoạn này với các giải pháp về tuyển dụng, bồi dưỡng và phát triển đội ngũ CB và công chức, trong đó bao gồm phát triển đội ngũ NV đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Cụ thể, Đề án dự kiến chỉ tiêu về kế hoạch phát triển đội ngũ NV đến năm 2022 là 502 người (bao gồm 291 NV hỗ trợ giảng dạy, 211 NV hành chính) [H4.04.01.03(1-3)].

Chính sách thu hút, tuyển dụng và phát triển đội ngũ NV của Trường được thể hiện thông qua Quy chế chi tiêu nội bộ [H6.06.01.09]. Ngoài ra, hằng năm, Trường ĐHCT duy trì một khoản kinh phí nhằm thực hiện việc khám sức khỏe định kỳ cho tất cả viên chức của Trường. Sau khi được tuyển dụng, NV được xem xét hỗ trợ kinh phí đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ phù hợp vị trí công việc.

Dựa trên "Điều chỉnh bổ sung đề án quy hoạch phát triển tổng thể Trường ĐHCT trọng điểm đến năm 2022" và báo cáo nhu cầu về đội ngũ NV của các đơn vị, Trường quy hoạch lại đội ngũ NV thông qua tuyển dụng, bổ nhiệm và điều chuyển NV cho phù hợp từng yêu cầu, vị trí công việc và được cập nhật công khai trên website của đơn vị [H7.07.01.01], [H6.06.02.05]. Sau khi được tuyển dụng, bổ nhiệm, NV phải hoàn thành hồ sơ lý lịch và gửi về Phòng Tổ chức CB Trường. Phòng Tổ chức CB có nhiệm vụ lưu trữ, bảo mật và cập nhật thông tin trong hồ sơ lý lịch của NV hằng năm. Quyết định số 2346/QĐ-ĐHCT, ngày 21/7/2014 quy định rõ chức năng, nhiệm vụ của đội ngũ NV [H7.07.01.02]. Theo thống kê số lượng viên chức, người lao động toàn Trường từ năm 2015 đến tháng 11/2020, tỉ lệ NV/GV có giảm nhẹ hơn so với con số 40% của những năm trước [H7.07.01.03].

Chương trình đào tạo ngành KT được hỗ trợ bởi đội ngũ NV đông đảo làm việc tại các phòng ban, trung tâm của Trường, Khoa như: Phòng Đào tạo, Phòng Công tác SV, Phòng Công tác chính trị, TTHL, Trung tâm thông tin và Quản trị mạng, Văn phòng KKT, thư viện KKT, phòng mô phỏng. Đội ngũ NV được tuyển chọn kỹ càng theo các tiêu chí của Trường đảm bảo đủ số lượng, đúng yêu cầu về trình độ chuyên môn đáp ứng tốt nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Số lượng và trình độ của các NV của phòng ban và trung tâm trực thuộc Trường được thể hiện qua Bảng 7.1 và Bảng 7.2 – Phụ lục 4 [H7.07.01.04], [H7.07.01.05].

Hiện nay, KKT có tổng số 6 NV được bố trí công việc hợp lý với trình độ và chuyên môn phù hợp tại Văn phòng khoa và các phòng mô phỏng của Khoa. Việc quy hoạch đội ngũ NV hỗ trợ được thực hiện đúng theo quy định của Trường, Khoa [H7.07.01.05] [H7.07.01.06]. Hồ sơ, lý lịch của đội ngũ NV được lưu trữ và cập nhật trên Phần mềm hệ thống quản lý của Trường ĐHCT [H5.05.04.01]. Trong khoảng thời gian từ năm 2016 đến năm 2022, số lượng NV hỗ trợ tại KKT không thay đổi. Chi tiết về vai trò và trình độ chuyên môn của NV hỗ trợ của KKT được thể hiện trong Bảng 7.3 – Phụ lục 4.

CTĐT của ngành KT có sự đóng góp không nhỏ của đội ngũ NV phục vụ giảng dạy tại các phòng mô phỏng trong KKT. Nhằm đảm bảo tốt việc điều hành hoạt động và quản lý các trang thiết bị của các phòng mô phỏng, một số GV được phân công kiêm nhiệm quản lý phòng mô phỏng. Đồng thời mỗi lớp đều có CVHT do GV kiêm nhiệm giữ vai trò định hướng, tư vấn, giám sát hoạt động học tập của SV [H7.07.01.07].

Định kỳ hằng năm, Trường có tổ chức khảo sát trực tuyến ý kiến của SV về hoạt động của Trường, theo đó SV có đóng góp ý kiến về thái độ phục vụ của NV trong Trường. Đây là kênh thông tin giúp cho các buổi tiếp xúc giữa Ban giám hiệu, Ban lãnh đạo KKT, lãnh đạo BM KTKT với SV nhằm giải đáp ý kiến và nguyện vọng của SV, nâng cao hiệu quả công tác đào tạo trong đó có hoạt động hỗ trợ của đội ngũ NV của Trường [H7.07.01.08 (1-3)].

Dù là công tác chuyên trách hay kiêm nhiệm, trong quá trình công tác, các NV luôn thể hiện tinh thần trách nhiệm cao, thái độ phục vụ tốt, hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao. Qua khảo sát, đa số SV và cựu SV của BM KTKT đều hài lòng với thái độ phục vụ của NV hỗ trợ các cấp từ BM đến Trường [H1.01.01.17(1-3)].

2. Điểm mạnh

Việc quy hoạch đội ngũ NV (làm việc tại thư viện, phòng mô phỏng, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được thực hiện thường xuyên và đáp ứng nhu cầu về đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng.

3. Điểm tồn tại

Số lượng NV tại các phòng ban ít nhiều gánh nặng về quản lý và tài chính cho trường. Nhà trường đã lên kế hoạch tinh gọn bộ máy hành chính, theo hướng viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ và viên chức hành chính – quản lý được xác định theo

tỉ lệ giảm dần từ 40% tính theo tổng số GV hiện nay để đến năm 2022, số lượng viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ và viên chức hành chính – quản lý chiếm tối đa 30% [H4.04.01.03(1)].

4. Kế hoạch hành động

Trong thời gian tới, công tác tuyển dụng đội ngũ NV phải phải bảo đảm tiêu chí về trình độ chuyên môn, năng lực công tác, đảm nhiệm được nhiều vị trí công việc, đáp ứng nhu cầu công tác của Khoa, và BM. Trước mắt, thực hiện việc sắp xếp, đào tạo, bồi dưỡng lực lượng NV hiện có theo hướng chuẩn hóa, vừa có năng lực và kỹ năng trong công việc, coi trọng công tác đánh giá, phân loại NV hàng năm, không ngừng nâng cao chất lượng NV…

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7).

Tiêu chí 7.2. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn nhân viên để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định và phổ biến công khai

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT rất chú trọng đến công tác tuyển dụng, bổ nhiệm, điều chuyển đội ngũ NV nhằm đạt được sự hỗ trợ tốt nhất cho công tác đào tạo, NCKH và phục vụ cộng đồng. Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được xác định rõ ràng và minh bạch. Cụ thể, năm 2012, Trường ĐHCT Ban hành Quyết định số 1980/QĐ-ĐHCT ngày 30/06/2021 về tuyển dụng viên chức [H6.06.03.04], Quy định nêu rõ phạm vi áp dụng, điều kiện, tiêu chuẩn, hội đồng tuyển dụng, hình thức tuyển dụng…giúp cho các ứng viên đăng ký dự tuyển, viên chức người lao động trong Trường nắm rõ nội dung, cách thức tham gia để đạt hiệu quả cao nhất.

Ngoài ra, Nhà trường cũng ban hành các Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, từ chức, miễn nhiệm viên chức quản lý tại các đơn vị thuộc thẩm quyền của trường ĐHCT thông qua các Quyết định số 598/QĐ-ĐHCT ngày 16/3/2015 và Quyết định số 773/QĐ-ĐHCT ngày 21/3/2018 [H6.06.01.14(1-4)], [H7.07.02.01 (1,2)]. Dựa vào quy định về chức năng, nhiệm vụ và tổ chức hoạt động của văn phòng khoa, viện, trung tâm và Bộ môn trực thuộc Trường ĐHCT thông qua Quyết định số 1052/QĐ-ĐHCT ban hành ngày 25/3/2013 của Trường ĐHCT [H7.07.01.07], KKT cũng nêu rõ nhiệm vụ cụ thể của từng NV phục vụ và công khai trên website của Khoa [H7.07.02.02]. Ngoài ra, dựa trên khảo sát ý kiến của các bên liên quan về vị trí việc làm của trường

[H7.07.02.03 (1-2)], điều kiện tuyển dụng NV phục vụ cũng được đòi hỏi phải đáp ứng các yêu cầu tối thiểu về chuyên môn, tin học và ngoại ngữ. Đối với NV hợp đồng, khi hợp đồng hết hạn NV sẽ được đánh giá bởi đơn vị. Nếu NV đã hoàn thành nhiệm vụ thì hợp đồng sẽ được ký lại.

Các tiêu chí tuyển dụng và lựa chọn NV để bổ nhiệm và điều chuyển được phổ biến công khai bằng nhiều hình thức như thông báo bản in [H6.06.01.07 (1-6)]; hay trên trang thông tin điện tử của Trường, cụ thể, trên trang web chính của Phòng TCCB [H7.07.02.04] - mục Thông tin tuyển dụng; hay các trang báo địa phương [H7.07.02.05 (1-3)].

Quy trình tuyển dụng được công khai trên trang web của Trường, cụ thể gồm 12 bước [H6.06.01.05]: (1) Lập kế hoạch tuyển dụng [H7.07.02.06 (1,2)]; (2) Phê duyệt kế hoạch tuyển dụng [H7.07.02.07]; (3) Thông báo kết quả phê duyệt, (4) Lập kế hoạch tuyển dụng cụ thể [H6.06.01.04 (1-3)] , (5) Ra thông báo tuyển dụng [H6.06.01.07 (1-5)] , (6) Thu nhận hồ sơ, (7) Lập danh sách ứng viên đủ điều kiện dự tuyển [H7.07.02.08], (8) Phỏng vấn trực tiếp, (9) Nộp hồ sơ liên quan về phòng TCCB, (10) Họp hội đồng tuyển dụng viên chức, (11) Thông báo kết quả [H6.06.03.06 (1-4)], (12) Ký kết hợp đồng tuyển dụng [H7.07.02.09 (1,2)]

Từ năm 2016 đến tháng 11/2021, Nhà trường đã tuyển dụng tổng cộng 72 NV [H7.07.02.10], tuy nhiên, sô lượng NV hỗ trợ ở KKT không thay đổi [H7.07.02.11] và có bổ nhiệm mới và tái bổ nhiệm lại vị trí chánh văn phòng Khoa [H7.07.02.01 (1-2)]

2. Điểm mạnh

Quy trình tuyển dụng, và lựa chọn NV để bổ nhiệm, điều chuyển được thực hiện theo đúng quy định về công tác cán bộ của Trường ĐHCT. Các kế hoạch, thông báo, kết quả và quyết định tuyển dụng được Trường thực hiện nghiêm túc, công khai và minh bạch.

3. Điểm tồn tại

Chính sách tuyển dụng thu hút giành cho nhân viên chưa đủ hấp dẫn ứng viên.

4. Kế hoạch hành động

Ban Giám hiệu chỉ đạo Phòng Tổ chức CB và phòng tài chính soạn thảo chính sách thu hút nhân tài, chú trọng đến chính sách giành cho nhân viên nhiều hơn

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.3. Năng lực của đội ngũ nhân viên được xác định và được đánh giá

1. Mô tả hiện trạng

Để tạo được sự chủ động, có tầm nhìn chiến lược trong công tác cán bộ, đáp ứng yêu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng, năng lực của đội ngũ NV của Nhà trường nói chung và KKT nói riêng được xác định, rà soát. Cụ thể, từng vị trí công việc hiện nay tại Khoa, và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng cán bộ theo trình độ chuyên môn, năng lực của từng NV [H7.07.03.01]

Ngoài ra, năng lực của đội ngũ NV được Nhà trường được xác định và đánh giá hàng năm lồng ghép trong hoạt động tổng kết thi đua khen thưởng năm học. Căn cứ vào nghị định số 56/2015/NĐ-CP ban hành ngày 09/06/2015 và số 88/2017/NĐ-CP ban hành ngày 27/07/2017 của chính phủ về đánh giá, xếp loại cán bộ, công chức, viên chức; căn cứ vào Luật giáo dục, định kỳ cuối mỗi năm học, căn cứ vào Công văn số 5642/ BGDĐT – TĐKT vào ngày 11/12/2017 về hướng dẫn nội dung thi đua và xét khen thưởng, Trường ĐHCT lập kế hoạch thực hiện công tác đánh giá, phân loại viên chức và xét thi đua khen thưởng [H6.06.02.04(1-5)] gửi đến từng đơn vị, sau đó Khoa sẽ gửi kế hoạch kèm thông báo thực hiện đến từng bộ phận trong Khoa [H7.07.03.02(1-5)].

Quy trình đánh giá được thực hiện chặt chẽ qua 07 bước cơ bản, được mô tả chi tiết trong kế hoạch hành động của Nhà trường [H6.06.02.04(1-5)]. Bước 1, NV TĐG, thông qua phiếu chấm điểm thi đua cá nhân (dành cho CB không giảng dạy) [H7.07.03.03(1,2)] theo tiêu chí thi đua của Nhà trường và các chỉ tiêu cá nhân đã đăng ký vào đầu mỗi năm học [H7.07.03.04(1-5)]; [H7.07.03.05(1-2)]. Bước 2, tổ chức họp đơn vị để NV trình bày báo cáo TĐG và thành viên tham dự họp đóng góp ý kiến. [H7.07.03.06]. Bước 3, các trưởng Bộ môn (tổ trưởng tổ chuyên môn) tham khảo các ý kiến đánh giá đề xuất, phân loại đối với viên chức mình quản lý [H7.07.03.07 (1-2)]. Bước 4, Lãnh đạo Khoa lần lượt đánh giá, nhận xét tại cuộc họp đánh giá viên chức, người lao động để đưa ra kết luận của từng viên chức và sau đó sẽ gửi kết quả về Trường. Bước 5, Thủ trưởng đơn vị thông báo quyết định đánh giá đối với cấp quản lý Bộ môn. Bước 6, Hiệu trưởng tham khảo các ý kiến được ghi tại biên bản cuộc họp của đơn vị để đánh giá, phân loại viên chức giữ chức vụ quản lý. Bước 7, Hiệu trưởng ra quyết định công nhận và công khai kết quả đánh giá đối với cấp quản lý các đơn vị [H6.06.06.03 (1-10)]

Kết quả đánh giá viên chức hằng năm từ năm 2016 đến 2021, tất cả NV của KKT đều đạt ở mức hoàn thành tốt nhiệm vụ trở lên, thể hiện chi tiết trong Bảng 7.4 – Phụ lục 4, điều này phản ánh chính xác năng lực công tác của đội ngũ NV. Mặt khác, thông qua kết quả đánh giá NV cho thấy mức độ hoàn thành nhiệm vụ của NV qua các năm được cải thiện nhiều. Cụ thể, số lượng NV hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ tăng qua các năm. Việc khảo sát ý kiến của NH về hoạt động của NV là kênh thông tin quan trọng hỗ trợ cho công tác đánh giá của NV. Tuy Nhà trường đã và đang triển khai việc thu thập ý kiến của NH thông qua link khảo sát công bố trên website, nhưng công tác này chưa được thực hiện thường xuyên và cụ thể với từng NV hỗ trợ [H7.07.02.03 (3,4)]

2. Điểm mạnh

Năng lực của đội ngũ NV luôn được đánh giá đúng quy trình, công khai, minh bạch và nghiêm túc, tạo động lực cho đội ngũ NV phấn đấu để đáp ứng yêu cầu công việc, thể hiện qua kết quả đánh giá hằng năm 100% NV hoàn thành nhiệm vụ trở lên.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa chưa khảo sát NH về mức độ hài lòng đối với đội ngũ NV nhằm khẳng định thêm về năng lực của đội ngũ NV để có giải pháp phù hợp giúp hoàn thiện đội ngũ NV.

4. Kế hoạch hành động

TTQLCL phối hợp với Phòng Đào tạo, Phòng CTSV… và KKT xây dựng kênh khảo sát trực tuyến NH về hoạt động của NV hỗ trợ.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.4. Nhu cầu về đào tạo và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ của nhân viên được xác định và có các hoạt động triển khai để đáp ứng nhu cầu đó

1. Mô tả hiện trạng

Dựa trên kế hoạch phát triển tổng thể của Trường ĐHCT đến năm 2022, các đơn vị trực thuộc Trường, bao gồm KKT, đã phân tích đánh giá nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn và nghiệp vụ cho đội ngũ NV để đáp ứng nhu cầu phục vụ CTĐT toàn Trường. Hằng năm, vào khoảng tháng 11 - 12, nhà Trường ra thông báo về việc đăng ký nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng viên chức người lao động cho năm sau, thông báo này được phổ biến công khai đến từng đơn vị [H6.06.05.01]. Qua

đó, viên chức sẽ đăng ký đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa viên chức và đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ viên chức [H6.06.04.06 (1-5)] theo nhu cầu và đơn vị sẽ tổng hợp gửi lại Trường.

Để nắm bắt được nhu cầu đào tạo của đơn vị và làm cơ sở báo cáo lên Trường, Ban lãnh đạo KKT thường xuyên theo dõi quá trình phấn đấu của đội ngũ NV hỗ trợ nhằm đạt được yêu cầu chuyên môn, nghiệp vụ theo vị trí việc làm. Mặt khác, nhu cầu bồi dưỡng nghiệp vụ và các năng lực khác theo quy định được Nhà trường chú trọng và khuyến khích NV tham gia học tập, như các khóa bồi dưỡng ngắn hạn về quốc phòng và an ninh đối tượng 4 [H7.07.04.01 (1-3)], tư vấn tuyển sinh [H7.07.04.02], bồi dưỡng ngạch chuyên viên [H7.07.04.03 (1-3)], bồi dưỡng nghiệp vụ thông tin thư viện [H7.07.04.04]…

Trong quá trình đào tạo, NV được hỗ trợ hoàn toàn hoặc một phần kinh phí đào tạo. Số lượt NV KKT được đào tạo, bồi dưỡng trong giai đoạn từ 2016 đến 2021 được thể hiện ở Bảng 7.5 – Phụ lục 4.

Từ năm 2015 đến tháng 6/2021, Trường ĐHCT đã cử 701 lượt NV tham gia các khóa đào tạo bồi dưỡng ngắn hạn về các lĩnh vực như quản lý phần mềm, phòng cháy chữa cháy, tài chính kế toán, …trong đó có 19 lượt NV KKT; đã cử 105 lượt NV đi đào tạo chuyên môn (gồm 72 ThS và 33 tiến sĩ) [H7.07.04.05]. Trong giai đoạn này có, KKT có 3 NV hoàn thành CTĐT ThS [H7.07.04.06 (1-3)].

Khi xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ, căn cứ Thông tư 139/2010/TT-BTC ngày 21/09/2010 của Bộ Tài chính, Trường có kế hoạch phân bổ kinh phí dành cho hoạt động đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho viên chức toàn trường, trong đó có đội ngũ NV hỗ trợ [H6.06.01.06 (1-3)]. Hằng năm, dựa trên số tổng hợp từ các đơn vị trong trường gửi về, Phòng Tổ CB chức lập 2 bảng thống kê liên quan đến đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa viên chức theo tiêu chuẩn nghiệp vụ của ngạch và đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ ở trong nước và nước ngoài [H6.06.05.03 (1-6)]. Sau đó, dự toán kinh phí đào tạo được lập dựa trên 2 bảng thống kê trên và trình Hiệu trưởng phê duyệt và thực hiện [H6.06.01.21(1-6)].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT quy định rõ ràng việc xác định, đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV; có kế hoạch triển khai thực hiện trên cơ sở tổng hợp nhu cầu từ các Khoa, BM.

3. Điểm tồn tại

Số lượng NV KKT được bồi dưỡng nâng cao trình độ còn hạn chế do khó khăn trong việc sắp xếp thời gian, công việc đặc biệt là các khóa tập trung dài hạn.

4. Kế hoạch hành động

Phòng Tổ chức CB phối hợp với KKT có kế hoạch hỗ trợ, sắp xếp thời gian hợp lý hơn tạo điều kiện cho NV có thể tham dự đầy đủ các khoá bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 7.5. Việc quản trị theo kết quả công việc của nhân viên (gồm cả khen thưởng và công nhận) được triển khai để tạo động lực và hỗ trợ cho đào tạo, nghiên cứu khoa học và các hoạt động phục vụ cộng đồng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT, KKT quan tâm và quản lý chặt chẽ kết quả công việc của NV hỗ trợ nhằm tạo động lực cho NV trong quá trình làm việc và hỗ trợ đắc lực cho hoạt động đào tạo, NCKH và các hoạt động phục vụ cộng đồng. Để việc quản trị theo kết quả công việc của NV được thực hiện tốt, Nhà trường đã ban hành quy định về chức năng nhiệm vụ của các phòng ban, trung tâm, NV Văn phòng khoa, đồng thời phổ biến công khai chức năng, nhiệm vụ của các chuyên viên, NV trên website của đơn vị [H7.07.05.01], [H7.07.05.02], [H7.07.05.03], [H7.07.05.04], [H7.07.05.05], [H7.07.02.02]. Ngoài ra, công việc của từng NV KKT được mô tả rõ ràng [H7.07.05.09]. Đồng thời, Nhà trường có quy định về việc theo dõi, giám sát và đánh giá hiệu quả công việc của đội ngũ NV kể cả quy định thi đua khen thưởng thông qua kế hoạch thực hiện công tác đánh giá phân loại viên chức và xét thi đua khen thưởng được lập hằng năm [H6.06.02.04 (1-5)].

Quản trị theo kết quả công việc của NV được thực hiện thống nhất với cách thực hiện đối với đội ngũ GV. Cụ thể, đầu mỗi năm học, CBVC của nhà Trường trong đó có đội ngũ NV hỗ trợ đều phải hoàn thành phiếu đăng ký thi đua trong đó ghi rõ khối lượng công việc phải thực hiện trong năm theo sự phân công của đơn vị [H7.07.03.02 (1,2)]. Mỗi tháng, VPK có danh sách chấm công nhằm theo dõi tiến độ hoàn thành công việc [H7.07.05.06]. Cuối năm học, thủ trưởng đơn vị lãnh đạo VPK, thực hiện việc theo dõi, giám sát và đánh giá việc hoàn thành khối lượng công việc đã

được giao thông qua tổ chức các cuộc họp đánh giá viên chức cuối năm để xếp loại, thi đua và khen thưởng.

Trong giai đoạn từ 2016 - 2021, các NV hỗ trợ của KKT được đánh giá ở mức hoàn thành tốt nhiệm và đạt danh hiệu lao động tiên tiến trở lên. Hơn nữa, một số NV hỗ trợ còn đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở [H6.06.06.03(1-10)], một số CB được nâng lương trước hạn [H6.06.06.04(1-7)], hay được kỷ niệm chương vì sự nghiệp giáo dục [H7.07.05.07], được thể hiện trong Bảng 7.6 – Phụ lục 4. Không có trường hợp khiếu kiện gì liên quan công tác thi đua, khen thưởng trong giai đoạn 2016-2021.

Thông qua các hội nghị viên chức tổ chức hằng năm của KKT, tất cả viên chức, người lao động đều có thể đóng góp ý kiến về khó khăn, bất cập khi thực hiện nhiệm vụ hoặc ý kiến về việc xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc và Ban thư ký của hội nghị sẽ ghi nhận ghi nhận và trình bày với lãnh đạo cấp Trường để giải quyết hoặc trình lên hội nghị cấp trên [H4.04.02.08 (1-5)].

Ngoài các hình thức đánh giá thi đua khen thưởng theo chính sách, Nhà trường có những cơ chế hỗ trợ để lực lượng cán bộ hỗ trợ thêm cho các hoạt động của cán bộ hỗ trợ ngoài thời gian làm việc [H7.07.05.08]. Cấp Khoa có hoạt động tặng quà vào dịp cuối năm thể hiện sự ghi nhận đóng góp và hỗ trợ của lực lượng cán bộ này.

2. Điểm mạnh

Hiện nay, các tiêu chí quản trị theo kết quả công việc của NV được Khoa và Nhà trường thực hiện tốt. Luôn có sự phân công công việc cụ thể, rõ ràng cho đội ngũ NV hỗ trợ, có cơ chế giám sát thực hiện công việc chặt chẽ. Các hình thức khen thưởng, kỷ luật hợp lý và kịp thời tạo động lực cho đội ngũ NV hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao.

3. Điểm tồn tại

Trường ĐHCT đang sử dụng bộ tiêu chí đánh giá chung cho cả đội ngũ NV hỗ trợ, chưa xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá riêng cho từng vị trí công việc cụ thể.

4. Kế hoạch hành động

Ban Giám hiệu chỉ đạo Công đoàn, Phòng Tổ chức CB, Phòng Kế hoạch tổng hợp và các đơn vị đào tạo xem xét để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá phù hợp với chức năng nhiệm vụ của NV.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 7

Tóm lại, đội ngũ NV hỗ trợ cho CTĐT ngành Kế toán có trình độ, chuyên môn cơ bản đáp ứng được yêu cầu công việc. Hàng năm, đội ngũ này được bồi dưỡng về chuyên môn, nghiệp vụ và được tham gia các khóa đào tạo nâng cao trình độ đáp ứng yêu cầu công việc do đơn vị giao. Ngoài ra, đội ngũ này cũng rất năng động và nhiệt huyết, do đó công việc luôn được triển khai và hoàn thành tốt. Công tác quy hoạch, phân công công việc, đánh giá và đào tạo phát triển đội ngũ NV của Khoa và Trường được thực hiện tốt, đáp ứng nhu cầu của ngành và phù hợp với chiến lược phát triển của Trường. Tuy nhiên, một số vấn đề tồn tại cần được khắc phục như (1) Đội ngũ NV toàn trường nói chung và hỗ trợ CTĐT ngành Kế toán nói riêng còn tương đối cồng kềnh; (2) Nhà trường chưa có tiêu chí đánh giá riêng cho NV theo từng vị trí việc làm; (4) Chưa lấy ý kiến một cách có hệ thống về sự hài lòng của các bên liên quan đối với công việc do các NV đảm trách.

Tiêu chuẩn có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt. Mức đạt: 5,00.

Tiêu chuẩn 8. Người học và hoạt động hỗ trợ người học

Mở đầu

Trong hơn 50 năm là trung tâm đào tạo, NCKH, chuyển giao công nghệ hàng đầu của vùng ĐBSCL và toàn quốc, Trường ĐHCT luôn tạo môi trường học tập và rèn luyện tốt cho người học. Chính sách tuyển sinh rõ ràng, minh bạch giúp Nhà trường lựa chọn được nguồn sinh viên có chất lượng. Hệ thống quản lý đào tạo luôn cung cấp thông tin kịp thời cho Nhà trường, giáo viên, CVHT và người học, giúp người học có những điều chỉnh kịp thời cũng như thúc đẩy tiến bộ trong học tập. Ngoài ra, môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh đẹp, tiện ích tốt của Trường cũng đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho người học.

Tiêu chí 8.1. Chính sách tuyển sinh được xác định rõ ràng, được công bố công khai và được cập nhật

1. Mô tả hiện trạng

Trước đây Trường ĐHCT có thông tin tuyển sinh được xây dựng từ Quy chế tuyển sinh của BGDĐT [H8.08.01.01(6)]. Từ năm 2017 trở về sau, Nhà trường xây dựng đề án tuyển sinh [H8.08.01.01(1-5)]. Trong đó, phương thức tuyển sinh của Nhà trường rõ ràng, minh bạch, bảo đảm tính công bằng. Kế hoạch, quy trình xét tuyển và

thông tin tuyển sinh được công bố rộng rãi trên các kênh website/fanpage facebook/zalo giúp người học có đủ thông tin để nộp hồ sơ xét tuyển [H8.08.01.02(1-6)], [H3.03.02.04(1-5)]. Nhà trường có website về Tuyển sinh nhằm cung cấp đầy đủ thông tin cũng như có thể hỗ trợ giải đáp những thắc mắc cho phụ huynh và người học một cách nhanh chóng [H8.08.01.03(1-2)]. Bên cạnh đó, Nhà trường tổ chức *"Ngày hội Tư vấn tuyển sinh hướng nghiệp"* để người học có thể tiếp cận với các ngành học của Trường, đặc biệt là học sinh ở các trường THPT vùng ĐBSCL [H8.08.01.04(1-6)].

Đối với ngành Kế toán, các thông tin về Nhà trường, Khoa Kinh tế, BM KTKT, CTĐT ngành, các điểm mạnh và cơ hội việc làm được giới thiệu chi tiết trong video clip giới thiệu ngành tại website của Trường, điều này giúp cho các thí sinh định hướng chọn lựa ngành phù hợp, giúp đảm bảo số lượng và chất lượng SV đầu vào [H1.01.01.15(4)].

Về chỉ tiêu tuyển sinh, dựa trên Quy chế tuyển sinh và Quy định xác định chỉ tiêu tuyển sinh được ban hành bởi BGDĐT [H8.08.01.05(1-4)], hàng năm Trường ĐHCT khảo sát nhu cầu đào tạo của ngành Kế toán và khảo sát dự báo nguồn nhân lực từ NTD [H1.01.01.09(2)], đây là cơ sở để điều chỉnh chỉ tiêu tuyển sinh hàng năm. Qua đó, Nhà trường đưa ra chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp cho ngành KT [H8.08.01.06(1-6)], đồng thời có các thông báo điều chỉnh, thông báo xét tuyển bổ sung hoặc đưa ra Nghị quyết cho các chỉ tiêu tuyển sinh phù hợp [H8.08.01.06(7)]. Ngoài ra, Nhà trường kết hợp với Khoa Kinh tế và Bộ môn KTKT khảo sát tình hình việc làm của sinh viên trong vòng một năm kể từ khi tốt nghiệp, đây cũng là cơ sở để điều chỉnh tỷ lệ tuyển sinh hợp lý phù hợp với nhu cầu việc làm [H1.01.03.05(1-4)].

Kết quả tuyển sinh và hướng dẫn thủ tục nhập học được Nhà trường công bố rộng rãi trên website/fanpage facebook giúp người học tiếp cận thông tin và làm hồ sơ nhập học nhanh chóng, kịp thời [H8.08.01.07(1-6)].

2. Điểm mạnh

Dựa trên Thông tư ban hành Quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh của BGDĐT cũng như khảo sát từ các BLQ, Nhà trường có những chính sách tuyển sinh rõ ràng, cập nhật. Thông qua nhiều kênh khác nhau, Nhà trường đã cung cấp thông tin rộng rãi và cập nhật cho người học, giúp người học lựa chọn ngành nghề phù

hợp và được hỗ trợ làm thủ tục hồ sơ xét tuyển, nhập học một cách nhanh chóng, kịp thời.

3. Điểm tồn tại

Thông tin tuyển sinh trực tiếp đến từng địa phương, trường THPT, đặc biệt là ở các vùng sâu chưa thực sự được chú trọng. Công tác thông tin chỉ được chú trọng trước đợt tuyển sinh hàng năm, chưa mang tính liên tục, đại chúng, mọi lúc, mọi nơi.

4. Kế hoạch hành động

Phòng Đào tạo lên kế hoạch và xúc tiến hoạt động tư vấn tuyển sinh ở các vùng sâu, tăng cường công tác quảng bá hình ảnh và CTĐT của trường nhằm thu hút thêm NH tiềm năng. Đa dạng hóa các hình thức tuyên truyền, quảng bá, thông qua nhiều kênh nhằm đưa thông tin tuyển sinh đến thí sinh đầy đủ, liên tục, dễ tiếp cận.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 8.2. Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học được xác định rõ ràng và được đánh giá.

1. Mô tả hiện trạng

Tiêu chí và phương pháp tuyển chọn người học ngành Kế toán dựa vào Quy chế tuyển sinh của BGDĐT [H8.08.01.05(2,4)] và Đề án tuyển sinh của Trường ĐHCT [H8.08.01.01(1-6)]. Năm 2021, phương thức tuyển sinh bao gồm: *tuyển thẳng và ưu tiên xét tuyển*, *xét tuyển bằng điểm của Kỳ thi tốt nghiệp THPT*, *xét tuyển bằng điểm của học bạ THPT* [H8.08.01.01(1)]. Công tác xét tuyển đầu vào được thực hiện chặt chẽ, khách quan đảm bảo tính minh bạch và công bằng. Mã tổ hợp xét tuyển của ngành Kế toán bao gồm A00 (Toán – Vật lý – Hóa học), A01 (Toán – Vật lý – Tiếng Anh), C02 (Toán – Ngữ văn – Hóa học) và D01 (Ngữ văn – Toán – Tiếng Anh) và chỉ tiêu tuyển sinh được quy định theo BGDĐT [H8.08.01.06].

Kế hoạch tuyển sinh được Nhà trường công bố rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng [H8.08.01.02(1-6)] nhằm giúp người học cập nhật thông tin và làm hồ sơ thủ tục kịp thời. Kết quả tuyển sinh được Nhà trường công bố rộng rãi [H8.08.01.07(1-6)]. Sau khi có kết quả tuyển sinh, Nhà trường thông báo đến thí sinh đủ điều kiện trúng tuyển các thông tin cần thiết (mốc thời gian bắt đầu nhận hồ sơ, cập nhật thông tin, công bố, gửi kết quả trúng tuyển, thời hạn kết thúc việc xét tuyển và

thời gian bắt đầu nhập học chính thức) để người học có thể hoàn thành thủ tục nhập học.

Các số liệu đầu vào của các ngành, bao gồm ngành Kế toán được rà soát và đánh giá định kỳ bằng các báo cáo về công tác tuyển chọn người học hàng năm cho BGDĐT [H8.08.02.01(1-5)]. Ngoài ra hàng năm Trường ĐHCT lập báo cáo thống kê năm học với các thông tin về số lượng người học mới tuyển, quy mô người học chia theo CTĐT (năm thứ 1, năm thứ 2, năm thứ 3, năm thứ 4, năm thứ 5) của các ngành [H8.08.02.02(1-5)].

Điểm chuẩn của ngành Kế toán tương đối cao so với các ngành khác thuộc Trường ĐHCT, thể hiện được chất lượng đầu vào của ngành [H8.08.01.07(1-6)].

2. Điểm mạnh

Nhà trường cung cấp đầy đủ thông tin trên các phương tiện đại chúng và tạo mọi điều kiện thuận lợi cho thí sinh đăng ký xét tuyển với nhiều phương thức khác nhau. Số liệu về số lượng tuyển sinh, điểm chuẩn, số lượng người học được tổng hợp và đánh giá định kỳ làm nền tảng để rà soát các tiêu chí và điều chỉnh phương pháp tuyển chọn hợp lý. Với tiêu chí và phương pháp tuyển chọn hiện tại của Nhà trường, NH có đủ trình độ và năng lực đáp ứng được yêu cầu đào tạo của chương trình ngành Kế toán.

3. Điểm tồn tại

Các quy định, tiêu chuẩn tuyển sinh, phương pháp tuyển sinh được quy định rõ ràng, tuy nhiên thiếu các ví dụ minh họa cho nhiều trường hợp nên có thể gây khó hiểu cho một số học sinh và phụ huynh.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục hoàn thiện hệ thống các tiêu chí tuyển chọn và phương pháp tuyển chọn, đặc biệt quan tâm đến các ví dụ minh họa cụ thể cho từng trường hợp.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 8.3. Có hệ thống giám sát phù hợp về sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Nhà trường, Khoa và Bộ môn có hệ thống giám sát phù hợp về tiến bộ trong học tập và rèn luyện, kết quả học tập, khối lượng học tập của NH. Hệ thống đó là sự kết hợp giữa CVHT, phòng ban chức năng và hệ thống phần mềm quản lý NH.

Khi tân sinh viên bắt đầu học tập tại trường ĐHCT, người học được nhận *"Quy chế học vụ sinh viên"* và *"Sổ tay sinh viên"* [H8.08.03.01(1-6)]. *"Quy chế học vụ sinh viên"* giúp người học có thông tin cơ bản về CTĐT như tín chỉ, học kỳ, đăng ký học phần, giờ lên lớp, đánh giá kết quả học tập,… "Sổ tay sinh viên" hỗ trợ các thông tin về phòng ban trong Trường và chức năng, cách đánh giá điểm rèn luyện, các thông tin về học bổng,… Đây là những thông tin vô cùng quan trọng giúp người học có đầy đủ thông tin, là nền tảng ban đầu thúc đẩy người học học tập và rèn luyện đạt kết quả tốt.

Hàng năm, Nhà trường tổ chức *"Tuần sinh hoạt công dân học sinh, sinh viên"* nhằm hỗ trợ tân sinh viên các thông tin như: phương pháp học tập theo tín chỉ, xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa, kế hoạch học tập và rèn luyện của SV,… [H8.08.03.02(1-6)]. Khoa Kinh tế cũng tổ chức buổi sinh hoạt đầu khóa chào đón tân sinh viên nhằm giới thiệu về Trường, Khoa, Bộ môn và trao đổi một số thắc mắc của tân sinh viên [H8.08.03.03(1-4)]

Để giám sát sự tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học, đồng thời hỗ trợ người học kịp thời, Trường ĐHCT phân công CVHT cho mỗi lớp [H8.08.03.04(1)]. CVHT tư vấn, hỗ trợ cho người học trong quá trình học tập, rèn luyện; tư vấn xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa, hướng dẫn người học đăng ký học phần, tham gia NCKH và các hoạt động khác. Với mỗi lớp thuộc ngành Kế toán, Bộ môn KTKT phân công CVHT có chuyên môn và tâm huyết nhằm theo dõi, góp ý và điều chỉnh quá trình học tập của người học [H8.08.03.04(2)]. CVHT gặp định kỳ người học 04 lần trong mỗi học kỳ theo lịch xếp của Trường [H8.08.03.04(3-7)], ngoài ra còn có những cuộc họp riêng với Ban cán sự lớp và thành viên của lớp khi cần thiết [H2.02.03.02]. Trong sổ tay GV quy định và hướng dẫn rõ công tác CVHT [H3.03.01.06]. Ngoài CVHT, Nhà trường có các bộ phận chuyên trách được phân công nhằm giám sát tiến bộ trong học tập và rèn luyện của người học như Phòng Đào tạo, Phòng Công tác sinh viên, Phòng Công tác chính trị, Đoàn Thanh niên, [H7.07.01.05], [H7.07.01.06].

Ngoài ra, Nhà trường xây dựng Hệ thống quản lý đào tạo [H8.08.03.05(1)] như một công cụ quản lý cơ sở dữ liệu, giúp CVHT theo sát tiến trình học tập của người

học. Từ Hệ thống, CVHT có thể biết thông tin của người học như thông tin sinh viên, điểm tích lũy theo học kỳ, điểm TB tích lũy, điểm rèn luyện, tiến độ học tập, có nợ học phí hay không,… để có biện pháp tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người học [H8.08.03.05(2-6)]. Tất cả các dữ liệu đều được tích hợp vào hệ thống phần mềm vì vậy quá trình rèn luyện và KQHT của người học luôn được giám sát, tư vấn, giúp đỡ một cách phù hợp và có hệ thống. Các dữ liệu về KQHT của người học có thể truy suất bằng hệ thống nhanh gọn từ đó có những thông tin phản hồi tới người học, các hoạt động điều chỉnh cũng được thực hiện khi cần thiết. Hệ thống này còn giúp trao đổi thông tin giữa GV, NV và các cấp quản lý đến NH nhanh chóng, tiện lợi, thông suốt.

Việc giám sát sự tiến bộ trong học tập (KQHT, khối lượng học tập) và rèn luyện của người học được Nhà trường quy định trong quy chế học vụ [H8.08.03.01(1-5)]. Khi bắt đầu theo học ở Trường ĐHCT, tân sinh viên phải được kiểm tra trình độ tiếng Anh. Nhà trường sử dụng kết quả kiểm tra này làm cơ sở xếp lớp, miễn các chứng chỉ tiếng Anh, giúp người học có kế hoạch phấn đấu và nâng cao trình độ ngoại ngữ đáp ứng yêu cầu của CTĐT. [H5.05.01.01(1-5)].

Hàng năm, Nhà trường có các báo cáo phản hồi về sự tiến bộ trong học tập cũng như rèn luyện của người học luôn được thống kê theo học kỳ [H8.08.03.07] để có khen thưởng hoặc cảnh báo đúng lúc [H8.08.03.08].

Thống kê cho thấy, trong 05 năm qua, ngành Kế toán có vẫn có sinh viên bị cảnh báo học vụ, thôi học [H5.05.04.02]. Người học đăng ký xét tốt nghiệp trong từng kỳ khi đã hoàn thành tất cả học phần trong CTĐT. Trong nhiều năm qua, người học ngành Kế toán luôn có tỷ lệ tốt nghiệp cao, tuy nhiên vẫn còn sinh viên chậm tiến độ, sinh viên bỏ học và tốt nghiệp chậm [H8.08.03.09].

Về điểm rèn luyện, CVHT và Ban cán sự lớp đánh giá điểm rèn luyện cho người học theo từng học kỳ, sau đó gửi về Đoàn khoa và Đoàn trường [H8.08.03.10(1-4)]. Hiện tại Nhà trường đã có hệ thống trực tuyến đánh giá điểm rèn luyện giúp việc đánh giá điểm rèn luyện được tiện lợi, nhanh chóng [H8.08.03.10(5-7)].

Ngoài ra, cuối mỗi học kỳ Nhà trường đều tổ chức lấy ý kiến người học về hoạt động dạy và học trên hệ thống trực tuyến [H1.01.01.08(1-13)], qua đó Nhà trường có cơ sở để thực hiện các biện pháp cải thiện KQHT và rèn luyện của người học.

2. Điểm mạnh

Nhà trường có một hệ thống giám sát về KQHT và rèn luyện của NH một cách đồng bộ và hiệu quả bằng việc kết hợp hệ thống phần mềm tin học và CVHT. Hệ thống này luôn được cập nhật và ngày càng hoàn thiện.

3. Điểm tồn tại

Đối với SV bỏ học và tốt nghiệp chậm , BM và KKT chưa có hoạt động đánh giá hiệu quả các phương pháp hỗ trợ đối với nhóm NH này.

4. Kế hoạch hoạt hành động

Tăng cường chức năng tư vấn, theo dõi, giám sát của CVHT trong công tác giám sát tiến độ học tập của NH, giảm bớt SV chậm tiến độ, bỏ học… Cụ thể, BM KTKT chủ động đánh giá lại các phương pháp hỗ trợ để lên kế hoạch giám sát đối với từng NH chưa hoàn thành đúng tiến độ.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 8.4. Có các hoạt động tư vấn học tập, hoạt động ngoại khóa, hoạt động thi đua và các dịch vụ hỗ trợ khác để giúp cải thiện việc học tập và khả năng có việc làm của người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường, Khoa có triển khai các hoạt động về tư vấn học tập thông quan CVHT giúp cải thiện việc học tập cho NH và qua thực tế luôn đạt hiệu quả tốt. Vai trò của CVHT, các GV, các phòng ban trong Trường được chú trọng trong việc cung cấp thông tin và hướng dẫn cho SV trong hoạt động học tập. Phòng Đào tạo lập kế hoạch và công bố kịp thời các thông báo về phân chia kế hoạch đăng kí HP trực tuyến, kế hoạch giảng dạy, đăng kí HP, thông báo mở lại website nhập kế hoạch học tập trên website (hoặc/và bằng văn bản gửi đến các đơn vị qua email hoặc hộp thư) [H5.05.01.06(1-16)], [H8.08.04.01(1-5)]. Bên cạnh đó, Phòng Đào tạo kết hợp với Bộ môn và Phòng Công tác SV hướng dẫn SV (nhất là SV năm nhất và SV có KQHT chưa đạt yêu cầu) xét và công nhận điểm miễn HP, thêm hoặc rút HP… cho phù hợp với sức học và điều kiện trong từng HK của SV [H5.05.03.06], [H5.05.03.07(1-2)], [H5.05.03.08], [H8.08.04.02 (1-2)]. Công tác CVHT được Trường, Khoa và BM quy định và phân công rõ ràng cho các GV [H8.08.03.04(1-2)]. Ngoài ra, trong các cuộc họp BM luôn có nội dung thảo luận các vấn đề của SV (nhất là các trường hợp SV gặp khó khăn) giúp SV hiểu biết và có kỹ năng tốt hơn [H8.08.04.03(1-4)]. Các CVHT

trong BM thực hiện tốt trách nhiệm tư vấn cho SV về các vấn đề liên quan đến việc chọn HP, thay đổi các lựa chọn, tạm nghỉ học hoặc thôi học [H8.08.04.04(1-8)].

Bên cạnh đó, hoạt động hỗ trợ sinh viên tiếp cận với kiến thức và kỹ năng hội nhập quốc tế thông qua nghiên cứu khoa học và trao đổi sinh viên ngắn hạn với các trường đại học nước ngoài. Khoa và BM ủng hộ và khuyến khích SV nghiên cứu khoa học, trong đó có SV ngành Kế toán [H4.04.03.03], [H4.04.03.18(1-2)]. Ngoài ra, đối với các SV khá giỏi, Nhà trường, Khoa và BM rất chú trọng đến việc trao đổi SV học tập ngắn hạn ở nước ngoài để tạo cơ hội giao lưu văn hóa và nâng cao kiến thức chuyên môn. Từ năm 2017 đến 2021 có 9 SV của BM KTKT đã được đi học tập ngắn hạn tại Thái Lan, Philippines và Đài Loan [H4.04.02.05(1-7)].

Công tác khuyến khích thi đua học tập, hỗ trợ về tài chính cũng được nhà trường chú trọng thường xuyên. Để khuyến khích SV học tốt, dựa trên KQHT của mỗi học kỳ, Trường ĐHCT cấp học bổng cho các SV xuất sắc, giỏi, số lượng học bổng chiếm khoảng 8% số lượng SV mỗi lớp [H8.08.04.05(1-21)], khen thưởng sinh viên tốt nghiệp xuất sắc, giỏi [H8.08.03.08(1-5)]. Nhà trường luôn có chính sách trợ cấp xã hội, kết hợp với các tổ chức để trao học bổng cho SV nghèo vượt khó, SV có hoàn cảnh khó khăn [H8.08.04.06(1-21], [H8.08.04.07(1-5)]. Bên cạnh đó, Khoa cũng có các nguồn học bổng vận động từ các mạnh thường quân là cựu sinh viên để hỗ trợ kịp thời [H8.08.04.08(1-5)]. Đây thật sự là những hoạt động thiết thực giúp SV yên tâm và cải thiện chất lượng học tập.

Lãnh đạo khoa đặc biệt quan tâm đến việc hỗ trợ SV hoàn thành thực tập tốt nghiệp trước khi ra trường. Đối với SV làm luận văn tốt nghiệp, KKT dựa trên đề tài mà sinh viên đăng ký [H8.08.04.09(1-2)] để lựa chọn GV hướng dẫn phù hợp [H8.08.04.10]. Các kế hoạch, quy trình thực hiện chặt chẽ, các mẫu báo cáo rõ ràng tạo điều kiện thuận lợi cho SV [H8.08.04.11], [H8.08.04.12], [H8.08.04.13(1-3)], [H8.08.04.14], [H8.08.04.15]. Đối với SV năm thứ 3 và thứ 4 ngành Kế toán, trong CTĐT có học phần kiến tập và luận văn tốt nghiệp là các HP đặc biệt. Đây được xem là hoạt động thực tập nghề nghiệp chủ đạo của ngành Kế toán, là cơ hội tốt để SV có thể tiếp xúc với NTD (các doanh nghiệp, ngân hàng, các cơ quan hành chính sự nghiệp,...), SV có cơ hội tìm kiếm việc làm tốt hơn vì đã tích lũy được kinh nghiệm thực tế. Vì vậy Nhà trường, KKT và BM KTKT luôn có kế hoạch chu đáo và triển khai hoạt động này một cách chuyên nghiệp để hỗ trợ NH [H1.01.03.02],

[H1.01.03.03(1-3)], [H4.04.01.16], [H4.04.03.01(1-2)]. Với đặc trưng là một chuyên ngành thực hành, ngành Kế toán không chỉ giúp SV phát triển năng lực chuyên môn về kế toán mà còn phát triển về kỹ năng thực hành, vận dụng vào công tác kế toán thực tế. Học phần kiến tập [H4.04.01.16] SV được đi vào thực tế phòng kế toán ở các DN, ngân hàng để quan sát, trao đổi về thực tế. Ngoài ra, phòng kế toán mô phỏng mang nét đặc trưng cho ngành Kế toán, là nơi để các em thực hành công tác kế toán thực tế [H4.04.02.01(2)]. Để tăng cường vận dụng kiến thức chuyên môn, cuộc thi Tìm hiểu về kiến thức kế toán, kiểm toán và tài chính được Khoa tổ chức mỗi năm 1 lần trở thành môi trường học thuật tốt cho SV trao dồi kiến thức và nghề nghiệp [H4.04.03.15(1-3)], [H8.08.04.16(1-5)].

Nhà trường và khoa tạo mọi điều kiện thuận lợi để SV có môi trường giải trí lành mạnh, an toàn sau những giờ học căng thẳng, giúp SV cải thiện việc học tập. Nhà trường và Khoa đã lồng ghép các hoạt động giải trí này thành các cuộc thi văn nghệ và thể thao định kỳ mỗi năm [H8.08.04.17(1-4)]. Ngoài ra, các cuộc hội thảo, hội trại, các chương trình về nguồn, các hoạt động vì lợi ích cộng đồng như hiến máu tình nguyện, lao động tình nguyện,…[H8.08.04.18(1-2)] được sự hưởng ứng rất nồng nhiệt của SV ngành Kế toán. Các sân chơi này tạo điều kiện phát triển năng khiếu văn nghệ và khơi dậy tình đoàn kết và thói quen rèn luyện sức khỏe, để học tập và nâng cao những kỹ năng nghề nghiệp.

Công tác hỗ trợ SV tiếp cận việc làm, tiếp cận nhà tuyển dụng được Trường, Khoa rất quan tâm và được thực hiện từ khi các em còn trên ghế nhà trường. Phòng Công tác SV, Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và khởi nghiệp SV, Đoàn Thanh niên, Hội SV đã thể hiện vai trò nòng cốt trong việc định hướng việc làm, thể hiện qua các chương trình mà các đơn vị này đã thực hiện. Trong quá trình học tập, SV được Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và khởi nghiệp SV phối hợp với NTD lao động thường xuyên tư vấn thông tin về nghề nghiệp, việc làm, kỹ năng lập hồ sơ xin việc, tìm việc, trả lời phỏng vấn, khởi nghiệp, tập sự thử việc… [H8.08.04.19(1-3)]; [H1.01.01.15(23)] Các thông tin tuyển dụng được Đoàn khoa cập nhật đến SV qua nhiều kênh, trong đó có mạng xã hội [H8.08.04.20(1-2)]. Các hoạt động định hướng, trao đổi kiến thức, kinh nghiệm về công tác kế toán sau khi tốt nghiệp cho SV luôn được BM được tiến hành [H8.08.04.21(1-2)]. BM tổ chức tốt và duy trì kênh thông tin từ các cựu SV. Các hoạt động kết nối giữa sinh viên và cựu sinh viên đóng vai trò quan trọng việc tạo điều kiện

cho SV tìm được việc làm, hỗ trợ các hoạt động thực hành, thực tập cho NH [H2.02.03.04(1-3)]. Nhà trường và đặc biệt là Khoa Kinh tế thường xuyên tổ chức các ngày hội tuyển dụng hàng năm cho sinh viên Kinh tế nói chung và sinh viên kế toán nói riêng nhằm kết nối SV với NTD [H8.08.01.04(1-6)]. Ý kiến phản hồi của SV về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập và hỗ trợ việc làm cũng được thực hiện. Kết quả cho thấy SV ngành Kế toán có việc làm luôn ở mức cao (trong đó có việc trái ngành) [H1.01.03.05(1-4)].

2. Điểm mạnh

Nhà trường và Khoa đã tổ chức được nhiều hoạt động (tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua) để giúp NH cải thiện việc học tập và tỷ lệ sinh viên có việc làm ở mức cao. Các dịch vụ hỗ trợ thật sự hữu ích giúp phát huy tốt nhất khả năng của NH.

3. Điểm tồn tại

Ngoài cuộc thi Tìm hiểu về kiến thức kế toán, kiểm toán và tài chính được Khoa tổ chức, các hoạt động tạo môi trường cho sinh viên thể hiện tài năng, rèn luyện kỹ năng chuyên môn ngành Kế toán chưa đa dạng và phong phú.

4. Kế hoạch hành động

BM đề xuất với Nhà trường, Khoa lấy ý kiến phản hồi của NH và ý kiến đánh giá của NTD chi tiết hơn về các hoạt động học thuật tạo môi trường để giúp SV tăng kỹ năng nghề nghiệp khi ra trường.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 8.5. Môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân người học.

1. Mô tả hiện trạng

Trường có môi trường, cảnh quan xanh, sạch, đẹp tạo điều kiện thoải mái cho NH, bao gồm công viên, cây xanh, khu vực tự học, học nhóm của Trường, của Khoa, nơi hoạt động ngoại khóa. Trường ĐHCT có khuôn viên đẹp với cảnh quan thoáng mát, tổng diện tích đất của Trường là 2.249.773,47m^2 đất, trong đó mảng xanh luôn được nhà trường chú trọng [H8.08.05.01(1-3)]. Trong nhiều năm, Trường ĐHCT được bình chọn trong danh sách top 15 trường đại học có khuôn viên "xanh" đẹp nhất Việt Nam [H8.08.05.02]. KKT góp phần vào mảng xanh đó với khuôn viên rợp bóng cây xanh mát, các khu vực hỗ trợ học ngoài trời cho NH [H8.08.05.03(1-5)]. Trường có

khuôn viên rộng, đảm bảo vệ sinh môi trường, lớp học luôn sạch sẽ, ý thức của SV tốt khi thực hiện đúng các quy định về thực hiện nếp sống văn minh, nội quy mà Nhà trường đã đề ra [H8.08.05.04(1-8)]. Các dãy nhà làm việc, nhà học, các Bộ môn của Khoa được quét dọn sạch sẽ, thoáng mát (có NV phụ trách vệ sinh) [H8.08.05.05(1-5)].

Việc hỗ trợ môi trường tâm lý cho NH cũng được nhà trường rất quan tâm. Với áp lực học tập và đang trong độ tuổi phát triển NH có thể gặp một số vấn đề về tâm sinh lý, Nhà trường có Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và khởi nghiệp SV và CVHT giúp NH tháo gỡ những khó khăn trong học tập, cuộc sống và xã hội. Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và khởi nghiệp SV, Phòng Công tác SV và Đoàn Thanh niên là địa điểm đáng tin cậy cho SV [H8.08.04.19(1-3)]. Tuy nhiên, với số lượng SV khá đông và đang ở độ tuổi tâm lý phức tạp, Nhà trường cũng như KKT cần có thêm những NV chuyên trách về giải quyết các vấn đề về tâm lý. Nhà trường đã tạo được môi trường làm việc thân thiện, thoải mái cho hoạt động giảng dạy, học tập và NCKH.

Môi trường tâm lý còn được xây dựng bằng các hỗ trợ về chăm sóc y tế. Tất cả NH năm nhất được kiểm tra sức khỏe tổng quát, nhằm cung cấp thông tin về tình trạng sức khỏe của NH và để tư vấn cho NH trong tình trạng tốt nhất khi theo học tại Trường [H8.08.05.06(1-5)]. Website của Phòng Công tác SV cũng thường xuyên cung cấp thông tin về dịch bệnh và tư vấn phương pháp phòng tránh [H1.01.01.15 (24)].

Công tác PCCC, an toàn vệ sinh thực phẩm cũng được các đơn vị chức năng của nhà trường bảo đảm. Công việc kiểm tra giám sát an toàn thực phẩm đều được triển khai trong từng năm học [H8.08.05.07(1-4)]. Công tác phòng cháy chữa cháy (PCCC) được xem trọng, CBVC và SV được truyền thông và tập huấn về công tác PCCC thường xuyên [H8.08.05.08(1-6)].

Nhà trường luôn tạo tâm lý an toàn cho NH bằng việc trang bị hệ thống camera giám sát toàn trường, từ cổng đến các khu nhà học, các khoa, khu vui chơi,... [H8.08.05.09]. Đồng thời luôn có lực lượng bảo vệ chuyên trách luôn đề cao tinh thần trách nhiệm [H8.08.05.10(1-2)]

Từ đó, các năm qua cho thấy, môi trường tâm lý, xã hội và cảnh quan trong nhà trường ngày càng sạch, đẹp, hiện đại, tiện ích, tạo môi trường tâm lý thoải mái, góp phần tạo thuận lợi cho hoạt động đào tạo, nghiên cứu và sự thoải mái cho cá nhân NH.

Nhà trường luôn cam kết bảo đảm NH được học tập và rèn luyên trong môi trường an toàn, văn minh, ngày càng hiện đại.

2. Điểm mạnh

Nhà trường đã xây dựng môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện, thoải mái để phục vụ tốt các hoạt động của NH.

3. Điểm tồn tại

Đội ngũ các chuyên viên tư vấn tâm lý ở các trung tâm tư vấn của trường ĐHCT còn hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ nên chưa đáp ứng được nhu cầu đa dạng của NH.

4. Kế hoạch hành động

KKT kiến nghị với Nhà trường để có kế hoạch đào tạo, tuyển dụng thêm các chuyên gia về tâm lý và mở rộng và nâng cấp trung tâm y tế của Trường.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 8

Trường ĐHCT luôn tạo môi trường học tập và rèn luyện tốt cho NH. Chính sách và quy trình thu nhận NH rõ ràng giúp Trường tuyển sinh đầu vào có chất lượng. Hệ thống phần mềm giám sát sự tiến bộ trong học tập của NH được thực hiện một cách kịp thời và minh bạch. Quá trình học tập, rèn luyện của NH còn được theo dõi chặt chẽ nhờ các hoạt động tư vấn và hỗ trợ NH của các GV, CVHT, các phòng ban và các tổ chức đoàn thể trong Trường. Ngoài ra, môi trường tâm lý xã hội tích cực, cảnh quan xung quanh đẹp, rợp bóng cây xanh mát, các tiện ích tốt của Nhà trường đã góp phần nâng cao chất lượng đào tạo cho NH. Tuy nhiên, vẫn còn một số tồn tại như: các khảo sát, ý kiến đóng góp từ các BLQ chưa được sử dụng hiệu quả, Nhà trường cần mở rộng, nắm bắt thêm nhu cầu của NTD để xây dựng chính sách và đánh giá các tiêu chí tuyển sinh hàng năm cho phù hợp nhưng vẫn đảm bảo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Tỷ lệ SV bỏ học và tốt nghiệp chậm vẫn còn. Nhà trường cần đầu tư hơn về đội ngũ chuyên viên tư vấn, đặc biệt là tư vấn về tâm lý cho NH. Để khắc phục các tồn tại này, bắt đầu từ năm 2021, BM, Khoa sẽ phối hợp với Nhà trường thực hiện các chương trình hành động nhằm củng cố, hoàn thiện và phát triển để Trường thực sự là điểm đến lý tưởng cho NH.

Tiêu chuẩn có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt. Mức đạt: 5,60.

Tiêu chuẩn 9. Cơ sở vật chất và trang thiết bị

Mở đầu

Cơ sở vật chất và trang thiết bị phục vụ người học bao gồm hệ thống làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu; Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật; Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị; Hệ thống công nghệ thông tin và các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật là một trong những chỉ tiêu quan trọng trong đảm bảo chất lượng đào tạo của cơ sở giáo dục. Qua hơn 50 năm hình thành và phát triển, Trường ĐHCT không ngừng mở rộng cơ sở hạ tầng, đầu tư để hoàn thiện cơ sở vật chất, trang thiết bị phù hợp nhằm hỗ trợ tốt công tác đào tạo và nghiên cứu khoa học, đáp ứng mục tiêu của chương trình đào tạo cho tất cả các ngành học vì bản thân trường là trường đa ngành, trong đó có ngành Kế toán của KKT. Các nguồn học liệu như máy tính, cổng thông tin điện tử, tài liệu thư viện… đều được trang bị tốt đáp ứng nhu cầu của người học và giảng viên. Mặt khác, Trường ban hành và triển khai các tiêu chuẩn, quy định về xây dựng môi trường học tập, làm việc văn minh, đảm bảo sức khỏe và an toàn cho giảng viên và người học. Việc đầu tư trang thiết bị hiện đại, cập nhật cải tiến cho phù hợp với trình độ phát triển của xã hội luôn được nâng cao cùng với sự phát triển của nhà trường qua thời gian để giúp người học có đầy đủ môi trường học tập tốt nhất.

Tiêu chí 9.1. Có hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng với các trang thiết bị phù hợp và được cải tiến và nâng cấp trong từng giai đoạn. Cụ thể, Trường ĐHCT có diện tích đất bình quân trên tổng số người học chính quy là 63,80 m^2/người học, đáp ứng tiêu chuẩn TCVN 3981-85 (từ 55–85 m^2/người học) và Thông tư 24/2015/TT-BGDĐT - ít nhất 25 m^2/người học. Với tổng diện tích sàn xây dựng 127.882,01 m^2, tỉ lệ diện tích sàn xây dựng/người học đạt 3,63 m^2/người học, vượt mức chuẩn quy định theo Thông tư 24/2015/TT-BGDĐT (ít nhất 3 m^2/người học) [H9.09.01.01], [H9.09.01.02].

Trường đảm bảo có đủ hệ thống phòng làm việc, nơi học gồm hội trường, giảng đường, phòng học và các phòng chức năng phù hợp như PTN, PTH, xưởng thực tập, nhà thể dục thể thao, các khu nhà học, thư viện các khoa và Trung tâm học liệu để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Tổng số phòng làm việc ở các Khoa, phòng ban và đơn vị chức năng là 465 phòng với tổng diện tích 22.345,5 m^2, trong đó có 10.945,89 m^2 dành cho phòng làm việc của giáo sư, PGS, giảng viên cơ hữu. Nhà Trường có 11 phòng học/ hội trường trên 200 chỗ ngồi (tổng diện tích 5.533,00 m^2); 46 phòng học sức chứa từ 100 – 200 chỗ; 258 phòng có từ 50 – 100 chỗ; 63 phòng học có sức chứa 50 chỗ ngồi và 15 phòng đa phương tiện phục vụ giảng dạy. Tỉ số diện tích sàn xây dựng phòng học/người học là 1,61. Tổng số PTN, PTH xưởng trại và bệnh xá thú y là 134, chiếm tổng diện tích sử dụng 42.715,48 m^2. Các khu kí túc xá (tổng diện tích sàn xây dựng 73.020,60 m^2 với 1.330 phòng) đáp ứng tốt nhu cầu nội trú của người học. Tỉ số diện tích kí túc xá/người học được bố trí chỗ ở là 7,39. Ngoài ra, Nhà trường có 55.879 m^2 đất dùng làm sân bãi an toàn phục vụ các hoạt động văn hoá, nghệ thuật, thể dục thể thao cho người học toàn trường [H9.09.01.03(1-6)], (Bảng 9.1– Phụ lục 4).

KKT thu hút được lượng người học rất lớn so với các Khoa khác, vì vậy KKT được Nhà trường phân giao đất quản lý và bố trí cơ sở hạ tầng đảm bảo đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng hỗ trợ hoạt động đào tạo, nghiên cứu phục vụ chương trình đào tạo ngành Kế toán. Do đặc thù là trường đa ngành, trong quá trình đào tạo, sinh viên ngành Kế toán được hỗ trợ từ phòng học và phòng chức năng ở các đơn vị khác [H9.09.01.03(1-6)], [H9.09.01.04], [H9.09.01.05], [H9.09.01.06], [H9.09.01.07], [H7.07.01.10], [H7.07.01.11], [H9.09.01.08], [H9.09.01.09].

KKT đã hoàn thành và đang sử dụng 6 phòng mô phỏng: Phòng nghiệp vụ Tài chính - Ngân hàng, phòng Kế toán – Kiểm toán, phòng nghiệp vụ xuất nhập khẩu, phòng nghiệp vụ kinh doanh, phòng thực nghiệm được sử dụng trong giảng dạy các học phần thực hành và Kinh tế hành vi nhằm đáp ứng nhu cầu thực tập KKT đã hoàn thành và đưa vào sử dụng phòng chuyên đề, các phòng học chất lượng cao, phòng giảng viên chất lượng cao nhằm phục vụ đào tạo các ngành chất lượng cao. Năm 2017, Khoa cũng đã được trang bị những thiết bị và đồ dùng dạy học như 17 máy chiếu, 9 máy tính xách tay, 2 màn hình LCD, 3 máy cassette, 22 máy in, 2 máy quét và các

phương tiện nghe nhìn khác và được mua sắm trang bị qua các năm [H9.9.01.19(1-10)]. Đặc biệt, hệ thống Internet không dây bao gồm một khu vực rộng cho mọi người tìm kiếm và cập nhật thông tin. Ngoài ra, khoa có 01 hội trường với diện tích 120 m^2 (gồm 200 chổ ngồi) cho các cuộc họp toàn thể viên chức người lao động hàng năm, hội thảo, hội nghị và cũng để giảng dạy, 01 phòng hội thảo (50m^2); 2 phòng học thuật, 01 phòng giảng viên và 01 phòng sau đại học [H4.04.02.06(1,2)], [H4.04.02.07], [H9.09.01.05], [H9.09.01.08].

Hằng năm Khoa đã ký hợp đồng với các nhà cung cấp dịch vụ để bảo trì các thiết bị máy tính, máy photocopy, máy in, bình chữa cháy,… nhằm đảm bảo sử dụng tối ưu các trang thiết bị tránh trường hợp hư hỏng làm gián đoạn trong quá trình khai thác. Ngân sách hàng năm để bảo trì cơ sở vật chất ước tính khoảng hơn 200 triệu đồng Việt Nam. Hàng năm Khoa thuê công ty diệt trừ côn trùng vào sử lý để bảo vệ tài sản của Khoa. Khuôn viên của Khoa hiện nay được xây dựng rất khang trang đảm bảo tiêu chí xanh và sạch. Trong khuôn viên có sân bóng chuyền, sân cầu lông, bàn đánh bóng bàn, sân sinh hoạt ngoài trời phục vụ cho các hoạt động vui chơi của sinh viên và cán bộ giảng dạy của khoa [H9.09.01.06], [H9.09.01.17(1-3)].

Hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng của Khoa có đầy đủ trang thiết bị (bao gồm cả hệ thống chiếu sáng, thông gió, an toàn…) như tivi, máy chiếu, rèm cửa, đèn, quạt, hệ thống âm thanh, máy lạnh, máy tính… đảm bảo nhu cầu giảng dạy và học tập của giảng viên và sinh viên. Khoa có một công viên cây xanh, sân bóng chuyền sân cầu lông, bàn bóng bàn, sân khấu sinh hoạt ngoài trời [H9.09.01.03(4)], [H4.04.02.06(1,2)], [H4.04.02.07], [H9.09.01.10]. Thủ tục đăng ký và nội quy sử dụng giảng đường, thư viện được KKT hướng dẫn cụ thể đồng thời phân công CB giám sát thực hiện đảm bảo hiệu quả và chất lượng phục vụ của trang thiết bị, phòng chức năng [H8.08.05.03(8)], [H9.09.01.11(1-2)], [H9.09.01.12(1-7)]. Nội quy sử dụng nhà học, phòng học được thực hiện theo quy định của Nhà trường [H9.09.01.13] đồng thời công tác quản lý phòng học và sắp xếp kế hoạch giảng dạy được hỗ trợ bằng phân hệ phần mềm "Quản lý phòng học" trong hệ thống thông tin tích hợp của Trường [H5.05.04.01], [H9.09.01.14].

BM KTKT trực tiếp quản lý 01 phòng mô phỏng nghiệp vụ Kế toán - Kiểm toán để phục vụ giảng dạy các môn học có tình huống cho chuyên ngành Kế toán. Phòng mô phỏng được trang bị đầy đủ các dụng cụ, trang thiết bị phù hợp theo chuyên

ngành đảm bảo CĐR của CTĐT [H9.09.01.9], [H9.09.01.15], [H9.09.01.16(1,2)]. Tổ chức hoạt động, quản lý và sử dụng phòng mô phỏng được thực hiện theo quy định chung của Nhà trường [H7.07.05.03]. Dữ liệu về tần suất sử dụng, số giờ vận hành, thời gian hoạt động của trang thiết bị được theo dõi và đánh giá hàng năm [H9.09.01.16(1-2)].

Trong những năm qua, KKT, thư viện và các dãy nhà học đã được sửa chữa, nâng cấp tạo môi trường làm việc, học tập sạch sẽ, thông thoáng . Các trang thiết bị phục vụ giảng dạy ở nhà học KKT, thư viện, hội trường, phòng vi tính, phòng chuyên đề và Phòng mô phỏng được bổ sung và thay mới [H9.09.01.17(1-3)], [H9.09.01.18]. Hằng năm Ngân sách của Khoa và trường luôn có để nâng cấp và bảo trì máy móc thiết bị, cơ sở vật chất... Kế hoạch xây mới, mua sắm, nâng cấp và bảo trì cơ sở vật chất giảng đường, phòng học, các trang thiết bị của BM KTKT được dự toán từ nhiều nguồn kinh phí: Ngân sách nhà nước, quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp; các chương trình dự án và các nguồn vốn khác (học phí, tài trợ, phúc lợi, phí kí túc xá, phí tuyển sinh...) nhằm đảm bảo nhu cầu dạy, học và nghiên cứu khoa học của ngành Kế toán [H9.09.01.19(1-10)]. Khu kí túc xá không ngừng mở rộng, sửa chữa, đầu tư cơ sở vật chất: nhà giữ xe, siêu thị, hệ thống viễn thông, ATM… nhằm nâng cao chất lượng phục vụ người học [H9.09.01.20(1,2)].

Hàng năm, dựa trên kế hoạch triển khai việc lấy ý kiến phản hồi về hệ thống phòng học và các phòng chức năng , ngành Kế toán tiến hành lấy ý kiến giảng viên thông qua các buổi họp Bộ môn, đồng thời ghi nhận phản hồi của người học từ các buổi họp định kỳ của CVHT hay của Ban Lãnh đạo với Ban cán sự lớp, Ban chấp hành Chi đoàn. Các ý kiến đóng góp của người học cũng được nhà Trường ghi nhận bằng hình thức trực tuyến và đăng tải công khai trên website trường [H7.07.01.22(1,2)], [H5.05.02.05(1-4)], [H8.08.03.04(1-7)]. Kết quả khảo sát hàng năm cho thấy người học hài lòng về điều kiện phòng học, trang thiết bị [H1.01.01.07(1-6)], [H1.01.01.17(1-4)]. Kết quả khảo sát tỉ lệ hài lòng của sinh viên đối với "Hệ thống phòng học, giảng đường, phòng chức năng, khu hoạt động thể thao – văn hóa của trường" đạt khá cao.

2. Điểm mạnh

Nhà trường trang bị đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng đảm bảo tỉ lệ diện tích/người học theo quy định; các trang thiết bị được cung cấp đủ và phù hợp nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

Nhà trường có phân hệ phần mềm quản lý phòng học đảm bảo sử dụng hiệu quả và hợp lý hệ thống phòng học.

3. Điểm tồn tại

Hệ thống Internet không dây còn yếu chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng mạng không dây.

Một số dãy nhà học có tường bị bong tróc và nhà vệ sinh chưa được nâng cấp. Khoa chưa có sổ mượn phòng họp và hội trường để theo dõi, đảm bảo sử dụng hiệu quả và hợp lý phòng họp, hội trường.

4. Kế hoạch hành động

Phòng Quản trị thiết bị phối hợp cùng nhà trường, một số khu vực thuộc KKT thì phối hợp để tiến hành sửa chữa, cải tạo một số khu vực đã xuống cấp của các phòng học, văn phòng Bộ môn bị bong tróc tường, nhà vệ sinh được nâng cấp hiện đại và sạch sẽ hơn. Tiếp tục cải tiến nâng cấp hệ thống Internet không dây Nâng cấp, sửa chữa kho của Bộ môn thành phòng máy tính và phòng trưng bày, đồng thời mua sắm bổ sung cơ sở vật chất BM KTKT theo kế hoạch.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 9.2. Thư viện và các nguồn học liệu phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Trung tâm Học liệu ĐHCT được xây dựng với hệ thống cơ sở vật chất hiện đại phù hợp với điều kiện khí hậu, địa lý và thổ nhưỡng của vùng ĐBSCL (diện tích 7.560 m^2), được xây dựng thành 04 tầng với thiết kế khoa học gồm các khu chức năng: mượn, trả, gia hạn tài liệu, giao dịch làm thẻ; tư vấn thông tin học thuật; dịch vụ nghe nhìn; khu thư giãn… cùng các phương tiện hiện đại đảm bảo không gian học tập, nghiên cứu độc lập hoặc theo nhóm. Hiện nay, Trung tâm học liệu quản lý 23 phòng đọc trong đó có 10 phòng bố trí tại trung tâm với sức chứa lên đến 1.000 chỗ, đây là nơi để người học tự học, tra cứu tài liệu, đọc sách báo thư giãn [H9.09.02.01],

[H9.09.02.02(1-2)]. Thư viện KKT, là một trong các phòng đọc lớn trực thuộc TTHL, hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học cho các ngành Kinh tế, ngành Kế toán [H9.09.02.02(1-2)], [H9.09.02.03].

Thời gian biểu hoạt động, các chính sách dành cho bạn đọc, quy định và hướng dẫn sử dụng… được công khai trên website của TTHL. Thư viện KKT là một phòng đọc trực thuộc TTHL nên mọi quy định đều tuân theo hướng dẫn chung của TTHL cùng văn bản thống nhất quy định nội quy thư viện giữa KKT với TTHL [H9.09.02.02(2)], [H9.09.02.04], [H9.09.02.05], [H8.08.05.03(5)]. Tổng số máy tính của hệ thống thư viện phục vụ nhu cầu học tập, tra cứu của người học là 357 bộ trong đó có 296 máy tính kết nối internet không giới hạn và 61 máy tính phục vụ công tác đào tạo, tập huấn chuyên môn. Ngoài ra, TTHL còn có phòng nghe nhìn đa phương tiện, phòng thảo luận với các thiết bị hỗ trợ như: máy chiếu, tivi, hệ thống âm thanh, bảng di động, máy vi tính kết nối internet, máy scan cùng bộ dữ liệu nghe nhìn (8.400 đĩa CD, VCD và 100 video thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau); 12 phòng nghiên cứu cá nhân đầy đủ tiện nghi: máy tính bàn, hệ hống wifi tốc độ cao, máy lạnh và sách chuyên khảo, tạp chí khoa học [H9.09.01.03(2)], [H9.09.02.03].

Các tài liệu in ấn và tài liệu số là những nguồn tham khảo quan trọng nhất của trường dành cho sinh viên, ở năm đầu tiên, trước khi chính thức nhập học, các tân sinh viên được trường bố trí thời gian để tham quan cơ sở vật chất, trang thiết bị cũng như cách sử dụng, tra cứu tài liệu, cách mượn trả sách ngay từ năm thứ nhất… [H9.09.02.01]. Số đầu sách nghiên cứu của trung tâm thuộc nhiều lĩnh vực và số lượng được nhập mới tăng qua các năm nhằm phục vụ cho việc học và nghiên cứu của trường và khu vực Đồng bằng sông Cửu Long. TTHL liên kết với 28 thư viện quốc tế và 03 thư viện trong nước để tăng cường trao đổi nguồn sách báo, tài liệu đáp ứng nhu cầu đa dạng của GV và NH [H9.09.01.03(2)]. Với nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, TTHL đáp ứng đủ tài liệu tham khảo trong đề cương chi tiết HP đã được công khai trên website trường [H1.01.01.01(1)], [H1.01.01.15(7)], [H9.09.02.02(1)]. Tài liệu được phân loại, dán mã vạch một cách hệ thống theo chuẩn quốc gia và quốc tế giúp bạn đọc có thể tìm kiếm trực tuyến và định vị. Ngoài tài liệu in ấn, nguồn tài nguyên điện tử của TTHL rất phong phú [H9.09.02.03]).

Thư viện KKT (chủ yếu là phòng đọc) trực thuộc TTHL trường, Thư viện Khoa với 3.489 đầu sách tiếng Việt và 5.216 đầu sách nước ngoài. Hầu hết các sách giáo

khoa cho tất cả các khóa học được cung cấp bởi các giảng viên đều có sẵn ở thư viện để khuyến khích sinh viên sử dụng thư viện hiệu quả hơn. Thư viện có hầu hết các tạp chí khoa học liên quan cho cán bộ và tài liệu tham khảo dành cho sinh viên. Khoa đã cho di dời thư viện sang phòng 203/KT và chuẩn bị mở rộng không gian để cải tạo thành phòng đọc hiện đại. Ngày nay, thư viện điện tử giúp sinh viên tiếp cận nhanh chóng với các nguồn tài nguyên học tập. Sinh viên có thể tìm kiếm các tài liệu bằng cách sử dụng hệ thống máy tính. TTHL có số tài liệu điện tử nội sinh là 40.396; mua quyền truy cập 178.000 tài liệu hàng năm và 33 cơ sở dữ liệu đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu trí tuệ. Với nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, TTHL đáp ứng đủ tài liệu tham khảo trong đề cương chi tiết học phần đã được công khai trên website trường [H1.01.01.01(1-5)], [H1.01.01.15(7)].

Nguồn tài liệu thường xuyên được định hướng phát triển nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học [H9.09.02.06]. Hàng năm, TTHL đều được Trường phân bổ kinh phí cho việc mua sách, báo, tạp chí hay các cơ sở dữ liệu điện tử cho hệ thống thư viện [H9.09.02.07(1-6)]. Dựa trên nguồn kinh phí phân bổ hàng năm, giảng viên và người học đề xuất trực tuyến nhu cầu cập nhật tài liệu cho TTHL [H9.09.02.08]. Năm 2019, TTHL đã mua quyền truy cập và đọc trực tuyến không hạn chế số lượt truy cập bộ sách điện tử Ebrary Academic Complete với tổng kinh phí 185.000.000 đồng. Đây là bộ sách gồm khoảng 150.000 quyển sách điện tử đa lĩnh vực Khoa học tự nhiên, Khoa học xã hội, Khoa học công nghệ từ trên 80 nhà xuất bản quốc tế, được cập nhật thường xuyên đáp ứng nhu cầu sử dụng khá lớn của giảng viên và người học [H9.09.02.09]. Năm 2020, TTHL được đầu tư gần 450 triệu đồng cho việc mua quyền truy cập tài liệu điện tử của Ebrary, Vista, ProQuest, Springerlink và CSDL dùng chung. Trong giai đoạn 2016 – 2021, số tài liệu in ấn được cập nhật hàng năm bình quân vào hệ thống thư viện Trường khoảng 8.000 quyển để phục vụ công tác đào tạo, nghiên cứu. Tổng kinh phí đầu tư cho nguồn học liệu in ấn, tài liệu điện tử của TTHL vào khoảng 1 tỷ đồng mỗi năm [H9.09.02.10(1-5)], [H9.09.02.11]. Bên cạnh đó, Ngành Kế toán còn được bổ sung tài liệu từ nguồn giáo trình, sách tham khảo do giáo viên KKT biên soạn. Trong giai đoạn 2016 -2021, Số giáo trình, sách tham khảo phục vụ chương trình đào tạo ngành Kế toán có tăng nhưng không nhiều [H4.04.02.15], [H6.06.04.15(1-2)], [H9.09.02.12]. Nguồn tài liệu in ấn bổ sung hàng năm cho TTHL được cập nhật chi tiết trên website đơn vị theo các lĩnh vực khác nhau.

Thông qua các phân hệ phần mềm quản lý CB, sinh viên sử dụng TTHL [H9.09.01.14]; quản lý thư viện điện tử (Ilib) [H9.09.02.13], TTHL dễ dàng theo dõi việc sử dụng nguồn học liệu qua các số liệu thống kê như: số lượt bạn đọc vào TTHL, số lượt mượn tài liệu tại thư viện, số lượt truy cập tài liệu nội sinh dạng số (luận văn, đề tài nghiên cứu khoa học, giáo trình), việc mượn – trả tài liệu của sinh viên…Trong năm 2020, có 319.582 lượt bạn đọc vào TTHL. Số lượt truy cập tài liệu nội sinh dạng số trong toàn Trường là 32.948 lượt. Các dữ liệu thống kê hàng năm được cập nhật thường xuyên trên website của TTHL [H9.09.02.14].

Ngoài ra, TTHL thường xuyên mở các cuộc khảo sát trực tuyến để thu thập thông tin phản hồi từ bạn đọc về: nguồn tài liệu, dịch vụ Thư viện, cơ sở vật chất và thái độ phục vụ của đội ngũ viên chức TTHL. Kết quả khảo sát hoạt động TTHL cho thấy phần lớn bạn đọc hài lòng về nguồn tài liệu cơ sở vật chất được trang bị ở TTHL [H9.09.02.15(1-2)], [H1.01.01.07(1-6)], [H1.01.01.17(1-4)]. Năm 2020, kết quả điều tra về sự hài lòng của người học đối với lĩnh vực thư viện (số lượng chỗ ngồi, số lượng và chất lượng nguồn học liệu…), đạt tỉ lệ cao (trên 90%). Bên cạnh đó, qua việc khảo sát ý kiến bạn đọc, TTHL nhận được các góp ý về những khó khăn bạn đọc gặp phải khi sử dụng nguồn tài liệu dạng in ấn hay các đề xuất hướng phát triển TTHL trong tương lai [H9.09.02.15(1-2)]. Đây là cơ sở để TTHL đánh giá lại chất lượng các hoạt động tại trung tâm nhằm khắc phục những hạn chế, cải tiến cơ sở vật chất, nâng cao chất lượng phục vụ trong hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

2. Điểm mạnh

TTHL có nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, được cập nhật thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học của ngành Kế toán. Có cả nguồn tài liệu bằng tiếng Việt và tiếng Anh phong phú giúp người học tiếp cận và hòa nhập với tình hình học tập và nghiên cứu.

3. Điểm tồn tại

Cần phát huy và truyền rộng bằng các phương pháp khác nhau để người học được tiếp cận với nguồn tài liệu mở. Thư viện KKT cũ kỹ, cơ sở vật chất chưa được đầu tư tương xứng với số lượng sinh viên của Khoa.

4. Kế hoạch hành động

TTHL tiếp tục thực hiện kế hoạch phát triển nguồn tài liệu đã được Nhà trường phê duyệt nhằm đáp ứng hiệu quả nhu cầu đa dạng trong nghiên cứu khoa học, dạy và

học TTHL còn có những cải tiến và được áp dụng kỹ thuật công nghệ thông tin giúp người học tiếp cận và sử dụng hiệu quả hơn nguồn tài liệu mở. Thư viện KKT cần nâng cấp, mở rộng phòng đọc, bổ sung thêm các trang thiết bị, cơ sở vật chất trong thư viện, từng bước nâng cấp thành một thư viện hiện đại.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 9.3. Phòng thí nghiệm, thực hành và trang thiết bị phù hợp và được cập nhật để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Công tác trang bị phòng thực hành mô phỏng nghề nghiệp và các trang bị phù hợp được KKT quan tâm và nâng cấp nhằm cung cấp cho người học cơ hội tiếp cận với các mô hình kinh tế thực tiễn trong thời gian học tập tại trường. Cụ thể, nhằm tạo điều kiện tốt nhất cho sinh viên tăng cường tính tương tác giữa mô hình học tập và thực tế, khoa đã đưa vào sử dụng 5 phòng mô phỏng: Phòng nghiệp vụ Tài chính - Ngân hàng, phòng Kế toán - Kiểm toán, phòng Nghiệp vụ kinh doanh, phòng nghiệp vụ xuất nhập khẩu, phòng Kinh tế thực nghiệm, đáp ứng nhu cầu thực tập và tạo môi trường học tập hấp dẫn cho sinh viên. [H9.09.01.06-07], [H9.09.03.01]

Phòng mô phỏng nghiệp vụ Tài chính – Ngân hàng được thiết kế như một phòng giao dịch ngân hàng ảo, giúp sinh viên hình dung và thao tác như một nhân viên ngân hàng tại phòng giao dịch thực thụ. Phòng mô phỏng Kinh doanh được thiết kế để tổ chức cho người học thực hiện các tình huống kinh doanh của doanh nghiệp để đưa ra các chiến lược kinh doanh theo biến động thị trường. Phòng mô phỏng nghiệp vụ xuất nhập khẩu được thiết kế cho người học tham khảo mô hình làm việc, tiếp xúc trực tiếp các bộ hồ sơ của các nghiệp vụ xuất khẩu và nhập khẩu hàng hóa. Phòng mô phỏng Kinh tế thực nghiệm được thiết kế để người học thực hành và quan sát thực tế kết quả của các lý thuyết kinh tế hành vi. Phòng mô phỏng Kế toán - Kiểm toán cũng được thiết kế nhằm mô phỏng một phòng kế toán thực tế của một doanh nghiệp. Phòng này được lắp đặt các bàn làm việc cho các vị trí công việc khác nhau trong phòng kế toán. Ở các buổi thực hành chuyên môn, người học sẽ được phân vai để nhận nhiệm vụ ứng với công việc được giao cho từng vai trò công việc trong phòng kế toán, các nhóm "nhân viên kế toán mô phỏng" này sẽ giải quyết các tình huống kế toán thực tế do giáo viên yêu cầu. Việc được thực hành trong môi trường nghề nghiệp thực tế sẽ giúp sinh

viên hiểu tường tận về vai trò, nhiệm vụ của từng vị trí công việc trong phòng kế toán. [H9.09.03.02].

Hàng năm, ngành Kế toán đều thực hiện việc tổng kiểm kê tài sản, các trang thiết bị trong phòng mô phỏng và các phòng máy tính theo kế hoạch và hướng dẫn cụ thể của Phòng Quản trị thiết bị Trường [H9.09.03.03(1-5)], [H9.09.03.04(1-5)]. Tình trạng của các trang thiết bị như: đang hoạt động/ đang sử dụng, đang hư hỏng, không nhu cầu sử dụng … sẽ được ghi nhận, đánh dấu vào biên bản kiểm kê tài sản làm cơ sở cho việc đề nghị thanh lý tài sản, hay lập kế hoạch mua sắm máy móc thiết bị, bổ sung dụng cụ, sửa chữa nhà cửa vật kiến trúc/hệ thống kỹ thuật [H9.09.03.05 (1-5)], [H9.09.03.06(1-5)], [H9.09.03.07(1-5)]. Hoạt động bảo trì các phòng mô phỏng của ngành Kế toán và các phòng máy tính cũng được tiến hành định kỳ 01 lần/năm. Kinh phí dành cho các hoạt động duy tu, bảo dưỡng máy móc, thiết bị, sửa chữa nhỏ được trích từ nguồn kinh phí thường xuyên do Nhà trường phân bổ hàng năm [H9.09.03.08], [H9.09.03.09(1-4)]. Bên cạnh đó, Trường tiến hành rà soát thực trạng cơ sở vật chất, thiết bị đào tạo; thống kê các dữ liệu như tần suất sử dụng, số giờ vận hành, thời gian hoạt động làm cơ sở lập kế hoạch đầu tư, nâng cấp, sửa chữa, bổ sung các trang thiết bị hiện đại nhằm nâng cao chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học [H9.09.03.10(1-4)].

Phòng mô phỏng Kế toán – Kiểm toán có bảng hướng dẫn sử dụng và các nguyên tắc an toàn, xử lý sự cố trong thực hành; sổ sách mượn – trả, theo dõi, ghi nhận hiện trạng, tần suất sử dụng; nhật ký ra vào phòng mô phỏng. Giáo viên và sinh viên phải tuân thủ các quy định khi vào học tập, đồng thời giáo viên phải ghi nhật ký sử dụng phòng mô phỏng cũng như tình trạng của các thiết bị trước và sau khi sử dụng [H9.09.03.11], [H9.09.03.12]. Qua phiếu khảo sát và báo cáo công tác rà soát thực trạng cơ sở vật chất năm 2020 của Nhà trường, nhật ký sử dụng…cho thấy các phòng mô phỏng ngành Kế toán và các phòng máy tính được khai thác và sử dụng có hiệu quả [H9.09.03.10(3-5)]. Kết quả lấy ý kiến phản hồi của người học về mức độ đáp ứng nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học của trang thiết bị... đều nhận được đánh giá tốt [H1.01.01.07(1-6)], [H1.01.01.17(1-4)], [H2.02.01.11(2)]

2. Điểm mạnh

Ngành Kế toán được trang bị phòng mô phỏng với các trang thiết bị phù hợp, được cập nhật để đáp ứng hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, một số trang thiết bị cũng bị hư hỏng, đồng thời cần mở rộng để nâng cao số lượng học viên tham dự cho các học phần chuyên ngành vì các phòng mô phỏng hiện tạo vẫn chưa đảm bảo đủ cho nhu cầu học tập và nghiên cứu của ngành Kế toán.

4. Kế hoạch hành động

Năm 2022, Trường ĐHCT thực hiện gói đầu tư trang thiết bị phục vụ giảng dạy thực tập cho Khoa Kinh tế và ngành Kế toán nhằm đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và nghiên cứu khoa học.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 9.4. Cơ sở vật chất cho công nghệ thông tin gồm hạ tầng dành cho học tập trực tuyến đầy đủ và cập nhật giúp thực hiện hoạt động giáo dục và nghiên cứu

1. Mô tả hiện trạng

Ứng dụng CNTT trong hoạt động đào tạo và NCKH trong giáo dục luôn nhận được sự quan tâm và hỗ trợ từ cấp Khoa và Trường. Ở KKT việc ứng dụng CNTT được quản lý thông qua CB phụ trách CNTT tại Khoa và đơn vị chuyên trách là Trung tâm thông tin và Quản trị mạng [H7.07.01.06], [H9.09.04.01]. Trường ĐHCT trang bị hơn 40 máy chủ chuyên dụng, hiện đại cùng mạng nội bộ (LAN), đường truyền Internet tốc độ cao và hệ thống phần mềm quản lý tích hợp giúp tin học hóa hầu hết các hoạt động đào tạo, quản lý và NCKH [H9.09.04.02(1-2)], [H9.09.04.03(1-5)], [H9.09.04.04], [H9.09.01.14]. Tổng số máy tính của Trường ĐHCT là 3.947 bộ, trong đó 95% phục vụ hoạt động dạy, học và NCKH, phần còn lại phục vụ công tác quản lý…

Nhu cầu học tập và tra cứu tài liệu của người học được đáp ứng từ hệ thống 454 máy tính công và 97 máy tính của KKT. Hoạt động đào tạo trực tuyến, thi trực tuyến, giảng dạy E-learning, tập huấn CNTT được hỗ trợ từ 03 phòng máy tính (97 máy) ở Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng. [H9.09.01.03(1)],[H4.04.02.06(2)], [H9.09.04.05]. Ngoài ra, các tân TS của BM KTKT được Nhà trường trang bị máy tính xách tay hỗ trợ công tác giảng dạy và NCKH [H9.09.04.06(1-4)]. Kết quả lấy ý kiến phản ánh của SV năm 2020 chỉ nhận được góp ý về tình trạng nghẽn mạng khi SV đăng ký HP trực tuyến, sóng wifi yếu, không ổn định ở KTX khu A, B và Hòa An,

chưa ghi nhận ý kiến đóng góp về hệ thống trang web Trường, Khoa [H2.02.01.11(2)], [H7.07.01.08(1-3)], [H9.09.04.07].

Hệ thống CNTT được tổ chức và quản lý chặt chẽ đảm bảo cho sự vận hành ổn định, hiệu quả thông qua việc triển khai hàng loạt các ứng dụng, phân hệ phần mềm quản lý hiện đại như: quản lý về đào tạo, CSVC, nhân sự, khoa học công nghệ, văn bằng – chứng chỉ, tài chính, hành chính điện tử, cổng thông tin điện tử và các dịch vụ công trực tuyến …. giúp cho việc quản lý và hỗ trợ hoạt động đào tạo, NCKH của CB và NH được số hóa và đơn giản hóa. Quy trình đăng ký sử dụng, nội quy- quy định về quản lý và sử dụng phòng máy tính được hướng dẫn rõ ràng, chi tiết trên website của đơn vị [H9.09.04.08 (1-4)]. Tất cả giảng viên và người học ngành Kế toán đều được cung cấp địa chỉ email mang tên miền là ctu.edu.vn và tài khoản máy tính để thuận tiện trong công tác quản lý, truy cập vào hệ thống thông tin nhà trường [H5.05.04.01]. Các quy trình hỗ trợ quản lý và đào tạo như: phân quyền sử dụng các phân hệ phần mềm trong hệ thống thông tin tích hợp; tiếp nhận và khắc phục/hỗ trợ khắc phục sự cố website; cấp tài khoản, mật khẩu hộp thư điện tử hoặc máy tính cho GV và NH…được hướng dẫn chi tiết trên website [H9.09.04.09 (1-9)]. An toàn thông tin, dữ liệu trong các hoạt động được đảm bảo bằng hệ thống: phát hiện xâm nhập (IDS), bảo vệ xâm nhập (IPS), tường lửa (Firewall), tường lửa cho ứng dụng website (WAF), ngăn chặn virus (Antivirus), chặn thư rác (Spam blockers) … [H9.09.04.02 (2)],[H9.09.04.10].

Các chương trình quản lý dạy và học trực tuyến (E-learning) như Zoom, Webex, Moodle, Google classroom, Google Meet… phục vụ hiệu quả việc dạy, học với số lượng trên 20.000 NH, gần 300 GV và khoảng 500 lớp HP. Cách thức sử dụng các phần mềm quản lý và dạy học trực tuyến được hướng dẫn chi tiết trên website [H9.09.04.11]. Kế hoạch học tập, kế hoạch giảng dạy, đăng ký môn học, nhập điểm, xem điểm, theo dõi quá trình học tập, đăng ký tốt nghiệp… đều được thực hiện trực tuyến [H5.05.04.01]. GV có thể xây dựng bài giảng điện tử, trao đổi thông tin với NH, truy cập và bổ sung nguồn học liệu thông qua mạng truyền thông Trường [H1.01.01.15(5)]. Trường đã đầu tư phủ sóng Wifi phần lớn khuôn viên và các khu vực kí túc xá để hỗ trợ hiệu quả hoạt động đào tạo và nghiên cứu [H9.09.04.12].

Nhà trường thường xuyên lập kế hoạch và ngân sách nhằm nâng cấp các phần mềm quản lý, hệ thống mạng, máy tính, cập nhật thường xuyên nhằm đảm bảo hiệu quả hoạt động của nhà Trường. Năm 2016, Trường xây dựng kế hoạch điều chỉnh khu

vực phủ sóng wifi cho khu II và tiến hành triển khai vào năm 2017 [H9.09.04.13(1-2)]. Kế hoạch mua sắm máy móc thiết bị phục vụ cho việc duy tu, bảo dưỡng, đầu tư máy chủ, nâng cấp chất lượng hệ thống công nghệ thông tin được Trung tâm thông tin và Quản trị mạng thực hiện hàng năm [H9.09.04.14(1-6)]. Nhiều phần mềm ứng dụng như: khảo sát việc làm của sinh viên, đánh giá điểm rèn luyện, lấy ý kiến trực tuyến các Ban quản lý, quản lý thu nhập cán bộ, quản lý phòng học và tiếp nhận phản ánh của sinh viên về cơ sở vật chất và điều kiện học tập trong hệ thống thông tin tích hợp được chuyển giao đến các đơn vị [H9.09.04.15(1-8)]. Các giảng viên và người học được cập nhật và hướng dẫn xử lý về mã độc và lỗi hệ điều hành, các hình thức tấn công và lừa đảo trên mạng [H9.09.04.16], [H9.09.04.17]. Dựa trên đánh giá chung về hiện trạng phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin trong Nhà trường, Trung tâm thông tin và Quản trị mạng đã xây dựng nội dung và mục tiêu phát triển hệ thống công nghệ thông tin giai đoạn 2017-2021 nhằm hỗ trợ tốt hơn các hoạt động đào tạo và nghiên cứu tại Trường ĐHCT [H9.09.04.18]. Hệ thống website của Trường được Webometrics xếp trong nhóm 4 trường hàng đầu Việt Nam [H9.09.04.19].

KKT còn được trang bị hai phòng máy tính với tổng số lượng là 97 máy tính. Các phòng máy tính này được sử dụng để hỗ trợ cho các môn học có tổ chức thực hành trên phần mềm, BM KTKT sử dụng các phòng máy tính để phục vụ môn học Ứng dụng phần mềm trong kế toán. Người học được cung cấp quyền sử dụng phần mềm kế toán thực tế để vận dụng các kiến thức lý thuyết kế toán. Việc thực hành sử dụng phần mềm kế toán trong phòng máy tính cung cấp cho người học kỹ năng làm việc trên phần mềm thực tế, có kiến thức và kinh nghiệm nghề nghiệp thực tế trong chương trình học. [H9.09.04.20(1-2)]

2. Điểm mạnh

Hệ thống công nghệ thông tin của trường ĐHCT được đầu tư nâng cấp thường xuyên và hiện đại, được đánh giá và xếp hạng cao. Hệ thống được quản lý và vận hành chuyên nghiệp, đáp ứng tốt nhu cầu quản lý, chia sẻ thông tin hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của ngành Kế toán.

3. Điểm tồn tại

Một số thời điểm, lượng sinh viên đăng ký học phần tập trung quá đông nên hệ thống đôi lúc bị quá tải, làm ảnh hưởng đến hoạt động truy cập.

4. Kế hoạch hành động

Bắt đầu từ năm học 2022-2023, Trung tâm thông tin và Quản trị mạng sẽ đánh giá lại việc phân nhóm đăng ký học phần, nhằm tránh tình trạng sinh viên tập trung truy cập hệ thống quá đông trong cùng một thời điểm.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Tiêu chí 9.5. Các tiêu chuẩn về môi trường, sức khỏe, an toàn được xác định và triển khai có lưu ý đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật

1. Mô tả hiện trạng

Vấn đề môi trường và cảnh quan được trường ĐHCT chú trọng, cụ thể như ban hành nhiều quy định, nội quy thể hiện rõ các yêu cầu, tiêu chí về môi trường, sức khỏe và an toàn trong Nhà trường bao gồm: "Quy định về thực hiện nếp sống văn minh trong Trường ĐHCT"; nội quy, quy định đảm bảo an toàn hoạt động giảng dạy, NCKH tại Trường; quy định về tổ chức, quản lý và sử dụng PTN, PTH; quy định về việc sử dụng pano, băng rôn, áp phích, tờ rơi và bảng thông báo trong khuôn viên nhằm đảm bảo vẻ mỹ quan và an toàn [H9.09.05.01(1-6)], [H9.09.05.02]. Vấn đề an toàn vệ sinh thực phẩm, an toàn bảo hộ lao động được chú trọng thông qua nội quy căn tin, quy định hướng dẫn thực hiện công tác an toàn bảo hộ lao động, trang bị phương tiện bảo hộ lao động cho viên chức và người lao động Trường ĐHCT [H9.09.05.01(4)], [H9.09.05.03 (1-5)]. Công tác PCCC được đặc biệt lưu tâm, Trường đã ban hành nội quy Phòng cháy và chữa cháy đồng thời đưa các quy định này vào nội quy nội trú ký túc xá, nội quy thực tập, sử dụng PTN nhằm đảm bảo điều kiện an toàn PCCC đối với nơi sinh hoạt, học tập và NCKH [H9.09.05.04], [H9.09.05.01(3)]. Nhu cầu môi trường học tập, làm việc, điều kiện đảm bảo sức khỏe và an toàn cho người khuyết tật đã được Nhà trường quan tâm nhưng chưa thể hiện rõ tiêu chuẩn, quy định qua các văn bản hiện hành.

Khi thiết kế xây dựng khu hành chính, nhà học, Trường đã xây dựng môi trường cảnh quan thông thoáng, khuôn viên rộng mát có nhiều cây xanh, khu nhà học KKT được vệ sinh sạch sẽ bởi công ty dịch vụ chuyên nghiệp [H9.09.05.05(1-7)]. Các lối đi ở những tòa nhà xây dựng gần đây đã lưu ý thiết kế lối đi dành cho người khuyết tật [H8.08.05.03].

Hoạt động khám sức khỏe định kỳ hàng năm được tổ chức nhằm tầm soát bệnh, đảm bảo sức khỏe cho NH, công chức, viên chức và người lao động, trường hợp SV

khuyết tật, có vấn đề về sức khỏe, sẽ được tư vấn riêng theo danh sách [H8.08.05.06(1-5)], [H9.09.05.06(1-6)]. Nhằm tạo điều kiện thuận lợi việc khám chữa bệnh, Nhà trường đã bố trí bác sĩ khám chữa bệnh ban đầu, tư vấn sức khỏe, cấp cứu và cấp thuốc miễn phí tại Trạm Y tế trường [H9.09.05.06(6)]. Trong thời gian phòng chống dịch COVID-19, Trường đã kịp thời triển khai phương thức học tập không tập trung và làm việc tại nhà đồng thời phổ biến việc hướng dẫn khai báo y tế [H9.09.05.07(1-3)].

Trường đã vận động thực hiện tháng hành động về An toàn, Vệ sinh lao động với nội dung, kế hoạch hướng dẫn thực hiện cụ thể, có kiểm tra, đánh giá và báo cáo kết quả [H9.09.05.08(1-3)]. Ngoài ra, Trường ĐHCT tổ chức các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật về an toàn vệ sinh lao động, thường xuyên kiểm tra an toàn vệ sinh thực phẩm ở các căn tin trong khuôn viên trường [H9.09.05.09], [H8.08.05.07(1-4)].

Trường ĐHCT đã thành lập đội phòng cháy và chữa cháy với nhiệm vụ kiểm tra cơ sở, phòng cháy, chữa cháy, góp phần bảo vệ tài sản chung. Các nội quy, biển cấm, chuông báo cháy, bình chữa cháy và hướng dẫn sử dụng… được Nhà trường trang bị đầy đủ. Bên cạnh đó, Trường cũng phối hợp phòng cảnh sát PCCC địa phương thực hiện công tác tuyên truyền, tập huấn, diễn tập PCCC; đề cử NV tham gia các khóa tập huấn về quản lý và sử dụng an toàn PTN; thường xuyên kiểm tra, đánh giá công tác đảm bảo an toàn cháy, nổ ở đơn vị để tránh gây thiệt hại về người và tài sản [H9.09.05.10(1-4)], [H8.08.05.08(1-2)].

Việc bảo đảm an ninh và giữ gìn trật tự xã hội dịp nghỉ lễ, Tết nhận được sự quan tâm, chỉ đạo thực hiện của Trường, Khoa [H9.09.05.11(1-5)]. Trường cũng xây dựng hệ thống camera giám sát an ninh trong khuôn viên trường, hệ thống PCCC, công bố các đường dây nóng cần liên hệ khi có sự cố xảy ra [H9.09.05.12]. Nhà trường thường xuyên lấy ý kiến góp ý, phản hồi từ SV về chất lượng công tác đảm bảo môi trường, sức khỏe và an toàn nhằm cải tiến hiệu quả công việc. [H7.07.01.08 (1,2)].

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT và KKT đã quan tâm và triển khai nhiều chương trình hành động cho các vấn đề về môi trường, sức khỏe, an toàn, đã ban hành nhiều văn bản, quy định tiêu chuẩn về môi trường, an toàn, sức khỏe, triển khai thực hiện trên nhiều phương diện, có kiểm tra, đánh giá thường xuyên.

3. Điểm tồn tại

Các chính sách đặc thù cho người khuyết tật chưa được thể hiện rõ qua các văn bản ban hành.

4. Kế hoạch hành động

Ban lãnh đạo BM, Khoa cùng phối hợp với Phòng Công tác sinh viên, phòng Quản trị thiết bị Trường và các đoàn thể quan tâm nhiều hơn nữa đến nhu cầu đặc thù của người khuyết tật và sẽ thể hiện rõ trong các văn bản.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 6/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 9

Cơ sở vật chất và trang thiết bị của ngành đào tạo đã được Nhà trường đầu tư xây dựng trên quy mô rộng, đảm bảo cả về số lượng và chất lượng. Trường đảm bảo có đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng phù hợp; hệ thống thư viện có nguồn tài liệu học tập phong phú, đa dạng, thường xuyên được cập nhật, bổ sung theo hướng hiện đại hóa để hỗ trợ các hoạt động đào tạo và NCKH. Ngành Kế toán có đủ các phòng mô phỏng và phòng máy tính với các trang thiết bị phù hợp, được duy tu, bão dưỡng, cập nhật thường xuyên đáp ứng tốt nhu cầu đào tạo và nghiên cứu. Hệ thống CNTT và truyền thông của Trường góp phần không nhỏ trong việc quản lý phòng học, nhân sự; công tác đào tạo và NCKH; đáp ứng tốt nhu cầu tra cứu, ứng dụng CNTT trong giảng dạy và học tập góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của ngành Kế toán. Với các tiêu chuẩn và quy định được xác định rõ ràng, cụ thể về môi trường, sức khỏe, an toàn, Trường ĐHCT đã và đang xây dựng nên một CSGD có môi trường văn hóa, văn minh, xanh - sạch - đẹp, trật tự và an toàn.

Tuy nhiên, một số điểm tồn tại về cơ sở vật chất cần được khắc phục trong thời gian tới như: sự xuống cấp của một số phòng học và sự hỏng hóc một số thiết bị tại các phòng mô phỏng và phòng máy tính KKT; tình trạng nghẽn mạng vào thời điểm đăng ký học phần; các chính sách đặc thù cho khuyết tật chưa thể hiện rõ trong văn bản.

Từ năm 2022, Nhà trường sẽ tiến hành các hoạt động: cải tạo các phòng học xuống cấp, thay thế các thiết bị hỏng cở các phòng học, phòng mô phỏng; tiếp tục thực hiện gói đầu tư 1,2 tỷ nhằm bổ sung các trang thiết bị hiện đại phục vụ giảng dạy, NCKH cho ngành Kế toán. Đồng thời, TTTT&QTM Trường sẽ đánh giá và phân chia hợp lý hơn thời điểm các nhóm ngành đăng ký học phần để tránh tình trạng nghẽn

mạng; nhu cầu đặc thù cho người khuyết tật sẽ được quan tâm nhiều hơn tiến tới xây dựng và thể hiện các chính sách dành cho đối tượng này khi ban hành các văn bản có liên quan.

Tiêu chuẩn 9 có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt. Mức đạt: 6,0.

Tiêu chuẩn 10. Nâng cao chất lượng

Mở đầu

Để phát triển hệ thống giáo dục của cơ sở đào tạo, thì chất lượng đào tạo là nội dung cơ bản để thể hiện mức độ uy tín và duy trì sự tồn tại. Hiện nay, Trường ĐHCT, KKT và BM KTKT rất chú trọng đến việc nâng cao chất lượng đào tạo. Điều này thể hiện rõ thông qua việc xây dựng hệ thống thu thập thông tin phản hồi và nhu cầu của các BLQ để thiết kế và phát triển CTDH. Đồng thời, trong quá trình triển khai các chương trình, GV cùng Nhà trường luôn chú ý đến việc ĐBCL trong kiểm tra, đánh giá. Nhà trường khuyến khích các GV mạnh dạn áp dụng các kết quả NCKH để cải tiến việc dạy và học. Và song song đó, nhà trường cũng thiết kế và tạo điều kiện cho các dịch vụ hỗ trợ, tiện ích và xây dựng cơ chế phản hồi cho các BLQ.

Tiêu chí 10.1. Thông tin phản hồi và nhu cầu của các bên liên quan được sử dụng làm căn cứ để thiết kế và phát triển chương trình dạy học

1. Mô tả hiện trạng

Việc thiết kế và phát triển CTDH là những khâu quan trọng của hoạt động ĐBCL. Khảo sát ý kiến các BLQ để làm cơ sở cho việc thực hành ĐBCL CTĐT là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong hoạt động ĐBCL của Trường ĐHCT từ những năm 2014 đến nay thể hiện trong việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của trường ĐHCT [H4.04.01.01(1,2)].

Trong các quy định của nhà trường đã thể hiện rõ mục đích lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ là thực hiện quy định ĐBCL giáo dục đại học; thu thập được ý kiến đóng góp làm cơ sở cho việc xây dựng và phát triển CTĐT đáp ứng tốt nhất nhu cầu xã hội; cung cấp các thông tin của các BLQ phục vụ cho hoạt động kiểm định chất lượng trường và CTĐT theo các tiêu chuẩn chất lượng; góp phần thực hiện quy chế dân chủ trong nhà trường, tạo điều kiện cho các BLQ đóng góp ý kiến về hoạt động đào tạo của nhà trường. Cụ thể, nhà trường đã ban hành kế hoạch triển khai lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ trong CTĐT [H10.10.01.01]. Kế hoạch triển khai đã thể hiện rõ mục đích, yêu cầu, phạm vi lấy ý kiến, tổ chức thực hiện, phân công thực hiện, và kinh phí thực

hiện cho công tác lấy ý kiến từ các BLQ. Đến năm 2015, nhà trường tiếp tục ban hành quy định lấy ý kiến phản hồi từ các BLQ [H10.10.01.02]. Nhà trường cũng quy định rõ các BLQ bao gồm cơ quan chủ quản (Bộ Giáo dục và Đào tạo), lãnh đạo nhà trường, GV, cán bộ hỗ trợ, NH (gồm SV, học viên cao học và nghiên cứu sinh), SV tốt nghiệp, cựu SV, nhà sử dụng lao động. Những quyết định trên là những công cụ mang tính pháp lý để Nhà trường thực hiện định kỳ việc lấy ý kiến phản hồi của các BLQ định kỳ hàng năm.

Nhà trường còn ban hành quyết định thành lập các Tiểu ban chuyên môn trực thuộc Hội đồng Khoa học và Đào tạo của Trường [H1.01.01.04 (3)]. Những Tiểu ban này cũng thuộc các BLQ có vai trò thẩm định và phản hồi về việc thiết kế và phát triển CTDH của các Bộ môn. Bên cạnh đó, Nhà trường quyết định đổi tên Trung tâm ĐBCL và Khảo thí thành Trung tâm QLCL [H10.10.01.03] với chức năng tham mưu và giúp Hiệu trưởng trong việc QLCL giáo dục đại học, tổng hợp, đề xuất ý kiến, tổ chức thực hiện các công việc ĐBCL đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trung tâm QLCL thực hiện việc thu nhận ý kiến phản hồi của các BLQ qua hệ thống lấy ý kiến trực tuyến [H10.10.01.04]. Trung tâm tiến hành lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV ở từng học kỳ trong từng năm học [H1.01.01.08(1-15)], và ý kiến của SV tốt nghiệp về CTĐT thông qua kế hoạch xét tốt nghiệp mỗi năm [H10.10.01.05(1-6)].

Trong Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường ĐHCT (Ban hành kèm theo Quyết định số 355/QĐ-ĐHCT ngày 18 tháng 02 năm 2019) tại khoản 5 điều 38 đã nhấn mạnh vai trò của các Khoa trong việc duy trì mối liên hệ với các BLQ đáp ứng yêu cầu lấy ý kiến phục vụ phát triển CTĐT và đánh giá chất lượng CTĐT. Các phiếu khảo sát lấy ý kiến các BLQ cũng được Bộ môn sử dụng để điều chỉnh và phát triển CTĐT [H10.10.01.06]. Khoa và Bộ môn cũng tiến hành gửi phiếu khảo sát lấy ý kiến các BLQ về ngành Kế toán [H01.01.01.09(1-6)], [H01.01.01.18(1-3)],. Thông tin phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV được thu thập đầy đủ gồm mục tiêu HP, nội dung HP, phương pháp giảng dạy, nguồn tài liệu, cách thức đánh giá HP, tác phong sư phạm,... [H02.02.01.11(2)], [H10.10.01.07(1-15)]. Bên cạnh đó, thông tin phản hồi của SV tốt nghiệp về CTĐT ngành Kế toán cũng được thu thập đầy đủ các nội dung bao gồm nội dung CTĐT, đề cương chi tiết các HP, phương pháp giảng dạy, điều kiện cơ sở vật chất, nguồn tài liệu học tập, sự tham gia đóng góp ý kiến về CTĐT [H1.01.01.07(1-5)].

Ngoài ra, Báo cáo tổng kết hàng năm của Trung tâm QLCL về công tác ĐBCL có ý nghĩa quan trọng trong việc điều chỉnh CTĐT của Nhà trường [H10.10.01.08]. Kết quả phản hồi của tất cả các BLQ được sử dụng trong các hoạt động đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT trình độ đại học ngành Kế toán và làm căn cứ phát triển CTDH đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội

2. Điểm mạnh

Trường ĐHCT có quy trình, quy định rõ ràng trong hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau và được thực hiện định kỳ hàng học kỳ/năm, đặc biệt từ cựu SV (sau khi tốt nghiệp 1 năm) được Trường thực hiện định kỳ theo từng học kỳ trong từng năm học và bằng nhiều hình thức khác nhau. Thông qua nghiên cứu, thu nhận phản hồi mà đội ngũ GV cùng nhà trường đã phối hợp để xây dựng và điều chỉnh CTĐT.

3. Điểm tồn tại

Việc lấy ý kiến phản hồi từ nhà sử dụng lao động và các chuyên gia chưa được thực hiện định kỳ hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm 2022, Bộ môn và Khoa phối hợp tổ chức lấy ý kiến phản hồi từ nhà sử dụng lao động (phản hồi về tiếp nhận sinh viên thực tập và sinh viên đã tốt nghiệp) và các chuyên gia từ các Doanh nghiệp, Hiệp hội nghề nghiệp định kỳ hàng năm bằng cách lập danh sách các đối tượng khảo sát và gửi phiếu khảo sát đến các đối tượng, làm căn cứ để xây dựng và phát triển CTĐT nhằm đáp ứng tốt nhất nhu cầu xã hội.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.2. Việc thiết kế và phát triển chương trình dạy học được thiết lập, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Chương trình dạy học của của ngành Kế toán được thiết lập dựa trên các quy định của Bộ GD&ĐT. Văn bản thể hiện rõ nhất quy trình xây dựng CTĐT mà Bộ môn Kế toán Kiểm toán dùng để thiết lập, điều chỉnh và cải tiến CTDH là quy trình 8 bước quy định trong Thông tư 07/2015/TT-BGDĐT do Bộ GD&ĐT ban hành được ký vào ngày 16/4/2015 [H2.02.01.03], [H10.10.02.01] và được trình bày ở Bảng 10.1 – Phụ lục 4. Trong đó, quy trình tập trung được thiết kế theo mô hình Plan – Do – Check –

Act với các bước cơ bản sau: (1) Khảo sát, xác định nhu cầu nhân lực theo trình độ và ngành/chuyên ngành đào tạo; khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động đối với người tốt nghiệp ngành/chuyên ngành đào tạo; (2) Xây dựng mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CĐR của CTĐT; (3) Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của CTĐT, xây dựng CTĐT đảm bảo mục tiêu đào tạo và CĐR; (4) Đối chiếu, so sánh với CTĐT cùng trình độ, cùng ngành/chuyên ngành của các cơ sở đào tạo khác ở trong nước và nước ngoài để hoàn thiện CTĐT; (5) Thiết kế đề cương chi tiết các HP theo CTĐT đã xác định; (6) Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của GV, cán bộ quản lý trong và ngoài cơ sở đào tạo, các nhà khoa học, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan và người đã tốt nghiệp về CTĐT; (7) Hoàn thiện dự thảo CTĐT trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của các BLQ và trình Hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo xem xét tiến hành các thủ tục thẩm định và áp dụng; (8) Đánh giá và cập nhật thường xuyên nội dung chương trình môn học và phương pháp giảng dạy dựa trên các tiến bộ mới cũa lĩnh vực chuyên ngành và yêu cầu của việc sử dụng lao động.

Báo cáo tổng kết hàng năm của Trung tâm QLCL về công tác ĐBCL có ý nghĩa quan trọng trong việc đánh giá và cải thiện CTĐT của Nhà trường [H10.10.01.08]. Cụ thể, dựa trên cơ sở quy định của Bộ Giáo dục về Khối lượng kiến thức tối thiểu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ [H02.02.01.03] thì các CTDH và hệ thống CTĐT của nhà trường thường xuyên được đánh giá, kiểm tra bởi nhà trường thông qua quy trình kiểm định nội bộ CTĐT, tương tự, các bước thực hiện công việc của nhà trường cũng được thể hiện đầy đủ qua các quy trình công tác của nhà trường [H10.10.02.01]. Trung tâm QLCL thực hiện việc thu nhận ý kiến phản hồi của các BLQ qua hệ thống lấy ý kiến trực tuyến [H1.01.01.08(1-15)]. Trung tâm tiến hành lấy ý kiến phản hồi của SV về hoạt động giảng dạy của GV ở từng học kỳ trong từng năm học [H10.10.01.07(1-15)], và ý kiến của SV tốt nghiệp về CTĐT thông qua kế hoạch xét tốt nghiệp mỗi năm [H10.10.01.05]. Các GV của Bộ môn cũng kết hợp với TTQLCL và Phòng Đào tạo để phối hợp đánh giá quy trình này thông qua từng bước cụ thể như việc rà soát CĐR và các phương pháp, nội dung đảm bảo đạt CĐR từ từng đề cương các HP, bài giảng và giáo trình.

Định kỳ hàng năm, Trung tâm ĐBCL & KT đều thực hiện công tác báo cáo kết quả công tác đảm bảo chất lượng trong năm đã qua và định hướng cho công tác đảm bảo chất lượng trong năm sau [H10.10.01.08(1-6)]. Bên cạnh đó, nhà trường còn thành lập Ban chỉ đạo điều chỉnh CTĐT trình độ đại học và sau đại học [H1.01.01.04(1)] với chức năng, nhiệm vụ tư vấn cho Hiệu trưởng trong việc rà soát và điều chỉnh cho tất cả các CTĐT trình độ đại học và sau đại học của Trường. Nhà trường cũng thành lập Tổ thư ký và các Tổ điều chỉnh CTĐT trình độ đại học [H1.01.01.04(2)]. Tổ thư ký và các Tổ điều chỉnh CTĐT có nhiệm vụ tổ chức, rà soát, điều chỉnh CTĐT trình độ đại học. Nhà trường cũng tiến hành họp Ban chỉ đạo điều chỉnh CTĐT, thường trực Hội đồng Khoa học và Đào tạo Trường về điều chỉnh CTĐT [H1.01.01.10]. Sau đó, Trường đã ban hành kế hoạch số 2222/KH-ĐHCT ngày 19/10/2018 về điều chỉnh CTĐT trình độ đại học [H1.01.01.05(1)] và Công văn 2223/ĐHCT ngày 19/10/2018 về việc hướng dẫn điều chỉnh CTĐT trình độ đại học [H1.01.01.12(2)].

Tổ điều chỉnh CTĐT của Bộ môn cũng tiến hành các cuộc họp để đánh giá và đề xuất các vấn đề liên quan đến nội dung điều chỉnh CTĐT của ngành Kế toán [H2.02.01.08(1-4)] để rà soát sự phù hợp của CTĐT với nhu cầu thực tiễn của xã hội, ý kiến của các BLQ về CTDH, xu hướng vận động của ngành nghề, sau đó trình Hội đồng Khoa sẽ xem xét và thống nhất đề xuất điều chỉnh [H2.02.01.09(2)]. Các nội dung điều chỉnh CTĐT sẽ được gửi đến Tiểu ban Kinh tế, Luật và Khoa học Chính trị để thẩm định [H1.01.01.11(8)]. Dựa trên góp ý của Tiểu ban chuyên môn, Tổ điều chỉnh CTĐT của Bộ môn hiệu chỉnh và hoàn thành Bảng tổng hợp nội dung điều chỉnh CTĐT ngành Kế toán [H2.02.01.08(4)]. Sau đó, Trường thẩm định lần cuối trước khi chính thức ban hành khung CTĐT ngành Kế toán áp dụng vào việc giảng dạy các khóa học [H1.01.01.01(2)].

GV của BM cùng kết hợp với TTQLCL và Phòng Đào tạo để phối hợp đánh giá quy trình này thông qua từng bước cụ thể như việc rà soát CĐR và các phương pháp, nội dung đảm bảo đạt CĐR từ từng đề cương các HP, bài giảng và giáo trình để chương trình dạy học trình độ đại học ngành Kế toán được thiết lập một cách rõ ràng và được định kỳ được đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để đáp ứng nhu cầu thực tiễn của xã hội. Quy trình thiết kế và phát triển CTDH của ngành Kế toán được xây dựng theo quy trình chuẩn của BGDĐT, đáp ứng tốt mong đợi của NH và đáp ứng tốt yêu cầu của xã hội [H10.10.02.02]. Tuy nhiên, một khó khăn hiện tại trong công tác đánh

giá CTDH là việc kiểm chứng mục tiêu đầu ra của SV Kế toán với thực tế ứng dụng tại các Doanh nghiệp và Cơ quan ban ngành. Dù CTDH đã được thiết kế khoa học và bao phủ các kiến thức kế toán thuộc nhiều lĩnh vực nhưng cần thời gian để kiểm chứng kết quả đầu ra.

Sau quá trình thu thập thông tin phản hồi từ phía các BLQ về sự hạn chế của SV tốt nghiệp ngành Kế toán trong mức độ đáp ứng công việc. Khoa và Bộ môn KTKT còn thường xuyên vận động cựu sinh viên ngành Kế toán, các cá nhân đang đảm nhận vị trí quan trọng tại các sở ban ngành như Cục thuế, Kiểm toán nhà nước … và các doanh nghiệp như Công ty kiểm toán độc lập, công ty thiết kế phần mềm Kế toán, … tham gia giảng dạy thực tế cho sinh viên [H10.10.02.03]. Ngoài ra, trong các buổi hội thảo, hội nghị, tọa đàm trao đổi chuyên môn, học thuật và họp mặt truyền thống của KKT, các ý kiến của các GV, nhà quản lý, chuyên gia có uy tín cũng được ngành Kế toán quan tâm để cải tiến việc thiết kế và phát triển CTDH [H10.10.02.04].

Qua đó, Khoa Kinh tế và Bộ môn Kế toán Kiểm toán đã chủ động điều chỉnh, cập nhật các HP hay bổ sung các HP cần thiết như Kỹ năng giao tiếp, Kỹ năng ngoại ngữ, Kỹ năng tư duy và giải quyết vấn đề, Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, Chuẩn mực kế toán quốc tế, Kế toán hợp nhất kinh doanh, ... tăng cường các HP chuyên ngành và gia tăng kiến thức thực tế nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu của xã hội về nguồn lao động tốt nghiệp từ ngành Kế toán của Trường ĐHCT

2. Điểm mạnh

Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập theo tiêu chuẩn của BGDĐT, quy trình được đánh giá và cải tiến định kỳ phù hợp với Nhà trường với sự tham gia góp ý của các chuyên gia, CB quản lý, GV, NTD, cựu SV và SV.

3. Điểm tồn tại

Chương trình dạy học và nội dung chương trình từng HP sẽ thay đổi theo nhu cầu của xã hội khi hệ thống kinh tế, chính sách và luật định, chuẩn mực pháp lý thay đổi, vì thế đôi lúc chương trình bị trễ vì sản phẩm đào tạo cần thời gian để kiểm chứng CTĐT. Và việc cải tiến CTĐT được căn cứ theo kế hoạch hàng năm của Nhà trường nên còn thiếu sự chủ động của Bộ môn trong việc tổ chức lấy ý kiến các BLQ hàng năm.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021-2022, trường ĐHCT giao cho Phòng Đào tạo thiết kế quy trình xây dựng CTDH cho phù hợp với từng CTĐT trên cơ sở tham khảo quy trình chung của BGD&ĐT và thực hiện việc đánh giá quy trình này. Đồng thời cấp Khoa và cấp Bộ môn chủ động lấy ý kiến các BLQ định kỳ hàng năm.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.3. Quá trình dạy và học, việc đánh giá kết quả học tập của người học được rà soát và đánh giá thường xuyên để đảm bảo sự tương thích và phù hợp với chuẩn đầu ra

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT có những quy định, kế hoạch thực hiện và kiểm tra xuyên suốt trong các học kỳ học tập nhằm đảm bảo cho chất lượng quá trình dạy và học tương thích và phù hợp với CĐR.

Quá trình dạy của GV và quá trình học của SV được giám sát bởi toàn bộ hệ thống làm việc của Trường, được thể hiện rõ trong Quy định hoạt động đảm bảo chất lượng [H4.04.01.01(2)] và Quy chế tổ chức và hoạt động của trường ĐHCT [H4.04.01.01(1)]. Trong đó, Hiệu trưởng thực hiện quản lý, điều hành chung các hoạt động ĐBCL. Hội đồng ĐBCL Trường tư vấn cho Hiệu trưởng các giải pháp chiến lược ĐBCL giáo dục đại học, quyết nghị kết quả đánh giá chất lượng nội bộ. Trung tâm QLCL là tổ chức chuyên trách về ĐBCL giáo dục đại học; tham mưu và giúp Hiệu trưởng xây dựng và thực hiện kế hoạch ĐBCL giáo dục đại học, tự đánh giá, cải tiến, nâng cao chất lượng đào tạo; định kỳ đăng ký kiểm định CTĐT và kiểm định Trường. Các tổ ĐBCL được thành lập ở các đơn vị chịu trách nhiệm kiểm tra, đánh giá thường xuyên sự tương thích và phù hợp của CTDH với CĐR [H10.10.03.01]. Trưởng Bộ môn chịu trách nhiệm chính trong việc phân công, kiểm tra hoạt động giảng dạy của GV được quy định trong Quy chế tổ chức và hoạt động của trường ĐHCT [H4.04.01.01(1)]. CVHT chịu trách nhiệm quản lý SV, tư vấn SV xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa và thực hiện quá trình học tập theo đúng quy định của Trường [H5.05.01.02(1-5)].

Việc kiểm tra rà soát, đánh giá KQHT của SV được thể hiện rõ trong Quy định công tác học vụ dành cho SV trình độ đại học hệ chính quy của Trường [H5.05.01.02(1-5)] và các đề cương chi tiết HP [H1.01.01.03(1)]. Trong đó, theo quy

chế và đề cương chi tiết mẫu do trường phát hành thì điểm HP được tính từ các điểm thành phần bao gồm: điểm bài tập, điểm kiểm tra giữa kỳ, điểm thực hành, điểm đánh giá nhận thức, điểm tham gia thảo luận, điểm chuyên cần, điểm đồ án và điểm thi kết thúc học phần. Thi kết thúc HP là bắt buộc và điểm phải có trọng số không dưới 50%. Hình thức đánh giá HP, trọng số các điểm thành phần do GV đề xuất, trưởng Bộ môn, trưởng khoa quản lý HP phê duyệt và công bố trong đề cương chi tiết HP. Trường trao quyền cho GV trong việc ra đề thi, chấm điểm thi và công bố điểm theo đúng quy chế đào tạo đại học cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ [H5.05.01.16], [H5.05.01.17]. Hoạt động dạy học, kiểm tra, đánh giá được thực hiện theo kế hoạch giảng dạy và đăng ký học phần của năm học [H5.05.01.06(1-16)], lịch làm việc của Trường ĐHCT [H1.01.01.15(25)], và thời khóa biểu cụ thể cho từng GV và SV [H10.10.03.02].

Thi kết thúc HP được tổ chức theo kế hoạch thống nhất trong toàn Trường. Công tác tổ chức kỳ thi kết thúc HP được thực hiện một cách nghiêm túc và chặt chẽ. Trường ban hành Công văn về tổ chức kỳ thi kết thúc HP, trong đó các đơn vị quản lý HP thực hiện lập kế hoạch thi và công bố lịch thi lên trang thông tin điện tử của Trường và đơn vị, thành lập Hội đồng thi cấp đơn vị và các Tổ giúp việc để thực hiện nhiệm vụ tổ chức kỳ thi kết thúc HP của đơn vị [H5.05.01.14(1, 2)]. Trường còn ban hành Công văn đề nghị các đơn vị quản lý HP tổ chức việc ra đề thi, đáp án đề thi kết thúc học kỳ của HP thuộc CTĐT theo mẫu đề thi và mẫu đáp án đề thi thống nhất của Trường [H5.05.01.15]. Bên cạnh Đoàn kiểm tra công tác tổ chức thi của Trường [H5.05.01.12(8)], khoa Kinh tế cũng thực hiện nghiêm túc công tác kỳ thi kết thúc HP theo đúng quy chế đào tạo, như công bố lịch thi trên website Khoa, thành lập Hội đồng kiểm tra công tác tổ chức thi học kỳ [H5.05.01.13(1-21)]. Đồng thời, khoa cũng ban hành thông báo về việc nộp điểm học phần và lưu trữ bài thi ở mỗi học kỳ [H10.10.03.03(1,2)].

Cuối mỗi học kì, Trung tâm QLCL Trường ĐHCT đều thực hiện công tác lấy ý kiến phản hồi từ NH về hoạt động giảng dạy của GV [H1.01.01.08(1-15)]. NH được yêu cầu trả lời một bảng hỏi gồm 18 câu hỏi [H10.10.03.04], nhằm đánh giá mức độ hài lòng của NH về mục tiêu HP, nội dung HP, phương pháp giảng dạy, nguồn tài liệu, cách thức đánh giá HP, tác phong sư phạm của GV, tỷ lệ hoàn thành số tiết giảng dạy của GV căn cứ theo thời khóa biểu,… [H10.10.01.07]. Phiếu đánh giá hoạt động giảng

dạy của GV do SV đánh giá tuy được thiết kế nhằm kiểm tra sự tương thích giữa CĐR với những gì GV đã giảng dạy nhưng nhiều SV chưa được hiểu rõ về mục tiêu này. Nhìn chung, nhiều năm qua, kết quả thu được cho thấy GV có chất lượng giảng dạy và hoạt động đánh giá NH của GV đã đạt hiệu quả tốt và được SV đánh giá cao [H10.10.01.07]. Kết quả phản hồi của NH về hoạt động giảng dạy HP của GV cũng được thể hiện rõ trong Báo cáo tổng kết về công tác đảm bảo chất lượng và phương hướng công tác của Trường ĐHCT [H10.10.02.02(1-6)]. Ngoài ra, Trung tâm QLCL còn thống kê và gửi thông báo kết quả lấy ý kiến giảng dạy đến GV phụ trách HP, Trưởng Bộ môn, Ban Lãnh đạo Khoa nhằm kịp thời điều chỉnh, cải tiến hoạt động dạy và học nhằm góp phần nâng cao chất lượng đào tạo [H10.10.03.05(1-9)]. Bên cạnh đó, Khoa Kinh tế cũng triển khai công tác tổ chức hội nghị về đánh giá hiệu quả của việc cải tiến phương pháp giảng dạy, trong đó mỗi Bộ môn đều trình bày báo cáo về việc cải tiến phương pháp giảng dạy [H10.10.03.06].

2. Điểm mạnh

Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được thực hiện theo quy trình, được kiểm soát và đánh giá một cách thường xuyên và nghiêm túc bởi toàn bộ hệ thống làm việc của Trường và nhiều bên liên quan nhằm đảm bảo sự tương thích và phù hợp với CĐR.

3. Điểm tồn tại

Trường ĐHCT trao toàn quyền giảng dạy và kiểm tra đánh giá SV cho GV từ những năm 2010. Tuy nhiên, việc kiểm tra, giám sát việc thực hiện của giáo viên chưa được thực hiện đầy đủ đối với tất cả các học phần, đặc biệt là các học phần đại cương do giáo viên ở Khoa khác phụ trách giảng dạy.

4. Kế hoạch hành động

Lãnh đạo Bộ môn giao cho một phó Bộ môn chuyên trách kiểm tra, giám sát thường xuyên sau mỗi học kỳ.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.4. Các kết quả nghiên cứu khoa học được sử dụng để cải tiến việc dạy và học

1. Mô tả hiện trạng

Bên cạnh hoạt động giảng dạy, thì hoạt động NCKH có vai trò không thể thiếu vì hoạt động NCKH góp phần nâng cao chất lượng giảng dạy, cải tiến việc dạy và học trong môi trường đại học. Nhận thấy được tầm quan trọng này trường, Khoa và Bộ môn luôn tạo mọi điều kiện để giảng viên và sinh viên thực hiện hoạt động NCKH và được quy định rõ trong Quy chế làm việc của giảng viên [H4.04.02.14(1)].

Trong giai đoạn 2015-2020, số lượng đề tài các cấp của CB và SV của Khoa ngày càng nhiều. Trong đó, có 59 đề tài nghiên cứu các cấp (Nhà nước, ODA, cấp bộ, cấp tỉnh, cấp cơ sở) [H4.04.03.03]. Các bài báo khoa học trên các tạp chí chuyên ngành [H4.04.03.09] … Các nghiên cứu cũng được tổng hợp báo cáo dưới dạng các seminar học thuật [H6.06.01.22], [H10.10.04.01(1-3)] với chất lượng được đánh giá theo tiêu chí rõ ràng được nhà trường quy định cụ thể [H6.06.06.02].

Đa phần các nghiên cứu mà BM KT-KT thực hiện thuộc lĩnh vực Kế toán, những nghiên cứu tiếp cận thực tế tại các đơn vị, doanh nghiệp nhưng vẫn còn hạn chế. Cụ thể, Bộ môn hiện có các đề tài nghiên cứu về hệ thống thông tin kế toán, ứng dụng của kế toán quản trị và kế toán trách nhiệm tại các doanh nghiệp, ý định dự thi lấy chứng chỉ kế toán viên và kiểm toán viên Việt Nam [H10.10.04.02(1-4)]

Thông qua kết quả của các dự án nghiên cứu, sản phẩm nghiên cứu và quy trình đúc kết được trong các hoạt động nghiên cứu được chuyển giao về BM KT-KT để ứng dụng trong việc giảng dạy ở các mức độ khác nhau (Bảng 10.2-Phụ lục 4) Trong đó, nội dung về hệ thống thông tin kế toán được sử dụng trong hoạt động giảng tại phòng mô phỏng, các nội dung về kế toán quản trị ứng dụng vào các tình huống, ví dụ về thực tiễn cho sinh viên.

2. Điểm mạnh

Giảng viên, SV tham gia tích cực trong NCKH và vận dụng có hiệu quả kết quả nghiên cứu để cải tiến công tác dạy và học, có sự hỗ trợ tích cực từ phía nhà trường. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau và kết quả của nhiều đề tài đã gắn kết với các hoạt động giảng dạy và học tập, giúp GV có nhiều ví dụ vận dụng vào bài giảng để NH dễ hiểu và nắm bắt kiến thức.

3. Điểm tồn tại

Chưa đồng đều giữa nghiên cứu về lĩnh vực kinh tế và lĩnh vực kế toán. Nhiều Gv Bộ môn thực hiện các đề tài về kinh tế, quản trị nhiều hơn lĩnh vực kế toán.

4. Kế hoạch hành động

Tiếp tục phát huy khả năng nghiên cứu và vận dụng kết quả nghiên cứu càng sâu rộng hơn nữa trong công tác giảng dạy, đồng thời, từ năm 2021 cố gắng liên kết đội ngũ GV trong BM và KKT lại với nhau để thực hiện các nghiên cứu sâu và rộng hơn, nhất là phát triển đội ngũ nghiên cứu trong các cán bộ trẻ tại Bộ môn.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 10.5. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, phòng thí nghiệm, hệ thống công nghệ thông tin và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT, một đơn vị đã được công nhận là đạt chuẩn [H10.10.05.01], các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích cho ngành Kế toán đã được tổ chức bài bản, đa dạng, phong phú, có ý nghĩa thiết thực; định kỳ được khảo sát nhằm đánh giá, điều chỉnh và cải tiến để nhằm đáp ứng kịp thời nhu cầu NH, phù hợp với thực tiễn của xã hội được thể hiện trong quyết định về việc công bố quy trình công tác tại Trường ĐHCT. Tất cả các hoạt động hỗ trợ và tiện ích đều được quy định trong các quy trình làm việc của trường trong đó, tiêu chuẩn chất lượng của các hoạt động này được quy định bằng thời gian phục vụ hoặc nội dụng, chất lượng và thái độ phục vụ [H5.05.01.04].

Nhà trường đã thành lập đơn vị chuyên trách cung cấp các dịch vụ tư vấn, hỗ trợ cho NH như Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Dịch vụ, TTHL, Trung tâm Nghiên cứu và Ứng dụng công nghệ, Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp SV, Không gian sáng chế [H1.01.01.15(19,20)]. Nhà trường tổ chức nhiều chương trình hỗ trợ cho NH như hỗ trợ vốn, hỗ trợ khởi nghiệp, việc làm… góp phần nâng cao chất lượng đào tạo của nhà trường nói chung, đáp ứng yêu cầu của xã hội về chất lượng nguồn nhân lực. Các chương trình hỗ trợ SV ngày càng đa dạng, phong phú [H1.01.01.15(19)] đồng thời hoạt động hỗ trợ được quy định đánh giá thông qua các phiếu khảo sát cho người dùng [H10.10.05.02], các nghiên cứu khảo sát ý kiến người dùng [H10.10.05.03] và qua các báo cáo kết quả hoạt động của đơn vị [H9.09.02.15(1,2)].

Nhà trường chú trọng đầu tư hệ thống CNTT phục vụ hoạt động đào tạo. Hiện nay, tất cả hệ thống máy tính được nối mạng Internet, hệ thống mạng Internet và Wifi được sử dụng miễn phí trong toàn trường phục vụ hoạt động đào tạo và nghiên cứu của

GV và NH [H1.01.01.15 (23)]. Nhà trường trang bị đầy đủ các thiết bị tin học để hỗ trợ hiệu quả các hoạt động quản lý của trường. Nhà trường có bộ phận chuyên trách quản trị mạng, đảm bảo hệ thống mạng hoạt động thông suốt. Việc nâng cấp và bảo trì các hệ thống phần mềm phục vụ, hỗ trợ công tác dạy và học được thực hiện thường xuyên nhằm đáp ứng tốt hơn nhu cầu đào tạo và nghiên cứu, theo dõi phản hồi NH và các BLQ về mức độ đáp ứng nhu cầu về đào tạo và nghiên cứu của hệ thống CNTT. Bên cạnh đó, BM có phân công CVHT và Khoa cũng có cố vấn trợ lý quản lý SV là nguồn nhân lực đắc lực hỗ trợ SV ngành Kế toán [H7.07.01.07(1-5)]. Mỗi SV hay học viên cao học/nghiên cứu sinh học tập ở ĐHCT đều được cung cấp email [@student.ctu.edu.vn và @gstudent.ctu.edu.vn], bao gồm cả hệ thống học tập trực tuyến và lưu trữ đám mây miễn phí. SV và học viên được sử dụng đến tháng thứ 3 sau khi ra trường [H10.10.05.04].

Tất cả các quy trình công tác đều được quy định cụ thể thực hiện các bước (giai đoạn), thời gian cho mỗi giai đoạn, đơn vị thực hiện giai đoạn tương ứng và có chú thích, sơ đồ hóa cụ thể. Các quy trình này được tiếp cận dễ dàng ở trang chủ website của Trường ĐHCT. Mặc dù các BLQ có thể phản hồi đến Nhà trường trực tiếp thông qua thư góp ý hoặc gián tiếp qua hệ thống CVHT nhưng việc phản hồi thực hiện các thủ tục hành chính hoặc các quy trình chưa được nhanh chóng đến NH và giảng viên.

Thông qua việc khảo sát lấy ý kiến người dùng gồm cả GV và SV, các dịch vụ hỗ trợ được đánh giá và cải tiến liên tục. Năm 2015, Trường ĐHCT thực hiện việc CNTT hóa toàn Trường với internet được phủ rộng bởi dự án 1.000 máy tính. Hệ thống thư viện Trường được bổ sung thường xuyên về số lượng đầu sách và nâng cao chất lượng sách [H10.10.05.05]. Bên cạnh việc bổ sung theo kế hoạch hàng năm, Sách còn được TTHL bổ sung theo yêu cầu của GV [H10.10.05.06]. Căn cứ vào những điểm mạnh và hạn chế, những năm về sau, công tác ĐBCL được đẩy mạnh, khắc phục những điểm hạn chế và đạt các chuẩn GDĐH Việt Nam và Quốc tế [H10.10.05.01]. Trường ĐHCT đã phát triển nhiều dự án nhằm phát triển hệ thống các PTN, các trung tâm hỗ trợ hoạt động cho NH từ các nguồn vốn khác nhau, đặc biệt là từ nguồn vốn vay ODA Nhật Bản thực hiện dự án nâng cấp Trường ĐHCT [H10.10.05.07].

Về ký túc xá, dịch vụ ký túc xá phục vụ cho sinh viên không ngừng được cải thiện và đánh giá liên tục. Cụ thể, khuôn viên và các phòng tại ký túc xá được bảo trì, sửa chữa thường xuyên nhằm đảm bảo điều kiện sống tốt nhất cho sinh viên. Quy trình

đăng ký, xét duyệt vào ký túc xá được tin học hóa thay cho hình thức đăng ký thủ công đã giúp sinh viên cập nhật thông tin thuận lợi và nhanh chóng. Ngoài ra, Ban quản lý ký túc xá còn phân công cán bộ tiếp nhận đề nghị sửa chữa cơ sở vật chất thông báo qua hệ thống website của Phòng công tác sinh viên [H10.10.05.08].Các buổi họp định kỳ vào mỗi học kỳ để lắng nghe tâm tư nguyện vọng của sinh viên nội trú luôn được Ban quản lý ký túc xá quan tâm, từ đó có hướng điều chỉnh kịp thời [H10.10.05.09]. Như vậy, với việc ứng dụng công nghệ thông tin, sự tiếp nhận và phản hồi thông tin thường xuyên và liên tục từ Ban quản lý ký túc xá nói riêng và Phòng công tác sinh viên nói chung đá góp phần tích cực vào việc chăm lo đời sống vật chất và tinh thần cho sinh viên tại trường.

Về dịch vụ chăm sóc y tế, thông tin tuyên truyền về dịch bệnh cũng được Phòng công tác sinh viên cập nhật thường xuyên tại website nhằm giúp sinh viên có thể chủ động phòng ngừa và bảo vệ sức khỏe của bản thân [H10.10.05.10].

2. Điểm mạnh

Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá và cải tiến thường xuyên. Các dịch vụ hỗ trợ NH đa dạng. Dự án nâng cấp trường ĐHCT từ nguồn ODA Nhật Bản hiện đại hóa hệ thống PTN và các trung tâm hỗ trợ NH phục vụ tốt cho công tác đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Chưa có công cụ, phương tiện thuận lợi cho việc phản hồi hoặc đánh giá việc thực hiện theo các quy trình chuẩn.

4. Kế hoạch hành động

Từ năm học 2021 - 2022, BM KT-KT lên kế hoạch đề nghị các đơn vị dịch vụ của trường bổ sung các công cụ (như máy tính bảng) để đưa phản hồi trực tiếp tại vị trí làm việc hoặc cung cấp đường dẫn (Qcode) để đưa phản hồi gián tiếp cho các tiện ích, dịch vụ hỗ trợ NH.

5. Tự đánh giá

Đạt (Mức 5/7)

Tiêu chí 10.6. Cơ chế phản hồi của các bên liên quan có tính hệ thống, được đánh giá và cải tiến

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT đã thiết lập và vận hành hiệu quả cơ chế phản hồi thông tin của các BLQ, trong đó TTQLCL giữ vai trò chủ trì và có sự tham gia của các tổ ĐBCL cấp đơn vị và các phòng ban liên quan [H10.10.01.01; H10.10.03.01]. Ngoài việc kiện toàn nhân sự tham gia vào cơ chế này Trường đã ban hành các văn bản quy định [H4.04.01.01(1,2)], hướng dẫn [H10.10.01.02], các công cụ thực hiện (trực tiếp và trực tuyến) giúp tạo ra thông tin và thông tin phản hồi từ đại diện các BLQ trong và BLQ ngoài về các khía cạnh hoạt động trong giáo dục đào tạo, nghiên cứu, phục vụ và trách nhiệm xã hội của Trường và của các đơn vị. Các thông tin và thông tin phản hồi sau khi thu thập được phân tích, báo cáo nhằm phục vụ các mục đích khác nhau bảo đảm nguyên tắc hướng đến việc đạt được các lợi ích đa chiều.

Khoa KT với đội ngũ CB thuộc tổ ĐBCL gồm 10 người (gồm các thành viên là Ban Lãnh đạo Khoa, văn phòng và các trưởng/phó BM) là một thành tố tích cực trong cơ chế phản hồi BLQ của Trường [H10.10.01.02]. Một số hoạt động của Khoa trong việc phối hợp vận hành cơ chế bao gồm: tổ chức thông tin đến BLQ về các văn bản, quy định, hướng dẫn cấp Trường, cử CB tham gia tập huấn, hội nghị về công tác BLQ và khảo sát BLQ, xây dựng thông tin liên lạc BLQ, phối hợp với TT.QLCL trong các đợt khảo sát, nghiên cứu các kết quả và báo cáo khảo sát [H1.01.01.08(15); H1.01.01.07(1-5)] để có các điều chỉnh [H3.03.03.03]. Ngoài ra, trung tâm quản lý chất lượng cũng đã ban hành Công văn số 35/ĐBCL&KT ngày 5/6/2014 về việc đổi mới mẫu phiếu lấy ý kiến phục vụ cho công tác đảm bảo chất lượng [H10.10.06.01], tại KTT cũng thực hiện họp giao ban 2 tuần 1 lần để phổ biến, cập nhật các thông tin một cách nhanh chóng [H10.10.06.01(1,2)], [H5.05.01.04]. Đại diện các BLQ của đơn vị được tham gia đóng góp ý kiến thông qua hoạt động lấy ý kiến NH [H10.10.06.03], [H1.01.01.17(1-3)], các buổi làm việc lãnh đạo tiếp xúc NH, các phiên phỏng vấn BLQ trong đánh giá nội bộ và đánh giá ngoài về CTĐT và CSGD, khảo sát mở ngành đào tạo, khảo sát điều chỉnh CTĐT, khảo sát đề tài NCKH của GV và SV, trao đổi tại hội nghị, hội thảo, họp hội, trao đổi qua điện thoại, diện thư, e-mail, diễn đàn,… Bản thân đơn vị quản lý CTĐT cũng có các hình thức khác nhau để thu nhận ý kiến phản hồi của các BLQ để kịp thời điều chỉnh CTĐT của mình như thông qua nghiên cứu khảo sát, qua phỏng vấn cựu SV hoặc thông qua thu nhận ý kiến liên tục của SV trong hoạt động dạy học của mình [H1.01.01.17(1-3)].

Có các vấn đề được Trường và đơn vị ghi nhận trong tiến trình thực hiện thời gian qua, đơn cử như: tỉ lệ phản hồi của các BLQ trong nhiều đợt khảo sát chưa cao như kỳ vọng do nhận thức và cam kết chưa cao; việc cập nhật thông tin của BLQ ngoài còn hạn chế do kênh thông tin hoạt động chưa hiệu quả; chưa thực hiện các biện pháp ràng buộc, chế tài đối với các đơn vị và cá nhân có kết quả phản hồi chưa tích cực. Thông qua các cuộc họp triển khai và rút kinh nghiệm trong từng giai đoạn [H10.10.06.03], [10.10.06.04] Trường ĐHCT và các đơn vị liên quan đã từng bước tháo gỡ các khó khăn, điều chỉnh và cải tiến quy trình phối hợp thực hiện, qua đó giúp lần lượt điều chỉnh và cải tiến các khía cạnh và hoạt động có liên quan.

Có thể khẳng định là cơ chế phản hồi thông tin các BLQ giúp Trường và các đơn vị không ngừng cải thiện chất lượng các khía cạnh chưa được đại diện các BLQ đánh giá cao và nâng cao hơn nữa chất lượng các khía cạnh nhận được phản hồi tích cực từ đại diện các BLQ, góp phần đáng kể vào các kết quả về đánh giá, kiểm định chất lượng và xếp hạng của Trường trong giai đoạn 2015-2020.

2. Điểm mạnh

Trường thiết lập được cơ chế phản hồi của các BLQ mang tính hệ thống, tin học hóa, được củng cố, hoàn thiện dần và đánh giá, cải tiến giúp vận hành hiệu quả đáp ứng mục tiêu nâng cao chất lượng các khía cạnh hoạt động của Trường và các đơn vị.

3. Điểm tồn tại

Sự tham gia của các BLQ trong nhiều đợt khảo sát chưa đáp ứng kỳ vọng. Đồng thời, chưa có các cơ chế ràng buộc, chế tài để chấn chỉnh, xử lý các trường hợp liên quan đến các kết quả phản hồi chưa tích cực.

4. Kế hoạch hành động

Trong năm học 2020-2021, Trường tổ chức hội nghị giúp các đơn vị thảo luận và thực hiện các giải pháp khuyến khích các BLQ tham gia vào cơ chế phản hồi thông tin, qua đó nâng cao dần tỉ lệ phản hồi đáp ứng kỳ vọng.

Trong năm học 2020-2021, Trường rà soát, điều chỉnh cơ chế phản hồi về các quy định giúp đơn vị có thể thực hiện việc chấn chỉnh, xử lý các trường hợp nhận được phản hồi chưa tích cực từ đại diện các BLQ.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 10

Trường ĐHCT có nhiều kênh thông tin để thu nhận các phản hồi từ các BLQ, từ đó làm cơ sở cho GV có những điều chỉnh đúng đắn, kịp thời cho CTĐT và CTDH của ngành Kế toán. Quy trình thu nhận thông tin này được thiết lập rõ ràng, minh bạch, nhanh chóng và đa dạng là nhờ hệ thống thông tin và đội ngũ CB chuyên trách tiếp nhận, điều chỉnh và cải tiến. Bên cạnh đó, nhà trường cũng có đơn vị phụ trách là TTQLCT, đơn vị này theo dõi và thu nhận phản hồi của các BLQ liên tục (ít nhất là mỗi học kỳ 1 lần) về hoạt động dạy, học và sự tương thích giữa CĐR với hoạt động dạy – học. Phản hồi nhanh chóng đến GV, quản lý Khoa và Ban giám hiệu là điều kiện để kịp thời điều chỉnh hoạt động dạy-học và quản lý. Hơn thế nữa, chất lượng của CTĐT còn được phát triển thêm thông qua các ứng dụng của những đề tài NCKH các cấp vào thực tế giảng dạy của các GV trong đơn vị. Và cuối cùng nhưng không kém phần quan trọng là những dịch vụ hỗ trợ NH đi kèm như hệ thống thư viện, PTN, dịch vụ tiện ích cũng làm đảm bảo cho sự thành công của chương trình. Tuy việc thiết lập và điều chỉnh cơ chế phản hồi của các BLQ đã được thực hiện, nhưng động lực để NH thực hiện các phản hồi chính xác và đầy đủ là chưa đủ mạnh nên tỉ lệ phản hồi của NH lên hoạt động giảng dạy và CTĐT chưa cao. Từ năm 2021, Trường ĐHCT tập trung thiết lập các cơ chế khuyến khích người học nghiêm túc phản hồi các ý kiến thông qua các kênh thông tin. Đồng thời, đầu tư mua sắm các thiết bị hỗ trợ (như máy tính bảng, phần mềm) cho việc phản hồi thuận lợi hơn, đặc biệt là trong công tác hành chính, dịch vụ. Bên cạnh đó, BM KT-KT kết hợp với KKT khuyến khích giảng viên đầu tư nghiên cứu nhiều hơn trong lĩnh vực khoa học giáo dục.

Tiêu chuẩn 10 có 6 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt. Mức đạt: 5,00.

Tiêu chuẩn 11. Kết quả đầu ra

Mở đầu

Kết quả đầu ra là tiêu chuẩn quan trọng để đánh giá chất lượng của một chương trình đào tạo. Kết quả đầu ra được đo lường trên cơ sở của 5 tiêu chí gồm: (1) Tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng; (2) Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng; (3) Tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng; (4) Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng; (5) Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Tại Trường

ĐHCT kết quả đầu ra luôn được quan tâm và có những điều chỉnh kịp thời trong công tác đào tạo nhằm đáp ứng được yêu cầu của người học nói riêng và xã hội nói chung.

Tiêu chí 11.1. Tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp là một trong những tiêu chí quan trọng phản ánh kết quả đầu ra của một chương trình đào tạo. Trường ĐHCT luôn hướng đến mục tiêu giảm thiểu tỷ lệ thôi học đến mức thấp nhất, từ đó giúp người học có thể hoàn thành chương trình đào tạo và đạt được mục tiêu của chương trình đào tạo.

Để làm được điều này trường ĐHCT đã ban hành và cập nhật đầy đủ các quy định có liên quan đến công tác học vụ hay còn gọi là quy chế học vụ [H5.05.01.02(1-5)]. Việc cụ thể hóa các quy định thành văn bản, duy trì và ngày càng hoàn thiện đã giúp cho người học nắm rõ quyền và trách nhiệm của mình khi tham gia vào hoạt động đào tạo tại trường từ đó có kế hoạch học tập phù hợp nhằm đạt được mục tiêu đã đề ra. Đồng thời, các văn bản hiện hành cũng là cơ sở để nhà trường giải quyết các vấn đề có liên quan đến công tác học vụ.

Để giảm tỷ lệ thôi học, định kỳ trường ĐHCT có ban hành các thông báo có liên quan như kiểm tra thông tin học tập của người học, lập danh sách người học có kết quả học tập kém hoặc chậm tiến độ [H5.05.04.02(1-9)]. Các thông báo này là rất cần thiết giúp người học kịp thời chấn chỉnh lại thái độ học tập nhằm cải thiện kết quả học tập.

Đối với người học đã hoàn thành đầy đủ chương trình đào tạo và thỏa mãn các điều kiện khác theo đúng quy định tại quy chế học vụ thì được xét tốt nghiệp [H5.05.01.02(1-5)]. Đối với người học bị cảnh cáo học vụ nhà trường luôn lập danh sách và thông tin kịp thời cho các cấp trực thuộc để có hướng hỗ trợ kịp thời cho người học [H5.05.04.02(1-9)], khoa kinh tế cũng tiến hành rà soát và thông tin trực tiếp cho CVHT để có hướng hỗ trợ kịp thời và thông báo cho gia đình người học [H8.08.04.04(1-4)]. Đối với người học bị cảnh báo học vụ nhưng tiếp tục không cải thiện trong học kỳ tiếp theo thì sẽ bị buộc thôi học. Trong trường hợp này trường ĐHCT sẽ ra quyết định xóa tên sinh viên và có báo cáo chi tiết lý do buộc thôi học cho người học biết, đơn cử như buộc thôi học do kết quả học kém 2 học kỳ liên tiếp, tạm

nghỉ quá thời gian quy định, không đăng ký học phần 2 học kỳ liên tiếp hay không nộp đầy đủ hồ sơ nhập học [H11.11.01.01(1-14)].

Điểm nổi bật của trường ĐHCT trong công tác quản lý tỷ lệ thôi học, tỷ lệ tốt nghiệp là việc tổng hợp số liệu về kết quả học tập, tiến độ học tập của người học được thực hiện dưới sự hỗ trợ của phần mềm quản lý đào tạo. Phần mềm cấp quyền truy cập và quản lý cho từng đối tượng trực thuộc như cấp quản lý (phòng, ban chức năng, khoa, Bộ môn), giảng viên là cố vấn học tập, giảng viên giảng dạy và người học [H5.05.04.01]. Với sự vận hành đồng bộ của phần mềm quản lý đào tạo thì thông tin về tiến độ học tập và kết quả học tập được cập nhật kịp thời, nhanh chóng và chính xác.

Để làm rõ hơn về kết quả đầu ra ngành Kế toán trên cơ sở tiêu chí tỷ lệ thôi học và tỷ lệ tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng, báo cáo tự đánh giá phân tích chi tiết như sau:

*** Về tỷ lệ thôi học:

Qua Bảng 11.1 – Phụ lục 4 (trích từ minh chứng [H11.11.01.02]) cho thấy tỷ lệ thôi học qua các khóa học của ngành Kế toán là thấp, trung bình là 6,35%. Nếu so với tỷ lệ thôi học trung bình của khoa Kinh tế thì tỷ lệ này được đánh giá là có khả quan và chỉ bằng ½ tỷ lệ thôi học của khoa.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến tỷ lệ thôi học của người học ngành Kế toán nhưng nhìn chung đa số lý do xuất phát từ cá nhân của người học, như người học có nguyện vọng chuyển sang học ngành khác hoặc vì lý do gia đình phải nghỉ học [H11.11.01.01(1-14)], [H11.11.01.03] [H11.11.01.05(1-14)].

Việc duy trì tỷ lệ thôi học ở mức thấp và ổn định qua các giai đoạn là nhờ vào sự phối hợp kịp thời giữa trường, trợ lý giáo vụ khoa, sự nhắc nhở và đôn đốc của trưởng Bộ môn trong việc rà soát kịp thời các trường hợp có nguy cơ bỏ học [H8.08.04.04(1-4)], [H11.11.01.04]. Phòng công tác sinh viên là bộ phận được giao nhiệm vụ chuyên trách theo dõi về vấn đề thôi học của người học [H7.07.01.02], [H7.07.01.06]. Định kỳ, các trường hợp bị cảnh báo học vụ đều được phòng CTSV thông báo bằng văn bản đến người học toàn trường [H5.05.04.02(1-9)]. Đây cũng là cơ sở để cấp khoa, đặc biệt là CVHT nắm thông tin nhằm tìm hiểu nguyên nhân và có hướng xử lý kịp thời giúp người học cải thiện và có thể tiếp tục tham gia học tập tại trường [H5.05.02.05(1-4)].

Về công tác CVHT, tại trường ĐHCT hoạt động này được tổ chức chỉnh chu và là nhiệm vụ thường xuyên của giảng viên [H5.05.01.02(1-5)]. Cụ thể, nhà trường có ban hành quy định về công tác CVHT, việc họp lớp được cải tiến theo thời gian như thực hiện họp lớp cố định theo thời khóa biểu của trường trung bình 1 lần/tháng đã kịp thời động viên nhắc nhở người học cải thiện kết quả học tập của mình. Bộ môn có ban hành sổ tay hướng dẫn sinh hoạt CVHT mỗi buổi họp định kỳ. CVHT căn cứ vào phân quyền tại phần mềm quản lý có thể nắm rõ về hồ sơ của các sinh viên do mình quản lý như thông tin lý lịch, tiến độ học tập, kết quả học tập, từ đó có những nhắc nhở kịp thời [H11.11.01.06].

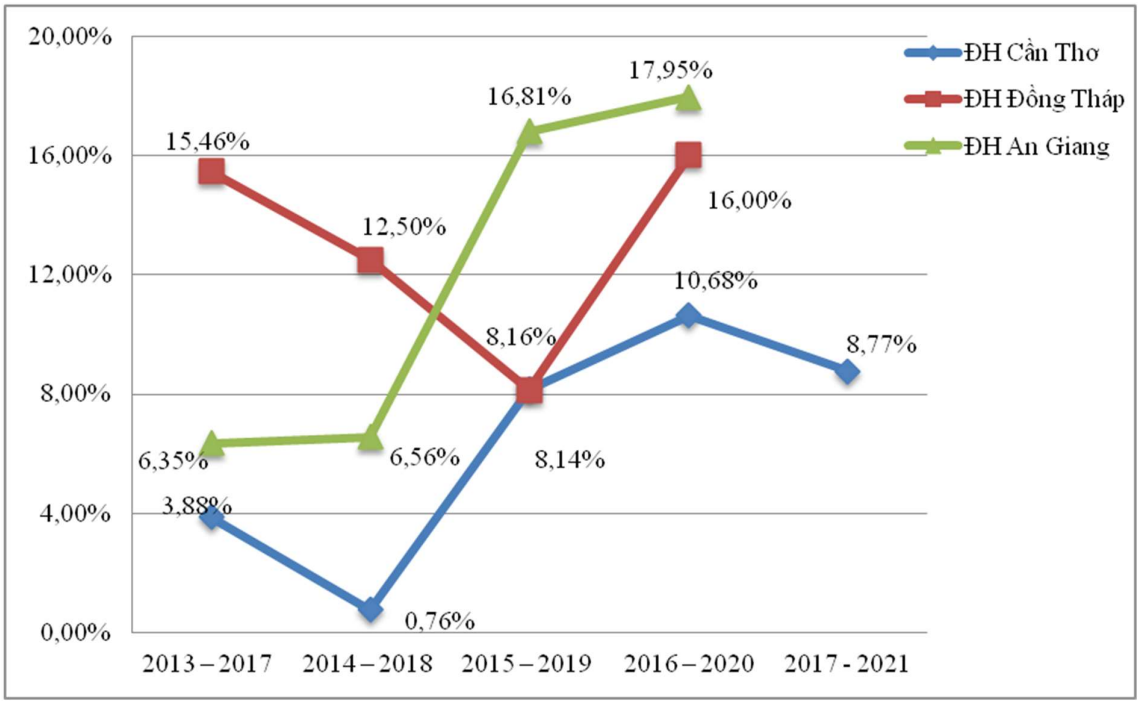

Nguồn: [H11.11.01.02], [H11.11.01.07], [H11.11.01.08]

Hình 11.1 Đối sánh tỷ lệ thôi học ngành Kế toán trường ĐH Cần Thơ, ĐH Đồng Tháp và ĐH An Giang

Qua Hình 11.1 cho thấy tỷ lệ thôi học của người học ngành Kế toán tại trường ĐHCT có sự khác biệt so với trường ĐH Đồng Tháp và trường ĐH An Giang. Xem xét ở tất cả các khóa đào tạo thì tỷ lệ thôi học của ngành Kế toán trường ĐH Cần Thơ là thấp nhất (trừ niên khóa 2015 – 2019 là chênh lệch không đáng kể so với trường ĐHĐT). Qua số liệu đã thể hiện sự cố gắng của tập thể trường ĐHCT nói chung và Bộ môn kế toán kiểm toán nói riêng trong việc quản lý người học thôi học.

*** Về tỷ lệ tốt nghiệp

Qua Bảng 11.2 – Phụ lục 4 cho thấy, tỷ lệ tốt nghiệp trung bình của người học ngành Kế toán so với trung bình khoa kinh tế là tương đương nhau. Tỷ lệ tốt nghiệp của người học chịu sự chi phối bởi tỷ lệ thôi học như đã phân tích ở trên. Tỷ lệ tốt nghiệp của người học ngành Kế toán từ niên khóa 2013 – 2017 đến niên khóa 2017 – 2021 có sự biến động không đồng đều, trung bình tỷ lệ tốt nghiệp của người học ngành Kế toán là 88,21% [H11.11.01.09] và thấp so với trung bình chung của khoa Kinh tế (95,67%).

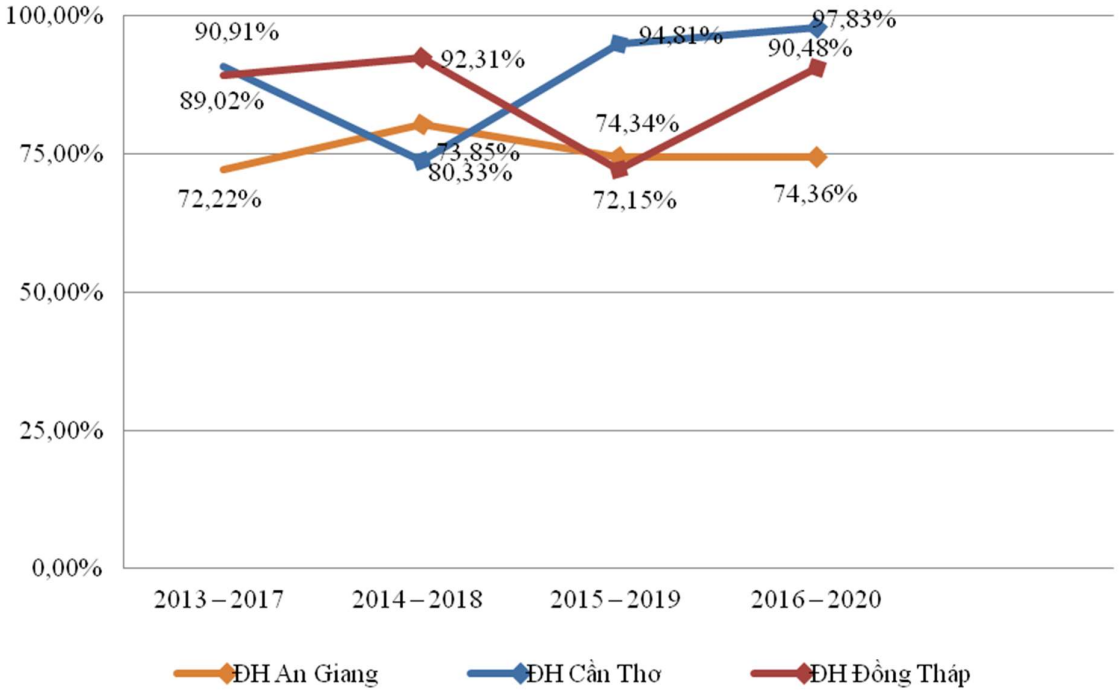

Nguồn: [H11.11.01.07], [H11.11.01.08], [H11.11.01.09]

Hình 11.2 Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp của ngành Kế toán trường ĐH Cần Thơ, ĐH Đồng Tháp và ĐH An Giang

Qua Hình 11.2 cho thấy tỷ lệ tốt nghiệp của người học ngành Kế toán tại trường ĐHCT so với trường ĐH Đồng Tháp và ĐH An Giang có sự biến động qua các khóa học. Tỷ lệ tốt nghiệp của người học tại trường ĐHCT luôn cao hơn trường ĐH Đồng Tháp và ĐH An Giang (ngoại từ niên khóa 2014 - 2018). Qua đó thể hiện những mặt nổi bật của trường ĐHCT trong việc quản lý và đôn đốc người học tốt nghiệp đúng hạn.

Căn cứ vào các nguyên nhân dẫn đến quyết định nghỉ học của người học nhà trường thường xuyên tổ chức nhiều hoạt động để người học có thêm sự gắn kết với

trường, với lớp như chương trình "Chào đón tân sinh viên ngành Kế toán" được thực hiện đều đặn vào mỗi năm học [H1.01.01.21(1-4)]. Ngoài ra, CVHT tăng cường theo dõi, giúp đỡ cho người học có kết quả học tập yếu kém hay có hoàn cảnh khó khăn thông qua việc theo dõi kết quả học tập và hoàn cảnh của từng người học trên hệ thống quản lý đào tạo hoặc lấy thông tin từ các buổi họp lớp định kỳ [H11.11.01.06)], [H5.05.02.05(1-4)]. Ngoài ra, nhà trường có nhiều kênh giới thiệu việc làm cho người học để người học có thêm thu nhập trang trải cuộc sống nhằm giảm áp lực về chí phí học tập [H11.11.01.10(1-5)].

Tóm lại, công tác xác lập, phân tích và đánh giá tỷ lệ người học tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học tại trường ĐHCT được thực hiện tốt, theo đúng quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo, có sự cập nhật hàng năm để cải tiến chất lượng CTĐT. Tỷ lệ thôi học của người học ngành Kế toán trung bình là 6,35% và có sự biến động giữa các khóa nhưng không đáng kể, số lượng người học thôi học do hoàn cảnh khó khăn hoặc do nguyện vọng chuyển sang ngành khác là chính yếu, các lý do bị buộc thôi học từ học lý do học kém là không đáng kể.

2. Điểm mạnh

Công tác giám sát, phân tích, đánh giá và đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học của người học ngành Kế toán được thực hiện đều đặn để cải tiến chất lượng CTĐT. Quy trình hỗ trợ và xử lý thông tin được ban hành rõ ràng. Cố vấn học tập luôn bám sát và hỗ trợ người học kịp thời.

3. Điểm tồn tại

Tình trạng thôi học của người học vẫn còn tồn tại, các yếu tố về cá nhân và gia đình ảnh hưởng rất lớn đến kết quả học tập của người học. Một số người học là nữ phải tạm nghỉ học để để giải quyết việc riêng hoặc kết hôn trong thời gian theo học cũng ảnh hưởng đến kết quả học tập. Đây cũng là vấn đề cần tiếp tục tìm hiểu và có hướng hỗ trợ thêm cho người học.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn KTKT sẽ yêu cầu CVHT tổ chức rà soát về kết quả học tập của người học vào cuối mỗi học kỳ và lập danh sách cụ thể cho từng lớp. Trên cơ sở đó có hướng hỗ trợ và giúp đỡ kịp thời cho người học. Hỗ trợ người học lựa chọn và điều chỉnh lại kế hoạch học tập cho phù hợp với năng lực của bản thân. CVHT tìm hiểu nguyên nhân và phối hợp với gia đình để hỗ trợ người học. Tìm kiếm các nguồn tài chính nhằm hỗ

trợ cho người học gặp khó khăn về mặt kinh tế. Tăng cường tư vấn tâm lý cho người học đặc biệt là người học là nữ.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.2. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Theo quy định của trường ĐHCT thời gian để người học học tập và tốt nghiệp thông thường là 4 năm (08 học kỳ) cho chương trình cử nhân Kế toán. Với đặc điểm của học chế tín chỉ người học sẽ được xét tốt nghiệp khi hoàn tất tổng số tín chỉ theo yêu cầu của CTĐT, do đó người học có thể tốt nghiệp sớm hoặc chậm hơn 4 năm tùy theo khả năng học tập và tối đa là người học có 8 năm để hoàn thành (trong đó 4 năm theo tiến độ và 4 năm chậm tiến độ). Thời gian tối đa này là thỏa đáng, giúp người học có thể nhận được bằng tốt nghiệp khi phải gián đoạn việc học tập vì lý do cá nhân như phải tạm nghỉ do sức khỏe kém, tạm nghỉ để thực hiện nghĩa vụ quân sự, tạm nghỉ để kiếm việc làm giải quyết khó khăn gia đình.

Để đáp ứng được nhu cầu xét tốt nghiệp của người học Nhà trường tổ chức xét tốt nghiệp định kỳ 3 lần/năm và người tốt nghiệp sẽ được nhận bằng đại học sau 30 ngày kể từ ngày ban hành quyết định tốt nghiệp [H5.05.01.02(1-5)]. Điều này mở ra nhiều cơ hội cho người học trong quá trình tìm kiếm việc làm. Tại trường ĐHCT, người học hoàn toàn có thể tự chủ động sắp xếp kế hoạch học tập dựa vào chương trình đào tạo đã công bố [H1.01.01.01(1-5)], [H3.03.03.02(1-3)]. Ưu điểm của việc áp dụng đào tạo theo hệ thống tín chỉ tại trường ĐHCT đã giúp người học có thể học tập theo năng lực của bản thân và sớm hoàn thành chương trình học.

Để đảm bảo tiến độ học tập và kịp thời nhắc nhở người học, trường ĐHCT phân giao nhiệm vụ theo dõi và giám sát thời gian học tập của người học cho phòng công tác sinh viên làm đầu mối quản lý [H7.07.01.02], [H7.07.01.06]. Căn cứ vào quy định về công tác học vụ [H5.05.01.02(1-5)] định kỳ phòng CTSV phát hành thông báo để thông tin về các trường hợp vi phạm quy chế có thể dẫn đến bị buộc thôi học nhằm giúp người học kiểm tra và điều chỉnh kịp thời [H5.05.04.02(1-9)]. Thời gian tốt nghiệp của người học bị chi phối rất lớn trên cơ sở người học lập kế hoạch học tập dựa vào khung CTĐT đã được công bố [H1.01.01.01(1-5)]. Khi mới nhập học người học

được CVHT tư vấn lập kế hoạch học tập từ 3,5 năm đến 4 năm, nhưng kế hoạch này người học có thể linh hoạt thay đổi và điều chỉnh ở từng học kỳ. Người học được tự do lựa chọn các môn tự chọn tuỳ theo nhu cầu học tập của mình với sự hướng dẫn của CVHT [H3.03.03.02(1-3)]. Các công việc liên quan và thời gian để người học thực hiện điều chỉnh được nhà trường ban hành Công văn hướng dẫn đầy đủ rõ ràng [H8.08.04.01]

Căn cứ vào Bảng 11.3 – Phụ lục 4 [H11.11.02.01], thời gian tốt nghiệp trung bình của người học ngành Kế toán là 3,91 năm ngắn hơn so với thời gian tốt nghiệp của trung bình chung khoa Kinh tế là 3,92 năm, chứng tỏ người học đã tốt nghiệp đúng và sớm hơn tiến độ. Số lượng người học ngành Kế toán tốt nghiệp trước hạn chiếm 35,35% và đúng hạn là 85,16%. Việc tốt nghiệp trước hạn giúp người học có nhiều cơ hội hơn trong quá trình tìm kiếm việc làm, tiết kiệm thời gian và chi phí học tập. Đồng thời, thời gian tốt nghiệp có xu hướng ngày càng rút ngắn đã khẳng định những cải tiến CTĐT và cách tổ chức của nhà trường trong việc tạo điều kiện tối đa cho người học hoàn thành CTĐT. Cụ thể, người học có thể đăng kí học tập ở cả 3 học kỳ (học kỳ I, học kỳ II và học kỳ Hè), điều này có thể giúp rút ngắn thời gian học và tăng cơ hội hoàn thành các học phần chưa đạt yêu cầu trong chương trình đào tạo [H1.01.01.01(1-5)]. Đối với các học phần đại cương như tin học, anh văn, giáo dục quốc phòng khi người học có các bằng cấp tương đương thì sẽ được xem xét miễn học, vấn đề này được ghi rõ trong quy chế học vụ. Quy trình và thủ tục xét miễn học phần được thực hiện nhiều đợt trong năm và người học không cần tham gia học các môn này khi được xét miễn [H5.05.03.06], [H5.05.03.07], [H5.05.03.08], [H8.08.04.02(1-2)].

Ngoài ra, công tác nhắc nhở sinh viên học tập kém và chậm tiến độ học tập được thực hiện đều đặn vào mỗi học kỳ. Cụ thể, định kỳ trường có gửi sách sinh viên bị cảnh báo học vụ theo từng học kỳ và ghi rõ lý do cho người học biết [H5.05.04.02(1-9)]. Công tác truyền thông cho các văn bản này cũng được thực hiện xuyên suốt từ cấp trường đến cấp khoa, Bộ môn và CVHT từ đó kịp thời nắm bắt được thực trạng của người học nhằm có hướng xử lý khả thi nhất [08.08.04.04(1-4)]. Bộ môn luôn chỉ đạo CVHT thường xuyên theo dõi, rà soát tình hình học tập của người học để đảm bảo tốt nghiệp đúng hạn [H11.11.01.04]. Từ các thông tin này CVHT được phân công là đầu mối tìm hiểu nguyên nhân và nhắc nhở người học nhằm cải thiện việc học tập [H5.05.02.05(1-4)], [H11.11.02.02(1-4)]. Trong trường hợp người

học có kết quả học tập kém CVHT với sự hỗ trợ của phần mềm quản lý đào tạo sẽ nhanh chóng nắm thông tin, từ đó kịp thời theo dõi nhắc nhở và tư vấn người học đăng ký học phần phù hợp để cải thiện được kết quả học tập [H11.11.01.09].

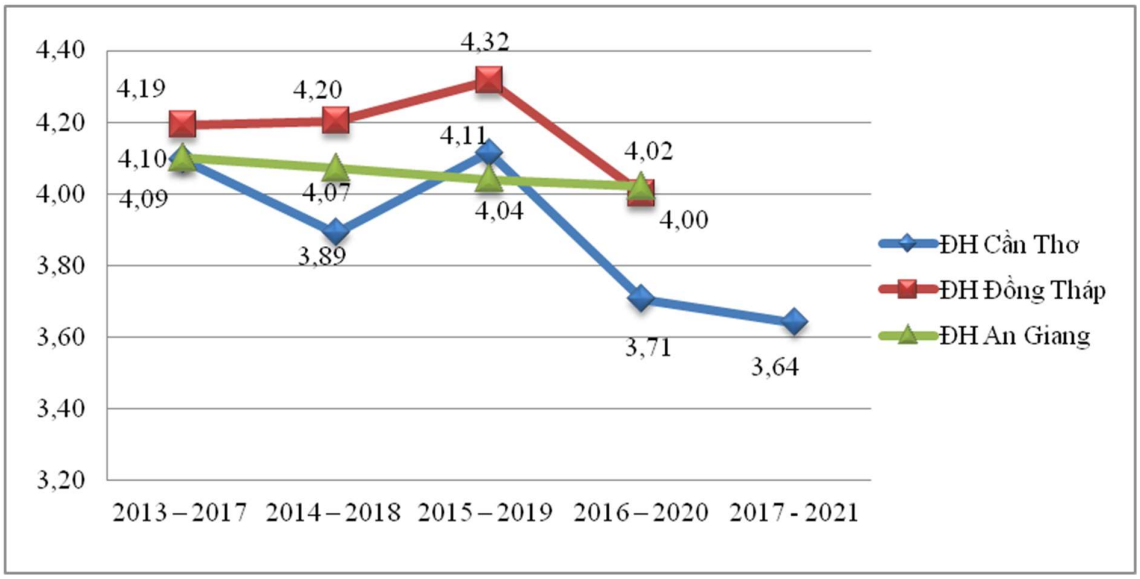

Nguồn: [H11.11.02.01], [H11.11.01.07], [H11.11.01.08]

Hình 11.3 Đối sánh thời gian tốt nghiệp trung bình của ngành Kế toán trường ĐH Cần Thơ, ĐH Đồng Tháp và ĐH An Giang

Qua Hình 11.3 cho thấy thời gian tốt nghiệp trung bình của người học ngành Kế toán tại các trường trong khu vực ĐBSCL có xu hướng giảm qua các niên khóa. Điểm nổi bật là thời gian tốt nghiệp trung bình của người học ngành Kế toán tại ĐHCT nhìn chung là sớm hơn so với các trường khác. Qua kết quả đối sánh một lần nữa khẳng định thời gian tốt nghiệp trung bình của người học ngành Kế toán được đánh giá tốt và đạt yêu cầu là hoàn toàn có cơ sở.

2. Điểm mạnh

Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Luận điểm này được chứng minh thông qua việc trường ĐHCT có văn bản hướng dẫn cụ thể về các hoạt động liên quan đến thời gian và kế hoạch học tập của người học. Ngoài ra, CVHT và các phòng ban tích cực thông tin, hỗ trợ kịp thời giúp người học chủ động trong việc xây dựng kế hoạch học tập của mình. Việc nhà trường tổ chức điều chỉnh kế hoạch học tập nhiều lần trong năm giúp người học có thể cập nhật kịp thời kế hoạch của bản thân, từ đó góp phần hạn chế tối đa tình trạng chậm tiến độ học tập. Bên cạnh đó, nhà trường còn tạo điều kiện cho người học xét miễn các học

phần như anh văn, tin học, giáo dục quốc phòng cũng góp phần rút ngắn thời gian học tập tại trường. Tất cả các hoạt động này nêu trên đã đóng góp tích cực cho người học rút ngắn thời gian học tập và cải thiện thời gian tốt nghiệp.

3. Điểm tồn tại

Nhà trường chưa tổ chức đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình của người học ngành Kế toán đối với người học ở các trường khác. Một số người học tuy đã nhận được sự tư vấn từ CVHT nhưng việc bố trí kế hoạch học tập mang tính chủ quan và không phù hợp dẫn đến quá tải và chậm tiến độ. Một số người học thường xuyên đi làm thêm cũng ảnh hưởng đến kết quả học tập nói riêng và thời gian tốt nghiệp nói chung. Bên cạnh đó, việc lựa chọn xét miễn học phần chưa được người học tích cực thực hiện và chủ yếu tiến hành trong năm học cuối dẫn đến bị động và trễ tiến độ học tập so với kế hoạch ban đầu.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn cần tăng cường ra soát hoạt động tự học của người học nhằm sử dụng hiệu quả hai giờ tự học ở nhà. Định hướng cho người học lựa chọn các môn học thay thế phù hợp và thi các chứng chỉ để được miễn học phần theo đúng quy định của trường. Xây dựng lộ trình nhắc nhở người học thi các chứng chỉ để được miễn học phần trong 3 năm đầu của khóa học thay vì để người học tự quyết định nhằm tránh tình trạng bị động vào học kỳ cuối. CVHT tăng cường quản lý kế hoạch học tập của người học kém vào mỗi học kỳ thay vì để người học tự quyết định.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.3. Tỷ lệ có việc làm sau tốt nghiệp được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Trường ĐHCT đã triển khai thực hiện việc điều tra khảo sát việc làm của người học sau một năm tốt nghiệp liên tục hàng năm [H11.11.03.01(1-10)]. Vào mỗi năm học Trung tâm quản lý chất lượng được phân công xây dựng kế hoạch tổ chức, quản lý việc thực hiện và tổng hợp kết quả khảo sát việc làm [H11.11.03.02]. Hoạt động này còn có sự phối hợp giữa khoa, Bộ môn và cố vấn học tập, trong đó CVHT là người trực tiếp liên hệ sinh viên để tiến hành khảo sát việc làm [H11.11.03.03(1-5)]. Sau khi tiến hành khảo sát qua nhiều kênh khác nhau kết quả khảo sát việc làm sẽ được Bộ

môn tổng hợp và gửi về văn phòng khoa để lập báo cáo phân tích và đánh giá tổng thể [11.11.03.04(1-5)]. Căn cứ vào kết quả từ phía Bộ môn, khoa sau đó sẽ tổng hợp số liệu chung cho cả khoa và nộp báo cáo về trường [11.11.03.05(1-5)]. Đồng thời, trên cơ sở dữ liệu cấp khoa cung cấp cùng với thông tin được tổng hợp từ trung tâm QLCL, trường ĐHCT lập báo cáo chung và gửi đến bộ giáo dục và đào tạo theo đúng biểu mẫu quy định [H11.11.03.06(1-5)].

Hoạt động khảo sát việc làm hàng năm không những cung cấp thông tin về tình hình có việc làm của người học mà còn cung cấp thông tin về mức độ phù hợp của công việc với chuyên ngành đào tạo, khu vực làm việc và thu nhập của người học sau khi ra trường (thông tin về mức thu nhập trung bình được thu thập từ năm 2018 đến nay). Bên cạnh đó, qua hoạt động khảo sát còn giúp nhà trường xác định được các điểm còn tồn tại trong CTĐT nhằm có những cải tiến kịp thời.

Qua số liệu ở Bảng 11.4 – Phụ lục 4 cho thấy sau một năm tốt nghiệp tỷ lệ người học ngành Kế toán tìm được việc làm chiếm tỷ lệ khá cao. Nhìn chung tỷ lệ có việc làm trung bình của người học ngành Kế toán sau một năm tốt nghiệp là 95,89% và cao hơn tỷ lệ trung bình của khoa Kinh tế là 93,96%. Riêng năm 2017 tỷ lệ này chỉ đạt 87%, tuy nhiên tỷ lệ này đã có cải thiện vượt bật năm 2018 đạt 97,26% và năm 2019 đạt 98,21%. Bên cạnh đó, tỷ lệ người học có việc làm đúng và gần với chuyên ngành đào tạo đều đạt tỷ lệ khá cao (trên 70%), đặc biệt năm 2019 là 93,55% và năm 2020 là 96,97%. Điều này cho thấy người học tốt nghiệp ngành Kế toán tại trường ĐHCT có năng lực nghề nghiệp và đáp ứng được nhu cầu của thị trường lao động hiện nay.

Xem xét về khu vực làm việc, đa số người học ngành Kế toán tham gia công tác tại khu vực tư nhân là chủ yếu (Bảng 11.5 – Phụ lục 4), điều này xuất phát từ đặc điểm của nền kinh tế Việt Nam ngày càng chuyển dịch mạnh mẽ theo cơ chế thị trường, số lượng đơn vị kế toán nhà nước (công ty nhà nước) ngày càng thu hẹp và thay vào đó là sự phát triển của các đơn vị kế toán tại khu vực tư nhân vì vậy việc người học tham gia nhiều vào khu vực này là phù hợp. Về thu nhập của người học sau khi tốt nghiệp, qua thống kê cho thấy trung bình số người học tốt nghiệp sau một năm có mức thu nhập đa số là từ 5 triệu đồng trở lên, cụ thể năm 2018 là 98,41%, năm 2019 là 82,86% và năm 2020 là 82,86%. Nếu so với các ngành nghề khác người học ngành Kế toán được đánh

giá là có thu nhập cao hơn đa số các ngành nghề khác được đào tạo tại trường ĐHCT [H11.11.03.07(1-3)].

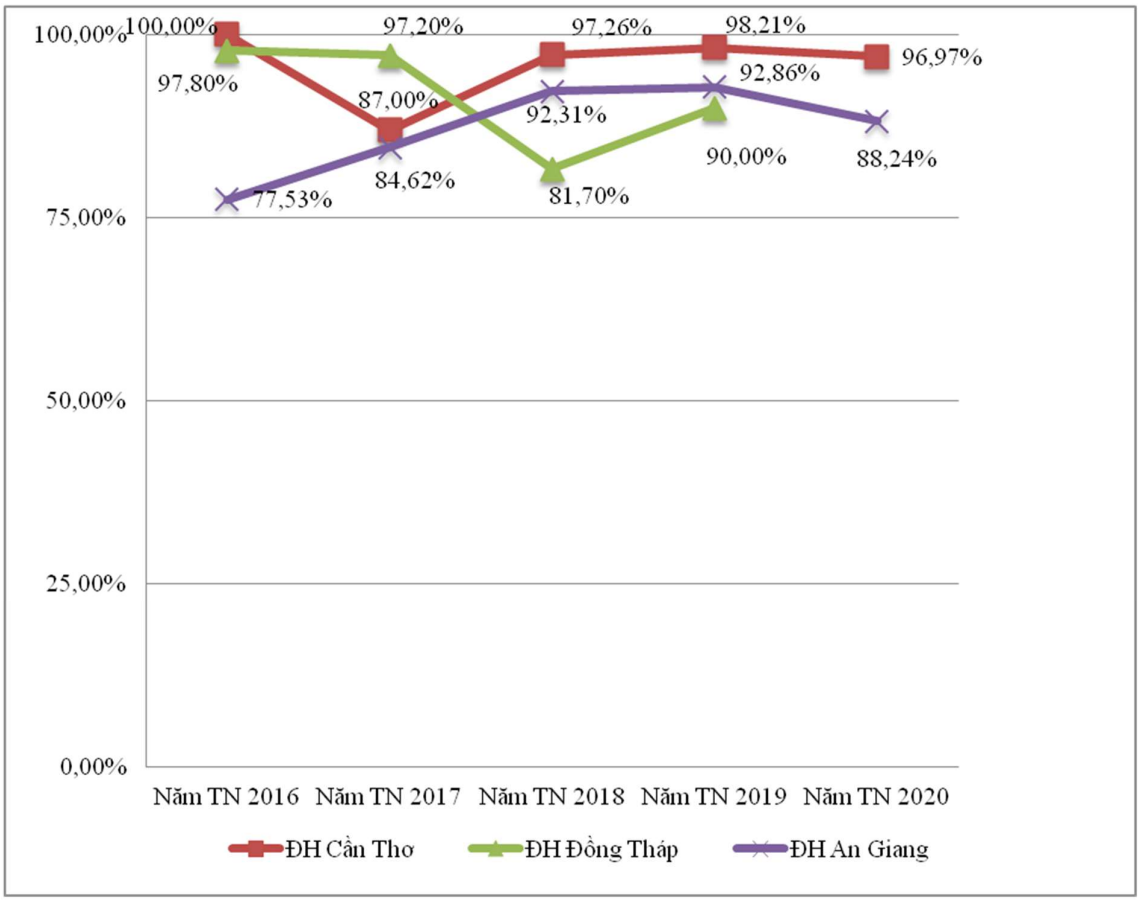

Nguồn: [H11.11.01.07], [H11.11.01.08], [11.11.03.06(1-5)].

Hình 11.4 Đối sánh tỷ lệ có việc làm của người học ngành Kế toán trường ĐHCT so với trường ĐH Đồng Tháp, trường ĐH An Giang (tính trên số người học có phản hồi)

Qua Hình 11.4 cho thấy tỷ lệ có việc làm sau một năm tốt nghiệp của người học ngành Kế toán trường ĐHCT luôn cao hơn trường ĐH Đồng Tháp và ĐH An Giang (ngoại trừ năm 2017) và tỷ lệ có việc làm có xu hướng tăng. Điều này thể hiện chất lượng đầu ra của người học ngành Kế toán trường ĐHCT ngày càng tốt. Người học tốt nghiệp ngành Kế toán tại trường ĐHCT sau khi ra trường cơ hội có việc làm luôn đạt tỷ lệ cao.

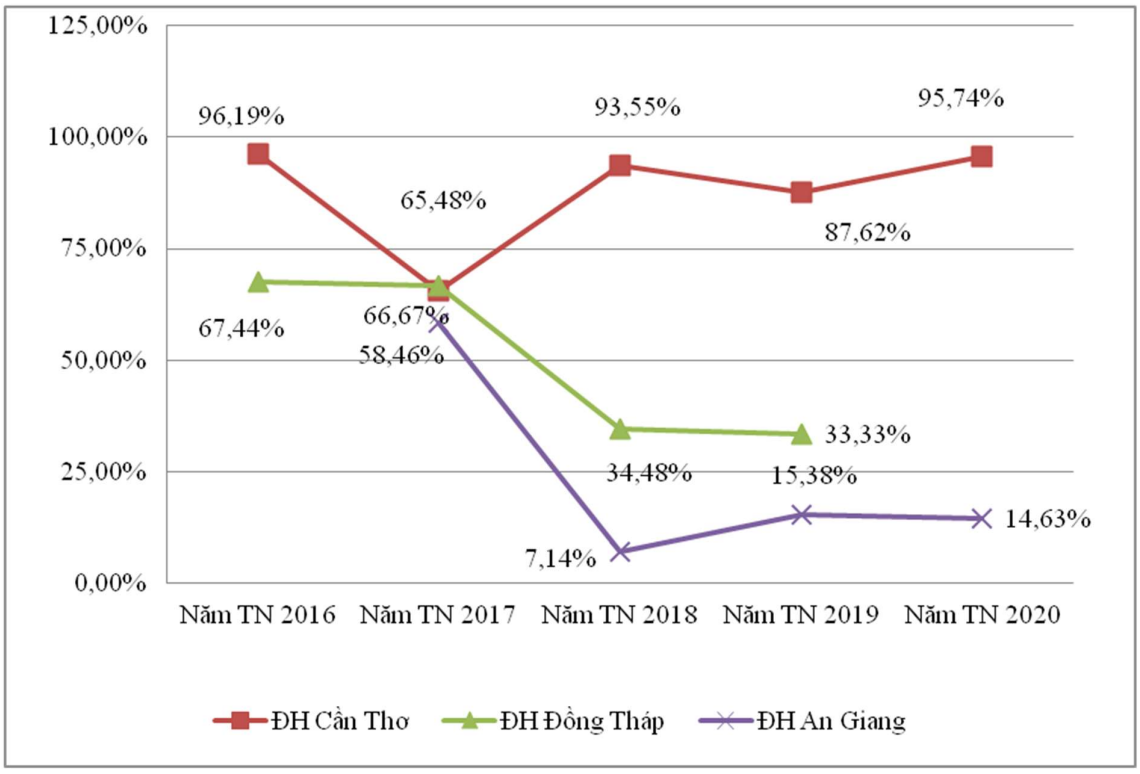

Nguồn: [H11.11.01.07], [H11.11.01.08], [11.11.03.06(1-5)].

Hình 11.5 Đối sánh tỷ lệ có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo của người học ngành Kế toán trường ĐHCT so với trường ĐH Đồng Tháp (tính trên số người học có phản hồi)

Qua Hình 11.5 cho thấy tỷ lệ có việc làm đúng chuyên ngành đào tạo sau một năm tốt nghiệp của người học ngành Kế toán trường ĐHCT luôn cao hơn ĐH Đồng Tháp và ĐH An Giang. Điều này thể hiện người học tốt nghiệp ngành Kế toán từ trường ĐHCT luôn được các nhà tuyển dụng quan tâm, lựa chọn và bố trí công việc đúng với ngành nghề đào tạo. Điều này giúp người học có cơ hội vận dụng các kiến thức, nội dung đã đào tạo trong chuyên ngành vào đúng công việc khi tuyển dụng.

Tóm lại, thông tin việc làm của người học sau khi tốt nghiệp được Bộ môn tổng hợp và gửi đến bộ phận chuyên trách của Khoa kinh tế xử lý, phân tích, cùng với các thông tin phản hồi khác gửi đến cấp trường nhằm xây dựng bộ dữ liệu chung cho cả trường về tình hình có việc làm của người học sau một năm tốt nghiệp. Từ cơ sở dữ liệu này, các cấp tại trường ĐHCT có đủ thông tin để đề xuất các biện pháp cải tiến CTĐT sao cho phù hợp nhu cầu của xã hội. Ngoài ra, tỷ lệ người học có việc làm liên tục tăng và chuyên môn được đào tạo đúng vị trí công tác sau khi ra trường đã góp phần không nhỏ vào tốc độ phát triển kinh tế xã hội trong và ngoài khu vực ĐBSCL.

Để tỷ lệ này ngày càng được cải thiện và duy trì ổn định thì một số hoạt động trao dồi kiến thức và kỹ năng cho người học như: kỹ năng mềm, thường xuyên tổ chức các buổi sinh hoạt chuyên đề, tập huấn kỹ năng mềm cho người học, tăng cường giới thiệu việc làm cho người học như: cung cấp cho người học thông tin tuyển dụng [H11.11.01.10 (1-5)]; phối hợp với doanh nghiệp và các đơn vị tuyển dụng tổ chức hội chợ việc làm và ngày hội tuyển dụng thường xuyên [H11.11.03.08]. Thành lập trung tâm tư vấn, hỗ trợ và khởi nghiệp sinh viên nhằm thực hiện công tác chuyên môn trong việc hỗ trợ về việc làm và khởi nghiệp trong sinh viên [H11.11.03.09], [H7.07.01.02]. Nhà trường cũng đã tăng cường trao đổi người học với các trường khác trong và ngoài nước để giúp người học mở mang kiến thức, tăng cơ hội tìm học bổng sau khi tốt nghiệp và giúp người học tiếp cận được kiến thức từ các quốc gia tiên tiến [H4.04.03.05(1-4)]. Đặc biệt, việc giao kết với các đơn vị sử dụng lao động và các cơ sở giáo dục khác nhằm phục vụ công tác đào tạo, hỗ trợ việc làm được thực hiện thường xuyên giúp người học được trãi nghiệm thực tế cũng góp phần tăng tỷ lệ có việc làm sau khi tốt nghiệp [H11.11.03.10(1-4)], [H11.11.03.11(1-4)].

2. Điểm mạnh

Tỷ lệ người học có việc làm được xác lập, giám xác dựa trên kết quả khảo sát hàng năm. Nhà trường có thực hiện nhiều biện pháp hỗ trợ và giúp người học tăng cường cơ hội tìm kiếm việc làm. Công tác khảo sát, đánh giá và đề xuất các biện pháp tăng cường tỷ lệ có việc làm được thực hiện nghiêm túc. Người học ngành Kế toán trường ĐHCT được bố trí việc làm đúng chuyên ngành đào tạo, mức thu nhập khá ổn định và tương đối cao so với mặt bằng chung trên thị trường lao động. Xem xét về các chỉ tiêu như đã nêu trường ĐHCT luôn được đánh giá cao hơn so với các trường khác trong vùng ĐBSCL.

3. Điểm tồn tại

Hiện nay, Nhà trường chưa đối sánh tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm của ngành Kế toán với người học cùng ngành ở các trường khác. Vẫn còn người học chưa có việc làm và một bộ phận không nhỏ người học phải tìm kiếm cơ hội việc làm ở những ngành nghề trái với chuyên ngành đào tạo. Nhưng nguyên nhân chủ yếu xuất phát từ khía cạnh cá nhân người học muốn học thêm để nâng cao trình độ hoặc muốn mở rộng cơ hội làm việc sang một ngành nghề khác. Ngoài ra, rào cản về ngoại ngữ cũng ảnh hưởng đến khả năng tiếp cận việc làm của người học trong thời kỳ hội nhập

quốc tế. Biểu mẫu thu thập dữ liệu khảo sát việc làm đa số là câu hỏi nhiều lựa chọn chưa đáp ứng hết được thông tin cần cung cấp nhằm phục vụ cho việc đánh giá CTĐT.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn KTKT tổ chức đối sánh tỷ lệ người học tốt nghiệp có việc làm của ngành Kế toán với người học cùng ngành ở các trường khác. Đồng thời tăng cường đánh giá và tìm hiểu nguyên nhân cụ thể ở nhóm người học chưa tìm được việc làm. Tập trung phát triển mạng lưới cựu sinh viên ngành Kế toán để mở rộng cơ hội việc làm cho người học cũng như hỗ trợ người học tìm kiếm được nơi thực tập phù hợp với chuyên ngành đào tạo. Tăng cường rà soát thông tin của người học trước khi tốt nghiệp nhằm tạo cơ sở dữ liệu chính xác và đầy đủ phục vụ cho công tác khảo sát việc làm sau một năm tốt nghiệp. Phát triển năng lực ngoại ngữ cho người học nhằm giúp người học có thêm cơ hội việc làm tại các công ty đa quốc gia.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Tiêu chí 11.4 Loại hình và số lượng các hoạt động nghiên cứu của người học được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Hoạt động NCKH của người học luôn nhận được sự quan tâm từ trường ĐHCT nói chung và khoa Kinh tế nói riêng. Thông qua hoạt động NCKH người học có thể rèn luyện tinh thần tự học tập và tự nghiên cứu vì vậy NCKH đóng vai trò quan trọng nhằm đảm bảo chất lượng đào tạo đại học. Tại trường ĐHCT hoạt động NCKH của người học bao gồm: tham gia thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở dành cho sinh viên; tham gia các hội thảo khoa học dành cho sinh viên các cấp; công bố kết quả NCKH trên các tạp chí khoa học; hoặc có thể tham gia thực hiện đề tài NCKH các cấp với giảng viên trong và ngoài Bộ môn. Hoạt động NCKH của người học luôn đảm bảo chất lượng và được đánh giá thận trọng từ hội đồng khoa học của khoa và trường.

Tính từ năm 2016 đến nay, Bộ môn KTKT có 3 đề tài NCKH cấp cơ sở do sinh viên thực hiện (chiếm 12% tổng số đề tài của khoa Kinh tế), trong đó có 2 đề tài của sinh viên chuyên ngành Kế toán và 1 đề tài của sinh viên chuyên ngành Kiểm toán [H11.11.04.01(1-5)]. Số lượng người học ngành Kế toán thực hiện đề tài NCKH cấp cơ sở còn khiêm tốn. Nguyên nhân là do giới hạn trong kinh phí thực hiện và giới hạn của trường về số lượng đề tài cấp cơ sở được thực hiện mỗi năm. Đồng thời, do đặc

điểm trong việc tiếp cận số liệu thực tế tại các đơn vị kế toán rất khó khăn nên số đề tài chuyên ngành Kế toán nhìn chung là ít. Tuy chỉ có 3 đề tài NCKH cấp cơ sở nhưng số lượng sinh viên tham gia thực hiện các đề tài này là 9 sinh viên và các đề tài đều hoàn thành đúng tiến độ [H11.11.04.02(1-3)]. Điểm đặc biệt là trong năm 2020 và năm 2021 số lượng đề tài NCKH cấp cơ sở của sinh viên ngành Kế toán luôn chiếm 50% tổng số đề tài được duyệt của khoa. Điều này chứng tỏ năng lực NCKH của sinh viên ngành Kế toán đang dần được cải thiện.

Trong 5 năm gần đây, số lượng người học chuyên ngành Kế toán cùng tham gia thực hiện đề tài với giảng viên ngày càng tăng [H11.11.04.03]. Để hỗ trợ người học tiếp cận được hoạt động NCKH, mỗi năm giảng viên của Bộ môn luôn tuyển chọn người học ngành Kế toán cùng thực hiện đề tài NCKH hoặc phối hợp với người học trong việc xuất bản các bài báo trên tạp chí khoa học có uy tín. Hoạt động này vừa giúp người học cải thiện kiến thức chuyên ngành vừa cải thiện kỹ năng NCKH. Ngoài ra, mỗi năm Bộ môn KTKT đều tổ chức các buổi seminar học thuật chuyên ngành và mỗi báo cáo đều có sự tham gia của người học ngành Kế toán [H10.10.04.01(1-3)]. Người học chuyên ngành Kế toán còn có cơ hội trải nghiệm hoạt động học thuật thông qua các cuộc thi do đoàn khoa và ban điều phối liên ngành tổ chức như cuộc thi A2F, CPA tiềm năng [H11.11.04.04(1-3)]. Ngoài ra, công tác trao đổi sinh viên hoặc cử người học đi học tập ngắn hạn ở nước ngoài được thực hiện đều đặn hàng năm cũng góp phần phát triển tư duy và kỹ năng NCKH của người học [H4.04.03.05(1-4)]. Bên cạnh đó, Khoa Kinh tế còn ký biên bản hợp tác với nhiều đơn vị trong và ngoài nước nhằm giúp người học có thêm cơ hội học hỏi, kinh nghiệm nghiên cứu mới [H11.11.03.10(1-4)], [H11.11.03.11(1-4)].

Nhằm đẩy mạnh các hoạt động NCKH của người học, Nhà trường đã xây dựng hệ thống theo dõi, giám sát các loại hình nghiên cứu và hoạt động NCKH . Hoạt động này là sự phối hợp đồng bộ của các đơn vị chuyên môn. Thứ nhất, phòng Quản lý Khoa học là đầu mối để tham mưu cho Nhà trường xây dựng Kế hoạch phát triển Khoa học và Công nghệ. Thứ hai, trợ lý NCKH của khoa là đầu mối liên hệ giữa đơn vị với phòng Quản lý Khoa học. Đặc biệt, Nhà trường ban hành đầy đủ các văn bản quy định để hướng dẫn cụ thể, chi tiết cho người học tham gia NCKH: gồm quy trình quản lý đề tài cấp cơ sở (do sinh viên thực hiện) [H11.11.04.05], các biểu mẫu thực hiện đề tài NCKH cấp Trường do người học thực hiện được thiết kế sẵn

[H11.11.04.06], các vấn đề trọng tâm cần nghiên cứu đối với đề tài cấp cơ sở do sinh viên thực hiện theo 5 lĩnh vực NCKH ưu tiêu của trường [H11.11.04.07(1-2)]. Đặc biệt, các biểu mẫu và quy trình thực hiện đều được công khai tại website của Phòng Quản lý khoa học đã giúp người học dễ dàng tìm kiếm và tra cứu thông tin (https://dra.ctu.edu.vn/bieu-mau-van-ban.html). Nhằm tăng cường hoạt động NCKH trong sinh viên, hàng năm nhà trường đều thông báo rộng rãi về việc đăng ký đề tài NCKH trong sinh viên [H11.11.04.08(1-2)] và phòng Quản lý Khoa học có tổ chức các buổi hướng dẫn giúp người học dễ dàng tiếp cận hoạt động này [H11.11.04.09].

Xem xét về mặt kinh phí dành cho NCKH, nhằm đạt mục tiêu nâng cao chất lượng đào tạo, kinh phí phục vụ cho hoạt động NCKH của trường ĐHCT được huy động từ nhiều nguồn khác nhau: kinh phí sự nghiệp của nhà nước, kinh phí hợp tác với các địa phương, doanh nghiệp, kinh phí hợp tác quốc tế về NCKH và kinh phí từ hoạt động chuyển giao các sản phẩm khoa học và công nghệ. Riêng kinh phí đầu tư cho NCKH của người học hàng năm được trích từ nguồn thu học phí, tổng nguồn kinh phí chi cho đề tài NCKH trong của toàn trường trong 5 năm gần đây 9.501.675.000 đồng (Chín tỉ năm trăm lẻ một triệu, sáu trăm bảy mươi lăm nghìn đồng). Riêng số tiền cấp cho người học ngành Kế toán tối đa là 15 triệu đồng/đề tài được duyệt, tương ứng là 30 triệu đồng cho 2 đề tài [H11.11.04.01(1-5)]. Ngoài ra, Nhà trường cũng thường xuyên, kiểm tra nhắc nhở giáo viên hướng dẫn và người học về thời gian thực hiện đề tài, do đó số lượng người học thực hiện đề tài đều nghiệm thu đúng tiến độ theo quy định [H6.06.04.09].

Qua Bảng 11.6 – Phụ lục 4 cho thấy hoạt động NCKH cấp trường của người học ngành Kế toán còn hạn chế so với trung bình chung của khoa Kinh tế. Tuy nhiên trong thời gian gần đây giảng viên và người học đã có những cải tiến vượt bật về số lượng đề tài thực hiện và số lượng thành viên tham gia. Để đánh giá khách quan hơn về hoạt động NCKH của sinh viên ngành Kế toán, báo cáo thực hiện đối sánh số liệu thống kê với trường ĐH Đồng Tháp và trường ĐH An Giang [H11.11.01.07], [H11.11.01.08]. Căn cứ vào minh chứng thì hoạt động NCKH của sinh viên ngành Kế toán tại trường ĐH Đồng Tháp nhiều hơn ĐHCT về số lượng đề tài cấp trường (5 đề tài cấp trường so với ĐHCT là 3 đề tài), bài báo đăng tạp chí 2 bài, báo cáo hội nghị hội thảo 2 bài (ĐHCT không có). Riêng trường ĐH An Giang thì hoạt động NCKH của sinh viên ngành Kế toán là không có. Qua phân tích cho thấy, không chỉ trường

ĐHCT mà các trường ĐH khác hoạt động NCKH của ngành Kế toán nhìn chung là hạn chế. Tuy nhiên, trường ĐHCT đã có sự cố gắng nhất định trong hoạt động này trên cơ sở tình hình NCKH của sinh viên ngành Kế toán ngày càng được cải thiện.

Tóm lại, để cải thiện được hoạt động này trong thời gian tới giảng viên tại Bộ môn cần tăng cường khuyến khích người học tham gia NCKH trên nhiều hướng như thông tin về đăng ký thực hiện đề tài NCKH cấp trường trên lớp, đăng ký nhận người học ngành Kế toán cùng tham gia đề tài các cấp. Ngoài ra, trường và khoa cần tăng cường liên kết với các sở ban ngành và các đơn vị kế toán để giúp người học có đủ cơ sở dữ liệu để thực hiện được đề tài đúng chuyên ngành.

2. Điểm mạnh

Hoạt động NCKH của người học tại Bộ môn KTKT luôn được sự hỗ trợ tận tâm của lãnh đạo Bộ môn nói riêng và cấp Khoa, Trường nói chung. Giảng viên và người học luôn ý thức được hoạt động NCKH là nhiệm vụ phải thực hiện trong giai đoạn hiện nay và đã có những cải thiện vượt bậc về số lượng tham gia cũng như số lượng đề tài được thực hiện đúng chuyên ngành.

3. Điểm tồn tại

Hoạt động NCKH của người học ngành Kế toán còn tồn tại một số hạn chế khách quan như việc thu thập số liệu khó khăn, đề tài kế toán thực hiện chủ yếu là phân tích định tính và thống kê mô tả, chưa có nhiều đề tài theo hướng phân tích chính sách về kế toán, hoặc phân tích định lượng. Nguồn kinh phí phục vụ cho hoạt động NCKH cho người học ngành Kế toán nhìn chung còn hạn chế. Người học ngành Kế toán còn e ngại trong việc thực hiện NCKH.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn KTKT thực hiện các giải pháp để tăng cường hoạt động NCKH theo hướng phản biện chính sách về kế toán và tiếp cận hội nhập các quy định về kế toán quốc tế. Giảng viên cần động viên người học mạnh dạng đăng ký thực hiện NCKH dưới các hình thức khác nhau. Bộ môn cần tăng cường khuyến khích và làm cầu nối giữa người học và các nghiên cứu sinh tại khoa để tăng cường cơ hội thực hiện hoạt động NCKH trong hoạt động đào tạo. Nhà trường cần tổ chức đối sánh các loại hình NCKH và số lượng NCKH của người học ngành Kế toán với ngành này ở các trường đại học khác để đối sánh được sự khác biệt trong việc định lượng hoạt động NCKH

giữa các trường. Phối hợp với các đơn vị trong và ngoài trường để hỗ trợ người học tham gia hoạt động NCKH.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 4/7)

Tiêu chí 11.5 Mức độ hài lòng của các bên liên quan được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng

1. Mô tả hiện trạng

Để làm rõ hơn về chất lượng đầu ra của CTĐT ngành Kế toán, Bộ môn KTKT tiến hành khảo sát 04 bên liên quan gồm giảng viên, nhà tuyển dụng, cựu sinh viên và người học với kết quả như sau:

a) Đối với giảng viên: Bộ môn KTKT đã khảo sát lấy ý kiến của 46 giảng viên trong và ngoài Bộ môn có tham gia giảng dạy các môn học trong CTĐT ngành [H1.01.01.18(1-3)]. Căn cứ vào kết quả khảo sát này Bộ môn có cơ sở để tiến hành điều chỉnh kịp thời các vấn đề còn tồn tại của CTĐT. Kết quả được tổng hợp cụ thể tại Bảng 11.7 – Phụ lục 4.

Qua Bảng 11.7 – Phụ lục 4 cho thấy, phần lớn các giảng viên đều hài lòng và rất hài lòng về CTĐT ngành Kế toán, với điểm số hài lòng dao động từ 4,26 đến 4,61. Độ lệch chuẩn giữa các câu trả lời dao động trong khoảng 0,57 đến 0,87 cho thấy độ tin cậy về kết quả trong mẫu khảo sát. Đánh giá chung của đội ngũ giảng viên tham gia khảo sát là hài lòng về CTĐT ngành Kế toán với mức độ hài lòng trung bình là 4,46 và độ lệch chuẩn là 0,54. Ngoài việc khảo sát để phục vụ cho kiểm định này thì, định kỳ mỗi năm các cấp của Trường ĐHCT đều tổ chức Hội nghị viên chức nhằm tạo điều kiện để giảng viên đóng góp ý kiến về các hoạt động giảng dạy [H4.04.02.08(1-5)]. Trong số các nội dung khảo sát thì chỉ tiêu về chăm sóc sức khỏe y tế, đời sống và hoạt động lấy ý kiến học đánh giá học phần đạt điểm số thấp nhất. Đây là vấn đề nhà trường cần quan tâm điều chỉnh kịp thời nhằm tăng mức độ hài lòng của người dạy, góp phần cải tiến chất lượng giáo dục.

b) Đối với nhà tuyển dụng: Bộ môn KTKT đã khảo sát lấy ý kiến của 25 nhà tuyển dụng (các đơn vị có sử dụng người lao động là cựu sinh viên ngành Kế toán) nhằm có cơ sở đánh giá tính thực tiễn và khả năng đáp ứng của CTĐT ngành Kế toán [H1.01.01.09(1-6)]. Hoạt động khảo sát này được thực hiện định kỳ trước mỗi đợt điều

chỉnh CTĐT nhằm có cơ sở cải tiến CTĐT sao cho gắn với thực tế và nhu cầu của xã hội. Kết quả thống kê được trình bày cụ thể tại Bảng 11.8 – Phụ lục 4.

Qua Bảng 11.8 – Phụ lục 4 cho thấy, phần lớn các nhà tuyển dụng đều hài lòng và rất hài lòng với chất lượng đào tạo của người học ngành Kế toán, điểm số về mức độ hài lòng dao động từ 3,64 đến 4,32. Độ lệch chuẩn giữa các câu trả lời dao động trong khoảng 0,50 đến 0,76 cho thấy độ tin cậy về kết quả trong mẫu khảo sát. Trong các chỉ tiêu được khảo sát, thì chỉ tiêu "Lượng thông tin về CTĐT do Trường ĐHCT cung cấp" được đánh giá ở mức thấp nhất với số điểm là 3,64. Như vậy cho thấy Trường ĐHCT cần có những kết nối nhiều hơn với NTD trong việc thiết kế CTĐT nói chung và CTĐT ngành Kế toán nói riêng. Đặc biệt, sau khi tham vấn ý kiến của NTD về cải tiến CTĐT thì cần có phản hồi cụ thể về kết quả và các cải tiến về CTĐT. Ngoài ra, số lượng NTD hoạt động trong nhiều lĩnh vực và đa dạng về loại hình kinh doanh vì vậy việc trang bị thêm cho người học các kỹ năng xã hội là cần thiết trong bối cảnh hiện nay. Bên cạnh việc thu thập ý kiến trong các đợt khảo sát định kỳ, thì ý kiến của NTD cũng được Khoa Kinh tế thu thập thông qua các buổi hội chợ việc làm, các chương trình tuyển dụng hoặc các buổi giao lưu với doanh nghiệp [H1.01.01.09(1-6)], [H11.11.03.08], [H11.11.03.10(1-4)].

c) Đối với cựu sinh viên: Định kỳ Bộ môn KTKT đã khảo sát lấy ý kiến của 18 cựu sinh viên ngành Kế toán [H1.01.01.17(1-4)]. Đối tượng khảo sát là các cựu sinh viên đã tốt nghiệp và đã tìm được việc làm, họ đã làm việc thực tế và đã có cơ hội đối chiếu kiến thức đã được học tại trường so với các yêu cầu nghề nghiệp tại đơn vị. Kết quả khảo sát cựu sinh viên kế toán được thể hiện cụ thể ở Bảng 11.9 – Phụ lục 4.

Qua Bảng 11.9 – Phụ lục 4 cho thấy cựu sinh viên hài lòng và rất hài lòng với CTĐT ngành Kế toán, ngoại trừ tiêu chí "Việc tổ chức giảng dạy ngoại ngữ trong chương trình đào tạo giúp Anh/Chị có năng lực ngoại ngữ đáp ứng được yêu cầu công việc" chỉ đạt 3,75. Qua đây cho thấy cựu sinh viên chỉ tạm hài lòng về việc tổ chức giảng dạy ngoại ngữ trong CTĐT. Vấn đề này hoàn toàn trùng lắp với thực trạng được ghi nhận khi khảo sát việc làm của người học sau một năm tốt nghiệp. Vì vậy, Bộ môn cần có những điều chỉnh kịp thời nhằm khắc phụ thực trạng này trong vấn đề cải tiến CTĐT sắp tới. Ngoài ra, độ lệch chuẩn giữa các câu trả lời dao động trong khoảng 0,58 đến 0,86 cho thấy độ tin cậy về kết quả trong mẫu khảo sát. Đánh giá chung của

cựu sinh viên là hài lòng về CTĐT ngành Kế toán với mức độ hài lòng trung bình là 4,31 và độ lệch chuẩn là 0,64 [H1.01.01.17(1-4)].

Tóm lại, tuy CTĐT ngành Kế toán đã có có môn anh văn chuyên ngành tài chính kế toán nhưng việc đào tạo chưa mang lại sự hài lòng cho người học. Trong tương lai Bộ môn cần có những giải pháp điều chỉnh để cải thiện hoạt động giảng dạy ngoại ngữ chuyên ngành trong CTĐT như mời giảng viên đúng chuyên ngành Kế toán giảng dạy môn anh văn chuyên ngành này.

d) Đối với người học: người học của Trường ĐHCT được quyền phản hồi ý kiến về hoạt động giảng dạy trên cơ sở đánh giá các học phần trong chương trình đào tạo. Hoạt động này được tổ chức từ năm học 2010 – 2011 đến nay [H10.10.01.09]. Điều này trở thành một trong các hoạt động đảm bảo chất lượng đào tạo trọng tâm, được thực hiện đều đặn vào mỗi học kỳ. Ngoài ra, mỗi học kỳ lãnh đạo Bộ môn và Ban Lãnh đạo Khoa có tổ chức họp với ban cán sự và ban chấp hành các khoá trong buổi tiếp xúc sinh viên đầu năm để ghi nhận những phản ánh của người học và nắm bắt kịp thời tâm tư nguyện vọng của người học [H8.08.03.02(1-6)].

Qua kết quả khảo sát 94 người học ngành Kế toán cho thấy đa số người học hài lòng về chương trình đào tạo với điểm số từ 4,03 đến 4,23 (Xem Bảng 11.10 – Phụ lục 4) [H1.01.01.19(1-3)]. Độ lệch chuẩn giữa các câu trả lời dao động trong khoảng 0,53 đến 0,71 cho thấy độ tin cậy về kết quả trong mẫu khảo sát. Đánh giá chung của sinh viên là hài lòng về CTĐT ngành Kế toán với mức độ hài lòng trung bình là 4,27 và độ lệch chuẩn là 0,51.

Ngoài ra, để tạo điều kiện thuận lợi cho việc thu thập thông tin phản hồi một cách có hệ thống và mang tính rộng rãi, Nhà trường đã có văn bản chỉ đạo trung tâm quản lý chất lượng của Trường thực hiện chuyên trách công tác khảo sát các bên liên quan hàng năm [H10.10.01.04], [H10.10.01.09]. Kết quả khảo sát được Trường, Khoa, Bộ môn quan tâm và được sử dụng để đối chiếu so sánh làm tham chiếu cho kế hoạch cải tiến chất lượng [H11.11.05.01(1-5)].

2. Điểm mạnh

Nhà trường có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin được tổ chức chỉnh chu, hoạt động triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan được tổ chức thường xuyên và định kỳ. Các nội dung này, có quy định rõ ràng bằng văn bản về khâu xử lý thông tin, phản hồi và sử dụng thông tin nhằm mục đích cải tiến chất lượng

CTĐT. Nhà trường thường xuyên lắng nghe ý kiến của các bên liên quan để tiến hành cải tiến hoạt động đào tạo.

3. Điểm tồn tại

Việc thu thập thông tin phản hồi và ý kiến đánh giá của NTD, đặc biệt bằng phương pháp phỏng vấn trực tiếp còn hạn chế. Mạng lưới cựu sinh viên chưa mạnh và chủ yếu mang tính tự phát từ phía cựu sinh viên nên mức độ gắn bó giữa cựu sinh viên vào hoạt động cải tiến chất lượng còn hạn chế. Vấn đề về ngoại ngữ trong hoạt động giảng dạy chưa nhận được sự hài lòng từ các bên liên quan.

4. Kế hoạch hành động

Bộ môn kế toán kiểm toán sẽ tiếp tục phối hợp với Trung tâm quản lý chất lượng tiến hành xác lập và phân tích chi tiết các dữ liệu có được từ thông tin phản hồi của các bên liên quan để cải tiến CTĐT ngành Kế toán. Việc tổ chức lại mạng lưới cựu sinh viên chuyên ngành Kế toán là cần thiết. Một mặt duy trì mối quan hệ lâu dài giữa cựu sinh viên và nhà trường. Mặt khác giúp kết nối và tạo điều kiện cho sinh viên đang học có cơ hội trãi nghiệm thực tế, tham gia kiến tập hoặc phối hợp với các đơn vị để thực hiện các nghiên cứu khoa học có liên quan đến chuyên ngành. Cần tăng cường trang bị ngoại ngữ cho người học nhằm đáp ứng được nhu cầu công việc trong thời đại hội nhập quốc tế. Cần lập danh sách các bên liên quan gồm (nhà tuyển dụng, cán bộ giảng dạy, cựu sinh viên, người học đang học), từ danh sách này việc tiến hành khảo sát cần được thực hiện theo phương pháp chọn mẫu ngẫu nhiên để đảm bảo đánh giá chính xác kết quả đầu ra của chương trình đào tạo. Đồng thời, cần có những phản hồi kịp thời cho các bên liên quan sau những lần điều chỉnh CTĐT để đánh giá được tính khả thi và hiệu quả của các cải tiến đã được thực hiện.

5. Tự đánh giá

Đạt (mức 5/7)

Kết luận về Tiêu chuẩn 11

Nhà trường đã ứng dụng công nghệ thông tin trên cơ sở của phần mềm quản lý đào tạo, hệ thống này giúp cho công tác quản lý được chính xác và nhanh chóng. Các văn bản có liên quan đến công tác học vụ như quy chế học vụ, các thông báo, các quyết định được ban hành rõ ràng và được thông tin trên website của trường giúp người học nắm bắt được thông tin về tình trạng học tập của mình. Đôi ngũ nhân viên phục vụ và giảng viên giảng dạy nhiệt tình giúp người học có thể hoàn thành tốt công

việc học tập. Hoạt động giám sát về tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học và thời gian tốt nghiệp của người học được cụ thể hóa bằng văn bản và được kiểm soát thường xuyên bởi các phòng ban chức năng và có sự thông tin xuyên suốt giữa các cấp. Bên cạnh đó, nhà trường luôn chú trọng đến công tác NCKH của người học, đa dạng về hình thức nghiên cứu, số lượng đề tài và các lĩnh vực ưu tiên được hệ thống thành văn bản, được giám sát chặt chẽ, nguồn tài chính rõ ràng. Ngoài ra, Nhà trường có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin phản hồi của các bên có liên quan nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT. Tuy nhiên, đối với ngành Kế toán hoạt động NCKH như thực hiện đề tài nghiên cứu, xuất bản bài báo, tham gia các buổi hội thảo còn hạn chế. Tình trạng tìm kiếm việc làm không đúng chuyên ngành đào tạo tuy ít nhưng vẫn còn tồn tại. Chưa tổ chức được các hội nghị hay buổi toạ đàm để nghe ý kiến trực tiếp của người tuyển dụng, chưa tổ chức đối sánh kết quả đầu ra của CTĐT với các trường đại học khác. Mạng lưới cựu sinh viên ngành Kế toán hiện nay chưa được tổ chức chính thống, hoạt động tương tác với cựu sinh viên còn ít, chủ yếu dựa trên mối quan hệ cá nhân giữa giảng viên và sinh viên. Từ năm 2022, Bộ môn Kế toán cần tổ chức các buổi thảo luận, hội nghị hay toạ đàm theo định kỳ nhằm cập nhật các yêu cầu mới, đề xuất giải pháp khắc phục những tồn tại để nâng cao chất lượng đầu ra cho người học ngành Kế toán. Tập trung xây dựng mạng lưới cựu sinh viên để kết nối thông tin, tận dụng các nguồn lực hiện có.

Tiêu chuẩn có 5 tiêu chí đạt, 0 tiêu chí không đạt. Mức đạt: 4,8

PHẦN III. KẾT LUẬN

Việc triển khai công tác TĐG CTĐT có ý nghĩa rất quan trọng để ĐBCL đào tạo của ngành học. Nhận thức được tầm quan trọng của hoạt động này, BM KT, KKT, Trường ĐHCT đã triển khai TĐG CTĐT ngành KT theo Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học (Ban hành kèm Thông tư 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14/3/2016 của Bộ trưởng BGDĐT). Mục đích của công tác TĐG này là thu thập một bức tranh toàn cảnh về toàn bộ hoạt động đào tạo của ngành KT, làm cơ sở để xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng, đáp ứng yêu cầu của trường đại học trọng điểm, một trung tâm lớn nhất của ĐBSCL về đào tạo và nghiên cứu khoa học. Trong quá trình triển khai công tác TĐG, BM KT đã nhận được sự chỉ đạo kịp thời các cấp lãnh đạo của Nhà trường, sự hỗ trợ nhiệt tình của cán bộ phòng/ban/các BLQ và sự đồng thuận của tập thể GV và SV của BM. Công tác TĐG đã được triển khai đúng theo hướng dẫn đánh giá chất lượng CTĐT của BGDĐT. Đánh giá và xây dựng báo cáo đánh giá về tính hiệu quả của CTĐT ngành KT thực hiện thông qua việc đối chiếu với các tiêu chuẩn. Dựa trên cơ sở đó, BM KT lập dự thảo phát huy những điểm mạnh, khắc phục những điểm tồn tại và đề xuất kế hoạch nhằm cải tiến chất lượng đào tạo ngành KT. Cụ thể là:

1. Những điểm mạnh của CTĐT ngành KT

Mục tiêu đào tạo của ngành Kế toán được xác định rõ ràng và phù hợp với tầm nhìn, sứ mạng của Trường ĐHCT/Khoa Kinh tế và phù hợp với mục tiêu của Luật GDĐH. MTĐT của ngành được rà soát và điều chỉnh để ngày càng rõ ràng hơn. BM đã khảo sát ý kiến đánh giá của các bên liên quan về MTĐT. Kết quả khảo sát cung cấp thông tin thực tiễn giúp việc rà soát và điều chỉnh MTĐT sau này. Chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kế toán được xác định rõ ràng và đã nêu cụ thể kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm đối với NH khi tốt nghiệp. CĐR của ngành Kế toán cũng đã nêu cụ thể triển vọng việc làm trong tương lai của NH tốt nghiệp. BM đã khảo sát ý kiến đánh giá của các BLQ về sự rõ ràng của CĐR. Trong quá trình rà soát, điều chỉnh CĐR, BM đã chú trọng xem xét đến các yêu cầu của các BLQ và vị trí việc làm của SV sau khi tốt nghiệp.

Bản mô tả CTĐT có đầy đủ các thông tin và nội dung thuận tiện cho việc quản lý và thực hiện CTĐT, cũng như giúp người dạy và người học có được những hướng dẫn cụ thể rõ ràng trong quá trình dạy và học. Có thu thập thông tin đánh giá phản hồi

từ cựu SV là đối tượng được thụ hưởng chương trình và có đủ năng lực đánh giá khách quan để làm cơ sở cho việc cập nhật và điều chỉnh. Bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết của các HP được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau: trên website trang chủ Trường ĐHCT, website KKT và website BM Kế toán – Kiểm toán.

Tất cả các đề cương chi tiết của các HP trong CTĐT có đầy đủ thông tin, được trình bày một cách khoa học, rõ ràng, được định kỳ rà soát, cập nhật, điều chỉnh theo kế hoạch của trường để đáp ứng nhu cầu đổi mới của xã hội. Đặc biệt đề cương chi tiết của các HP năm 2019 được viết sát với mục tiêu và CĐR và có sử dụng thang đo năng lực nhận thức, vận động và tình cảm để làm căn cứ viết CĐR. Việc này góp phần thuận lợi cho công tác đánh giá SV có đạt CĐR hay không. Bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết của các HP được cung cấp đầy đủ cho người học và các bên liên quan, giúp cho người học có thông tin để lập kế hoạch học tập và có phương pháp học tập phù hợp; giúp cho nhà tuyển dụng biết được các kỹ năng của người học sau khi tốt nghiệp.

Chương trình dạy học ngàng KT đã được thiết kế dựa trên CĐR của CTĐT ngành Kế toán, có sự thống nhất, đồng bộ giữa CTDH với CĐR và MTĐT. Các hoạt động dạy và học, PPGD, hoạt động kiểm tra, đánh giá KQHT của NH đều được thể hiện rõ ràng trong đề cương chi tiết các HP, giúp NH có thể đạt được các CĐR của CTĐT. Các HP trong CTDH đều tương thích về nội dung và thể hiện sự đóng góp cụ thể cho từng khối kiến thức, kỹ năng để đạt được CĐR của CTĐT, được cấu trúc và bố trí hợp lý giữa các khối kiến thức, đảm bảo sự logic về trình tự thu nhận kiến thức, kỹ năng từ thấp đến cao theo hướng phát triển năng lực và phẩm chất NH. Chương trình dạy học và đề cương chi tiết HP thường xuyên được rà soát, cập nhật, điều chỉnh, bổ sung theo định kỳ và có sự tham khảo các CTDH của các trường đại học có uy tín về đào tạo ngành Kế toán và dựa vào khảo sát của cựu sinh viên cùng doanh nghiệp sử dụng lao động trước khi điều chỉnh.

Mục tiêu giáo dục của Trường và của chương trình đào tạo ngành Kế toán được tuyên bố mạch lạc, rõ ràng và được phổ biến rộng rãi qua nhiều phương thức khác nhau để giảng viên và sinh viên đều có thể dễ dàng tiếp cận được thông tin và hiểu rõ mục tiêu giáo dục của trường, của ngành để có thể chủ động trong việc giảng dạy và việc học. Các phương pháp dạy học được giảng viên áp dụng khá đa dạng trong quá trình giảng dạy trên lớp để có thể giúp người học đạt được chuẩn đầu ra theo yêu cầu

của từng học phần. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất và nguồn tài liệu dồi dào có thể phục vụ tốt cho nhu cầu dạy và học của cả giảng viên và sinh viên. Đồng thời, nhà trường cũng chú trọng đến việc thúc đẩy nghiên cứu khoa học trong đội ngũ giảng viên và cả người học thông qua nguồn kinh phí tài trợ cho hoạt động nghiên cứu khoa học cũng như tham gia các khóa tập huấn ngắn hạn trong và ngoài nước.

Các hoạt động dạy và học thúc đẩy người học nâng cao kỹ năng và khả năng học tập suốt đời, nâng cao tính chủ động của người học. Đặc biệt, người học được tiếp cận thực hành nghề nghiệp nhiều, được đi thực tế, được đi trao đổi ngắn hạn tại nước ngoài để trau dồi kiến thức và kỹ năng, được tham gia vào hoạt động nghiên cứu khoa học cùng giảng viên, nhờ đó người học có thể phát triển chuyên môn ngay từ khi còn trên ghế nhà trường, tự tin hơn khi tham gia vào thị trường lao động. Bên cạnh đó, Trường ĐHCT đã ban hành các văn bản hướng dẫn việc thiết kế và sử dụng các phương pháp, công cụ kiểm tra và đánh giá NH như thời gian, phương pháp, tiêu chí, trọng số, cơ chế phản hồi, quy trình tổ chức thi, chấm thi, quản lý kết quả rõ ràng và công khai bằng cả văn bản in và trên website. Phương pháp đánh giá đa dạng đáp ứng được CĐR và được lấy ý kiến các BLQ đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy và hướng tới sự công bằng. Người học được thông tin KQHT một cách kịp thời và chính xác thông qua phần mềm quản lý và GV, từ đó giúp NH có thể có phản hồi điểm và cải thiện kịp thời. Đồng thời, kết quả đánh giá của NH được quản lý và lưu trữ chặt chẽ. Ngoài ra, những quy định cụ thể về vấn đề khiếu nại KQHT của NH đã được Trường ĐHCT ban hành và thông báo công khai đến NH giúp NH dễ dàng tiếp cận.

Đội ngũ GV của BM KTKT được quy hoạch hợp lý và có đủ trình độ và năng lực đáp ứng yêu cầu chuẩn đối với CSGD bậc đại học, 100% GV tốt nghiệp ThS và phần lớn tốt nghiệp đúng chuyên ngành Kế toán tại Australia. Các GV có năng lực giảng dạy và NCKH tốt, thực hiện và tham gia được nhiều đề tài NCKH cấp quốc gia, cấp Bộ, cấp Trường và địa phương, đồng thời tham gia nhiều hoạt động phục vụ cộng đồng. Tỉ lệ GV/NH của BM KTKT đạt mức cao so với yêu cầu của BGDĐT. Các GV hoàn thành tốt khối lượng công việc được giao theo quy định của BGDĐT và Trường ĐHCT. Lộ trình đánh giá, theo dõi và giám sát GV được thực hiện thường xuyên. Trường ĐHCT có hệ thống các văn bản quy định rõ ràng và đầy đủ về tiêu chuẩn và tiêu chí lựa chọn tuyển dụng, bổ nhiệm GV. Công tác lựa chọn và tuyển dụng bổ nhiệm GV của BM KTKT được tiến hành một cách công khai, minh bạch, xuất phát từ

nhu cầu đào tạo, NCKH và hoạt động vì cộng đồng. Do đó, năng lực của đội ngũ GV được xác định rõ ràng, đầy đủ. BM KTKT thực hiện đánh giá năng lực GV đều đặn và đa dạng về hình thức và ở nhiều cấp độ khác nhau. Do đó, năng lực của GV được đánh giá chính xác, công bằng, dân chủ và minh bạch. Nhu cầu đào tạo, bồi dưỡng của các GV được xác định từng năm. Nhờ xác định đúng đắn và kịp thời nhu cầu của CBVC, hiện nay BM có đội ngũ GV cơ hữu với tỉ lệ PGS và TS đạt 9%, 100% GV thỉnh giảng có trình độ ThS trở lên, phù hợp với yêu cầu của CTĐT. Ngoài ra, các GV của BM KTKT có số lượng xuất bản phẩm và các đề tài NCKH khá cao, đóng góp không nhỏ vào việc nâng cao vị thế của KKT và trường ĐHCT trong hoạt động nghiên cứu và giáo dục.

Trường ĐHCT quy định rõ ràng việc xác định, đánh giá nhu cầu về đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ NV; có kế hoạch triển khai thực hiện trên cơ sở tổng hợp nhu cầu từ các Khoa, BM KTKT. Do đó, đội ngũ NV hỗ trợ cho CTĐT ngành KT có chuyên môn cao, nhiệt tình trong công việc, đáp ứng đầy đủ các yêu cầu công tác. Đội ngũ này được tuyển dụng theo các tiêu chí và kế hoạch rõ ràng. Trường ĐHCT, KKT và BM KT luôn quan tâm và tạo điều kiện cho đội ngũ NV được học tập nâng cao trình độ chuyên môn và nghiệp vụ. Việc đánh giá kết quả công việc của NV được thực hiện hằng năm, công khai, minh bạch tạo động lực cho NV hoàn thành tốt nhiệm vụ, thể hiện qua kết quả đánh giá hằng năm 100% NV hoàn thành nhiệm vụ trở lên.

Dựa trên Thông tư ban hành Quy chế tuyển sinh và xác định chỉ tiêu tuyển sinh của BGDĐT cũng như khảo sát từ các BLQ, Nhà trường có những chính sách tuyển sinh rõ ràng, cập nhật. Thông qua nhiều kênh khác nhau như website/fanpage facebook/zalo và tổ chức Ngày hội tư vấn tuyển sinh – hướng nghiệp, Nhà trường đã cung cấp thông tin rộng rãi và cập nhật cho người học, giúp người học lựa chọn ngành nghề phù hợp và được hỗ trợ làm thủ tục hồ sơ xét tuyển, nhập học một cách nhanh chóng, kịp thời. Nhà trường sử dụng hệ thống phần mềm tin học và chức năng của CVHT để quản lý và giám sát về KQHT và rèn luyện của NH đã thật sự phát huy hiệu quả. Hơn nữa, nhà trường và Khoa đã tổ chức được nhiều hoạt động (tư vấn học tập, ngoại khóa, thi đua) để giúp NH cải thiện việc học tập và tỷ lệ sinh viên có việc làm ở mức cao. Các dịch vụ hỗ trợ thật sự hữu ích giúp phát huy tốt nhất khả năng của NH.

Trường ĐHCT và Khoa Kinh tế trong thời gian qua đã quan tâm và triển khai nhiều chương trình hành động cho các vấn đề về môi trường, sức khỏe, an toàn, đã ban hành nhiều văn bản, quy định tiêu chuẩn về môi trường, an toàn, sức khỏe đồng thời triển khai thực hiện trên nhiều phương diện, có kiểm tra, đánh giá thường xuyên. Nhà trường đã xây dựng môi trường học tập và nghiên cứu xanh, sạch, đẹp, an toàn, thân thiện, thoải mái để phục vụ tốt các hoạt động của NH. Nhà trường trang bị đủ hệ thống phòng làm việc, phòng học và các phòng chức năng đảm bảo tỉ lệ diện tích/người học theo quy định; các trang thiết bị được cung cấp đủ và phù hợp nhằm hỗ trợ hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Cụ thể là, TTHL có nguồn tài liệu phong phú, đa dạng, được cập nhật thường xuyên phục vụ tốt nhu cầu đào tạo, nghiên cứu khoa học của ngành Kế toán. Có cả nguồn tài liệu bằng tiếng Việt và tiếng Anh phong phú giúp người học tiếp cận và hòa nhập với tình hình học tập và nghiên cứu trong và ngoài nước Ngành Kế toán có được trang bị phòng mô phỏng với các trang thiết bị phù hợp, được cập nhật để đáp ứng hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học. Ngoài ra, hệ thống công nghệ thông tin của trường ĐHCT được đầu tư nâng cấp thường xuyên và hiện đại, được đánh giá và xếp hạng cao. Hệ thống được quản lý và vận hành chuyên nghiệp, đáp ứng tốt nhu cầu quản lý, chia sẻ thông tin hỗ trợ các hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học của ngành Kế toán.

Trường ĐHCT có quy trình, quy định rõ ràng trong hoạt động lấy ý kiến phản hồi của các BLQ về CTĐT bằng nhiều hình thức khác nhau và được thực hiện định kỳ hàng học kỳ/năm. Thông qua nghiên cứu, thu nhận phản hồi mà đội ngũ GV cùng nhà trường đã phối hợp để xây dựng và điều chỉnh CTĐT. Việc thiết kế và phát triển CTDH được thiết lập theo tiêu chuẩn của BGDĐT, quy trình được đánh giá và cải tiến định kỳ phù hợp với Nhà trường với sự tham gia góp ý của các chuyên gia, CB quản lý, GV, NTD, cựu SV và SV. Quá trình dạy và học, việc đánh giá KQHT của NH được thực hiện theo quy trình và được kiểm soát bởi nhiều BLQ nhằm đảm bảo phù hợp với CĐR. Giảng viên, SV tham gia tích cực trong NCKH và vận dụng có hiệu quả kết quả nghiên cứu để cải tiến công tác dạy và học, có sự hỗ trợ tích cực từ phía nhà trường. Đội ngũ GV tham gia nhiều loại hình nghiên cứu khác nhau và kết quả của nhiều đề tài đã gắn kết với các hoạt động giảng dạy và học tập, giúp GV có nhiều ví dụ vận dụng vào bài giảng để NH dễ hiểu và nắm bắt kiến thức. Chất lượng các dịch vụ hỗ trợ và tiện ích (tại thư viện, PTN, hệ thống CNTT và các dịch vụ hỗ trợ khác) được đánh giá

và cải tiến thường xuyên. Các dịch vụ hỗ trợ NH đa dạng. Dự án nâng cấp trường ĐHCT từ nguồn ODA Nhật Bản hiện đại hóa hệ thống PTN và các trung tâm hỗ trợ NH phục vụ tốt cho công tác đào tạo.

Công tác giám sát, phân tích, đánh giá và đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học của người học ngành Kế toán được thực hiện tốt để cải tiến chất lượng CTĐT. Nhà trường đầu tư đầy đủ cơ sở vật chất, kỹ thuật để quản lý kịp thời về tỷ lệ người học tốt nghiệp, tỷ lệ thôi học. Thời gian tốt nghiệp trung bình được xác lập, giám sát và đối sánh để cải tiến chất lượng. Trường ĐHCT có văn bản hướng dẫn cụ thể về các hoạt động liên quan hoạt động học tập của người học. Hơn nữa, nhà trường có cơ chế và hệ thống thu thập thông tin được tổ chức chỉnh chu, hoạt động triển khai công tác lấy ý kiến phản hồi các bên liên quan được tổ chức thường xuyên và định kỳ. Các nội dung này, có quy định rõ ràng bằng văn bản về khâu xử lý thông tin, phản hồi và sử dụng thông tin nhằm mục đích cải tiến chất lượng CTĐT. Nhà trường đã hỗ trợ tối đa về khả năng tìm việc và tỷ lệ người học có việc làm cũng tăng dần trong những năm gần đây và đa số người học đáp ứng được yêu cầu công việc trên cơ sở kiến thức được đào tạo. Ngoài ra, đội ngũ CVHT và các phòng ban tích cực thông tin, hỗ trợ tư vấn kịp thời giúp người học chủ động trong kế hoạch học tập của mình. Việc nhà trường tổ chức điều chỉnh kế hoạch học tập nhiều lần trong năm học giúp người học có thể cập nhật kịp thời góp phần hạn chế tối đa việc chậm tiến độ. Tất cả các hoạt động này được thực hiện trên hệ thống quản lý đào tạo giúp mọi thông tin được cập nhật và lưu trữ chính xác. Bên cạnh đó, hoạt động NCKH của người học tại Bộ môn KTKT luôn được sự hỗ trợ tận tâm của lãnh đạo Bộ môn nói riêng và cấp Khoa, Trường nói chung. Giảng viên và người học luôn ý thức được hoạt động NCKH là nhiệm vụ phải thực hiện trong giai đoạn hiện nay và đã có những cải thiện vượt bậc về số lượng tham gia cũng như số lượng đề tài được thực hiện đúng chuyên ngành.

2. Những điểm còn tồn tại của CTĐT ngành KT

Còn hạn chế trong việc lấy ý kiến đóng góp về sự quan trọng/phù hợp của từng thành tố của CĐR cũng như tổ chức được hội nghị chính thức/qui mô để lấy ý kiến đóng góp của các BLQ trong giai đoạn soạn thảo CĐR tại BM/KKT.

Quá trình xây dựng chuẩn đầu ra chưa huy động được nhiều doanh nghiệp và nhà tuyển dụng tham gia vào việc xây dựng chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo.

Các BLQ chỉ mới dễ dàng tiếp cận bản mô tả CTĐT và các đề cương chi tiết HP qua kênh cổng thông tin website của Trường ĐHCT và giảng viên giảng dạy.

Việc khảo sát lấy ý kiến của các BLQ về CTDH chưa được Bộ môn thực hiện hàng năm. Hơn nữa, việc xây dựng CTĐT chưa tham khảo và đối sánh với CTDH đại học ngành Kế toán của các trường quốc tế, do việc tiếp cận CTĐT của các trường quốc tế còn khó khăn.

Mức độ áp dụng các phương pháp dạy học chưa đồng nhất giữa các giảng viên và theo từng học phần. Hiện tại, Khoa chỉ có 1 phòng mô phỏng kế toán và 2 phòng máy tính nên chưa đáp ứng đủ nhu cầu tự học ngoài giờ của sinh viên đối với các học phần thực hành trên phần mềm kế toán.

Do đặc thù chuyên ngành nên số lượng sinh viên tham gia các hoạt động nghiên cứu khoa học còn ít, số lượng sinh viên tham gia các hội nghị, hội thảo, các chương trình giao lưu quốc tế còn ít do kinh phí hạn hẹp. Đồng thời, do đặc thù chuyên ngành, các quy định thay đổi và sửa đổi thường xuyên, nên dẫn đến việc phải điều chỉnh chương trình đào tạo và đề cương chi tiết học phần thường xuyên.

Ở các HP riêng lẻ, hiện nay GV giảng dạy HP tự đảm nhận và chịu trách nhiệm hoàn toàn công tác đánh giá dẫn đến việc đảm bảo độ giá trị, độ tin cậy của công tác đánh giá ở các HP này ít nhiều còn mang tính chủ quan.

Hiện nay, trên hệ thống quản lý điểm của Trường ĐHCT, GV chỉ nhập được một cột điểm tổng, do đó NH chưa biết được các mốc điểm thành phần.

Hầu như CVHT chỉ có thông tin phản hồi về KQHT của NH thông qua điểm số. CVHT gặp khó khăn trong việc tập hợp các ý kiến từ GV giảng dạy HP trong từng học kỳ để có thêm thông tin, từ đó giúp NH cải thiện việc học tập.

Đội ngũ giảng viên cơ hữu của BM còn hạn chế về lực lượng học vị Tiến sĩ theo đúng chuyên ngành Kế toán – kiểm toán.

Tỷ lệ sinh viên/giảng viên của ngành KT còn khá cao so với quy định của Bộ GD&ĐT. Do đặc thù ngành nghề nên số giờ G cho hoạt động giảng dạy là chủ yếu, về NCKH của BM còn hạn chế.

Do các GV BM được đào tạo nhiều chuyên ngành khác nhau, hiện tại BM chỉ có 01 TS được tốt nghiệp nước ngoài thuộc chuyên ngành Kế toán, gây thiếu nguồn lực cho đạo tào chuyên ngành cao học về Kế toán. Trong khi đó, chỉ GV chính hoặc GV có trình độ TS mới được làm chủ biên trong việc biên soạn sách, giáo trình, tài liệu học tập, một số GV chưa có trình độ TS chưa thể đăng ký biên soạn giáo trình của môn học mình giảng dạy.

Số lượng các đề tài cấp cơ sở do Nhà trường phê duyệt cho GV từng BM vẫn chưa nhiều.

Hiện nay, Nhà trường chưa xây dựng kênh đánh giá của NH liên quan đến các hoạt động hỗ trợ của từng NV trong các đơn vị đào tạo.

Số lượng NV KKT được bồi dưỡng nâng cao trình độ còn hạn chế do khó khăn trong việc sắp xếp thời gian, công việc đặc biệt là các khóa tập trung dài hạn.

Trường ĐHCT đang sử dụng bộ tiêu chí đánh giá chung cho cả đội ngũ NV hỗ trợ, chưa xây dựng được bộ tiêu chí đánh giá riêng cho từng vị trí công việc cụ thể.

Thông tin tuyển sinh trực tiếp đến từng địa phương, trường THPT, đặc biệt là ở các vùng sâu chưa thực sự được chú trọng.

Đội ngũ các chuyên viên tư vấn tâm lý ở các trung tâm tư vấn của trường ĐHCT còn hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ nên chưa đáp ứng được nhu cầu ngày càng đa dạng của NH.

Cơ sở hạ tầng của Nhà Trường vẫn còn vài hạn chế như hệ thống Internet không dây còn yếu chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng mạng không dây của sinh viên và cán bộ trường ĐHCT, một số dãy nhà học tường bị bong tróc và nhà vệ sinh chưa được nâng cấp tốt hơn. Bên cạnh đó, cơ sở vật chất của Bộ môn chưa đồng bộ, một số đã quá cũ, phải sửa chữa bảo dưỡng liên tục. Khoa chưa có sổ mượn phòng họp và hội trường để theo dõi, đảm bảo sử dụng hiệu quả và hợp lý phòng họp, hội trường của Khoa.

Cần nâng cấp, mở rộng phòng đọc đồng thời bổ sung thêm các trang thiết bị, cơ sở vật chất trong thư viện của khoa để đáp ứng nhu cầu của người đọc, từng bước nâng cấp thành một thư viện hiện đại đón đầu xu hướng trong thời gian sắp tới.

Tỉ lệ phản hồi của NH đang học tập về hoạt động dạy học và nội dung dạy học còn ít vì chưa có các phương pháp, cơ chế khuyến khích cho hoạt động này.

Chương trình dạy học và nội dung chương trình từng HP sẽ thay đổi theo nhu cầu của xã hội khi hệ thống kinh tế, chính sách và luật định, chuẩn mực pháp lý thay đổi, vì thế đôi lúc chương trình bị trễ vì sản phẩm đào tạo cần thời gian để kiểm chứng CTĐT.

Công tác theo dõi, tìm hiểu thông tin kết quả học tập của người học còn gặp phải một số khó khăn.

Nhà trường chưa tổ chức đối sánh về thời gian tốt nghiệp trung bình của người học đối với người học ở các trường khác. Một số người học tuy đã nhận được sự tư vấn từ CVHT nhưng việc bố trí kế hoạch học tập mang tính chủ quan và không phù hợp dẫn đến quá tải cũng ảnh hưởng đến thời gian tốt nghiệp.

Hoạt động NCKH của người học ngành Kế toán còn tồn tại một số hạn chế khách quan như việc thu thập số liệu khó khăn, đề tài kế toán thực hiện chủ yếu là phân tích định tính và thống kê mô tả, chưa có nhiều đề tài theo hướng phân tích chính sách về kế toán, hoặc phân tích định lượng.

3. Kế hoạch cải tiến

Trên cơ sở những điểm mạnh và những điểm tồn tại về toàn bộ hoạt động đào tạo, BM KT đề xuất kế hoạch hành động để cải tiến chất lượng đào tạo. Dự thảo về kế hoạch cải tiến CTĐT ngành KT từ năm 2022 như sau:

BM thực hiện khảo sát các BLQ về sự phù hợp/quan trọng từng thành tố của CĐR, làm cơ sở để rà soát điều chỉnh CĐR và ma trận kỹ năng. Đồng thời, lập kế hoạch và tổ chức hội nghị về lấy ý kiến của các BLQ về CĐR làm cơ sở rà soát điều chỉnh CĐR. Bộ môn tiếp tục khảo sát các bên liên quan để thu thập ý kiến đóng góp về MTĐT của ngành, làm cơ sở để rà soát và điều chỉnh MTĐT. BM Kế toán – Kiểm toán đề xuất với Trường, Khoa tạo điều kiện để BM ký kết hợp tác với các doanh nghiệp và nhà tuyển dụng nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và nhà tuyển dụng tham gia vào việc xây dựng chuẩn đầu ra và chương trình đào tạo.

KKT và BM cần tiếp tục đẩy mạnh hoạt động công khai, CTĐT và đề cương chi tiết học phần trên nhiều kênh khác nhau để phục vụ tốt hơn cho quá trình tiếp cận của các bên liên quan.

KKT sẽ chủ động phối hợp với các Khoa có giảng dạy các HP trong CTDH ngành Kế toán để triển khai việc rà soát, điều chỉnh, bổ sung CĐR của các HP này cho tương thích với CĐR của CTĐT ngành Kế toán.

KKT sẽ chủ động liên hệ với các đối tác của Khoa tại các trường đại học ở Thái Lan, Đài Loan để chia sẻ và hợp tác xây dựng CTĐT. Qua đó, có thể tiếp cận, cập nhật CTDH của các trường này để làm cơ sở tham khảo, đối sánh khi điều chỉnh CTĐT ngành Kế toán.

BM sẽ tổ chức các buổi chia sẻ về phương pháp dạy học theo từng nhóm học phần cho giảng viên và người học. Đồng thời, Khoa sẽ trang bị thêm hệ thống phòng

máy tính hoặc mở rộng phòng máy tính và phòng mô phỏng Kế toán có cài đặt phần mềm kế toán, phần mềm thống kê để phục vụ nhu cầu tự học các học phần thực hành cho sinh viên ngoài giờ học.

Thúc đẩy hoạt động nghiên cứu khoa học đối với sinh viên và giảng viên ngành Kế toán. Thực hiện nhiều hơn các chương trình giao lưu, hội thảo, hội nghị quốc tế cho sinh viên. Đồng thời, giảng viên phụ trách học phần thường xuyên cập nhật kiến thức, chuẩn đầu ra học phần hoặc phương pháp giảng dạy đảm bảo phù hợp với yêu cầu thực tế một cách kịp thời và liên tục.

Từ năm 2019, việc quy hoạch và phát triển nhân sự được KKT và BM chú trọng đào tạo nguồn lực giảng viên hiện tại học bậc Tiến sĩ đúng chuyên ngành Kế toán – Kiểm toán hoặc chuyên ngành gần nhất [H6.06.01.28] để phục vụ cho sự phát triển mở ngành ở trình độ cao học.

BM tạo điều kiện cho GV trẻ nâng cao trình độ đúng với chuyên ngành. BM tăng cường hoạt động nghiên cứu cho GV thông qua việc kết nối các nhóm nghiên cứu thuộc từng lĩnh vực riêng trong ngành KT. Từ những năm qua, Nhà trường tăng cường kinh phí cho hoạt động NCKH qua việc phân cấp đề tài cơ sở ưu tiên cho giảng viên trẻ.

KKT sẽ rà soát lại số lượng TS của các BM khác được đào tạo về chuyên ngành Kế Toán hoặc có luận án Tiến sĩ về lĩnh vực Kế Toán để phối hợp với BM KTKT xây dựng lộ trình phát triển đào tạo ngành ThS Kế Toán.

BM KTKT tổ chức các nhóm nghiên cứu chung và tăng cường tìm thêm các dự án, ngân sách ngoài trường để hỗ trợ hoạt động NCKH.

Nhà trường đã lên kế hoạch tinh gọn bộ máy hành chính, theo hướng viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ và viên chức hành chính – quản lý được xác định theo tỉ lệ giảm dần từ 40% tính theo tổng số GV hiện nay (trong đó viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ chiếm 23% và viên chức hành chính – quản lý chiếm 17%) để đến năm 2022, số lượng viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ và viên chức hành chính – quản lý chiếm tối đa 30%, trong đó viên chức phục vụ giảng dạy – hỗ trợ chiếm 17,5% và viên chức hành chính – quản lý chiếm 12,5% [H4.04.01.03(1)].

TTQLCL phối hợp với Phòng Đào tạo, Phòng CTSV… và KKT xây dựng kênh khảo sát trực tuyến NH về hoạt động của NV hỗ trợ.

Phòng Tổ chức CB phối hợp với KKT có kế hoạch hỗ trợ, sắp xếp thời gian gian hợp lý hơn tạo điều kiện cho NV có thể tham dự đầy đủ các khoá bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ.

Ban Giám hiệu chỉ đạo Công đoàn, Phòng Tổ chức CB, Phòng Kế hoạch tổng hợp và các đơn vị đào tạo xem xét để xây dựng bộ tiêu chí đánh giá phù hợp với chức năng nhiệm vụ của NV./.

BẢNG TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO ĐÁNH GIÁ THEO THÔNG TƯ 04/2016/TT-BGDĐT

Tên cơ sở giáo dục: Trường Đại học Cần Thơ

Mã: TCT

Tên chương trình đào tạo: Kế toán

Mã chương trình đào tạo: 7140213

Tiêu chuẩn, tiêu chí	**Thang đánh giá**							**Tổng hợp theo tiêu chuẩn**		
	Chưa đạt			Đạt				Mức trung bình	Số tiêu chí đạt	Tỉ lệ số tiêu chí đạt (%)
	❶	❷	❸	❹	❺	❻	❼			
Tiêu chuẩn 1										
Tiêu chí 1.1						6		5,33	3	100%
Tiêu chí 1.2					5					
Tiêu chí 1.3					5					
Tiêu chuẩn 2										
Tiêu chí 2.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 2.2					5					
Tiêu chí 2.3					5					
Tiêu chuẩn 3										
Tiêu chí 3.1					5			5,00	3	100%
Tiêu chí 3.2					5					
Tiêu chí 3.3					5					
Tiêu chuẩn 4										
Tiêu chí 4.1						6		5,33	3	100%
Tiêu chí 4.2					5					
Tiêu chí 4.3					5					
Tiêu chuẩn 5										
Tiêu chí 5.1					5			5,00	5	100%
Tiêu chí 5.2					5					
Tiêu chí 5.3					5					
Tiêu chí 5.4					5					
Tiêu chí 5.5					5					

Tiêu chuẩn 6										
Tiêu chí 6.1						6		5,14	7	100%
Tiêu chí 6.2					5					
Tiêu chí 6.3					5					
Tiêu chí 6.4					5					
Tiêu chí 6.5					5					
Tiêu chí 6.6					5					
Tiêu chí 6.7					5					
Tiêu chuẩn 7										
Tiêu chí 7.1					5			5,00	5	100%
Tiêu chí 7.2					5					
Tiêu chí 7.3					5					
Tiêu chí 7.4					5					
Tiêu chí 7.5					5					
Tiêu chuẩn 8										
Tiêu chí 8.1						6		5,60	5	100%
Tiêu chí 8.2						6				
Tiêu chí 8.3					5					
Tiêu chí 8.4						6				
Tiêu chí 8.5					5					
Tiêu chuẩn 9										
Tiêu chí 9.1						6		6,00	5	100%
Tiêu chí 9.2						6				
Tiêu chí 9.3						6				
Tiêu chí 9.4						6				
Tiêu chí 9.5						6				
Tiêu chuẩn 10										
Tiêu chí 10.1					5			5,00	6	100%
Tiêu chí 10.2					5					
Tiêu chí 10.3					5					
Tiêu chí 10.4					5					
Tiêu chí 10.5					5					
Tiêu chí 10.6					5					

Tiêu chuẩn 11										
Tiêu chí 11.1					5			4.80	5	100%
Tiêu chí 11.2					5					
Tiêu chí 11.3					5					
Tiêu chí 11.4				4						
Tiêu chí 11.5					5					
Đánh giá chung CTĐT								**5,20**	**50**	**100%**

Cần Thơ, ngày tháng năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

GS.TS. Hà Thanh Toàn

PHẦN IV. PHỤ LỤC

Phụ lục 1. Cơ sở dữ liệu kiểm định chất lượng chương trình đào tạo

CƠ SỞ DỮ LIỆU

KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

Thời điểm báo cáo: Tính đến ngày 31/12/2021

I. Thông tin chung về cơ sở giáo dục

1. Tên cơ sở giáo dục (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Trường Đại học Cần Thơ
- Tiếng Anh: Can Tho University

2. Tên viết tắt của cơ sở giáo dục

- Tiếng Việt: ĐHCT
- Tiếng Anh: CTU

Tên trước đây (nếu có): Viện Đại học Cần Thơ

Cơ quan/Bộ chủ quản: Bộ Giáo dục và Đào tạo

Địa chỉ: Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ.

Thông tin liên hệ: Điện thoại: (84-292) 3832663; Fax: (84-292) 3838474;

E-mail: dhct@ctu.edu.vn. Website: www.ctu.edu.vn

Năm thành lập cơ sở giáo dục (theo quyết định thành lập): 31/03/1966

Thời gian bắt đầu đào tạo khóa I: 1966

Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho khóa I: 1970

11. Loại hình cơ sở giáo dục:

Công lập ☑ Bán công ☐ Dân lập ☐ Tư thục ☐

II. Thông tin chung về đơn vị thực hiện CTĐT

12. Tên đơn vị thực hiện chương trình đào tạo (theo Quyết định thành lập)

- Tiếng Việt: Khoa Kinh tế (KKT)
- Tiếng Anh: School of Economics (SE)

13. Tên Bộ môn thực hiện chương trình đào tạo:

- Tiếng Việt: Bộ môn Kế toán-Kiểm toán (BM KTKT)
- Tiếng Anh: Department of Accounting and Auditing (DBE)

14. Tên trước đây (nếu có): không có

15. Tên chương trình đào tạo:

Tiếng Việt: Kế toán

Tiếng Anh: Accounting

16. Mã chương trình đào tạo: 7340301

17. Tên trước đây của chương trình đào tạo (nếu có): không có

13. Địa chỉ của Khoa/Viện thực hiện chương trình đào tạo: Khoa Kinh tế, Trường Đại học Cần Thơ, Khu II, đường 3/2, P. Xuân Khánh, Q. Ninh Kiều, TP. Cần Thơ

18. Số điện thoại liên hệ: 02923838831; Số fax: 02923839168

19. E-mail: kkt@ctu.edu.vn; Website: https://ce.ctu.edu.vn

20. Năm thành lập Khoa (theo Quyết định thành lập): 1979

14. Thời gian bắt đầu đào tạo (của chương trình đào tạo ngành KT): 1992

15. Thời gian cấp bằng tốt nghiệp cho: 1996

III. Giới thiệu khái quát về đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

24. Khái quát về lịch sử phát triển, tóm tắt thành tích nổi bật của đơn vị thực hiện CTĐT:

Lịch sử phát triển của Khoa Kinh Tế

Lĩnh vực kinh tế được đào tạo từ năm 1966-1967 thuộc 2 đơn vị: Đại học Luật Khoa và Khoa học Xã hội đào tạo cử nhân Khoa học Xã hội (Kinh tế học); Ban Kinh tế nông nghiệp thuộc Trường Cao đẳng Nông nghiệp do thầy Nguyễn Viết Trương làm giám đốc (Sắc lệnh 62-SL/GD 31.03.1966; Sắc lệnh 148-SL/GD 02.08.1966; Quyết định 54-VĐH/NN/QĐ 18.06.1969; Chứng thơ hành chánh 186-VĐH/NV 10.10.1968; Chỉ Nam 1970-1971). Sau năm 1975 Viện đại học Cần Thơ đổi thành Trường Đại học Cần Thơ (ĐHCT), Bộ môn Kinh tế được thành lập thuộc Khoa Nông nghiệp (Quyết định 172/TCCB 08.09.1976). Đến năm 1977, Trường Đại học Cần Thơ ra Quyết định 307/TCCB ngày 07.05.1977 giải thể Khoa Nông nghiệp và thành lập Bộ môn Kinh tế nông nghiệp trực thuộc Trường do thầy Nguyễn Thái Luận làm Trưởng Bộ môn.

Khoa Kinh tế nông nghiệp được thành lập theo Quyết định số 791/QĐ-ĐH ngày 30.07.1979 của Bộ Đại học và Trung học chuyên nghiệp trên cơ sở Bộ môn Kinh tế nông nghiệp. Đến ngày 12.10.1979 Trường ĐHCT ra Quyết định số 451/TCCB thành lập Khoa Kinh tế và tuyển sinh đầu tiên ngành Kinh tế nông nghiệp khóa 5 sau năm 1975. Bắt đầu từ năm 1986-1987, ngoài đào tạo ngành Kinh tế nông nghiệp, Khoa Kinh tế còn liên kết với Trường Đại học Kinh tế TP.HCM mở đào tạo 3 ngành: Kế toán, Tài chính, Thương nghiệp. Đến năm 1995, để đáp ứng trước sự đổi mới của nền kinh tế Việt Nam, Khoa Kinh tế được đổi tên thành Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh (Quyết định 2960/GD&ĐT 26.08.1995; Quyết định số 147/ĐHCT.TCCB.95 06/10/1995).

Trong xu hướng gia nhập nền giáo dục quốc tế và thể hiện quy mô đào tạo đa lĩnh vực của Khoa, Trường ĐHCT đã đổi tên Khoa Kinh tế - Quản trị kinh doanh thành Khoa Kinh tế theo Quyết định số 3213/QĐ-ĐHCT ngày 09.09.2015. Hiện nay, Khoa đào tạo 11 chuyên

ngành bậc đại học, 05 chuyên ngành bậc Cao học và 03 chuyên ngành bậc Tiến sĩ. Ngoài ra, Khoa còn tổ chức đào tạo và bồi dưỡng ngắn hạn về các lĩnh vực Kinh tế và Kinh doanh.

Khoa có số VC-NLĐ là 133 người, với 81 nữ và 126 giảng viên (GV). Với số lượng giảng viên theo học vị năm học 2020-2021 được thể hiện ở bảng sau:

T	**Học vị**	**Đã tốt nghiệp**	**Đang học**
	Tiến sĩ	46	32
	Thạc sĩ	80	
	Tổng	**126**	**32**

Đội ngũ GV của KKT giàu kinh nghiệm, thường xuyên được bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ trong và ngoài nước; tích cực trong công tác giảng dạy và nghiên cứu; không ngừng đổi mới PPGD để góp phần nâng cao chất lượng đào tạo và cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao cho vùng ĐBSCL nói riêng và cả nước nói chung.

Đào tạo và bồi dưỡng

Đối với hệ chính quy, Khoa ổn định đào tạo 11 ngành và số lượng tuyển sinh theo quy định của Trường. Số lượng SV chính quy của Khoa cho đến cuối năm học 2020–2021 là 5.343, với 220 lớp. Trong đó, lớp đào tạo chất lượng cao ngành Kinh doanh quốc tế có 17 lớp với 662 sinh viên, ngành Tài chính – Ngân hàng có 4 lớp với 167 sinh viên. Bên cạnh đó, Khoa và Phòng Đào tạo phối hợp tuyển sinh bằng 2, ngành 2 và liên thông ở một số ngành Khoa đang đào tạo

Đối với hệ vừa làm vừa học, Khoa hiện đào tạo 3 ngành Kế toán, Tài chính – Ngân hàng, và Quản trị kinh doanh. Trong đó, ngành Kế toán chiếm đa số và chủ yếu là bằng 2, liên thông học vào thứ bảy – chủ nhật hoặc buổi tối. Tổng số lượng sinh viên đang đào tạo là 944, với 33 lớp, liên kết với 5 đơn vị ở các địa phương, trong đó có 15 lớp tổ chức tại Khoa. Bên cạnh đó, Trường đã tổ chức được 22 lớp đào tạo trực tuyến thay thế cho các lớp đào tạo cuối tuần tại Khoa với tổng cộng 730 sinh viên.

Về đào tạo cao học: Khoa đào tạo 5 ngành Kinh tế nông nghiệp, Quản trị kinh doanh, Tài chính – Ngân hàng, Kinh tế học, và Quản lý kinh tế. Năm 2020-2021, Trường tổ chức tuyển sinh 2 lần với số lượng trúng tuyển 129 giảm hơn so với năm 2019-2020 (152 học viên).

Đối với đào tạo tiến sỹ: Khoa Kinh tế là đơn vị quản lý chuyên môn đối với 3 ngành đào tạo trình độ tiến sĩ, bao gồm Kinh tế nông nghiệp (KTNN), Quản trị kinh doanh (QTKD) và Tài chính – Ngân hàng (TCNH). Trong đó, ngành KTNN tuyển sinh khóa đầu tiên vào năm

2011, ngành QTKD bắt đầu tuyển sinh vào năm 2013, và ngành TCNH nhận những nghiên cứu sinh (NCS) đầu tiên để đào tạo vào năm 2015.

Ngoài công tác đào tạo các bậc học, KKT còn tổ chức nhiều khóa đào tạo ngắn hạn và các dịch vụ tư vấn tại Trung tâm đào tạo và tư vấn kinh tế

Nghiên cứu khoa học

Ngoài nhiệm vụ chính là giảng dạy và tư vấn kinh tế, KKT đã chú trọng đẩy mạnh công tác NCKH nhằm nâng cao năng lực của GV và sinh viên. Hoạt động NCKH của KKT thông qua việc thực hiện đề tài NCKH, tham dự các hội nghị khoa học và các công trình xuất bản. Trong năm học 2020–2021, hoạt động NCKH của VC Khoa đạt được một số kết quả đáng khích lệ. Đề tài cấp nhà nước do Khoa chủ trì thuộc Chương trình Tây Nam Bộ với tổng kinh phí 3,5 tỉ đồng đã được nghiệm thu. Hai đề tài do Quỹ NAFOSTED tài trợ đang được thực hiện với tổng kinh phí trên 1,2 tỉ đồng. Khoa đang thực hiện 03 đề tài cấp Bộ, hoàn thành 11 đề tài cấp trường và 14 đề tài cấp trường được phê duyệt để thực hiện trong 2021. Trong năm, có 4 đề tài cấp tỉnh được xét duyệt và triển khai. Ngoài ra, VC Khoa đang nghiệm thu 2 đề tài thuộc dự án ODA Nhật (Dự án Nâng cấp Trường ĐHCT). Trong năm học 2020–2021, 32 đề tài do SV (trong đó có 28 đề tài SV ngành chất lượng cao) Khoa đăng ký được Trường xét duyệt thực hiện trong năm 2021. Hoạt động báo cáo chuyên đề (Seminar) có 15 buổi báo cáo chuyên đề được thực hiện trong năm tại Khoa với sự tham gia thuyết trình của GV, nghiên cứu sinh từ các Bộ môn thuộc Khoa. Trong năm học qua, Khoa đã tổ chức Hội thảo khoa học quốc tế lần hai về Kinh tế, Kinh doanh và Tài chính với xuất bản phẩm là Kỷ yếu Hội thảo quốc tế. Viên chức Khoa Kinh tế đã công bố 154 bài báo tiếng Việt và Anh, chương sách, kỷ yếu hội thảo.

Hợp tác quốc tế

Khoa Kinh tế tiếp tục hỗ trợ chương trình BUILD-IT (chương trình có sự tham gia của Trường Đại học Cần Thơ và được tài trợ bởi USAID) cập nhật hỗ trợ minh chứng mới nhất và báo cáo cho những mối liên hệ giữa Khoa và doanh nghiệp. Khoa đã ký kết thành công bản thỏa thuận hợp tác trao đổi gồm: (i) phát triển và tăng cường học thuật, (ii) trao đổi sinh viên và giảng viên, (iii) hợp tác nghiên cứu khoa học và xuất bản tạp chí, (iv) đồng tổ chức hội thảo và hội nghị với 9 (chín) trường Indonesia (trong đó có một thỏa thuận cho bậc sau Đại học) và hiện đang xúc tiến các thủ tục có liên quan để tiến tới ký kết hợp tác với trường Đại học Airlanggan thuộc top 3 Indonesia và là thành viên của AUN. Giai đoạn vừa qua do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên các hoạt động trao đổi sinh viên và giảng viên cũng như các hoạt động đoàn vào đoàn ra tạm dừng. Tuy nhiên, Khoa đã xúc tiến ký kết thành công với các trường quốc tế về trao đổi sinh viên và giảng viên với nhiều trường đại học, đây sẽ là cơ hội rất lớn trong thời gian tới để nâng cao hiệu quả hoạt động trao đổi học thuật và nghiên cứu.

Ngành Kế toán

Được thành lập từ 1992, Bộ môn Kế - Tài - Ngân là một trong những Bộ môn trực thuộc Khoa Kinh tế, Trường ĐHCT. Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển chung, Bộ môn Kế - Tài – Ngân, Bộ môn KTKT đã được chia tách ra và thành lập năm 2005. Bộ môn có 22 giảng viên thực hiện nhiệm vụ đào tạo bậc đại học chuyên ngành Kế toán, kiểm toán nhằm cung cấp nguồn nhân lực có chất lượng để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Bộ môn có đội ngũ thầy cô giáo trẻ, có tâm huyết với nghề, luôn nhiệt tình chia sẻ mối quan tâm về cập nhật phương pháp giảng dạy mới, cập nhật giáo trình và đặc biệt là quan tâm đến các chiều hướng nghiên cứu khác nhau về Kế toán tài chính, Kế toán quản trị, Hệ thống thông tin kế toán, Kiểm toán nhà nước, Kiểm toán nội bộ và Kiểm toán độc lập.

Bộ môn KT có 2 nhóm chuyên môn là Kế toán và Kiểm toán. Bộ môn còn có 01 Phòng mô phỏng. Ban Lãnh đạo BM gồm Trưởng BM và 02 Phó trưởng BM. Hiện nay, Bộ môn KTKT có 22 giảng viên, bao gồm 01 Phó giáo sư (chiếm 4,5%), 03 Tiến sỹ (chiếm 13,6%), 18 thạc sỹ (chiếm 81,9%), trong đó có 06 giảng viên hiện đang học tiến sĩ tại các trường Đại học ở Hà Lan, Đài Loan và Việt Nam. Bộ môn đang quản lý 02 CTĐT bậc đại học là Kế toán và Kiểm toán.

25. Cơ cấu tổ chức hành chính của CSGD và đơn vị thực hiện CTĐT

Trường Đại học Cần Thơ

Cơ cấu tổ chức của Trường ĐHCT được thể hiện qua sơ đồ như sau:

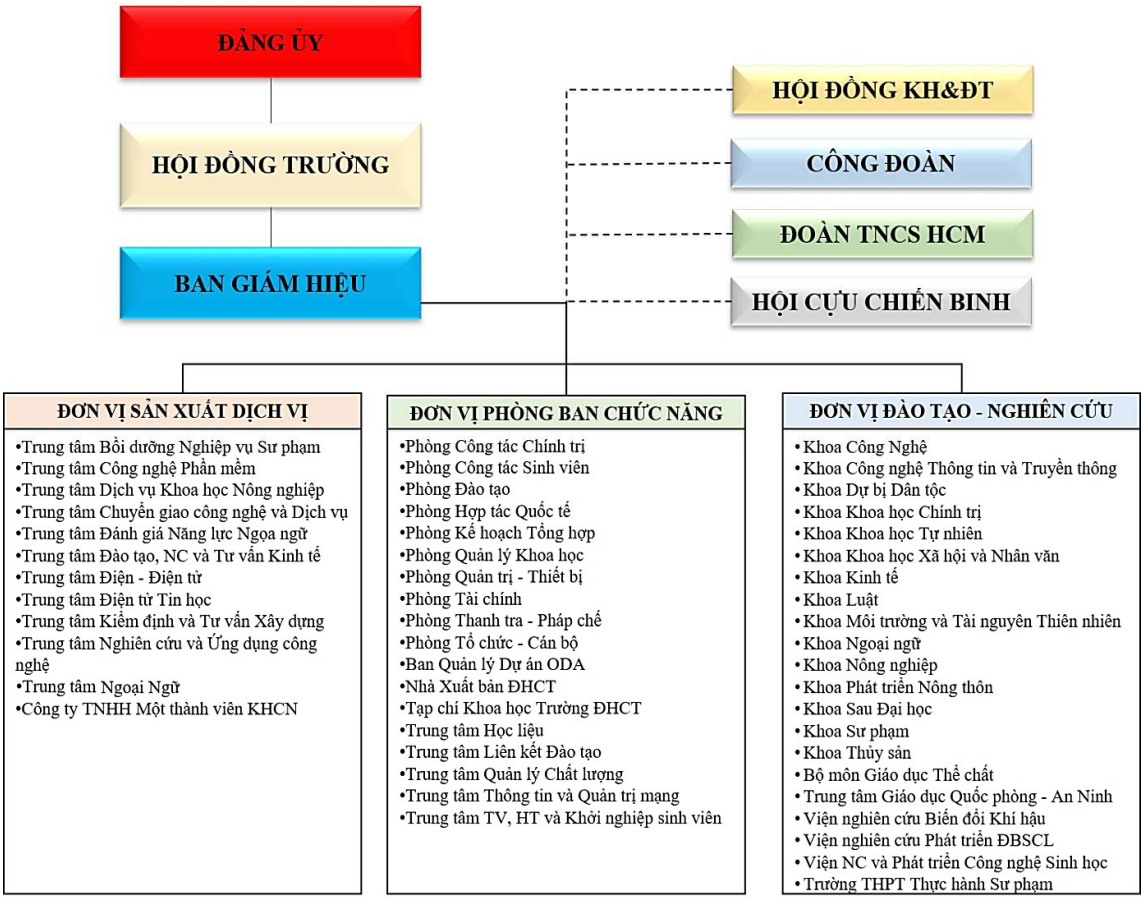

Về phía KKT, cơ cấu tổ chức của Khoa được thể hiện qua sơ đồ như sau:

26. Danh sách Ban lãnh đạo CSGD và danh sách CB lãnh đạo chủ chốt của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Các bộ phận	Họ và tên	Năm sinh	Học vị, chức danh, chức vụ	Điện thoại	Email
I. Ban lãnh đạo Trường Đại học Cần Thơ						
1	Chủ tịch Hội đồng Trường	Nguyễn Thanh Phương	1965	Giáo sư, Tiến sĩ	0929 3872 099	ntphuong@ctu.edu.vn
2	Hiệu trưởng	Hà Thanh Toàn	1963	Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3830 604	httoan@ctu.edu.vn
3	Phó Hiệu trưởng	Trần Ngọc Hải	1965	Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3872 098	tnhai@ctu.edu.vn
4	Phó Hiệu trưởng	Nguyễn Hiếu Trung	1960	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3687 666	nhtrung@ctu.edu.vn
5	Phó Hiệu trưởng	Trần Trung Tính	1973	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3872 073	tttinh@ctu.edu.vn
6	Chủ tịch Công đoàn	Dương Thị Tuyền	1971	Thạc sĩ	0918432915	dttuyen@ctu.edu.vn
Đơn vị thực hiện chương trình đào tạo						
1	Trưởng Khoa	Lê Khương Ninh		Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292.3838331	lkninh@ctu.edu.vn
2	Phó trưởng Khoa	Lưu Thanh Đức Hải		Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292.3838331	ltdhai@ctu.edu.vn
3	Phó trưởng Khoa	Trương Đông Lộc		Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292.3838331	tdloc@ctu.edu.vn
4	Phó trưởng Khoa	Phan Anh Tú		Phó Giáo sư,Tiến sĩ	0292.3838331	patu@ctu.edu.vn
II. Các tổ chức Đảng, Đoàn thanh niên, Công đoàn, Hội						
1	Bí thư Đảng ủy	Trương Đông Lộc		Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292.3838331	tdloc@ctu.edu.vn
2	Chủ tịch Công đoàn	Nguyễn Thị Ngọc Hoa		Thạc sĩ	0292.3838331	ntnhoa@ctu.edu.vn
3	Bí thư Đoàn thanh niên	Lê Tín		Thạc sỹ	0292.3838331	ltin@ctu.edu.vn
III. Các phòng, ban						
1.	Trưởng Phòng Kế hoạch Tổng hợp	Dương Thanh Long	1962	Thạc sĩ	0918934011	dtlong@ctu.edu.vn
2	Trưởng Phòng Công tác Chính trị	Trần Thiện Bình	1972	Thạc sĩ	0913759591	ttbinh@ctu.edu.vn
3	Trưởng Phòng Công tác Sinh viên	Nguyễn Thanh Tường	1965	Tiến sĩ	0919 636 757	nttuong@ctu.edu.vn
4	Trưởng Phòng Đào tạo	Nguyễn Minh Trí	1966	Thạc sĩ	0292.3872166	nmtri@ctu.edu.vn
5	Trưởng Phòng Hợp tác Quốc tế	Lê Văn Lâm	1977	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292.3872 160	lvlam@ctu.edu.vn

6	Trưởng Phòng Quản lý Khoa học	Lê Nguyễn Đoan Khôi	1974	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292.3872 175	lvkhoa@ctu.edu.vn
7	Trưởng Phòng Tài chính	Nguyễn Văn Duyệt	1968	Thạc sĩ	0292 383 2662	nvduyet@ctu.edu.vn
8	Trưởng Phòng Thanh tra - Pháp chế	Nguyễn Lan Hương	1976	Tiến sĩ	0292 3872 114	nlhuong@ctu.edu.vn
9	Trưởng Phòng Tổ chức Cán bộ	Lê Phi Hùng	1963	Cử nhân	0918367309	lphung@ctu.edu.vn
10	Phòng Quản trị - Thiết bị	Nguyễn Văn Trí	1970	Thạc sĩ	0916326193	nvtri@ctu.edu.vn
11	Giám đốc Ban Quản lý Dự án ODA	Trần Trung Tính	1973	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	0292 3872 162	tttinh@ctu.edu.vn
12	Giám đốc Trung tâm Chuyển giao Công nghệ và Dịch vụ	Lê Nguyễn Đoan Khôi	1974	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	02923872135	lndkhoi@ctu.edu.vn
13	Giám đốc Trung tâm Đánh giá năng lực ngoại ngữ	Trần Văn Lựa	1962	Tiến sĩ	0292 387.2295	tvlua@ctu.edu.vn
14	Giám đốc Trung tâm Học liệu	Nguyễn Hoàng Vĩnh Vương	1976	Thạc sĩ	0292 383 1565	nhvvuong@ctu.edu.vn
15	Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng	Phan Huy Hùng	1967	Tiến sĩ	02923. 872 170	phhung@ctu.edu.vn
16	Giám đốc Trung tâm Thông tin và Quản trị mạng	Lưu Trùng Dương	1971	Thạc sĩ	0292 3830 308	luutd@ctu.edu.vn
18	Giám đốc Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp Sinh viên	Trần Cao Đệ	1969	Phó Giáo sư, Tiến sĩ	02923 872 284	tcde@ctu.edu.vn
19	Giám đốc Nhà xuất bản ĐHCT	Trần Thanh Điện	1974	Tiến sĩ	02923839981	thanhdien@ctu.edu.vn
20	Giám đốc Tạp chí Khoa học Trường ĐHCT	Hà Thanh Toàn	1963	Giáo sư, Tiến sĩ	02923 872 157	httoan@ctu.edu.vn
IV. Các Bộ môn						
1	Trưởng BM Kinh tế	Quan Minh Nhựt		Phó Giáo sư, Tiến sĩ		qmnhut@ctu.edu.vn
2	Trưởng BM Kinh tê nông nghiệp	Phạm Lê Thông		Phó Giáo sư, Tiến sĩ		plthong@ctu.edu.vn
3	Trưởng BM Tài chính Ngân hàng	Phan Đình Khôi		Phó Giáo sư, Tiến sĩ		pdkhoi@ctu.edu.vn
4	Trưởng BM Kế toán-Kiểm toán	Nguyễn Hữu Đặng		Phó Giáo sư, Tiến sĩ		nhdang@ctu.edu.vn
5	Trưởng BM Quản trị kinh doanh	Lê Tấn Nghiêm		Tiến sĩ		tannghiem@ctu.edu.vn
6	Trưởng BM Marketing	Lưu Tiến Thuận		Tiến sĩ		ltthuan@ctu.edu.vn

7	Trưởng BM Quản trị DVDLLH	Huỳnh Trường Huy		Phó Giáo sư, Tiến sĩ		hthuy@ctu.edu.vn
8	Trưởng BM Kinh doanh quốc tế	Võ Văn Dứt		Phó Giáo sư, Tiến sĩ		vvdut@ctu.edu.vn
9	Trưởng BM Kinh tế TNTN	Huỳnh Việt Khải		Phó Giáo sư, Tiến sĩ		hvkhai@ctu.edu.vn
10	Chánh Văn phòng Khoa	Lê Kim Thanh		Thạc sỹ		lkthanh@ctu.edu.vn

25. Các ngành/chuyên ngành đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT:

26. Số lượng chuyên ngành đào tạo tiến sĩ: 03

27. Số lượng chuyên ngành đào tạo thạc sĩ: 05

28. Số lượng ngành đào tạo đại học: 11, trong đó BMKTKT: 02

29. Số lượng ngành đào tạo cao đẳng: 0

30. Số lượng ngành (chuyên ngành) đào tạo khác (đề nghị nêu rõ):

(Đơn vị thực hiện CTĐT cần có cơ sở dữ liệu các ngành, chuyên ngành đào tạo theo bậc học để cung cấp thông tin cho mục 27).

31. Các loại hình đào tạo của đơn vị thực hiện CTĐT (đánh dấu x vào các ô tương ứng)

	Có	Không
Chính quy	☒	☐
Không chính quy	☒	☐
Từ xa	☒	☐
Liên kết đào tạo với nước ngoài	☐	☒
Liên kết đào tạo trong nước	☐	☒

Các loại hình đào tạo khác (nếu có, ghi rõ từng loại hình): 0

32. Tổng số các ngành đào tạo: KKT: 11, BM KTKT thuộc KKT: 02 ngành.

IV. Cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên của đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

33. Thống kê số lượng cán bộ quản lý, giảng viên và nhân viên của đơn vị thực hiện CTĐT

TT	Phân loại	Nam	Nữ	Tổng số
I	**Đội ngũ cơ hữu**[3] *Trong đó:*	5	17	22

[3] Đội ngũ cơ hữu là cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên trong biên chế và cán bộ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) hoặc cán bộ hợp đồng không xác định thời hạn theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

I.1	Đội ngũ trong biên chế	5	17	22
I.2	Đội ngũ hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn	0	0	0
II	**Các đối tượng khác** Hợp đồng ngắn hạn (dưới 01 năm, bao gồm cả giảng viên thỉnh giảng[4])	0	0	0
	Tổng số	**5**	**17**	**22**

BM Kế toán – Kiểm toán có 22 GV cơ hữu. Tuy nhiên, tổng GV tham gia CTĐT ngành KT bao gồm các học phần đại cương, cơ sở ngành và chuyên ngành, ngoài GV cơ hữu của BM KTKT còn có các GV cơ hữu của KKT (18 GV), và GV cơ hữu thuộc các đơn vị khác trong Trường ĐHCT (19 GV). Như vậy, tổng số GV tham gia CTĐT ngành Kế toán là 59 GV.

34. Thống kê, phân loại giảng viên

Thống kê, phân loại GV của BM KTKT quản lý CTĐT ngành Kế toán:

TT	**Trình độ, học vị, chức danh**	**Số lượng GV**	**Giảng viên cơ hữu (GV)**			**GV thỉnh giảng trong nước**	**GV quốc tế**
			GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	**GV hợp đồng dài hạn[5] trực tiếp giảng dạy**	**GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý**		
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	Giáo sư, Viện sĩ	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	1	0	0	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	3	3	0	0	0	0
5	Thạc sĩ	18	18	0	0	0	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0
7	Cao đẳng	0	0	0	0	0	0

[4]Giảng viên thỉnh giảng là cán bộ ở các cơ quan khác hoặc cán bộ nghỉ hưu hoặc diện tự do được đơn vị thực hiện CTĐT mời tham gia giảng dạy theo những chuyên đề, khoá học ngắn hạn hoặc theo các học phần, thông thường được ký các hợp đồng thời vụ, hợp đồng ngắn hạn (dưới 1 năm) theo quy định của Luật lao động sửa đổi.

[5]Hợp đồng dài hạn (sử dụng ở đây) bao gồm hợp đồng dài hạn (từ 1 năm trở lên) và hợp đồng không xác định thời hạn.

8	Trình độ khác	0	0	0	0	0	0
	Tổng số	**22**	**22**	**0**	**0**	**0**	**0**

Ngoài GV cơ hữu của BM KTKT, các GV tham gia CTĐT Kế toán còn có 7 PGS, 9 TS, 18 ThS, và 3 CN là Thượng tá, Trung tá giảng dạy các học phần Quân sự. Như vậy, GV cơ hữu tham gia GV CTĐT ngành KT có trình độ tiến sĩ là 33,9% (20 GV) và có trình độ thạc sĩ là 61% (7GV).

Tổng số giảng viên cơ hữu = Cột (3) - cột (7) - cột (8) = 22 người

Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu: 100%

35. Quy đổi số lượng giảng viên của đơn vị thực hiện CTĐT theo quy định hiện hành của BGDĐT (nếu đơn vị có giảng viên có trình độ TSKH nhưng không có học hàm thì tính ngang với Phó Giáo sư theo thứ tự như cột 3 trong Bảng 35).

Quy đổi số lượng GV của BM KTKT quản lý CTĐT ngành Kế toán:

TT	**Trình độ, học vị, chức danh**	**Hệ số quy đổi**	**Số lượng GV**	**GV cơ hữu**			**GV thỉnh giảng**	**GV quốc tế**	**GV quy đổi**
				GV trong biên chế trực tiếp giảng dạy	**GV hợp đồng dài hạn trực tiếp giảng dạy**	**GV kiêm nhiệm là cán bộ quản lý**			
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
	Hệ số quy đổi			1,0	1,0	0,3	0,2	0,2	
1	Giáo sư, Viện sĩ	5,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	3,0	01	01	0	0	0	0	3,0
3	Tiến sĩ khoa học	3,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	2,0	03	03	0	0	0	0	6,0
5	Thạc sĩ	1,0	18	18	0	0	0	0	18,0
6	Đại học	0,3	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng		**22**	**22**	**0**	**0**	**0**	**0**	**27,0**

Ngoài số lượng GV thống kê ở bảng trên, tham gia CTĐT ngành KT còn có 37 GV khác (GV cơ hữu của Khoa và các đơn vị khác trong Trường ĐHCT); trong đó, có 07 PGS, 09 TS, 18 ThS và 03 CN. Vì vậy, tổng số GV quy đổi tham gia CTĐT ngành KT là 84,9 (FTE)

Cách tính: Cột 10 = cột 3*(cột 5 + cột 6 + 0,3*cột 7 + 0,2*cột 8 + 0,2*cột 9)

36. Thống kê, phân loại GV cơ hữu của BM KTKT theo trình độ, giới tính và độ tuổi (số người) tham gia đào tạo ngành Kế toán

TT	Trình độ / học vị	Số lượng, người	Tỉ lệ (%)	Phân loại theo giới tính (người)		Phân loại theo tuổi (người)				
				Nam	Nữ	< 30	30-40	41-50	51-60	> 60
1	Giáo sư	0	0	0	0	0	0	0	0	0
2	Phó Giáo sư	1	4,5	1	0	0	0	1	0	0
3	Tiến sĩ khoa học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Tiến sĩ	3	13,6	0	3	0	2	1	0	0
5	Thạc sĩ	18	81,9	4	14	0	14	2	2	0
6	Đại học	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	Tổng	**22**	**100**	**5**	**17**	**0**	**16**	**4**	**2**	**0**

36.1. Tuổi trung bình của giảng viên cơ hữu: 38,68 tuổi

36.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ tiến sĩ trở lên trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 18,1%

36.3. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu có trình độ thạc sĩ trên tổng số giảng viên cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 81,9%.

37. Thống kê, phân loại giảng viên cơ hữu theo mức độ thường xuyên sử dụng ngoại ngữ và tin học cho công tác giảng dạy và nghiên cứu

TT	Tần suất sử dụng	Tỉ lệ (%) GV cơ hữu sử dụng ngoại ngữ và tin học	
		Ngoại ngữ	Tin học
1	Luôn sử dụng (trên 80% thời gian của công việc)	16,67	83,33
2	Thường sử dụng (trên 60-80% thời gian của công việc)	33,33	16,67
3	Đôi khi sử dụng (trên 40-60% thời gian của công việc)	41,67	0
4	Ít khi sử dụng (trên 20-40% thời gian của công việc)	8,33	0
5	Hiếm khi sử dụng hoặc không sử dụng (0-20% thời gian của công việc)	0	0
Tổng		**100%**	**100%**

V. Người học (chỉ tính số lượng người học của chương trình đào tạo)

38. Người học bao gồm học sinh, sinh viên, học viên cao học và nghiên cứu sinh

Tổng số người đăng ký dự tuyển vào CTĐT, số người học trúng tuyển và nhập học trong 5 năm gần đây (hệ chính quy):

Năm học	Số thí sinh đăng ký vào CTĐT (người)	Số trúng tuyển (người)	Tỷ lệ cạnh tranh	Số nhập học thực tế (người)	Điểm tuyển đầu vào/ thang điểm	Điểm trung bình của sinh viên được tuyển	Số lượng sinh viên quốc tế nhập học (người)
2016 - 2017	423	118	423/100	103	20/30	23,5/30	0
2017 - 2018	2.523	119	2.523/100	114	22,75/30	25,13/30	0
2018 - 2019	2.701	169	2.701/140	153	19,5/30	22,65/30	0
2019 - 2020	2.738	179	2.738/140	173	21,25/30	23,55/30	0
2020 - 2021	HB:1.673 THPT: 2.119	HB: 52 THPT: 69	HB: 1.673/36 THPT: 2.119/54	122	HB: 27,5/30 THTPT: 25/30	HB: 29,37/30 THPT: 26,13/30	0

39. Thống kê, phân loại số lượng người học theo học CTĐT trong 5 năm gần đây các hệ chính quy và không chính quy.

Các tiêu chí	2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1. Nghiên cứu sinh	0	0	0	0	0
2. Học viên cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên đại học Trong đó:	1.433	1.424	1.156	1.045	1.001
Hệ chính quy	362	607	469	538	562
Hệ không chính quy	1.071	817	687	507	439
4. Sinh viên cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh TCCN Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0

6. Khác …	0	0	0	0	0

40. Số sinh viên quốc tế theo học CTĐT trong 5 năm gần đây:

	Năm học				
	2016-2017	**2017-2018**	**2018-2019**	**2019-2020**	**2020-2021**
Số lượng (người)	0	0	0	0	0
Tỷ lệ (%) trên tổng số người học	0	0	0	0	0

41. Người học của CTĐT có chỗ ở trong ký túc xá/tổng số người học có nhu cầu:

Các tiêu chí	**2016-2017**	**2017-2018**	**2018-2019**	**2019-2020**	**2020-2021**
1. Tổng diện tích phòng ở (m^2)	40	40	40	40	40
2. Người học có nhu cầu về phòng ở (trong và ngoài ký túc xá) (người)	n.a	n.a	n.a	n.a	n.a
3. Người học được ở trong ký túc xá (người)					
4. Tỷ số diện tích trên đầu người học ở trong ký túc xá (m^2/người)	5,0	5,0	5,0	5,0	5,0

42. Số lượng (người) và tỷ lệ (%) người học của CTĐT tham gia nghiên cứu khoa học

	Năm học				
	2016 - 2017	**2017 - 2018**	**2018 - 2019**	**2019-2020**	**2020-2021**
Số lượng (người)	0	0	0	2	19
Tỷ lệ (%) trên tổng số sinh viên	0	0	0	1,1	10,73

43. Thống kê số lượng người học của CTĐT tốt nghiệp trong 5 năm gần đây

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013 – 2017	**2014 – 2018**	**2015 – 2019**	**2016 – 2020**	**2017 – 2021**
1. Nghiên cứu sinh bảo vệ thành công luận án tiến sĩ					
2. Học viên tốt nghiệp cao học	0	0	0	0	0
3. Sinh viên tốt nghiệp đại học Trong đó:	424	267	294	152	113
Hệ chính quy	90	96	128	90	90
Hệ không chính quy	152	98	21	11	0
4. Sinh viên tốt nghiệp cao đẳng Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
5. Học sinh tốt nghiệp trung cấp Trong đó:	0	0	0	0	0
Hệ chính quy	0	0	0	0	0
Hệ không chính quy	0	0	0	0	0
6. Khác…	0	0	0	0	0

(Tính cả những người học đã đủ điều kiện tốt nghiệp theo quy định nhưng đang chờ cấp bằng)

44. Tình trạng tốt nghiệp của sinh viên hệ chính quy của CTĐT:

Các tiêu chí	Năm tốt nghiệp				
	2013-2017	**2014-2018**	**2015-2019**	**2016-2020**	**2017-2021**
1. Số lượng người học tốt nghiệp (người).	90	96	128	90	90
2. Tỷ lệ người học tốt nghiệp so với số tuyển vào (%).	87,38	73,28	87,07	87,38	78,95

3. Đánh giá của người học tốt nghiệp về chất lượng CTĐT: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này chuyển xuống câu 4 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này điền các thông tin dưới đây:					
3.1. Tỷ lệ người học trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	79,69	64,11	48,6	-
3.2. Tỷ lệ người học trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%).	-	13,75	32,10	50,8	-
3.3. Tỷ lệ người học trả lời *không* học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp	-	-	-	5,4	-
4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này chuyển xuống câu 5 B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này điền các thông tin dưới đây:					
4.1. Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành đào tạo (%).	-	-	-	-	-

- Sau 6 tháng tốt nghiệp. - Sau 12 tháng tốt nghiệp.	- *[6]	- 40,63	- 48,60	- 68,09	- *[7]
4.2. Tỷ lệ người học có việc làm trái ngành đào tạo (%).	*	6,25	12,15	4,26	*
4.3. Thu nhập bình quân/tháng của người học có việc làm.	*[8]	<5tr:1,56% >=5tr:82,81 % >10tr:14,06%	<5tr:25,71% >=5tr:59,05% >10tr:15,24%	<5tr:17,14% >=5tr:78,10% >10tr:4,76%	-
5. Đánh giá của nhà tuyển dụng về người học tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo: A. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về vấn đề này □ chuyển xuống kết thúc bảng này. B. Cơ sở giáo dục/Đơn vị thực hiện CTĐT có điều tra về vấn đề này □ điền các thông tin dưới đây:					
5.1. Tỷ lệ người học đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%).	-	-	-	-	-
5.2. Tỷ lệ người học cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%).	-	-	-	-	-
5.3. Tỷ lệ người học phải được đào tạo lại hoặc đào tạo bổ sung ít nhất 6 tháng (%).	-	-	-	-	-

Ghi chú:

- Người học tốt nghiệp là người học có đủ điều kiện để được công nhận tốt nghiệp theo quy định, kể cả những người học chưa nhận được bằng tốt nghiệp;

[6] Kết quả báo cáo khảo sát không phân ra đúng hay không đúng chuyên ngành

[7] Chưa tổ chức thu thập dữ liệu

[8] Trước năm 2018 chưa thu thập chỉ tiêu này

- Người học có việc làm là người học tìm được việc làm hoặc tạo được việc làm;

- Năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp: 12 tháng kể từ ngày tốt nghiệp;

- Các mục bỏ trống đều được xem là cơ sở giáo dục/đơn vị thực hiện CTĐT không điều tra về việc này.

VI. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ

45. Số lượng đề tài NCKH và chuyển giao Khoa học công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT (BM KTKT) được nghiệm thu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại đề tài	Hệ số**	Số lượng					
			2016 - 2017	2017 - 2018	2018 - 2019	2019 - 2020	2020 - 2021	Tổng (đã quy đổi)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
1	Đề tài cấp Nhà nước	2,0	0	0	0	0	0	0
2	Đề tài cấp Bộ/Tỉnh*	1,0	0	0	1	0	0	1
3	Đề tài cấp Trường	0,5	4	2	4	5	2	8,5
	Tổng		4	2	4	5	2	9,5

Cách tính: Cột 9 = cột 3*(cột 4 + cột 5 + cột 6 + cột 7 + cột 8)

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước.

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh)

Tổng số đề tài quy đổi: 9,5

Tỉ số đề tài NCKH và chuyển giao Khoa học công nghệ (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT: 0,43

46. Doanh thu từ nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ của đơn vị thực hiện CTĐT trong 5 năm gần đây:

TT	Năm	Doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ (triệu VNĐ)	Tỷ lệ doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ so với tổng kinh phí đầu vào của đơn vị thực hiện CTĐT (%)	Tỷ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên cán bộ cơ hữu (triệu VNĐ/ người)
1	2016 - 2017	0	0	0
2	2017 - 2018	0	0	0
3	2018 - 2019	0	0	0
4	2019 - 2020	0	0	0
5	2020 - 2021	0	0	0

47. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 05 năm gần đây:

Số lượng đề tài	Số lượng CB tham gia			Ghi chú
	Đề tài cấp NN	Đề tài cấp Bộ*	Đề tài cấp trường	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	4	22	
Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số CB tham gia	0	4	22	

** Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước*

48. Số lượng đầu sách của đơn vị thực hiện CTĐT được xuất bản trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại sách	Hệ số**	Số lượng						
			2016	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng (đã quy đổi)
1	Sách chuyên khảo	2,0	0	0	0	0	0	0	0
2	Sách giáo trình	1,5	3	0	0	1	0	1	7,5
3	Sách tham khảo	1,0	0	0	0	0	0	0	0
4	Sách hướng dẫn	0,5	0	0	0	0	0	0	0
Tổng			**3**	**0**	**0**	**1**	**0**	**1**	**7,5**

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số sách (quy đổi): 7,5

Tỉ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0,34

49. Số lượng đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia viết sách trong 5 năm gần đây:

Số lượng sách	Số lượng CB cơ hữu tham gia viết sách			
	Sách chuyên khảo	Sách giáo trình	Sách tham khảo	Sách hướng dẫn

Từ 1 đến 3 cuốn sách	0	22	0	0
Từ 4 đến 6 cuốn sách	0	0	0	0
Trên 6 cuốn sách	0	0	0	0
Tổng số CB tham gia	0	22	0	0

50. Số lượng bài của các CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (BM KTKT) được đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại tạp chí	Hệ số**	Số lượng						
			2016	2017	2018	2019	2020	2021	Tổng (đã quy đổi)
1	Tạp chí khoa học quốc tế	1,5	6	22	6	9	3	n.a	69
2	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	1	3	21	4	11	4	n.a	43
3	Tạp chí/tập san của cấp trường	0,5	0	0	0	0	0	0	0
Tổng			**9**	**43**	**10**	**20**	**7**	**n.a**	**112**

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng chức danh giáo sư Nhà nước (có điều chỉnh).

Tổng số bài đăng tạp chí (quy đổi): 112

Tỉ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu của BM KTKT: 5,09

51. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (BM KTKT) tham gia viết bài đăng tạp chí trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có bài báo đăng trên tạp chí	Nơi đăng		
	Tạp chí khoa học quốc tế	Tạp chí khoa học cấp ngành trong nước	Tạp chí/tập san cấp trường
Từ 1 đến 5 bài báo	1	17	0
Từ 6 đến 10 bài báo	0	4	0
Từ 11 đến 15 bài báo	0	1	0
Trên 15 bài báo	0	0	0
Tổng số CB tham gia	**1**	**22**	**0**

52. Số lượng báo cáo khoa học do đội ngũ cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT báo cáo tại các hội nghị, hội thảo, được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

TT	Phân loại hội thảo	Hệ số**	Số lượng					
			2016	2017	2018	2019	2020	Tổng (đã quy đổi)
1	Hội thảo quốc tế	1,0	6	24	6	8	3	47
2	Hội thảo trong nước	0,5	3	9	0	0	1	6,5
3	Hội thảo cấp trường	0,25	0	0	0	0	0	0
	Tổng		**9**	**24**	**6**	**8**	**4**	**53,5**

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của cơ sở giáo dục vì đã được tính 1 lần)

**Hệ số quy đổi: Dựa trên nguyên tắc tính điểm công trình của Hội đồng Giáo sư Nhà nước.

Tổng số bài báo cáo (quy đổi): 53,5

Tỷ số bài báo cáo (quy đổi) trên cán bộ cơ hữu: 2,43

53. Số lượng CB cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (BM KTKT) có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo được đăng toàn văn trong tuyển tập công trình hay kỷ yếu trong 5 năm gần đây:

Số lượng CB cơ hữu có báo cáo khoa học tại các hội nghị, hội thảo	**Cấp hội thảo**		
	Hội thảo quốc tế	**Hội thảo trong nước**	**Hội thảo ở trường**
Từ 1 đến 5 báo cáo	1	4	2
Từ 6 đến 10 báo cáo	0	0	0
Từ 11 đến 15 báo cáo	0	0	0
Trên 15 báo cáo	0	0	0
Tổng số CB tham gia	**1**	**4**	**2**

(Khi tính Hội thảo trong nước sẽ không bao gồm các Hội thảo của trường)

54. Số bằng phát minh, sáng chế được cấp

Năm học	**Số bằng phát minh, sáng chế được cấp (ghi rõ nơi cấp, thời gian cấp, người được cấp)**
2016-2017	0
2017-2018	0
2018-2019	0
2019-2020	0
2020-2021	0

55. Nghiên cứu khoa học của người học

55.1. Số lượng người học của đơn vị thực hiện CTĐT tham gia thực hiện đề tài khoa học trong 5 năm gần đây:

Số lượng đề tài	**Số lượng người học tham gia**			**Ghi chú**
	Đề tài cấp NN	**Đề tài cấp Bộ***	**Đề tài cấp trường**	
Từ 1 đến 3 đề tài	0	0	2	

Từ 4 đến 6 đề tài	0	0	0	
Trên 6 đề tài	0	0	0	
Tổng số người học tham gia	0	0	2	

* Bao gồm đề tài cấp Bộ hoặc tương đương, đề tài nhánh cấp Nhà nước

55.2. Thành tích nghiên cứu khoa học của sinh viên:

(Thống kê các giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo, các bài báo, công trình được công bố)

TT	Thành tích nghiên cứu khoa học	Số lượng				
		2016-2017	2017-2018	2018-2019	2019-2020	2020-2021
1	Số giải thưởng nghiên cứu khoa học, sáng tạo	0	0	0	0	0
2	Số bài báo được đăng, công trình được công bố	0	0	0	2	0

VII. Cơ sở vật chất, thư viện

56. Tổng diện tích đất sử dụng của CSGD (tính bằng m^2): 2.249.773,47m^2.

57. Tổng diện tích đất sử dụng của đơn vị thực hiện CTĐT (tính bằng m2): 49.693 m2

58. Diện tích sử dụng cho các hạng mục của Khoa Kinh tế (tính bằng m2):

- Nơi làm việc: 21.706,00 m2, diện tích sàn là: 5.514,00 m2

- Nơi học (phòng học, phòng máy tính, PTN, PTH): 14.593 m2

- Nơi vui chơi giải trí (sử dụng chung toàn trường gồm sân bãi ngoài trời cho các hoạt động văn hóa thể thao): 55.879 m2

59. Diện tích phòng học (tính bằng m2)

- Tổng diện tích phòng học lý thuyết: 3.662 m2

- Tỷ số diện tích phòng học trên NH chính quy (34.876 NH bao gồm SV đại học và học viên cao học hệ chính quy): 3,67 m2/NH.

60. Tổng số đầu sách thuộc ngành đào tạo được sử dụng tại TTHL: 3.489 đầu sách tiếng Việt và 5.216 tiếng nước ngoài.

Số tài liệu điện tử nội sinh là 40.396; mua quyền truy cập 178.000 tài liệu hàng năm và 33 cơ sở dữ liệu đảm bảo tuân thủ quy định về sở hữu trí tuệ

61. Tổng số máy tính của đơn vị thực hiện CTĐT (sử dụng chung hệ thống CNTT Trường): 3.947

- Dùng cho hệ thống văn phòng: 197

- Dùng cho NH học tập: 3.750

- Tỷ lệ bình quân tính theo NH chính quy là 7,14 NH/máy tính.

VIII. Tóm tắt một số chỉ báo quan trọng

Từ kết quả khảo sát ở trên, tổng hợp thành một số chỉ báo quan trọng dưới đây:

1. Giảng viên:

Tổng số GV cơ hữu (người) của BM KTKT quản lý CTĐT ngành Kế toán: 22

Tỉ lệ GV cơ hữu trên tổng số cán bộ cơ hữu (%): 100%

Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ TS trở lên trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 18,20% (Chỉ tính GV của BM KTKT).

Tỉ lệ GV cơ hữu có trình độ ThS trên tổng số GV cơ hữu của đơn vị thực hiện CTĐT (%): 81,8% (Chỉ tính GV của BM KTKT).

2. Người học:

Tổng số NH chính quy (người): 562 (Tính từ khóa 42-46)

Tỉ số NH chính quy trên GV cơ hữu: 25,54

Tỉ lệ NH tốt nghiệp so với số tuyển vào (%): 55,50% (Tính từ khóa 38-43)

3. Đánh giá của NH tốt nghiệp về chất lượng CTĐT:

Tỉ lệ NH trả lời đã học được những kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 90,4% (kiến thức) và 93,37% (kỹ năng).

Tỉ lệ NH trả lời *chỉ học được một phần* kiến thức và kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp (%): 9,6% (kiến thức) và 6,63% (Kỹ năng).

4. Người học có việc làm trong năm đầu tiên sau khi tốt nghiệp:

Tỉ lệ NH có việc làm đúng ngành đào tạo (%): bình quân 81,2% (Khảo sát năm 2016-2020)

Tỉ lệ NH có việc làm trái ngành đào tạo (%): 14,4% (Khảo sát năm 2016-2020)

Thu nhập bình quân/tháng của NH có việc làm (triệu VNĐ): 3,5 triệu – 10 triệu.

5. Đánh giá của NTD về NH tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo:

Tỉ lệ NH đáp ứng yêu cầu của công việc, có thể sử dụng được ngay (%): 89,83.

Tỉ lệ NH cơ bản đáp ứng yêu cầu của công việc, nhưng phải đào tạo thêm (%): 10,17.

6. Nghiên cứu khoa học và chuyển giao công nghệ:

Tỉ số đề tài NCKH và chuyển giao KHCN (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0,43

Tỉ số doanh thu từ NCKH và chuyển giao công nghệ trên CB cơ hữu: 0

Tỉ số sách đã được xuất bản (quy đổi) trên CB cơ hữu: 0,33

Tỉ số bài đăng tạp chí (quy đổi) trên CB cơ hữu: 5,09

Tỉ số bài báo cáo (quy đổi) trên CB cơ hữu: 2,43

7. Cơ sở vật chất:

Tỉ số máy tính dùng cho NH trên NH chính quy: 8,93 SV/máy tính

Tỉ số diện tích phòng học trên NH chính quy: 1,61 m^2/người

Tỉ số diện tích ký túc xá trên NH chính quy: 2,07 m^2/người.

Phụ lục 2: Quyết định thành lập Hội đồng Tự đánh giá

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Số: 3059 /QĐ-ĐHCT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Cần Thơ, ngày 28 tháng 7 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Căn cứ Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về quy trình và chu kỳ kiểm định chất lượng chương trình đào tạo của các trường đại học, cao đẳng và trung cấp chuyên nghiệp;

Căn cứ Nghị quyết số 29/NQ-HĐT ngày 19 tháng 5 năm 2020 của Hội đồng Trường Đại học Cần Thơ về việc ban hành quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Cần Thơ;

Theo đề nghị của Giám đốc Trung tâm Quản lý Chất lượng tại Công văn số 48/QLCL ngày 16 tháng 7 năm 2021 về việc thành lập các Hội đồng Tự đánh giá 7 chương trình đào tạo giai đoạn 2021-2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Tổ chức - Cán bộ.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành **Kế toán** trình độ đại học gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Giúp việc cho Hội đồng gồm có Ban Thư ký và các Nhóm Công tác chuyên trách gồm các ông, bà có tên trong danh sách kèm theo.

Điều 2. Hội đồng có nhiệm vụ triển khai tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kế toán trình độ đại học theo Quy định về tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Hướng dẫn tự đánh giá và đánh giá ngoài chương trình đào tạo của Cục Quản lý chất lượng.

Nhiệm vụ cụ thể của các thành viên trong Hội đồng do Chủ tịch phân công. Hội đồng tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

Điều 3. Trưởng phòng: Tổ chức - Cán bộ, Kế hoạch - Tổng hợp, Tài chính, Giám đốc Trung tâm Quản lý chất lượng, Trưởng khoa Kinh tế, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan và các ông, bà có tên tại danh sách ở Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Hội đồng Trường (để b/c);
- Lưu: VT, TCCB.

HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Hà Thanh Toàn

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

DANH SÁCH

Hội đồng Tự đánh giá chương trình đào tạo ngành
Kế toán trình độ đại học

(Kèm theo Quyết định số 3059/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 7 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ)

DANH SÁCH THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG TỰ ĐÁNH GIÁ

TT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Hà Thanh Toàn	GS.TS., Hiệu trưởng	Chủ tịch
2	Nguyễn Hiếu Trung	PGS.TS., Phó Hiệu trưởng	Phó Chủ tịch
3	Lê Khương Ninh	PGS.TS., Trưởng khoa Kinh tế	Phó Chủ tịch
4	Nguyễn Văn Duyệt	ThS., Đại diện Hội đồng Trường	Thành viên
5	Lê Thị Nguyệt Châu	TS., Đại diện Hội đồng KH&ĐT	Thành viên
6	Nguyễn Hữu Đặng	PGS.TS., Trưởng bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên
7	Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn	ĐH., Phó Trưởng Phòng Đào tạo	Thành viên
8	Phan Anh Tú	TS., Phó Trưởng Khoa Kinh tế	Thành viên
9	Phan Minh Nhật	ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên
10	Nguyễn Văn Trí	ThS., Trưởng phòng QT-TB	Thành viên
11	Phạm Văn Hiền	ThS., Phó Trưởng phòng CTSV	Thành viên
12	Lê Phi Hùng	ĐH., Trưởng phòng TC-CB	Thành viên
13	Lê Nguyễn Đoan Khôi	PGS.TS., Trưởng phòng QL-KH	Thành viên
14	Lê Phước Hương	TS., Đại diện Giảng viên	Thành viên
15	Lê Trung Thủy Phú	Đại diện Người học	Thành viên

(Danh sách gồm có 15 người).

DANH SÁCH THÀNH VIÊN BAN THƯ KÝ

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
1	Nguyễn Hữu Đặng	PGS.TS, Trưởng bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Trưởng ban Thư ký; Phụ trách chung; Tổng hợp báo cáo TĐG
2	Đặng Thị Ánh Dương	ThS, Giảng viên Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên
3	Đinh Thị Ngọc Hương	ThS, Giảng viên Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên
4	Hà Mỹ Trang	ThS, Giảng viên Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên
5	Hồ Hữu Phương Chi	ThS, Giảng viên Bộ môn Kế toán –	Thành viên

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
		Kiểm toán, Khoa Kinh tế	
6	Lê Phước Hương	TS, GVC, Phó Trưởng bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên; Hỗ trợ tổng hợp viết báo cáo TĐG
7	Lê Thị Ngọc Vân	ThS, Chuyên viên, Tổ ĐBCL Khoa	Thành viên; Hỗ trợ thu thập minh chứng
8	Lê Tín	ThS, Giảng viên Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên; Hỗ trợ tổng hợp viết báo cáo TĐG
9	Lê Trần Phước Huy	ThS, Giảng viên Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên
10	Đàm Thị Phong Ba	ThS, Giảng viên Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên
11	Nguyễn Tấn Tài	ThS, Giảng viên Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên; Hỗ trợ tổng hợp viết báo cáo TĐG
12	Nguyễn Thị Diệu	ThS, Giảng viên chính Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên
13	Nguyễn Thị Hồng Liễu	ThS, Giảng viên chính Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên; Hỗ trợ tổng hợp viết báo cáo TĐG
14	Nguyễn Thu Nha Trang	ThS, Giảng viên chính Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên
15	Nguyễn Thúy An	ThS, Giảng viên chính Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên; Hỗ trợ tổng hợp viết báo cáo TĐG
16	Phan Thị Ánh Nguyệt	ThS, Giảng viên chính Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên; Hỗ trợ tổng hợp viết báo cáo TĐG
17	Trần Khánh Dung	ThS, Giảng viên Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên
18	Trần Quế Anh	ThS, Giảng viên chính Bộ môn Kế toán – Kiểm toán	Thành viên
19	Trần Quốc Dũng	ThS, Phó Trưởng bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên; Hỗ trợ tổng hợp viết báo cáo TĐG
20	Trương Thị Thúy Hằng	ThS, Giảng viên chính Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên
21	Châu Thị Tim	ThS., Chuyên viên Trung tâm QLCL	Thành viên

(Danh sách gồm có 21 người).

DANH SÁCH CÁC NHÓM CÔNG TÁC CHUYÊN TRÁCH

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
	Nhóm 1: Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo; Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng		
1	Nguyễn Thị Hồng Liễu	ThS, Giảng viên chính Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Trưởng nhóm
2	Lê Trần Phước Huy	ThS, Giảng viên Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên
3	Đinh Thị Ngọc Hương	ThS, Giảng viên Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên
4	Trương Thị Thúy Hằng	ThS, Giảng viên chính Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên
5	Phan Minh Nhật	ThS., Phó Giám đốc Trung tâm QLCL	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
	Nhóm 2: Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả chương trình đào tạo; Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học		
1	Nguyễn Thúy An	ThS, Giảng viên chính Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Trưởng nhóm
2	Lê Trần Phước Huy	ThS, Giảng viên Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên
3	Trương Thị Thúy Hằng	ThS, Giảng viên chính Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên
4	Nguyễn Kỳ Tuấn Sơn	ĐH., Phó Trưởng phòng Đào tạo	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
	Nhóm 3: Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học; Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học		
1	Trần Quốc Dũng	ThS, Phó Trưởng bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Trưởng nhóm
2	Phan Thị Ánh Nguyệt	ThS, Giảng viên chính Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên
3	Đặng Thị Ánh Dương	ThS, Giảng viên Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên
4	Nguyễn Thị Diệu	ThS, Giảng viên chính Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên
5	Lê Phước Hương	TS., Đại diện Giảng viên	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
	Nhóm 4: Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên; Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên		
1	Lê Phước Hương	TS, Phó Trưởng bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Trưởng nhóm
2	Nguyễn Thu Nha Trang	ThS, Giảng viên chính Bộ môn Kế	Thành viên

4

STT	Họ và tên	Chức danh, chức vụ	Nhiệm vụ
		toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	
3	Trần Khánh Dung	ThS, Giảng viên Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên
4	Lê Phi Hùng	ĐH., Trưởng phòng TC-CB	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
	Nhóm 5: Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học; Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra		
1	Lê Tín	ThS, Giảng viên Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Trưởng nhóm
2	Trần Quế Anh	ThS, Giảng viên chính Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên
3	Hà Mỹ Trang	ThS, Giảng viên Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên
4	Hồ Hữu Phương Chi	ThS, Giảng viên Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên
5	Phạm Văn Hiền	ThS., Phó Trưởng phòng CTSV	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm
	Nhóm 6: Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị		
1	Nguyễn Tấn Tài	ThS, Giảng viên Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Trưởng nhóm
2	Đàm Thị Phong Ba	ThS, Giảng viên Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên
3	Hà Mỹ Trang	ThS, Giảng viên Bộ môn Kế toán – Kiểm toán, Khoa Kinh tế	Thành viên
4	Nguyễn Văn Trí	ThS., Trưởng phòng QT-TB	Thành viên Hội đồng TĐG phụ trách nhóm

(Danh sách gồm có 23 người)./.

Phụ lục 3: Kế hoạch tự đánh giá chương trình đào tạo ngành Kế toán

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 1704 /KH-ĐHCT-KKT

Cần Thơ, ngày 18 tháng 8 năm 2021

KẾ HOẠCH TỰ ĐÁNH GIÁ
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO NGÀNH KẾ TOÁN TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC

I. Mục đích tự đánh giá

Nhằm bảo đảm và nâng cao chất lượng chương trình đào tạo (CTĐT) ngành Kế toán trình độ đại học và để đăng ký kiểm định chất lượng giáo dục (KĐCLGD), phục vụ nhu cầu phát triển CTĐT và liên kết đào tạo theo quy định.

II. Phạm vi tự đánh giá

Đánh giá các hoạt động của đơn vị thực hiện CTĐT theo tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT do Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành trong một chu kỳ KĐCLGD là 05 năm. Thông tin, minh chứng được thu thập trong giai đoạn 05 năm tính từ hết Quý II/2021 trở về trước. Trong quá trình thực hiện, các thông tin, minh chứng sẽ được cập nhật đến thời điểm đánh giá ngoài hoặc theo yêu cầu thực tế.

III. Công cụ tự đánh giá

Công cụ tự đánh giá (TĐG) là Tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Thông tư số 04/2016/TT-BGDĐT ngày 14 tháng 3 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT và Thông tư số 38/2013/TT-BGDĐT ngày 29 tháng 11 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ GD&ĐT; các tài liệu hướng dẫn hiện hành của Cục QLCL về KĐCLGD CTĐT gồm: Công văn số 1074/KTKĐCLGD-KĐĐH ngày 28 tháng 6 năm 2016, Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2019, Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD ngày 31 tháng 12 năm 2020, Công văn số 774/QLCL-KĐCLGD ngày 10 tháng 6 năm 2021; các văn bản bổ sung, điều chỉnh, thay thế có liên quan khác (nếu có).

IV. Hội đồng tự đánh giá

1. Thành phần Hội đồng tự đánh giá

Hội đồng tự đánh giá CTĐT ngành Kế toán trình độ đại học được thành lập theo Quyết định số 3059/QĐ-ĐHCT ngày 28 tháng 07 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Cần Thơ, Hội đồng gồm có 15 thành viên (Danh sách kèm theo).

2. Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách (Danh sách kèm theo)

3. Phân công thực hiện nhiệm vụ

a) Nhóm thư ký: thực hiện theo phân công của Chủ tịch Hội đồng TĐG.

b) Các nhóm công tác, cá nhân:

TT	Tiêu chuẩn	Nhóm công tác, cá nhân chịu trách nhiệm	Thời gian thu thập thông tin và minh chứng	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CĐR của CTĐT	Nguyễn Thị Hồng Liễu Trương Thị Thúy Hằng	30/8/2021 đến 15/10/2021	
2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT	Nguyễn Thúy An Trương Thị Thúy Hằng	30/8/2021 đến 15/10/2021	
3	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	Nguyễn Thúy An Lê Trần Phước Huy	30/8/2021 đến 15/10/2021	
4	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	Trần Quốc Dũng Đặng Thị Ánh Dương	30/8/2021 đến 15/10/2021	
5	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	Phan Thị Ánh Nguyệt Nguyễn Thị Diệu	30/8/2021 đến 15/10/2021	
6	Tiêu chuẩn 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	Lê Phước Hương Trần Khánh Dung	30/8/2021 đến 15/10/2021	
7	Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	Lê Phước Hương Nguyễn Thu Nha Trang	30/8/2021 đến 15/10/2021	
8	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	Lê Tín Hồ Hữu Phương Chi	30/8/2021 đến 15/10/2021	
9	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	Nguyễn Tấn Tài Đàm Thị Phong Ba	30/8/2021 đến 15/10/2021	
10	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	Lê Trần Phước Huy Đinh Thị Ngọc Hương	30/8/2021 đến 15/10/2021	
11	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	Trần Quế Anh Hà Mỹ Trang	30/8/2021 đến 15/10/2021	

V. Tập huấn nghiệp vụ tự đánh giá

1. Thời gian: theo khung thời gian và nội dung hoạt động; tùy tình hình thực tế, Trường tổ chức tập huấn vào thời điểm phù hợp.

2. Thành phần: Hội đồng Tự đánh giá, Thành viên Ban Thư ký và Các nhóm công tác chuyên trách theo Quyết định.

3. Nội dung, chương trình tập huấn: quy trình thực hiện TĐG và ĐGN, bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng giáo dục CTĐT, chuyên môn và nghiệp vụ triển khai hoạt động TĐG và ĐGN.

3

Hoạt động tập huấn, hướng dẫn được tổ chức do đội ngũ viên chức có kiến thức và kinh nghiệm trong công tác kiểm định chất lượng của Trường. Trong điều kiện cho phép, Trường thuê Tổ chức KĐCLGD để thực hiện việc tập huấn tại Trường và cấp chứng nhận cho đội ngũ viên chức được tập huấn.

VI. Dự kiến các nguồn lực (nhân lực, tài chính, ...) và thời điểm cần huy động/cung cấp

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
1	Tiêu chuẩn 1: Mục tiêu và CĐR của CTĐT	1.1. Rà soát, điều chỉnh mục tiêu và chuẩn đầu ra (CĐR) của chương trình đào tạo (CTĐT). 1.2. Rà soát mức độ đáp ứng mục tiêu của CTĐT đối với sứ mệnh và tầm nhìn của Trường và của Khoa. 1.3. Rà soát mức độ phù hợp mục tiêu của CTĐT với mục tiêu của GDĐH quy định trong luật giáo dục. 1.4. Cập nhật trang thông tin điện tử của Bộ môn, bổ sung các tài liệu quảng bá, các bản tin về mục tiêu và CĐR của ngành học. 1.5. Thu thập và xử lý, phân tích sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan về mục tiêu và CĐR. 1.6. Thu thập, sắp xếp các biên bản họp và tài liệu lưu trữ về hoạt động rà soát mục tiêu và CĐR của CTĐT.	- Nhân lực: Nguyễn Thị Hồng Liễu, Trương Thị Thúy Hằng - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021 đến 15/10/2021	
2	Tiêu chuẩn 2: Bản mô tả CTĐT	2.1. Rà soát, điều chỉnh và cập nhật đề cương chi tiết, CĐR các học phần của CTĐT. 2.2. Vẽ cấu trúc tóm tắt CTĐT, biểu đồ khối kiến thức chuyên ngành đào tạo. 2.3. Thu thập và xử lý, phân tích sự đóng góp ý	- Nhân lực: Nguyễn Thúy An, Trương Thị Thúy Hằng. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm.	02/8/2021 đến 15/10/2021	

4

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		kiến của các bên liên quan đến CTĐT. 2.4. Thu thập biên bản rà soát, điều chỉnh CTĐT.	- Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán		
3	Tiêu chuẩn 3: Cấu trúc và nội dung chương trình dạy học	3.1. Rà soát, điều chỉnh bổ sung và cập nhật cấu trúc và nội dung chương trình dạy học (CTDH). 3.2. Lập ma trận các kỹ năng 3.3. Vẽ bản tóm tắt mối tương quan giữa nội dung, kỹ năng, phương pháp dạy học, đánh giá. 3.4. Thu thập biên bản rà soát, điều chỉnh CTDH. 3.5. Thu thập và xử lý, phân tích sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan CTDH.	- Nhân lực: Nguyễn Thúy An, Lê Trần Phước Huy. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021 đến 15/10/2021	...
4	Tiêu chuẩn 4: Phương pháp tiếp cận trong dạy và học	4.1. Rà soát, điều chỉnh bổ sung và cập nhật các phương pháp tiếp cận trong dạy và học. 4.2. Vẽ bản tóm tắt mối tương quan giữa CĐR, phương pháp dạy học, đánh giá. 4.3. Thu thập và xử lý, phân tích sự đóng góp ý kiến của người học về phương pháp tiếp cận trong quá trình dạy học (dự án, đề tài nghiên cứu khoa học, giáo án, thực hành, thực tế,…) 4.4. Thu thập biên bản, công văn, quy định, rà soát, điều chỉnh phương pháp dạy và học	- Nhân lực: Trần Quốc Dũng, Đặng Thị Ánh Dương - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021 đến 15/10/2021	
5	Tiêu chuẩn 5: Đánh giá kết quả học tập của người học	5.1. Rà soát, điều chỉnh bổ sung và cập nhật các phương pháp, nội dung và tiêu chí đánh giá kết quả người học. 5.2. Vẽ bảng mô tả kết quả đánh giá theo thang điểm	- Nhân lực: Phan Thị Ánh Nguyệt, Nguyễn Thị Diệu - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính,	02/8/2021 đến 15/10/2021	

5

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		và xếp loại. 5.3. Thu thập và xử lý, phân tích sự đóng góp ý kiến của các bên liên quan về cấu trúc, nội dung và các hình thức đánh giá kết quả học tập người học. 5.4. Thu thập biên bản, công văn, quy định, rà soát, điều chỉnh các phương pháp, nội dung, và tiêu chí đánh giá.	máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán		
6	Tiêu chí 6: Đội ngũ giảng viên, nghiên cứu viên	6.1. Phân tích nhu cầu đào tạo và hoạt động giảng dạy, nghiên cứu khoa học (NCKH) của Bộ môn. 6.2. Đánh giá kết quả công việc của GV, NCV trong giảng dạy và NCKH, chính sách khen thưởng. 6.3. Thu thập các công văn, quyết định về kế hoạch tuyển dụng và chính sách nhân sự. 6.4. Thu thập và thông tin, minh chứng về kế hoạch bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, ngoại ngữ, NCKH cho giảng viên (GV) và nghiên cứu viên (NCV).	- Nhân lực: Lê Phước Hương, Trần Khánh Dung - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021 đến 15/10/2021	
7	Tiêu chuẩn 7: Đội ngũ nhân viên	7.1. Rà soát các công văn qui định về số lượng, tiêu chuẩn nhân viên phòng thí nghiệm (PTN), phòng thực hành (PTH). 7.2. Phân tích nhu cầu giảng dạy thực hành, nhu cầu hỗ trợ NCKH của GV và sinh viên (SV). 7.3. Đánh giá kết quả công việc của nhân viên và chính sách khen thưởng. 7.4. Thu thập các công văn, quyết định về kế hoạch tuyển dụng và chính sách nhân sự.	- Nhân lực: Lê Phước Hương, Nguyễn Thu Nha Trang. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021 đến 15/10/2021	

6

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		7.5. Thu thập các thông tin, minh chứng về kế hoạch bồi dưỡng nâng cao năng lực chuyên môn, việc làm của nhân viên.			
8	Tiêu chuẩn 8: Người học và hoạt động hỗ trợ người học	8.1. Thu thập thông tin về công tác tuyển sinh (chỉ tiêu, khối thi, phương pháp xét tuyển, điều kiện học tập, vị trí việc làm sau khi tốt nghiệp, cơ hội học tập nâng cao trình độ…). 8.2. Thu thập các thông tin, minh chứng về các hoạt động tư vấn, hỗ trợ và giám sát người học. 8.3. Thu thập các ý kiến phản hồi của sinh viên về điều kiện học tập, giảng dạy của GV, dịch vụ hỗ trợ của Trường. 8.4. Thu thập các thông tin, minh chứng liên quan đến việc giải đáp, phản hồi các ý kiến của người học.	- Nhân lực: Lê Tín, Hồ Hữu Phương Chi. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021 đến 15/10/2021	
9	Tiêu chuẩn 9: Cơ sở vật chất và trang thiết bị	9.1. Rà soát lại các quyết định thành lập các phòng thí nghiệm (PTN), phòng thực hành (PTH). 9.2. Lập danh mục máy móc, thiết bị trong PTN, PTH, phòng học (PH), phòng làm việc (PLV). 9.3. Lập danh mục các tài liệu phục vụ cho giảng dạy và NCKH. 9.4. Thu thập các kế hoạch mua sắm, sữa chữa dài hạn, ngắn hạn các loại máy móc, thiết bị, tài liệu trong các PTN, PTH, PH, PLV. 9.5. Thu thập sổ sách, quản lý PTN, PTH, PLV (sổ nhật ký sử dụng, sổ mượn – trả). 9.6. Thu thập danh sách	- Nhân lực: Nguyễn Tấn Tài, Đàm Thị Phong Ba - Cơ sở vật chất: 03 PTN, 01 PTH, văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021 đến 15/10/2021	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		mẫu vật, tiêu bản có trong các PTN, PTH. 9.7. Thu thập các văn bản về kế hoạch, phương án đảm bảo an toàn PTN, PTH, PLV, PH; chống cháy nổ, chống độc hại. 9.8. Thu thập các văn bản về kế hoạch, phương án bảo quản, bảo trì thiết bị, mẫu vật trong các PTN, PTH, PLV.			
10	Tiêu chuẩn 10: Nâng cao chất lượng	10.1 Rà soát lại toàn bộ quá trình cải tiến và phát triển CTDH. 10.2 Thu thập ý kiến của các bên liên quan về CTDH: + GV trực tiếp giảng dạy; + SV đã tốt nghiệp sau 2 năm. + Nhà tuyển dụng (Ban Giám hiệu, Tổ trưởng chuyên môn các Trường THPT). 10.3 Phân tích kết quả phản hồi của các bên liên quan. 10.4 Thu thập các văn bản, kế hoạch điều chỉnh CTDH	- Nhân lực: Lê Trần Phước Huy, Đinh Thị Ngọc Hương. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021 đến 15/10/2021	
11	Tiêu chuẩn 11: Kết quả đầu ra	11.1 Thu thập số liệu về người học. 11.2 Thu thập thông tin về khảo sát tỉ lệ SV có việc làm sau khi tốt nghiệp. 11.3 Thu thập thông tin về loại hình và số lượng các hoạt động NCKH của người học. 11.4 Phân tích các số liệu thu thập được từ phản hồi của SV, cựu SV (đã tốt nghiệp) GV, NCV và nhà tuyển dụng về sự hài lòng. 11.5 Đánh giá kết quả	- Nhân lực: Trần Quế Anh, Hà Mỹ Trang. - Cơ sở vật chất: Văn phòng làm việc, máy tính, máy in, tủ hồ sơ, và văn phòng phẩm. - Tài chính: chi phí thực hiện tự đánh giá theo dự toán	02/8/2021 đến 15/10/2021	

TT	Tiêu chuẩn	Các hoạt động	Các nguồn lực cần được huy động/cung cấp	Thời điểm cần huy động	Ghi chú
		phân tích được và đề xuất hướng điều chỉnh phù hợp.			

VII. Dự kiến thu thập thông tin từ nguồn ngoài cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện chương trình đào tạo

Các Nhóm công tác chuyên trách sử dụng phiếu "Phiếu phân tích tiêu chí, tìm thông tin và minh chứng" ban hành tại Phụ lục 3 kèm theo Công văn số 2085/QLCL-KTKĐCL ngày 31/12/2020 của Cục Quản lý Chất lượng để phân tích các yêu cầu của tiêu chí và xác định các thông tin, minh chứng cần thu thập, bao gồm cả thông tin, minh chứng từ nguồn ngoài trường và tại các đơn vị khác trong trường; thực hiện thu thập thông tin theo khung thời gian và nội dung hoạt động tự đánh giá.

VIII. Dự kiến thuê chuyên gia tư vấn để giúp Hội đồng triển khai TĐG

Đối với các yêu cầu tập huấn và hướng dẫn khác theo nhu cầu thực tế nếu có, Khoa phụ trách CTĐT trực tiếp báo cáo và xin ý kiến của Ban Giám hiệu để quyết định.

IX. Lập Bảng danh mục mã minh chứng

Dựa trên các thông tin và minh chứng thu được, các Nhóm công tác chuyên trách thực hiện phân loại và xử lý các minh chứng thu được, thảo luận các minh chứng phù hợp theo yêu cầu cho từng tiêu chí và tiến hành lập Bảng Danh mục minh chứng theo mẫu quy định. Việc mã hóa minh chứng và mẫu Bảng Danh mục minh chứng được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 2085/QLCL-KĐCLGD.

X. Thời gian và nội dung hoạt động

Thời gian và nội dung hoạt động triển khai hoạt động TĐG được thực hiện như sau:

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 1 – 2 (từ 5/7/2021 đến 16/07/2021)	1. Họp Lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT để thảo luận mục đích, yêu cầu, thời gian biểu và xác định các thành viên của Hội đồng TĐG CTĐT. 2. Thủ trưởng cơ sở giáo dục ra quyết định thành lập Hội đồng TĐG CTĐT. 3. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để: - Công bố quyết định thành lập Hội đồng TĐG; - Tập huấn về quy trình TĐG và bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT; - Thảo luận về nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên Hội đồng; - Dự thảo kế hoạch TĐG CTĐT.

9

Thời gian	Nội dung hoạt động
Tuần 3 – 4 (từ 19/07/2021 đến 30/07/2021)	1. Phổ biến chủ trương triển khai TĐG đến toàn thể cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên và sinh viên tham gia thực hiện CTĐT. 2. Tổ chức hội thảo/hội nghị về chuyên môn, nghiệp vụ triển khai TĐG cho đội ngũ chủ chốt liên quan. 3. Họp Hội đồng TĐG CTĐT để thông qua: - Bản kế hoạch TĐG CTĐT; - Dự thảo đề cương báo cáo TĐG (dựa trên cơ sở tài liệu hướng dẫn của Bộ GDĐT và điều kiện cụ thể của đơn vị thực hiện CTĐT); - Trình Thủ trưởng cơ sở giáo dục đề nghị ban hành kế hoạch TĐG.
Tuần 5 – 8 (từ 02/08/2021 đến 27/08/2021)	1. Công bố kế hoạch TĐG đã được phê duyệt, thông báo phân công nhiệm vụ cho từng thành viên Hội đồng, Ban thư ký và các nhóm công tác chuyên trách giúp việc cho Hội đồng. 2. Phân tích tiêu chí, thu thập thông tin và minh chứng. 3. Mã hoá các thông tin và minh chứng thu được. 4. Phân tích thông tin và minh chứng thu được. 5. Phân tích, lý giải nội hàm của các minh chứng để xem xét sự phù hợp của minh chứng với các yêu cầu trong từng tiêu chí của tiêu chuẩn đánh giá chất lượng CTĐT.
Tuần 9 – 15 (từ 30/08/2021 đến 15/10/2021)	1. Các nhóm công tác chuyên trách viết các báo cáo của từng tiêu chí (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết). 2. Trưởng các nhóm chuyên trách tổng hợp các báo cáo tiêu chí thành các báo cáo tiêu chuẩn (thu thập thông tin bổ sung nếu cần thiết).
Tuần 16 (từ 18/10/2021 đến 22/10/2021)	Hội đồng TĐG CTĐT: - Xem xét các báo cáo của từng tiêu chuẩn, tiêu chí do các nhóm chuyên trách dự thảo; - Kiểm tra lại các thông tin và minh chứng được sử dụng trong báo cáo TĐG; - Xác định các vấn đề phát sinh từ các thông tin và minh chứng thu được; - Xác định các thông tin cần thu thập bổ sung; - Thư ký Hội đồng tập hợp các báo cáo tiêu chuẩn thành dự thảo báo cáo TĐG CTĐT.
Tuần 17-18 (từ 25/10/2021 đến 05/11/2021)	1. Hội đồng TĐG CTĐT xem xét dự thảo báo cáo TĐG và đề xuất những chỉnh sửa (nếu cần). 2. Hội đồng TĐG CTĐT họp với các bộ môn, phòng, ban, … để thảo luận về báo cáo TĐG, xin ý kiến góp ý.
Tuần 19-21 (từ 08/11/2021 đến 26/11/2021)	1. Công bố bản báo cáo TĐG (đã chỉnh sửa sau góp ý của các bộ môn, phòng, ban, …) trong nội bộ cơ sở giáo dục và đơn vị thực hiện CTĐT.

Thời gian	Nội dung hoạt động
	2. Các bộ môn, phòng ban, cán bộ quản lý, giảng viên, nhân viên, người học, …. đóng góp ý kiến phản biện về báo cáo TĐG.
Tuần 22-23 (từ 29/11/2021 đến 10/12/2021)	1. Hội đồng TĐG CTĐT họp để tiếp tục bổ sung và hoàn thiện báo cáo TĐG theo các ý kiến phản biện. 2. Hội đồng TĐG CTĐT thông qua báo cáo TĐG lần cuối và nộp báo cáo TĐG cho lãnh đạo đơn vị thực hiện CTĐT và thủ trưởng cơ sở giáo dục để xem xét. 3. Hoàn thiện báo cáo TĐG.
Tuần 24 (từ 13/12/2021 đến 27/12/2021)	1. Cơ sở giáo dục gửi báo cáo TĐG và công văn cho cơ quan quản lý trực tiếp, Bộ GDĐT. 2. Cơ sở giáo dục bảo quản báo cáo TĐG, lưu giữ các thông tin minh chứng theo thứ tự mã minh chứng đã ghi trong báo cáo TĐG.

***Nơi nhận*:**
- Cục QLCL, Bộ GD&ĐT (để b/c);
- Hội đồng TĐG (để th/h);
- Các đơn vị trong Trường (để th/h);
- Lưu VT, KKT.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC CẦN THƠ

Nguyễn Hiếu Trung

Phụ lục 4: Các bảng số liệu

Bảng 1.1. Nội dung của mục tiêu đào tạo ngành Kế toán năm 2014

Định hướng nhân lực đào tạo	Năng lực và phẩm chất	Vị trí việc làm
Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực kế toán theo hướng chuyên nghiệp	Người học có phẩm chất chính trị, tư cách đạo đức, sức khoẻ tốt, và có trách nhiệm với xã hội; có kiến thức cơ bản về kinh tế, chính trị, xã hội; nắm vững kiến thức và kỹ năng chuyên sâu về cơ sở ngành và chuyên ngành; thiết kế và điều hành hệ thống kế toán trong các đơn vị kế toán; có tư duy độc lập; có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc và có khả năng thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc	- Nhân viên kế toán tại các doanh nghiệp, ngân hàng, đơn vị hành chính sự nghiệp, chương trình/dự án kinh tế - xã hội và các đơn vị kế toán khác: sinh viên sau khi tốt nghiệp có đủ kiến thức và kỹ năng thực hiện kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp, kế toán phân tích, kiểm toán nội bộ. - Chuyên viên phân tích và tư vấn tài chính – kế toán trong các công ty cung cấp dịch vụ, tư vấn tài chính – kế toán: sinh viên sau khi tốt nghiệp có đủ kiến kiến và kỹ năng để đảm nhận công việc phân tích và tư vấn về kế toán, thuế, tài chính trong doanh nghiệp, ngân hàng, đơn vị hành chính sự nghiệp và các đơn vị kế toán khác. - Nghiên cứu viên và giảng viên tại các cơ sở giáo dục trình độ cao đẳng, đại học, trung học chuyên nghiệp và các cơ sở nghiên cứu: sinh viên sau khi tốt nghiệp có thể đảm nhận công việc giảng dạy, nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến kế toán, tài chính và kiểm toán.

Bảng 1.2. Nội dung của mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể của CTĐT năm 2019

Yêu cầu	Định hướng nhân lực đào tạo	Năng lực và phẩm chất	Vị trí việc làm

Mục tiêu tổng quát	Đào tạo nguồn nhân lực có chất lượng trong lĩnh vực kế toán: - Theo hướng chuyên nghiệp - Đáp ứng tốt nhu cầu của thị trường lao động. *		- Nhân viên kế toán: có đủ năng lực làm việc tại các doanh nghiệp, tổ chức tài chính, đơn vị HCSN, các tổ chức khác và các chương trình/dự án kinh tế - xã hội; có thể đảm nhiệm các vị trí kế toán như: kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp, kế toán phân tích, kiểm toán nội bộ và triển vọng trở thành kế toán trưởng. - Chuyên viên phân tích và tư vấn: có khả năng làm việc tại các công ty cung cấp các dịch vụ tư vấn tài chính cho các doanh nghiệp; có thể đảm nhận công việc phân tích và tư vấn về kế toán, thuế, tài chính; có triển vọng trở thành chuyên gia phân tích, tư vấn về kế toán, thuế, tài chính. - Trợ lý kiểm toán: có khả năng làm việc tại các công ty kiểm toán; có thể đảm nhận công việc cung cấp dịch vụ kế toán, kiểm toán cho các loại hình doanh nghiệp; triển vọng trong tương lai có thể trở thành trưởng nhóm kiểm toán nội bộ, độc lập. * - Nghiên cứu viên và giảng viên: có khả năng nghiên cứu và giảng dạy tại các cơ sở giáo dục Trung học chuyên nghiệp, Cao đẳng, Đại học và các cơ sở nghiên cứu; có thể đảm nhận công việc như tham gia nghiên cứu các vấn đề có liên quan đến kế toán, kiểm toán.

Mục tiêu cụ thể*		- Trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng và năng lực chuyên môn từ cơ sở ngành đến chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán doanh nghiệp, ngân hàng, hành chính sự nghiệp và kế toán ngân sách nhà nước để có thể tổ chức, thiết kế, điều hành và thực hiện công tác kế toán tại các đơn vị kế toán; - Trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh, năng lực ngoại ngữ và năng lực công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc; - Rèn luyện sinh viên có tác phong chuyên nghiệp, có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng học tập suốt đời, nghiên cứu khoa học, có tư cách đạo đức, ý thức công dân, sức khỏe tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và có trách nhiệm với xã hội; - Đào tạo sinh viên có tư duy độc lập, có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc và có khả năng thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc.	

*Thay đổi so với MTĐT năm 2014

Bảng 1.3. Sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với mục tiêu của Luật GDĐH

Mục tiêu của CTĐT	Mục tiêu của Luật GDĐH							
	Phẩm chất chính trị, đạo đức	Kiến thức	Kỹ năng thực hành nghề nghiệp	Năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học & công nghệ	Sức khỏe	Khả năng sáng tạo	Trách nhiệm nghề nghiệp	Ý thức phục vụ nhân dân
Trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng và năng lực chuyên môn từ cơ sở ngành đến chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán doanh nghiệp, ngân hàng, hành chính sự nghiệp và kế toán ngân sách nhà nước để có thể tổ chức, thiết kế, điều hành và thực hiện công tác kế toán tại các đơn vị kế toán		X	X				X	

Trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh, năng lực ngoại ngữ và năng lực công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc	X	X	X	X	X			X
Rèn luyện sinh viên có tác phong chuyên nghiệp, có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng học tập suốt đời, nghiên cứu khoa học, có tư cách đạo đức, ý thức công dân, sức khỏe tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và có trách nhiệm với xã hội			X	X	X	X	X	X
Đào tạo sinh viên có tư duy độc lập, có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc và có khả năng thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc				X				

Sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với tầm nhìn, sứ mệnh của Trường ĐHCT

Mục tiêu của CTĐT	Tầm nhìn, sứ mệnh của Trường Đại học Cần Thơ			
	Kiến thức, kỹ năng	Nguồn nhân lực chất lượng cao	Phát triển kinh tế - xã hội vùng, quốc gia	Năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học & công nghệ
Trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng và năng lực chuyên môn từ cơ sở ngành đến chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán doanh nghiệp, ngân hàng, hành chính sự nghiệp và kế toán ngân sách nhà nước để có thể tổ chức, thiết kế, điều hành và thực hiện công tác kế toán tại các đơn vị kế toán	X	X	X	
Trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh, năng lực ngoại ngữ và năng lực công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc	X	X		X
Rèn luyện sinh viên có tác phong chuyên nghiệp, có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng học tập suốt đời, nghiên cứu khoa học, có tư cách đạo đức, ý thức công dân, sức khỏe tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và có trách nhiệm với xã hội	X	X		X

Đào tạo sinh viên có tư duy độc lập, có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc và có khả năng thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc		X		X

Sự phù hợp mục tiêu của CTĐT với tầm nhìn, sứ mệnh của Khoa Kinh tế

Mục tiêu của CTĐT	Tầm nhìn, sứ mệnh của Khoa Kinh tế			
	Kiến thức, kỹ năng	Nguồn nhân lực chất lượng cao	Phát triển kinh tế - xã hội vùng, quốc gia	Năng lực nghiên cứu và phát triển ứng dụng khoa học & công nghệ
Trang bị cho sinh viên kiến thức, kỹ năng và năng lực chuyên môn từ cơ sở ngành đến chuyên sâu trong lĩnh vực kế toán doanh nghiệp, ngân hàng, hành chính sự nghiệp và kế toán ngân sách nhà nước để có thể tổ chức, thiết kế, điều hành và thực hiện công tác kế toán tại các đơn vị kế toán	X	X	X	
Trang bị cho sinh viên trình độ lý luận chính trị, kiến thức quốc phòng - an ninh, năng lực ngoại ngữ và năng lực công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu công việc	X	X		X
Rèn luyện sinh viên có tác phong chuyên nghiệp, có kỹ năng giao tiếp, kỹ năng học tập suốt đời, nghiên cứu khoa học, có tư cách đạo đức, ý thức công dân, sức khỏe tốt, có ý thức tuân thủ đạo đức nghề nghiệp và có trách nhiệm với xã hội	X	X		X
Đào tạo sinh viên có tư duy độc lập, có năng lực nghiên cứu tự bổ sung kiến thức theo yêu cầu công việc và có khả năng thích nghi với sự thay đổi của môi trường làm việc		X		X

Bảng 1.4. Kết quả khảo sát về MTĐT (Trung bình ± SE)

Nội dung	Năm khảo sát	Giảng viên	Sinh viên	Nhà tuyển dụng
1. MTĐT rõ ràng và phù hợp với mục tiêu GDĐH	2021	4,79 ± 0,42	4,43 ± 0,61	4,28 ± 0,74
2. MTĐT phù hợp sứ mệnh và tầm nhìn của trường ĐHCT	2021	4,73 ± 0,52	4,32 ± 0,56	4,15 ± 0,76

Bảng 1.5. So sánh CĐR năm 2014, 2015, 2019 và CĐR 2020

Khối kiến thức	So sánh
Khối kiến thức giáo dục đại cương	- Giống nhau về nội dung: Nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội; chính sách quốc phòng toàn dân và các vấn đề cơ bản của pháp luật; và - Khác nhau: + Nội dung: CĐR năm 2019 và 2020 giúp người học vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội để tiếp thu các kiến thức chuyên môn và những nguyên lý trong cuộc sống. + CĐR năm 2014, 2015 yêu cầu Tiếng Anh/tiếng Pháp tương đương trình độ A Quốc gia. CĐR năm 2019 và năm 2020 yêu cầu tiếng Anh A2 (Khung 6 bậc Châu Âu). + Hình thức: Cách diễn đạt và độ dài (CĐR năm 2019, 2020 ngắn hơn)
Khối kiến thức cơ sở ngành	- Giống nhau về nội dung: Có kiến thức cơ bản về những nguyên lý kinh tế để phân tích và lý giải được các biến động của nền kinh tế nói chung; nắm bắt được các vấn đề chính sách liên quan đến tổng thể của nền kinh tế; giải thích được các vấn đề kinh tế trong doanh nghiệp; Có kiến thức cơ bản về thống kê, phân tích định lượng trong lĩnh vực tài chính – kế toán; Có kiến thức cơ bản về pháp luật kinh tế, tài chính, tiền tệ, marketing, quản trị học. - Khác nhau: + Nội dung: CĐR 2019, 2020 giúp người học áp dụng được các chế độ, phương pháp kế toán, kiểm toán và thống kê chuyên ngành. + Hình thức: Cách diễn đạt và độ dài (CĐR năm 2019, 2020 ngắn hơn)
Khối kiến thức chuyên ngành	- Giống nhau về nội dung: Có kiến thức về luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán, và các văn bản pháp quy có liên quan đến kế toán, tài chính và thống kê; Có kiến thức về nội dung, phương pháp, kỹ thuật thu thập, xử lý và ghi nhận thông tin kinh tế trong doanh nghiệp, tổ chức tài chính, đơn vị HCSN phù hợp với chuẩn mực kế toán, tài chính và thống kê; Có kiến thức về tổ chức hệ thống kế toán trong doanh nghiệp, tổ chức tài chính, đơn vị HCSN, các chương trình/dự án kinh tế – xã hội bao gồm: hệ thống thông tin kế toán, chứng từ – sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị; Có kiến thức về phân tích báo cáo tài chính và đánh giá được tình hình tài chính của doanh nghiệp, tổ chức tài chính, và đơn vị HCSN; Có kiến thức về ứng dụng công nghệ thông tin trong kế toán; và có kiến thức căn bản về kiểm toán. - Khác nhau + Nội dung: CĐR năm 2019, 2020 giúp người học áp dụng được phương pháp, kỹ thuật thu thập, xử lý và ghi nhận thông tin kinh tế phù hợp với chuẩn mực kế toán, tài chính và thống kê; và tổ chức được hệ thống kế toán trong doanh nghiệp, tổ chức tài chính, đơn vị HCSN, các chương trình/dự án kinh tế – xã hội bao gồm: hệ thống thông tin kế toán, chứng từ – sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị; và áp dụng được nguyên lý, phương pháp tổng hợp dữ liệu, lập, phân tích các báo cáo tài chính, báo cáo quản trị và đánh giá được tình hình tài sản, nguồn vốn của đơn vị. + Hình thức: CĐR năm 2019, 2020 dài hơn, dùng động từ đo được.

Kỹ năng cứng và kỹ năng mềm	- Giống nhau về nội dung: cam kết về kỹ năng chuyên môn và kỹ năng mềm. - Khác nhau + Nội dung: CĐR năm 2019, 2020 nhấn mạnh kỹ năng phát triển kỹ năng đánh giá chất lượng công việc, giải quyết vấn đề, truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, đồng thời phát triển kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác. + Hình thức: CĐR 2019, 2020 ngắn hơn.
Thái độ/Mức độ tự chủ và trách nhiệm bản thân	- Giống nhau về nội dung cam kết về đạo đức cá nhân và đạo đức nghề nghiệp. - Khác nhau về hình thức: CĐR năm 2019, 2020 ngắn hơn.

Bảng 3.1. Các HP, phương pháp dạy và học, phương pháp đánh giá của các HP trong CTDH đáp ứng các CĐR về kiến thức, kỹ năng và năng lực tự chủ và trách nhiệm của NH của CTĐT ngành Kế toán

TT	Chuẩn đầu ra	Các HP đáp ứng CĐR tương ứng	Phương pháp dạy và học	Phương pháp đánh giá
Khối kiến thức giáo dục đại cương				
1	Nắm vững chủ trương, đường lối của Đảng và chính sách của Nhà nước về phát triển kinh tế - xã hội; chính sách quốc phòng toàn dân và các vấn đề cơ bản của pháp luật;	QP010, QP011, QP012, QP013; ML014, ML016, ML018, ML019, ML021; KL001; KL369; KT330; KT251; KT464	1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 11	1, 2, 3, 4, 6
2	Vận dụng được kiến thức cơ bản về khoa học tự nhiên và xã hội để tiếp thu các kiến thức chuyên môn và những nguyên lý trong cuộc sống	TC100; XH023, XH024, XH025, XH031, XH032, XH033; FL001, FL002, FL003; FL007, FL008, FL009; KT022; XH014, XH028; KN002; KT275; KT129; KT451; KT298	1, 2, 3, 4, 7, 10, 11	1, 2, 3, 4, 5
Khối kiến thức cơ sở ngành				
1	Nắm vững các nguyên lý kinh tế và kinh doanh;	ML014, ML016; KL001; NT010; KT105; KT101, KT102; KT108; KT126; KT106; KT104; KT103	1, 2, 3, 4, 7, 11, 13	1, 2, 3, 4
2	Diễn giải được các kiến thức về nguyên lý, thống kê, chế độ kế toán, kiểm toán; và các kiến thức về pháp luật kinh tế, tài chính, tiền tệ và quản lý;	NT010; KT105; KT108; KT126; KT106; KL369; KT111; KT330; KT104	1, 4, 7, 8, 11	1, 2, 3, 4

3	Áp dụng được các chế độ, phương pháp kế toán, kiểm toán và thống kê chuyên ngành.	KT101, KT102; KT108; KT126; KT106; KL369; KT339; KT341; KT376; KT370; KT130; KT111; KT330; KT104; KT103	1, 2, 4, 7, 8, 11, 13	1, 2, 3, 4
Khối kiến thức chuyên ngành				
1	Nắm vững các kiến thức về pháp luật kế toán, chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán, và các văn bản pháp quy có liên quan đến kế toán, tài chính và thống kê trong công tác kế toán;	KT315; KT373; KT374; KT477; KT222; KT129; KT375; KT198; KT251; KT464	1, 2, 3, 4, 10, 11	1, 2, 3, 4, 5
2	Nắm vững các kiến thức về công tác kế toán, thống kê trong môi trường tin học hóa;	TN033, TN034; KT260; KT275; KT129; KT329	1, 3, 4, 10, 11	1, 2, 3, 4, 5, 6
3	Áp dụng được phương pháp, kỹ thuật thu thập, xử lý và ghi nhận thông tin kinh tế phù hợp với chuẩn mực kế toán, tài chính và thống kê; và tổ chức được hệ thống kế toán trong doanh nghiệp, tổ chức tài chính, đơn vị HCSN, các chương trình/dự án kinh tế - xã hội bao gồm: hệ thống thông tin kế toán, chứng từ - sổ sách kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo kế toán quản trị;	KT373; KT477; KT260; KT375; KT198; KT393; KT451; KT298; KT113; KT464	1, 2, 3, 4, 9, 11	1, 2, 3, 4
4	Áp dụng được nguyên lý, phương pháp tổng hợp dữ liệu, lập, phân tích các báo cáo tài chính, báo cáo quản trị và đánh giá được tình hình tài sản, nguồn vốn của đơn vị	KT308; KT454; KT377; KT460; KT470; KT451; KT298; KT113; KT251; KT404; KT464	1, 3, 4, 9, 11	1, 2, 3, 4, 6
Kỹ năng cứng				
1	Kỹ năng thuộc lĩnh vực kinh tế xã hội: Phân tích được các cơ hội, thách thức của môi trường kinh tế - xã hội đến môi trường tác nghiệp để chủ động khai thác, ứng phó trong hoạt động của đơn vị mình;	KL001; NT010; KT105; KT022; XH014, XH028; KN002;	1, 4, 7, 11	1, 2, 3, 5
2	Kỹ năng về thực hiện các hoạt động của doanh nghiệp: Thực hiện được công tác kế toán, thuế, tổ chức hệ thống thông tin kế toán, lập kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính và kế hoạch công tác kế toán	KT101, KT102; KT108; KT126; KT106; KT119; KL369; KT339; KT341; KT376; KT370; KT130; KT111; KT330; KT104; KT103	1, 2, 4, 7, 8, 11, 13	1, 2, 3, 4
3	Kỹ năng thuộc lĩnh vực nghề nghiệp chuyên môn: Tổ chức vận hành, thực hiện được công tác kế toán chi tiết, kế toán tổng hợp và tham mưu được về tài chính - kế toán tại doanh nghiệp, đơn vị HCSN và các chương trình/dự án kinh tế - xã hội.	KT315; KT340; KT342; KT128; KT373; KT374; KT477; KT260; KT275; KT222; KT308; KT129; KT375; KT343; KT198; KT454; KT377; KT393; KT329; KT460; KT470; KT371; KT451; KT298; KT113; KT251; KT372; KT404; KT464	1, 2, 3, 4, 9, 10, 11	1, 2, 3, 4, 5, 6

Kỹ năng mềm				
1	Ứng dụng thành thạo công nghệ thông tin và đạt trình độ ngoại ngữ tương đương A2 khung 6 bậc Châu Âu;	XH023, XH024, XH025, XH031, XH032, XH033; FL001, FL002, FL003; FL007, FL008, FL009; TN033, TN034; KT275; KT129; KT451; KT298	1, 2, 3 4, 5, 1, 3, 4, 7, 8, 10, 11	1, 2, 3, 5
2	Phát triển kỹ năng giao tiếp và hợp tác tốt trong tổ chức; phát triển kỹ năng phản biện, phê phán và xử lý tình huống	KT022; XH014, XH028; KN002; KT119; KT103; KT477; KT260; KT275; KT129; KT198; KT393; KT451; KT298; KT251; KT372; KT404; KT464	1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 13	1, 2, 3, 4, 5
3	Phát triển kỹ năng đánh giá chất lượng công việc, giải quyết vấn đề, truyền đạt vấn đề và giải pháp tới người khác tại nơi làm việc; chuyển tải, phổ biến kiến thức, đồng thời phát triển kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và cho người khác	KT022; XH014, XH028; KN002; KT119; KT103; KT477; KT260; KT129; KT198; KT393; KT329; KT451; KT298; KT251; KT372; KT404; KT464	1, 2, 3, 4, 7, 10, 11, 13	1, 2, 3, 4, 5, 6
Năng lực tự chủ và trách nhiệm				
1	Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi; hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định; tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân; lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động; tự học và tự nghiên cứu để nâng cao trình độ chuyên môn và phát triển nghề nghiệp với tinh thần cầu thị	QP010, QP011, QP012, QP013; TC100; XH023, XH024, XH025, XH031, XH032, XH033; FL001, FL002, FL003; FL007, FL008, FL009; TN033, TN034; ML014, ML016, ML018, ML021; KL001; NT010; KT105; KT022; XH014, XH028; KN002; KT101, KT102; KT108; KT126; KT106; KT119; KL369; KT339; KT341; KT376; KT370; KT130; KT111; KT330; KT104; KT103; KT315; KT340; KT342; KT128; KT373; KT374; KT477; KT260; KT275; KT222; KT308; KT129; KT375; KT343; KT198; KT454; KT377; KT393; KT329; KT460; KT470; KT371; KT451; KT298; KT113; KT251; KT372; KT404; KT464	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 10, 11, 12, 13	1, 2, 3, 4, 5, 6

2	Thể hiện ý thức, trách nhiệm công dân và đạo đức nghề nghiệp	QP010, QP011, QP012, QP013; TC100; XH023, XH024, XH025, XH031, XH032, XH033; FL001, FL002, FL003; FL007, FL008, FL009; TN033, TN034; ML014, ML016, ML018, ML021; KL001; NT010; KT105; KT022; XH014, XH028; KN002; KT101, KT102; KT108; KT126; KT106; KT119; KL369; KT339; KT341; KT376; KT370; KT130; KT111; KT330; KT104; KT103; KT315; KT340; KT342; KT128; KT373; KT374; KT477; KT260; KT275; KT222; KT308; KT129; KT375; KT343; KT198; KT454; KT377; KT393; KT329; KT460; KT470; KT371; KT451; KT298; KT113; KT251; KT372; KT404; KT464	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8, 10, 11, 12, 13	1, 2, 3, 4, 5, 6

Ghi chú: Phương pháp dạy và học: : (1) Diễn giảng truyền thống; (2) Diễn giảng có liên hệ thực tế, rõ ràng; (3) Diễn giảng có kết hợp sử dụng câu hỏi 5W và 1H; (4) Diễn giảng có kết hợp minh họa/biểu diễn; (5) Diễn giảng có kết hợp thực hành một số kỹ năng hay một số chủ đề nào đó; (6) Tra cứu/truy vấn; (7) Giải quyết vấn đề; (8) Nghiên cứu trường hợp, xây dựng khái niệm; (9) Dạy học dự án; (10) Dạy học trải nghiệm, thực hành, quan sát; (11) Thuyết trình; (12) Lớp học đảo ngược; (13) Dạy học thông qua trò chơi, đóng vai; (14) Dạy học tham quan thực tế; (15) Dạy học hợp tác; Phương pháp đánh giá: 1- Giữa kỳ; 2- Cuối kỳ (Tự luận/trắc nghiệm/thực hành/thuyết trình); 3- Chuyên cần; 4- Tham gia bài học, phát biểu cá nhân/trình bày sản phẩm làm việc nhóm/bài tập nhóm/trình bày miệng/vấn đáp; 5- Ghi chép, viết báo cáo, phản hồi, thực hành/kỹ năng/bài phúc trình/bài thu hoạch, bài học chiêm nghiệm (viết nhật ký); 6- Bài tập cá nhân/bài tập online; 7- Thái độ làm việc trung thực, tự tin/ hòa nhã, giúp đỡ mọi bạn bè/cách xử ký công việc.

Bảng 3.2. Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của SV tốt nghiệp về những nội dung có liên quan đến CTDH

Nội dung	**Mức trung bình năm**

	2016	2017	2018	2019	2020	2021[9]
Sự cân đối giữa kiến thức cơ sở và chuyên ngành	3,19±0,86	3,25±0,90	3,30±0,86	3,37±0,80	3,44±0,78	4,26±1,14
Chương trình đào tạo bồi đắp và khuyến khích năng lực học tập và nghiên cứu của bạn	3,25±0,74	3,08±0,97	3,25±0,78	3,39±0,70	3,46±0,83	4,13±1,03
Đề cương chi tiết các học phần giúp bạn hiểu rõ các kết quả học tập mong đợi về kiến thức, kỹ năng, và thái độ.	3,29±0,72	3,19±0,83	3,30±0,75	3,44±0,73	3,5±0,84	4,23±1,22
Đề cương chi tiết các HP thể hiện rõ ràng, cụ thể các nội dung và tiêu chí đánh giá						
Bạn hài lòng với sự gắn kết hài hoà giữa các HP trong CTĐT	3,33±0,78	3,22±0,86	3,25±0,78	3,42±0,78	3,5±0,70	4,22± 1,09
Phương pháp giảng dạy của các GV giúp bạn phát triển các kỹ năng học và kỹ năng mềm	3,19±0,75	3,21±0,75	3,29±0,71	3,44±0,69	3,5±0,67	3,98±0,84
Bạn hài lòng với cách thức và nội dung lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy HP của GV	3,29±0,76	3,33±0,85	3,29±0,78	3,44±0,76	3,5±0,73	4,23±1,07
Nhìn chung, bạn hài lòng về CTĐT mình đã học	3,25±0,85	3,30±0,86	3,29±0,81	3,48±0,79	3,6±0,79	4,30±1,14

Ghi chú: *1- Rất không hài lòng; 2- Không hài lòng; 3- Hài lòng; 4- Rất hài lòng; 5- Xuất sắc*

Bảng 3.3: Khối kiến thức của chương trình đào tạo

[9] Chỉ lấy ở HK 1 năm 2020-2021

Kiến thức		Theo tín chỉ				Theo học phần			
		Số lượng		Tỷ lệ (%)		Số lượng		Tỷ lệ (%)	
Giáo dục đại cương	Bắt buộc	32	47	22,7	33,3	16	31	21,1	40,8
	Tự chọn	15		10,6		15		19,7	
Cơ sở Ngành	Bắt buộc	33	39	23,4	27,7	12	16	15,8	21,1
	Tự chọn	6		4,3		4		5,3	
Chuyên Ngành	Bắt buộc	33	55	23,4	39,0	12	29	15,8	38,2
	Tự chọn	22		15,6		17		22,4	
Cộng	Bắt buộc	98	141	69,5	100,0	40	76	52,6	100,0
	Tự chọn	43		30,5		36		47,4	

Bảng 6.1. Thông tin về cơ cấu độ tuổi, giới tính, trình độ của đội ngũ GV BM KTKT, từ 2016- 2021

Năm học	Tổng số GV	FTEs*	Độ tuổi trung bình	Giới tính		Bằng cấp				
				Nam	Nữ	PGS	TS	ThS	CN	Đang học NCS
2016 - 2017	22	77,4	35	5	17	0	1	16	5	4
2017 - 2018	22	79,5	36	5	17	0	1	19	2	5
2018 - 2019	22	80,9	37	5	17	0	1	21	0	6
2019 - 2020	22	81,9	38	5	17	1	0	21	0	6
2020 - 2021	22	84,9	39	5	17	1	3	18	0	3

(*): FTEs được tính cho toàn bộ GV cơ hữu (59 GV) tham gia giảng dạy trong CTĐT KT, trong đó có 22 GV cơ hữu BM KTKT và 37 GV cơ hữu của Khoa KT và Trường.

Bảng 6.2. Tỉ lệ giảng viên/NH của BM KTKT từ năm 2016 - 2021

Năm học	Số lượng GV cơ hữu	Số lượng GV ngoài BM	Tổng số		Phần trăm có bằng TS (%)		Tổng số FTEs của NH	Tỉ lệ GV/NH
			Số lượng	FTEs	GV cơ hữu	GV ngoài BM		
2016-2017	22	37	59	77,4	4,5	43,2	362	0,214
2017-2018	22	37	59	79,5	4,5	43,2	607	0,131
2018-2019	22	37	59	80,9	4,5	43,2	469	0,172
2019-2020	22	37	59	81,9	4,5	43,2	538	0,152
2020-2021	22	37	59	84,9	18,2	43,2	562	0,151

Bảng 6.3. Định mức giờ G của các GV Bộ môn theo chức danh, trình độ và hệ số lương được quy định trong Quyết định Ban hành chế độ quy định làm việc đối với giảng viên, giáo viên Trường Đại học Cần Thơ

Chức danh, trình độ, hệ số lương	Định mức giờ chuẩn giảng dạy	Định mức giờ chuẩn NCKH và thực hiện nhiệm vụ khác	Tổng định mức giờ chuẩn
Giảng viên cao cấp có chức danh PGS	270	190	460
Giảng viên chính hệ số lương > 5,76	270	170	440
Giảng viên chính hệ số lương > 4,68	270	150	420
Giảng viên hệ số lương > 4,32 và GV có bằng TS có hệ số lương 4-4,43	270	110	380
Giảng viên hệ số lương từ 3,33-3,99	270	60	330
Giảng viên hệ số lương từ 2,34-3,00	270	10	280

Theo Quyết định số 223/QĐ-ĐHCT, ngày 3/2/2020

Bảng 6.4. Kết quả quy đổi giờ G của cán bộ BM KTKT từ năm 2016 - 2021

Năm học	Giảng dạy	Hướng dẫn nghiên cứu sinh	NCKH	Viết sách, giáo trình, tài liệu học tập	Báo cáo khoa học	CB nữ NCKH	Tổng giờ thực hiện	Số lượng GV	Số giờ chuẩn TB/GV	Số GV đạt định mức giờ chuẩn
2016-2017	38.397,1	52,0	110,0	7,0	136,3	21,8	38.724,2	24	1.613,5	23/24
2017-2018	30.688,9	220,0	230,0	253,0	1.706,7	103,5	33.202,0	23	1.443,6	23/23
2018-2019	29.924,1	103,0	370,0	25,0	323,3	45,8	30.791,3	22	1.399,6	22/22
2019-2020	26.548,4	53,0	320,0	0,0	653,3	79,8	27.654,4	22	1.257,0	22/22
2020- 2021	27.065,2	58,0	350,0	4,0	228,8	51,3	27.757,3	22	1261,7	22/22

Bảng 6.5. Kết quả đánh giá và phân loại GV Bộ môn KTKT

Năm học	Số lượng Giảng viên				
	Số lượng GV	Hoàn thành xuất sắc	Hoàn thành tốt	Hoàn thành	Không hoàn thành

2016-2017	22	11	11	0	0
2017-2018	22	18	4	0	0
2018-2019	22	16	6	0	0
2019-2020	22	20	2	0	0
2020- 2021	22	12	9	1	0

Bảng 6.6. Bảng danh hiệu khen thưởng tập thể Bộ môn KTKT từ năm 2016-2021

Năm học	Số lượng CBVC đạt danh hiệu Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở	Số lượng CBVC đạt danh hiệu lao động tiên tiến	Danh hiệu tập thể của đơn vị
2016 - 2017	3/22	19/22	Lao động tiên tiến
2017 - 2018	2/22	20/22	Lao động tiên tiến
2018 - 2019	4/22	18/22	Lao động tiên tiến
2019 - 2020	2/22	20/22	Lao động xuất sắc
2020 - 2021	3/22	19/22	Lao động tiên tiến

Nguồn: Các quyết định thi đua khen thưởng

Bảng 6.7. So sánh số giờ G trung bình của GV Bộ môn đối sánh với Khoa Kinh Tế từ năm 2016-2021

Số giờ G	2016	2017	2018	2019	2020	2021
BM KTKT	38,724.2	33,202.0	30,791.3	27,654.4	27,757.3	14.134
Số bình quân/CB của BM KTKT	1760,2	1509,2	1399,6	1257	1261,7	706,7
KKT	176.647,6	165.145,3	162.172,8	146.741,9	151.733.4	103.164
Số bình quân/CB của KKT	1.424.5/GV	1.321G/CB	1.297,4/CB	1.137,5/CB	1.204,3/CB	905/CB

Nguồn: Bảng kê quyết toán theo năm của Bộ môn và báo cáo tổng kết của Khoa qua các năm 2016-2021

Bảng 6.8. Tổng số lượng giờ G do NCKH của GV Bộ môn từ 2016-2021

Năm	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Số giờ G	327,1	2513,1	867,2	1106,1	692,1	2.767,0

Nguồn: Bảng kê quyết toán khối lượng theo năm của Bộ môn KTKT qua các năm 2016-2020

Bảng 6.9. Số giờ G do biên soạn sách, giáo trình, tài liệu học tập

Năm học	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Số giờ G	7	253	25	0	4	288

Nguồn: Bảng kê quyết toán khối lượng theo năm của Bộ môn qua các năm 2016-2020

Bảng 6.10. Số lượng đề tài cấp trường dành cho giảng viên

Năm học	**2016**	**2017**	**2018**	**2019**	**2020**	**2021**
BM	3	2	3	5	3	5
KKT	12	8	14	9	11	16
Toàn trường	106	93	111	107	112	118

Bảng 6.11. Hình thức và số lượng các đề tài nghiên cứu từ 2017 - 2021

Năm/Đề tài	**Cấp nhà nước**	**Cấp ODA**	**Cấp tỉnh**	**Cấp cơ sở**	**Tổng**
2017	0	0	4	2	6
2018	0	0	0	3	3
2019	1	0	0	5	6
2020	0	0	0	3	3
2021	0	1	0	5	6

Bảng 6.12. Hình thức và số lượng ấn phẩm nghiên cứu từ 2017 – 2021

Năm	**BM KTKT**	**BM KTKT Tiếng anh**	**Tổng**	**Số lượng xuất bản bình quân trên GV**
2017	21	24	45	2,05
2018	8	6	14	0,64
2019	14	8	22	1,00
2020	3	4	7	0,32
2021	2	4	6	0,27

Bảng 7.1. Số lượng NV cấp trường tính đến 30/09/2020

Nhân viên	**Trình độ văn hóa cao nhất**				**Tổng số**
	Khác	**Cao đẳng -Đại học**	**Thạc sĩ**	**Tiến sĩ**	
Nhân viên thư viện	7	26	5	1	39
Nhân viên PTN	35	17	11	0	63
Nhân viên CNTT	3	10	5	0	18
Nhân viên hành chánh	22	120	44	0	186

Nhân viên hỗ trợ NH (quản lý nhà học, bảo vệ cơ quan, lái xe, vệ sinh)	97	11	0	0	108
Tổng số	**164**	**184**	**65**	**1**	**414**

Bảng 7.2. Bảng thống kê đội ngũ NV các đơn vị chức năng đến 30/09/2020

Nhân viên	**Trình độ cao nhất đạt được**							**Tổng số**
	Dưới sơ cấp	**Sơ cấp**	**Trung cấp**	**Cao Đẳng**	**Đại học**	**Thạc sĩ**	**Tiến sĩ**	
Phòng Công tác chính trị	15	1	0	1	9	1	0	27
Phòng Đào tạo	0	0	1	0	7	2	0	10
Phòng Công tác sinh viên	0	0	2	0	10	3	1	16
Phòng Hợp tác quốc tế	0	0	0	0	7	0	3	10
Phòng Kế hoạch tổng hợp	21	0	0	0	8	2	2	33
Phòng Quản lý khoa học	0	0	0	0	8	2	3	13
Phòng Quản trị thiết bị & quản lý phòng học	6	0	3	0	6	1	0	16
Phòng Tài chính	0	0	3	0	7	4	0	14
Trung tâm Học liệu	8	0	3	1	15	7	1	35
Trung tâm thông tin và quản trị mạng	0	0	0	1	4	4	0	9
Trung tâm Tư vấn, Hỗ trợ và Khởi nghiệp sinh viên	0	0	0	0	1	1	1	3
Trung tâm Đánh giá năng lực Ngoại ngữ	0	0	0	0	1	2	1	4
Phòng Thanh tra - Pháp chế	0	0	0	0	1	1	1	3

Bảng 7.3. Số lượng NV của Khoa Kinh tế tính đến 31/10/2021

Cán bộ phục vụ	**Trình độ văn hóa cao nhất**				**Tổng số**
	THPT	**Đại học**	**Thạc sĩ**	**Tiến sĩ**	
Nhân viên thư viện	-	1	-	-	1
Nhân viên CNTT	-	-	1	-	1

Nhân viên hành chính	-	1	2	-	3
Nhân viên hỗ trợ người học	1	-	-	-	1
Tổng số	**1**	**2**	**3**	**-**	**6**

Bảng 7.4. Tổng hợp kết quả đánh giá của NV hỗ trợ tại KKT

Năm học	Tổng số NV	Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ	Hoàn thành tốt nhiệm vụ	Hoàn thành nhiệm vụ	Không xét
2016-2017	7	2	4	-	-
2017-2018	7	2	3	-	-
2018-2019	6	3	3	-	-
2019-2020	6	3	3	-	-
2020-2021	6	3	4	-	-

Bảng 7.5. Bảng thống kê số lượt NV hỗ trợ của KKT được học tập nâng cao trình độ

STT	Nội dung đào tạo	Số lượt CB tham dự					
		2016	2017	2018	2019	2020	2021
1	Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh đối tượng 4	2	0	0	0	0	0
2	Bồi dưỡng ngạch chuyên viên, chuyên viên chính	3	0	0	0	0	0
3	Tập huấn đánh giá điểm rèn luyện trực tuyến	0	1	0	0	0	0
4	Tập huấn công tác văn thư, lưu trữ	0	0	0	0	0	3
5	Tập huấn phân hệ "kiểm tra tiến độ học tập" người học	0	0	0	0	0	2
6	Tập huấn phần mềm Văn phòng điện tử e-ofice	0	0	0	0	0	2
7	Tập huấn sinh viên đánh giá học phần-phương pháp và công cụ	0	1	0	0	0	0
8	Tập huấn nâng cao kỹ năng tư vấn tuyển sinh	0	1	0	0	0	0
9	Hội thảo học tập kinh nghiệm về thư viện	0	0	0	1	0	0
10	Chứng chỉ nghiệp vụ thông tin thư viện	0	0	1	0	0	0
11	Tập huấn bộ cơ sở dữ liệu Kinh Tế - Tài Chính – Vĩ mô	0	0	0	0	0	2
11	Khóa đào tạo thạc sĩ	0	3	0	0	0	0

Bảng 7.6. Tổng hợp thành tích của NV hỗ trợ của KKT

Năm	Tổng số NV	Lao động tiên tiến	Chiến sĩ thi đua cơ sở	Nâng lương trước hạn	Kỷ niệm chương vì sự nghiệp giáo dục
2016	6	5	1	0	0

2017	6	5	1	1	0
2018	6	5	1	1	1
2019	6	5	1	1	0
2020	6	5	1	0	0
2021	6	5	1	0	0

Bảng 9.1. Thống kê hiện trạng CSVC của Trường ĐHCT đến 30/9/2021

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Số lượng
I	Tổng diện tích đất	m^2	2.249.773,47
II	Diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo và NCKH	m^2	148.369,99
1	Nơi làm việc	m^2	20.487,98
2	Nơi học	m^2	127.882,01
	- Giảng đường, hội trường, phòng học		
	Số phòng/hội trường	phòng/hội trường	378,00
	Tổng diện tích sàn xây dựng	m^2	58.881,30
	- Phòng học đa năng, multimedia		
	Số phòng	Phòng	15,00
	Tổng diện tích sàn sử dụng	m^2	830,94
	- Thư viện và TTHL	m^2	11.795,00
	- PTN, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập		
	Số phòng	Phòng	139,00
	Tổng diện tích sàn xây dựng	m^2	48.130,00
	- Nhà thi đấu thể dục – thể thao		
	Số phòng	Nhà thi đấu	2,00
	Tổng diện tích sàn xây dựng	m^2	4.965,00
3	Nơi vui chơi, giải trí	m^2	55.879,00
4	Kí túc xá thuộc cơ sở đào tạo quản lý		
	Số phòng	Phòng	1.330,00

	Tổng diện tích sàn xây dựng	m^2	73.020,60
III	Số SV chính quy (quý 4/2020)	Người	36.857,00
	Số SV được bố trí chỗ ở kí túc xá	Người	9.876,00

Bảng 10.1. Các bước thực hiện việc thiết kế và phát triển CTDH

Bước	Nội dung
1 - Khảo sát nhu cầu	Khảo sát và xác định nhu cầu nguồn nhân lực theo trình độ và CTĐT; Khảo sát nhu cầu của người sử dụng lao động đối với SV tốt nghiệp của CTĐT kết hợp với khối lượng yêu cầu kiến thức tối thiểu và yêu cầu trình độ của NH sau khi tốt nghiệp.
2 - Thiết lập mục tiêu và CĐR	Thiết lập mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và CĐR của CTĐT.
3 - Xây dựng cấu trúc, khối lượng	Xác định cấu trúc, khối lượng kiến thức cần thiết của chương trình đào tạo, xây dựng CTĐT đảm bảo mục tiêu đào tạo và chuẩn đầu ra.
4 - Đối chiếu, đối sánh với chương trình khác	Đối chiếu, so sánh với CTĐT cùng trình độ, cùng ngành/ chuyên ngành của các cơ sở đào tạo khác ở trong nước và nước ngoài để hoàn thiện CTĐT;
5 - Thiết kế CTĐT	Thiết kế đề cương chi tiết các HP theo CTĐT đã xác định;
6 - Tổ chức hội thảo lấy ý kiến	Tổ chức hội thảo lấy ý kiến của giảng viên, CB quản lý trong và ngoài cơ sở đào tạo, đại diện đơn vị sử dụng lao động liên quan và người đã tốt nghiệp (nếu có) về chương trình đào tạo;
7 - Hoàn thiện theo góp ý	Hoàn thiện dự thảo CTĐT trên cơ sở tiếp thu ý kiến phản hồi của các BLQ và trình Hội đồng khoa học và đào tạo của cơ sở đào tạo xem xét tiến hành các thủ tục thẩm định và áp dụng;
8 - Đánh giá định kỳ và thường xuyên	Đánh giá và cập nhật thường xuyên nội dung chương trình môn học và PPGD dựa trên các tiến bộ mới của lĩnh vực chuyên ngành và yêu cầu của việc sử dụng lao động.

Bảng 10.2. Một số đề tài tiêu biểu có kết quả/sản phẩm được ứng dụng vào CTĐT

TT	Năm-Mã số	Tên đề tài	Lĩnh vực ứng dụng
1	T2016-39	Nghiên cứu đẩy mạnh việc gắn kết môn học kế toán quản trị vào thực tế tại các doanh nghiệp ở Cần Thơ	Cập nhật/cải tiến đề cương học phần và bài giảng các học phần Kế toán quản trị
2	T2016-40	Vai trò của chương trình đào tạo kinh tế đối với việc nâng cao kỹ năng mềm cho sinh viên: sự tự tin và dám đối đầu với thử thách - Bằng chứng từ thực nghiệm hành vi	Cập nhật/cải tiến đề cương học phần và bài giảng các học phần Kinh tế nói chung và các học phần Hệ thống thông tin kế toán, Tổ chức thực hiện công tác kế toán, Kiến tập ngành Kế toán,…
3	T2017-28	Tác động của kế toán trách nhiệm đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp vùng Đồng bằng sông Cửu Long	Cập nhật/cải tiến đề cương học phần và bài giảng học phần Kế toán quản trị 2

4	T2018-31	Hoàn thiện hệ thống thông tin kế toán đáp ứng cớ chế tự chủ tài chính tại Trường ĐHCT	Cập nhật/cải tiến đề cương học phần và bài giảng học phần Hệ thống thông tin kế toán
5	T2018-34	Xây dựng mô hình tổ chức công tác kế toán quản trị cho các doanh nghiệp sản xuất trên địa bàn thành phố Cần Thơ	Cập nhật/cải tiến đề cương học phần và bài giảng các học phần Kế toán quản trị
6	T2019-33	Phân tích tác động của trách nhiệm xã hội đến giá trị cảm nhận thương hiệu của các chi nhánh ngân hàng thương mại cổ phần tại khu vực Đồng bằng sông Cửu Long	Cập nhật/cải tiến đề cương học phần và bài giảng học phần Kế toán quản trị 2
7	T2019-36	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định thi lấy chứng chỉ kế toán viên hành nghề và kiểm toán viên (CPA) Việt Nam – Trường hợp của sinh viên và nhân viên kế toán tại Cần Thơ	Cập nhật/cải tiến đề cương học phần và bài giảng học phần Kế toán tài chính
8	T2020-36	Biện pháp cải thiện công tác lấy ý kiến của sinh viên chính quy về hoạt động giảng dạy của giảng viên tại Trường ĐHCT	Cập nhật/cải tiến đề cương học phần và bài giảng các học phần Kinh tế nói chung và các học phần Kế toán nói riêng
9	T2020-39	Xác định chi phí đào tạo đại học chính quy tại Trường ĐHCT	Cập nhật/cải tiến đề cương học phần và bài giảng các học phần Kế toán quản trị 1 và 2

Bảng 11.1 Đối sánh tỷ lệ thôi học ngành Kế toán so với trung bình khoa Kinh tế

Khoá học	Niên khóa	SL thôi học ngành Kế toán		SL thôi học Khoa Kinh tế	
		Số lượng	Tỷ lệ (%)	Số lượng	Tỉ lệ (%)
K39	2013 – 2017	4	3,88	198	17,49
K40	2014 – 2018	1	0,76	200	15,89
K41	2015 – 2019	12	8,16	190	13,84
K42	2016 – 2020	11	10,68	135	12,02
K43	2017 – 2021	10	8,77	122	9,78
Tổng cộng		**86**	**6,35**	**845**	**13,78**

Nguồn: Trích từ minh chứng [H11.11.01.02]

Bảng 11.2 Đối sánh tỷ lệ tốt nghiệp ngành Kế toán so với trung bình khoa Kinh tế

Khoá học	Niên khóa	Ngành Kế toán			Khoa Kinh tế		
		SLTH (NH)	SLTN (NH)	Tỷ lệ (%)	SLTH (NH)	SLTN (NH)	Tỷ lệ (%)
K39	2013 – 2017	99	90	90,91	934	906	97,00
K40	2014 – 2018	130	96	73,85	1.059	1.055	99,62
K41	2015 – 2019	135	128	94,81	1.183	1.169	98,82

K42	2016 – 2020	92	90	97,83	988	987	99,90
K43	2017 – 2021	104	90	86,54	1.125	943	83,82
Tổng cộng		**560**	**494**	**88,21**	**5.289**	**5.060**	**95,67**

Ghi chú: SLTH: Số lượng thực học; SLTN: Số lượng tốt nghiệp; NH: Người học

Nguồn: Minh chứng [H11.11.01.09]

Bảng 11.3 Đối sánh thời gian tốt nghiệp của người học ngành Kế toán so với trung bình khoa Kinh tế

Khóa	**Niên khóa**	**Thời gian tốt nghiệp trung bình (năm)**	
		Ngành Kế toán	**Khoa Kinh tế**
K39	2013 – 2017	4,09	4,05
K40	2014 – 2018	3,89	3,95
K41	2015 – 2019	4,11	3,97
K42	2016 – 2020	3,71	3,93
K43	2017 – 2021	3,64	3,72
Tổng cộng		**3,91**	**3,92**

Nguồn: [H11.11.02.01]

Bảng 11.4. Thống kê tình hình có việc làm của người học ngành Kế toán sau một năm tốt nghiệp

Năm TN	**Khoa Kinh tế (%)**	**Ngành Kế toán**	
		Tỷ lệ có việc làm (%)	**Tỷ lệ có việc làm đúng và gần chuyên ngành đào tạo (%)**
2016	95,17	100,00	96,19
2017	92,53	87,00	65,48
2018	94,40	97,26	93,55
2019	95,75	98,21	87,62
2020	91,96	96,97	95,74

Nguồn: H11.11.03.06(1-5)

Bảng 11.5. Khu vực làm việc của người học ngành Kế toán sau một năm tốt nghiệp

Năm TN	Nhà nước (%)	Tư nhân (%)	Liên doanh nước ngoài (%)	Tự khởi nghiệp (%)
2016	19,72	67,61	11,27	2,82
2017	9,09	77,27	10,61	3,03
2018	5,88	90,20	1,96	1,96
2019	13,73	77,45	6,86	1,96
2020	8,60	83,87	5,38	2,15

Nguồn: H11.11.03.06(1-5)

Bảng 11.6: Đối sánh hoạt động NCKH của người học ngành Kế toán so với khoa Kinh tế và đối sánh với ngành Kế toán trường ĐH Đồng Tháp 5 năm gần nhất

Đề tài cấp trường (Lũy kế 5 năm gần nhất)	**Ngành Kế toán ĐH Cần Thơ**	**Trung bình 9 ngành khoa Kinh tế**	**Ngành Kế toán ĐH Đồng Tháp**
	2	2,8	5

Nguồn: [H11.11.04.01], [H11.11.01.07]

Bảng 11.7 Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của giảng viên tham gia giảng dạy CTĐT ngành Kế toán

STT	Nội dung khảo sát	Kết quả (M ± SE)*
1	Quý Thầy/Cô hài lòng về chăm sóc sức khỏe y tế, đời sống.	4,26 ± 0,87
2	Quý Thầy/Cô hài lòng về hoạt động lấy ý kiến phản hồi trong hoạt động giảng dạy.	4,26 ± 0,79
3	Quý Thầy/Cô hài lòng về cơ sở vật chất hỗ trợ giảng dạy.	4,33 ± 0,86
4	Quý Thầy/Cô hài lòng về các công cụ phục vụ giảng dạy	4,33 ± 0,84
5	Quý Thầy/Cô hài lòng về hoạt động nghiên cứu khoa học	4,37 ± 0,57
6	Quý Thầy/Cô hài lòng về việc tổ chức lớp học.	4,37 ± 0,82
7	Quý Thầy/Cô hài lòng về hoạt động trao đổi học thuật-phát triển chuyên môn nghiệp vụ.	4,52 ± 0,74
8	Quý Thầy/Cô hài lòng về bảo đảm môi trường làm việc an toàn.	4,57 ± 0,80
9	Quý Thầy/Cô hài lòng về tài liệu giảng dạy.	4,61 ± 0,57
	Đánh giá chung của Thầy/Cô về các nội dung trên.	**4,46 ± 0,54**

*Theo thang đánh giá 5 bậc, Nguồn: [H1.01.01.18]

Bảng 11.8 Kết quả khảo sát mức độ hài lòng nhà tuyển dụng

STT	Nội dung khảo sát	Kết quả (M ± SE)*
1	Ông/Bà có hài lòng với lượng thông tin về CTĐT do Trường ĐHCT cung cấp?	3,64 ± 0,74
2	Ông/Bà có hài lòng về CTĐT liên quan tới ngành nghề hoạt động của doanh nghiệp mình do Trường ĐHCT thực hiện?	3,95 ± 0,64
3	Ông/Bà có hài lòng về năng lực chuyên môn của kế toán trong doanh nghiệp mình do Trường ĐHCT đào tạo?	4,09 ± 0,5
4	Ông/Bà có hài lòng về năng lực ngoại ngữ của kế toán trong doanh nghiệp mình do Trường ĐHCT đào tạo?	4,09 ± 0,76
5	Ông/Bà hài lòng về năng lực tin học của kế toán trong doanh nghiệp mình do Trường ĐHCT đào tạo?	4,23 ± 0,56
6	Ông/Bà hài lòng về kỹ năng giao tiếp của kế toán trong doanh nghiệp mình do Trường ĐHCT đào tạo?	4,23 ± 0,69
7	Ông/Bà hài lòng về kỹ năng giải quyết vấn đề của kế toán trong doanh nghiệp mình do Trường ĐHCT đào tạo?	4,27 ± 0,7
8	Ông/Bà hài lòng về tinh thần kỷ luật và cầu thị trong công việc của kế toán trong doanh nghiệp mình do Trường ĐHCT đào tạo?	4,32 ± 0,58
	Nhìn chung, Ông/Bà hài lòng về chất lượng đào tạo ngành Kế toán của Trường ĐHCT?	4,41 ± 0,59

*Theo thang đánh giá 5 bậc, Nguồn: [H1.01.01.09]

Bảng 11.9 Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của cựu sinh viên ngành Kế toán

STT	Nội dung khảo sát	Kết quả (M ± SE)*
1	Việc tổ chức giảng dạy ngoại ngữ trong chương trình đào tạo giúp Anh/Chị có năng lực ngoại ngữ đáp ứng được yêu cầu công việc	3,75 ± 0,74
2	Chương trình đào tạo giúp khuyến khích năng lực tự học và nghiên cứu khoa học sau khi tốt nghiệp của Anh/Chị	4,10 ± 0,58
3	Việc tổ chức giảng dạy tin học trong chương trình đào tạo giúp Anh/Chị có năng lực tin học đáp ứng được yêu cầu công việc.	4,10 ± 0,84
4	Anh/Chị hài lòng với những kỹ năng cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp mà chương trình đào tạo trang bị cho Anh/Chị	4,17 ± 0,74
5	Anh/Chị hài lòng với hoạt động duy trì liên lạc với cựu sinh viên của Trường ĐH Cần Thơ	4,17 ± 0,86

6	Anh/Chị hài lòng với những kiến thức cần thiết cho công việc theo ngành tốt nghiệp mà chương trình đào tạo trang bị cho Anh/Chị	4,24 ± 0,63
7	Anh/Chị hài lòng về các hoạt động hỗ trợ học tập tại Trường ĐH Cần Thơ	4,58 ± 0,74
8	Anh/Chị hài lòng về các hoạt động văn hóa, văn nghệ,thể dục, thể thao do Trường tổ chức	4,65 ± 0,58
	Nhìn chung, Anh/Chị hài lòng về chương trình đào tạo mình đã học	**4,31 ± 0,64**

**Theo thang đánh giá 5 bậc, [H1.01.01.17]*

Bảng 11.10 Kết quả khảo sát mức độ hài lòng của người học ngành Kế toán

STT	Nội dung khảo sát	Kết quả (M ± SE)*
1	CTĐT bồi đắp và khuyến khích năng lực học tập và nghiên cứu của bạn	4,03 ± 0,58
2	Bạn hài lòng với điều kiện phòng thực hành, trang thiết bị phục vụ học tập các học phần thực hành	4,05 ± 0,71
3	Nguồn tài liệu học tập mà Nhà trường cung cấp đáp ứng được nhu cầu học tập và nghiên cứu của bạn	4,14 ± 0,58
4	Bạn hài lòng với cách thức và nội dung lấy ý kiến phản hồi về hoạt động giảng dạy học phần của giảng viên	4,14 ± 0,63
5	Chương trình đào tạo ngành Kế toán có đáp ứng được mục tiêu và chuẩn đầu ra của ngành	4,15 ± 0,57
6	Bạn hài lòng với sự gắn kết hài hòa giữa các học phần trong CTĐT	4,18 ± 0,59
7	CTĐT có sự cân đối giữa kiến thức cơ sở và chuyên ngành	4,19 ± 0,53
8	Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kế toán rõ ràng và phù hợp với mục tiêu và chuẩn đầu ra của giáo dục đại học	4,20 ± 0,60
9	Đề cương chi tiết các học phần giúp bạn hiểu rõ các kết quả học tập mong đợi về kiến thức, kỹ năng, và thái độ	4,22 ± 0,59
10	Đề cương chi tiết các học phần thể hiện rõ ràng, cụ thể các nội dung và tiêu chí đánh giá	4,22 ± 0,64
11	Mục tiêu và chuẩn đầu ra của CTĐT ngành Kế toán phù hợp với tầm nhìn và sứ mạng của Trường ĐHCT	4,23 ± 0,58
	Nhìn chung, bạn hài lòng về CTĐT mình đã học	**4,27 ± 0,51**

*Theo thang đánh giá 5 bậc, *[H1.01.01.19]*

Ghi chú: Phương pháp dạy và học: : (1) Diễn giảng truyền thống; (2) Diễn giảng có liên hệ thực tế, rõ ràng; (3) Diễn giảng có kết hợp sử dụng câu hỏi 5W và 1H; (4) Diễn giảng có kết hợp minh họa/biểu diễn; (5) Diễn giảng có kết hợp thực hành một số kỹ năng hay một số chủ đề nào đó; (6) Tra cứu/truy vấn; (7) Giải quyết vấn đề; (8) Nghiên cứu trường hợp, xây dựng khái niệm; (9) Dạy học dự án; (10) Dạy học trải nghiệm, thực hành, quan sát; (11) Thuyết trình; (12) Lớp học đảo ngược; (13) Dạy học thông qua trò chơi, đóng vai; (14) Dạy học tham quan thực tế; (15) Dạy học hợp tác; Phương pháp đánh giá: 1- Giữa kỳ; 2- Cuối kỳ (Tự luận/trắc nghiệm/thực hành/thuyết trình); 3- Chuyên cần; 4- Tham gia bài học, phát biểu cá nhân/trình bày sản phẩm làm việc nhóm/bài tập nhóm/trình bày miệng/vấn đáp; 5- Ghi chép, viết báo cáo, phản hồi, thực hành/kỹ năng/bài phúc trình/bài thu hoạch, bài học chiêm nghiệm (viết nhật ký); 6- Bài tập cá nhân/bài tập online; 7- Thái độ làm việc trung thực, tự tin/ hòa nhã, giúp đỡ mọi bạn bè/cách xử ký công việc.